

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

Tên chương trình : **Tài chính - Ngân hàng**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Tài chính - Ngân hàng; Mã số: 7340201**

1. MỤC TIÊU

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học ngành Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực quản trị tài chính và nghiệp vụ ngân hàng; kỹ năng sử dụng công cụ quản lý trong tổ chức; khả năng xác định, giải quyết vấn đề quản trị lĩnh vực tài chính trong tổ chức; có khả năng thực hiện các nghiệp vụ trong ngân hàng, quản trị tài chính trong tổ chức; khả năng quản lý danh mục đầu tư trên thị trường tài chính; có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, chương trình đào tạo cần đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.1. Về kiến thức

Kiến thức giáo dục đại cương: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Nguyên lý của chủ nghĩa Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, các kiến thức cơ bản về pháp luật, toán, tin học, ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu khoa học.

Kiến thức cơ sở ngành và ngành: Trang bị các kiến thức cơ bản về luật kinh tế, luật lao động, các nguyên lý kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, nguyên lý kế toán, lý thuyết tài chính tiền tệ, v.v... làm cơ sở để tiếp thu kiến thức chuyên ngành.

Kiến thức chuyên ngành: Trang bị các kiến thức cơ bản, kiến thức sâu trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, như: tài chính doanh nghiệp, tài chính trong

tổ chức; kiến thức về các ngân hàng, kiến thức về phân tích và đầu tư trên thị trường tài chính;

Có kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp để vận dụng trong thực tế.

1.2.2. Về kỹ năng

Cử nhân Tài chính - Ngân hàng có kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế tài chính ngân hàng ở tầm vĩ mô và vi mô, đặc biệt là các vấn đề về quản trị tài chính trong các doanh nghiệp và các tổ chức khác cũng như các nghiệp vụ ngân hàng của các tổ chức tín dụng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn đào tạo; có khả năng tìm hiểu, vận dụng và tuân thủ luật pháp của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và thống kê.

Thành thạo trong thu thập, phân tích, tổng hợp dữ liệu và vận dụng kiến thức lý thuyết để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực tài chính ngân hàng khác nhau phù hợp với các quy định của luật pháp và thông lệ, chế độ tài chính.

Có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề nảy sinh về tài chính tại tổ chức, các vấn đề trong nghiệp vụ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Có khả năng nghiên cứu và sử dụng các phần mềm tài chính; phối hợp với các ngân hàng, các doanh nghiệp, các tổ chức khác để phục vụ cho các hoạt động quản trị tài chính, quản trị doanh nghiệp; thành thạo các công việc lập kế hoạch tài chính; có khả năng tổ chức thống kê hoạt động kinh doanh; vận dụng thành thạo các quy định của pháp luật thuế trong các hoạt động kinh doanh.

Sử dụng tương đối thành thạo tin học;

Có khả năng làm việc độc lập, chịu được áp lực trong công việc.

1.2.3. Về thái độ

Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng nhằm đào tạo ra những sinh viên chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, có quan điểm chính trị vững vàng, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể, tổ chức và quốc gia, có tinh thần trách nhiệm cao, trung thực, có ý thức tổ chức kỷ luật, chủ động cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc, Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.

1.2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp và đạt chuẩn đầu ra ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Lao động Xã hội có thể làm việc tại các bộ phận, cơ quan sau:

Nhóm 1: Các chuyên viên tài chính, cán bộ tín dụng, cán bộ phân tích tài chính làm việc tại các ngân hàng, các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các định chế tài chính khác ở trong và ngoài nước; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

Nhóm 2: Cán bộ, chuyên viên tài chính ngân hàng tại các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban giám sát Tài chính, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Vụ chính sách tiền tệ trực thuộc các Bộ, và các cơ quan trực thuộc Chính phủ và các Ban ngành khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

Nhóm 3: Các chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về tài chính ngân hàng làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo bậc Đại học chuyên ngành Tài chính – ngân hàng có thể sử dụng tiếng Anh ở mức tương đương chuẩn TOEIC 400. Cử nhân Ngân hàng có thể sử dụng ngoại ngữ để đọc và hiểu được các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến tài chính ngân hàng.

1.2.6. Trình độ tin học

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

Nắm vững các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng Sản Việt Nam. Hiểu kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và vận dụng trong công việc cũng như trong cuộc sống.

Áp dụng những kiến thức đã được học để đảm bảo đúng các quy định của pháp luật trong thực hiện công việc và trong cuộc sống.

Sử dụng thành thạo và khai thác được các tính năng nâng cao của các phần mềm văn phòng thông dụng; khai thác một số dịch vụ cần thiết trên Internet; Khai thác được các kiến thức cơ bản của hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ, các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể;

Khả năng tiếng Anh với bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tương đương chuẩn TOIEC 400.

Áp dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo;

Có nhận thức tốt về tầm quan trọng của các kiến thức quân sự, giáo dục thể chất cũng như đạt được những năng lực cơ bản theo yêu cầu huấn luyện của hai lĩnh vực này.

2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành

Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế xã hội và áp dụng vào nghiên cứu khoa học.

Ứng dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật để giải quyết được các vấn đề cụ thể nảy sinh trong các hoạt động kinh tế;

Áp dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế, phục vụ cho công việc.

Áp dụng phương pháp toán kinh tế để phân tích, đánh giá và dự báo các hiện tượng kinh tế nói chung và trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng.

2.1.3. Kiến thức chuyên ngành

Áp dụng được các nguyên lý cơ bản về lý thuyết tiền tệ, hoạt động của hệ thống ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở trong một quốc gia và quốc tế để xử lý các bài tập mô phỏng tình huống, trang bị phương pháp phân tích thị trường, hình thành tư duy thực tiễn về vấn đề sử dụng vốn tiền tệ có hiệu quả ở môi trường trong nước.

Áp dụng được các nguyên lý cơ bản về kế toán để vận dụng kiến thức vào việc xử lý bài tập tình huống thực tiễn.

Áp dụng được các nguyên tắc marketing vào quá trình xúc tiến khách hàng, tìm kiếm thị trường tiếp cận đến cá nhân và doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Áp dụng các khái niệm cụ thể có liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng để luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

Áp dụng kiến thức ngành tài chính-ngân hàng để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá các phương án, dự án kinh doanh trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

Vận dụng các kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng để hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai.

Có năng lực kiểm chứng các kiến thức được học thông qua các chương trình thực tập, thực tiễn tại doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính và tổ chức xã hội khác để từ đó tự định hướng được mục tiêu và lộ trình phát triển nghề nghiệp của bản thân.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng chuyên môn

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đại học ngành Tài chính – Ngân hàng có kỹ năng sau:

Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng; bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.

Có khả năng lập luận, phân tích các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực TCNH, bao gồm phân tích, đánh giá các xu hướng của hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở Việt Nam, quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, hoạt động của thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản, và những vấn đề kinh điển trong kinh doanh ngân hàng như nợ xấu, thâm định khách hàng mang tính cân trọng hướng tới an toàn và lành mạnh tài chính trên cơ sở áp dụng hiệu quả các thông lệ tiên tiến của thế giới, tạo nguồn vốn đầu tư cho khu vực doanh nghiệp, quản lý tài chính trong doanh nghiệp v.v... và đưa ra những hướng giải quyết cụ thể vào các tình huống đa dạng của thực tiễn.

Biết tìm kiếm, cập nhật, tổng hợp, khai thác thông tin trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;

Có khả năng sử dụng tốt ngoại ngữ tiếng Anh với bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tương đương với chuẩn TOIEC 400.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân.

- Có tư duy sáng tạo, duy phản biện, biết đề xuất sáng kiến.

- Hình thành, vận hành, phát triển và lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả

- Biết hợp tác với các thành viên khác trong nhóm;

- Biết cách chia sẻ thông tin và điều hoà các mối quan hệ trong nhóm.

- Có kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau.

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo được hình thành trong quá trình học tập thông qua các phương pháp học tập tích cực và làm việc theo nhóm. Bao gồm: Kỹ năng quản lý thời gian, nguồn lực; kỹ năng xây dựng và thực hiện quy trình tổ chức sự kiện.

- Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng;
- Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail).
- Biết cách huy động các nguồn tài trợ cho dự án, sự kiện.
- Đương đầu với thách thức, rủi ro.
- Thích nghi đa văn hóa.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sau khi ra trường sinh viên có nhiều cơ hội nghề nghiệp tại các tổ chức với môi trường làm việc năng động, quốc tế hóa, gồm: (i) Các ngân hàng trong và ngoài nước như ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng chính sách xã hội, ngân hàng hợp tác xã; (ii) Các định chế tài chính trung gian như công ty tài chính, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân...; (iii) Các cơ quan quản lý nhà nước về Tài chính - Ngân hàng từ trung ương đến địa phương như: Ngân hàng Nhà nước, Bộ/Sở Tài chính; Bộ/ Sở Kế hoạch Đầu tư...; (iv) Các công ty khởi nghiệp (Startup); (v) Các Viện nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước; các trung tâm,...; (vi) Các doanh nghiệp kinh doanh khác trên thị trường.

Phẩm chất đạo đức

Có phẩm chất đạo đức cá nhân như: Tự tin, linh hoạt, đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, có tinh thần tự tôn...

Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, có trách nhiệm, chủ động lên kế hoạch cho nghề nghiệp của mình, chủ động khám phá kiến thức và cập nhật thông tin liên quan đến nghề nghiệp.

Có khả năng thích nghi với môi trường công tác.

Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao.

Có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 121 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học chính qui.

5. QUI TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quyết định số 1042/QĐ-ĐHLDXH ngày 05/8/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Lao động – Xã hội.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2,00 trở lên;
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính; Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định của Trường;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất;
- Có đơn gửi Trường (qua Phòng Quản lý đào tạo) đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

6.1. Điểm học phần

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân
- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

- A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1) : Giỏi
- B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6) : Khá
- C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1) : Trung bình
- D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6) : Trung bình yếu

+ Loại không đạt

- F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0) : Kém

6.2. Điểm trung bình

- Mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số (thang điểm 4) như sau:

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| A+: | 4,0 | A : | 3,7 |
| B+: | 3,5 | B : | 3,0 |
| C+: | 2,5 | C : | 2,0 |
| D+: | 1,5 | D : | 1,0 |
| F+: | 0,5 | F : | 0,0 |

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

Trong đó:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot x \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i : là điểm học phần thứ i

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i

n : là tổng số học phần

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				
Các học phần bắt buộc				
THML0723H	Triết học Mác-Lênin	Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo	30/30/75	
KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo	15/30/45	
TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo	15/30/45	
LSUD0722H	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo	15/30/45	
CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo	15/30/45	
TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Cung cấp kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu; Trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...	30/0/60	
TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Cung cấp kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ giữa A2 trở lên theo chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...	45/0/90	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.		
TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Những kiến thức cơ bản nhất về CSDL (Database), CSDL quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.		
TCC11122L	Toán cao cấp 1	Các khái niệm cơ bản về ma trận, định thức; Hệ phương trình tuyến tính; Không gian vector và các mối liên hệ tuyến tính trong không gian vector; Cách tính định thức, tìm ma trận nghịch đảo, tìm nghiệm của hệ phương trình tuyến tính, tìm hạng, cơ sở của hệ véc tơ và cơ sở của không gian con R^n ; Ứng dụng của đại số tuyến tính trong phân tích mô hình cân bằng cung cầu, mô hình cân đối liên ngành.	30/0/60	
TCC21122L	Toán cao cấp 2	Các kiến thức cơ bản cần thiết của giải tích và một số ứng dụng trong kinh tế: Dãy số giới hạn của dãy số; hàm số một biến số, giới hạn và tính liên tục; Đạo hàm, vi phân, tích phân của hàm số một biến số; Cực trị của hàm số một biến số; Ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong phân tích kinh tế; Hàm số hai biến số; Đạo hàm và vi phân của hàm số hai biến số; Hàm thuần nhất; Cực trị của hàm hai biến số; Ứng dụng của đạo hàm riêng, vi phân trong kinh tế học; Đạo hàm riêng cấp 2 và qui luật năng suất cận biên giảm dần; Hệ số co giãn; Hệ số thay thế.	30/0/60	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán. Học phần cũng giúp sinh viên giải quyết các bài tập xác suất và thống kê. Những kiến thức này là nền tảng giúp sinh viên học các môn học chuyên ngành về sau.	45/0/90	
PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Pháp chế xã hội chủ nghĩa.	30/0/60	
	Giáo dục thể chất	Chương trình gồm 03 học phần với 01 học phần bắt buộc và 02 học phần tự chọn thực hiện theo Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình môn học giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học	0/90/45	Thực hiện theo QĐ 1181/QĐ-ĐHLĐX H ngày 14/7/2017
	Giáo dục quốc phòng và An ninh	Chương trình gồm 04 học phần thực hiện theo Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học	90/75/217	Thực hiện theo QĐ 1133/QĐ-ĐHLĐX H ngày 25/5/2018
Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong 4 HP)				
STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.	30/0/60	
NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu đề tài	30/0/60	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học		
LOGI0722L	Logic học	Đối tượng và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.	30/0/60	
TLDC0322L	Tâm lý học đại cương	Tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.	30/0/60	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành

ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý thuyết cung cầu về hàng hóa và dịch vụ; Độ co giãn; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng, người sản xuất; Các cấu trúc thị trường.	45/0/90	
ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt hay thặng dư thương mại,...	45/0/90	
NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	Học phần này bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề chung của Thống kê học; Thu Thập dữ liệu Thống kê; Tổng hợp Thống kê; Nghiên cứu đặc điểm, bản chất của hiện tượng kinh tế - xã hội; Phân	30/0/60	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		tích hiện tượng KT-XH theo thời gian; Phân tích biến động của hiện tượng KT-XH bằng phương pháp chỉ số.		
LKTE1022H	Luật kinh tế	Địa vị pháp lý các chủ thể kinh doanh; Pháp luật về cạnh tranh trong kinh doanh; Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh; Pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã	30/0/60	
MARC0522H	Marketing căn bản	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng phát triển và ứng dụng của Marketing trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing; Đặc tính và hành vi của khách hàng, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường; Bốn công cụ chủ yếu trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chương trình marketing hỗn hợp.	30/0/60	
2.2. Kiến thức cơ sở ngành				
<i>Các học phần bắt buộc</i>				
TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	Tài chính và thị trường tài chính; Tiền tệ, lãi suất và tỷ giá hối đoái; Ngân hàng trung ương; Ngân hàng thương mại; Thanh toán qua ngân hàng thương mại		
NLK10122H	Nguyên lý Kế toán 1	Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản của nguyên lý kế toán như khái niệm, bản chất, chức năng vai trò của kế toán, yêu cầu đối với thông tin kế toán, các nguyên tắc kế toán và phân loại đối tượng kế toán; Các phương tiện kế toán như Chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và hệ thống Báo cáo kế toán.	30/0/60	
NMNH0123L	Nhập môn ngân hàng TM	Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và toàn diện về	45/0/90	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		hoạt động của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường. Học phần đề cập về vị trí vai trò của ngân hàng thương mại trong hệ thống tài chính và nội dung khái quát về các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng thương mại, cụ thể là nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ đầu tư tài chính và các nghiệp vụ khác.		
TTTC0123L	Thị trường tài chính	Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về hệ thống tài chính và thị trường tài chính, công cụ trên thị trường tài chính, giải thích các yếu tố tác động đến giá cả của các công cụ tài chính, nghiệp vụ cơ bản của định chế tài chính, kiến thức tài chính – ngân hàng trong nền kinh tế.	45/0/90	
KTQT0522H	Kinh tế quốc tế	Cơ sở, quá trình hình thành hoạt động kinh tế quốc tế; Hệ thống những lý thuyết về thương mại quốc tế, di chuyển các nguồn lực quốc tế, cán cân thanh toán và thị trường tiền tệ quốc tế, liên kết và hội nhập quốc tế; Các hoạt động kinh tế quốc tế của Việt Nam.	30/0/45	
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)				
KTLU1122H	Kinh tế lượng	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp lượng hoá một mô hình kinh tế, hiểu cơ sở khoa học và kỹ thuật hồi quy đơn biến, đa biến; Giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong việc nghiên cứu và phân tích kinh tế.	30/0/60	
VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	Tổng quan về văn hóa doanh nghiệp; Các yếu tố ảnh hưởng tới văn hóa doanh nghiệp; Các biểu hiện của văn	30/0/60	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		hóa doanh nghiệp và các dạng văn hóa doanh nghiệp; Văn hóa trong các hoạt động kinh doanh; Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp.		
KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	Kỹ năng giao tiếp cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản nhất về giao tiếp trong môi quan hệ giữa người với người: khái niệm, các đặc trưng cơ bản của giao tiếp, các yếu tố tham gia và chi phối cuộc giao tiếp, các phương thức tác động tâm lý trong giao tiếp	30/0/60	
KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	Tổng quan về kiểm soát nội bộ; Gian lận và biện pháp phòng ngừa gian lận; Khuôn mẫu hệ thống kiểm soát nội bộ theo báo cáo của COSO; Kiểm soát nội bộ đối với các tài sản và các chu trình kinh doanh chủ yếu trong các doanh nghiệp	30/0/60	

2.3. Kiến thức ngành

Các học phần bắt buộc

TDN10123L	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về Quản trị tài chính doanh nghiệp; Quản trị tài sản ngắn hạn; Quản trị nguồn tài trợ ngắn hạn; Quản trị tài sản dài hạn; Nguồn huy động vốn trong doanh nghiệp; Chi phí sử dụng vốn và cơ cấu nguồn vốn trong doanh nghiệp	45/0/90	
KTC10123H	Kế toán tài chính 1	Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản của kê toán tài chính: vai trò của kê toán, nguyên tắc kê toán, nội dung, yêu cầu, hình thức kê toán, quy định về lập, bảo quản, lưu trữ chứng từ, sử dụng tài khoản và mở sổ kê toán trong các doanh nghiệp sản xuất; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kê toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Kế toán tài sản cố định; Kế toán	45/0/90	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.		
TCSN0123H	Quản trị tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp	Những vấn đề chung của kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp; Kế toán vật tư; Kế toán tài sản cố định; Kế toán thanh toán; Kế toán tài sản bằng tiền	45/0/90	
TCQT0123L	Tài chính quốc tế	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính diễn ra trên bình diện quốc tế với các nội dung chủ yếu là: Tổng quan về tài chính quốc tế, thị trường tài chính quốc tế và thị trường ngoại hối, thanh toán quốc tế, đầu tư quốc tế và tín dụng quốc tế, tài trợ quốc tế của chính phủ, thuế quan và liên minh thuế quan.	45/0/90	
QTNH0123L	Quản trị ngân hàng thương mại	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về ngân hàng thương mại và quản trị ngân hàng thương mại (NHTM). Người học được trang bị các phương pháp quản trị hoạt động kinh doanh ở các ngân hàng thương mại, từ đó liên hệ với công tác quản trị hoạt động kinh doanh ở các ngân hàng thương mại Việt Nam.	45/0/90	
TANH0623L	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	Trang bị các thuật ngữ, từ vựng thông dụng về tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng như nghiệp vụ ngân hàng, tài chính cho hoạt động ngoại thương, tài khoản và báo cáo tài chính, cổ phiếu và chứng khoán, sáp nhập và chia tách và ôn tập lại các dạng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh	45/0/90	
PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	Tổng quan về phân tích báo cáo tài chính; Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính; Phân tích thanh khoản và khả năng thanh toán; Phân tích cấu trúc tài chính và khả năng thanh toán nợ dài hạn; Phân tích hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời	45/0/90	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
TDN20123L	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	<p>Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về quản trị tài chính, giúp người học có thể lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính ở tầm chiến lược. Theo cách tiếp cận này, các quyết định tài chính phải được xem xét dựa trên chiến lược công ty và môi trường tài chính nhằm tối đa giá trị của chủ sở hữu. Các chủ đề của học phần bao gồm: giá trị doanh nghiệp; đầu tư tài sản dài hạn; cấu trúc vốn; chính sách cổ tức; kế hoạch và dự báo tài chính; tái cấu trúc doanh nghiệp. Học phần kết hợp cả nội dung lý thuyết và thảo luận giải quyết các tình huống cụ thể</p>	45/0/90	
TĐTC0122L	Thẩm định tài chính dự án đầu tư	<p>Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạt động thẩm định tài chính của một dự án đầu tư với các nội dung chủ yếu là: nguyên tắc và cách xác định dòng tiền của dự án đầu tư; cách xác định giá trị thời gian của tiền bao gồm giá trị tương lai, giá trị hiện tại,... các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả dự án đầu tư, chẳng hạn giá trị hiện tại ròng, tỷ suất hoàn vốn nội bộ,... nguyên tắc và phương pháp xác định lãi suất chiết khấu, đo lường và đánh giá rủi ro dự án đầu tư</p>	30/0/60	
ĐTCK0122L	Phân tích đầu tư chứng khoán	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn cũng như kỹ năng thực hành các nghiệp vụ phân tích và đầu tư chứng khoán. Học phần này đề cập đến lợi nhuận và rủi ro trong đầu tư chứng khoán, phân tích và định giá chứng khoán, thiết lập danh mục đầu tư chứng khoán.</p>	30/0/60	
NHTW0122L	Ngân hàng TW và chính sách tiền tệ	<p>Học phần cung cấp 4 nội dung chính: Tổng quan các vấn đề về NHTW bao gồm khái niệm, vai trò,</p>	30/0/60	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		mục tiêu và các mô hình của NHTW. Các nghiệp vụ cơ bản của NHTW như: Phát hành tiền, nghiệp vụ tín dụng, thanh toán, ngoại hối. Bên cạnh đó, học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm về chính sách tiền tệ. Các công cụ để thực thi chính sách tiền tệ như: Công cụ lãi suất, tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc...		
THTC0123L	Thực hành Tài chính - Ngân hàng	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế về các nghiệp vụ tài chính và ngân hàng: lập, phân tích báo cáo tài chính; thẩm định tài chính trong lĩnh vực đầu tư; hỗ trợ ra quyết định tài chính; giao dịch thanh toán cho khách hàng, kinh doanh chênh lệch giá, cấp tín dụng cho khách hàng...	45/0/90	
KTNH0122L	Kế toán Ngân hàng	Học phần nghiên cứu các vấn đề lý thuyết cơ bản về kế toán ngân hàng thương mại như đặc trưng kế toán NHTM, hệ thống tài khoản và chứng từ. Bên cạnh đó là quy trình kế toán các hoạt động kinh doanh của NHTM như: Huy động vốn, thanh toán, cho vay... của NHTM.	30/0/60	
RRTC0123L	Quản trị rủi ro tài chính	Học phần cung cấp các nội dung cơ bản về rủi ro tài chính, cách đo lường rủi ro tài chính, mô hình đo lường rủi ro và quá trình quản trị rủi ro tài chính, các biện pháp quản trị rủi ro lãi suất, tín dụng, tỷ giá và thanh khoản. Bên cạnh đó, học phần đề cập đến các công cụ quản trị rủi ro đó là các công cụ tài chính phái sinh.	45/0/90	
QLNH0122L	Quản lý ngân hàng điện tử	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hoạt động ngân hàng điện tử và quản lý ngân hàng điện tử, như: Giới thiệu chung về ngân hàng điện tử, các công nghệ sử dụng trong ngân hàng điện tử, các dịch vụ ngân hàng điện tử. Học	30/0/60	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		phần cũng đưa ra một số hoạt động về quản trị ngân hàng điện tử, quản trị rủi ro ngân hàng điện tử cũng sẽ được giới thiệu trong học phần này.		
KTQT0123H	Kế toán quản trị	Kế toán quản trị và môi trường kinh doanh; Phân loại chi phí; Hệ thống hạch toán chi phí sản xuất; Hình thái chi phí; Phân tích chi phí – sản lượng – lợi nhuận; Chi phí biến đổi – công cụ của quản lý; Hạch toán chi phí theo hoạt động; Dự toán sản xuất kinh doanh; Chi phí phù hợp cho việc ra quyết định; Hình thái chi phí	45/0/90	
KTC20123H	Kế toán tài chính 2	Học phần này trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, tổng quát và chuyên sâu về kế toán tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh như: Kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh; Kế toán đầu tư tài chính và hoạt động khác; Kế toán phân phối lợi nhuận; Kế toán tài sản bằng tiền; Kế toán các khoản phải thu; Kế toán các khoản nợ phải trả; Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu; Lập và trình bày báo cáo tài chính.	45/0/90	
Các học phần tự chọn				
<i>Chọn 2 trong 6 HP</i>				
TCCN0123L	Tài chính cá nhân	Học phần cung cấp các kiến thức bao quanh vấn đề tài chính của mỗi cá nhân và hộ gia đình như: lập kế hoạch tài chính trong ngắn, trung và dài hạn; xây dựng ngân sách chi tiêu, xây dựng và quản lý dòng tiền cá nhân, thiết lập báo cáo tài chính cá nhân và danh mục đầu tư tài sản để bảo đảm mỗi cá nhân và hộ gia đình không gặp vấn đề thanh khoản và đạt được các mục tiêu trong cuộc sống.	45/0/90	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
KTTE0123H	Kế toán thuế	Tổng quan về thuế và kế toán thuế; Các loại thuế hiện hành ở Việt Nam, bao gồm thuế Xuất nhập khẩu, Tiêu thụ đặc biệt, Giá trị gia tăng, Thu nhập doanh nghiệp và Thu nhập cá nhân	45/0/90	
QTCL0523H	Quản trị chiến lược	Tổng quan về Quản trị chiến lược; Phân tích môi trường kinh doanh; Phân tích môi trường nội bộ doanh nghiệp; Xây dựng lợi thế cạnh tranh; Các loại chiến lược trong kinh doanh; Lựa chọn và thực hiện chiến lược; Đánh giá và điều chỉnh chiến lược	45/0/90	
DMĐT0123L	Quản trị danh mục đầu tư	Học phần bao gồm 5 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị danh mục đầu tư như: khái niệm và phân loại danh mục đầu tư, các phương thức quản trị danh mục đầu tư, các chủ thể tham gia cung ứng dịch vụ quản trị danh mục đầu tư.	45/0/90	
KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kiểm toán, những hướng dẫn cụ thể quy trình và các bước để thực hiện một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính.	45/0/90	
NHPT0123L	Ngân hàng phát triển	Nội dung học phần đi sâu tìm hiểu các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng phát triển như huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau để đảm bảo khả năng tài trợ các dự án phát triển có quy mô lớn đòi hỏi nguồn vốn dài hạn và có chi phí bình quân thấp. Nghiên cứu nội dung hoạt động tài trợ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội cũng là một nội dung chủ yếu của học phần, trong đó đi sâu phân tích khía cạnh kinh tế, tài chính dự án mà ngân hàng cần đặc biệt quan tâm.	45/0/90	

TT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
2.4. Thực tập, làm khóa luận				
TTTC0224T	Thực tập cuối khóa	Học phần này trang bị cho sinh viên kinh nghiệm nghiên cứu thực tế các hoạt động tại các tổ chức tín dụng, bộ phận tài chính, kế toán trong doanh nghiệp	0/180/0	
KLTC0226T	Khóa luận tốt nghiệp	Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp theo nội dung và thời gian của Trường	0/270/0	
2.5. Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
ĐGTC0123L	Định giá tài chính doanh nghiệp	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên nền tảng lý thuyết về định giá trong hoạt động tài chính doanh nghiệp. Sinh viên sẽ được tiếp cận với các phương pháp định giá doanh nghiệp ở mức độ nắm bắt các nội dung phương pháp và các công thức như phương pháp tài sản, phương pháp định giá cổ phiếu, trái phiếu, phương pháp sử dụng dòng tiền tự do đối với doanh nghiệp, dòng tiền tự do đối với vốn chủ sở hữu	45/0/90	
QTDT0123L	Quản trị dòng tiền	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị dòng tiền của doanh nghiệp. Do đó, các nội dung tập trung vào các vấn đề cơ bản trong quản trị doanh nghiệp: khả năng chi trả của doanh nghiệp, khả năng dự báo dòng tiền, lập kế hoạch thu chi và lập kế hoạch dòng tiền, xây dựng mô hình ngân quỹ trong quản trị ngân quỹ và ứng dụng trong quản trị dòng tiền, xử lý ngân quỹ của doanh nghiệp	45/0/90	

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (Dự kiến)

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
I	KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG	31								
	Các học phần bắt buộc	29								
1	Triết học Mác - Lênin	3		3						
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			2					
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2							
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2							
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2				
6	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2							
7	Tiếng Anh cơ bản 2	3		3						
8	Tin học cơ bản 1	2	2							
9	Tin học cơ bản 2	2		2						
10	Toán cao cấp 1	2	2							
11	Toán cao cấp 2	2		2						
12	Lý thuyết xs và thống kê toán	3			3					
13	Pháp luật đại cương	2	2							
14	<i>Giáo dục thể chất</i>	3	2	1						
15	<i>Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	8	4	4						
	Các học phần tự chọn (chọn 1/4 HP)	2								
16	Soạn thảo văn bản	2			2					
17	Phương pháp luận NCKH	2								
18	Logic học	2								
19	Tâm lý học đại cương	2								
II	KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP	90								
II.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành	12								
20	Kinh tế vi mô	3	3							
21	Kinh tế vĩ mô	3		3						
22	Nguyên lý thống kê	2			2					
23	Luật kinh tế	2		2						
24	Marketing căn bản	2			2					
II.2	Kiến thức cơ sở ngành	16								
	Các học phần bắt buộc	12								
25	Tài chính - Tiền tệ	2			2					
26	Nguyên lý kế toán 1	2	2							
27	Nhập môn ngân hàng thương mại	3			3					
28	Thị trường tài chính	3					3			

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
29	Kinh tế quốc tế	2					2			
	<i>Các học phần tự chọn (chọn 2/4 HP)</i>	4								
30	Kinh tế lượng	2				4				
31	Văn hóa doanh nghiệp	2								
32	Kỹ năng giao tiếp	2								
33	Kiểm soát nội bộ	2								
II.3	Kiến thức ngành	52								
	<i>Các học phần bắt buộc</i>	46								
34	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3				3				
35	Kế toán tài chính 1	3				3				
36	Quản trị tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp	3					3			
37	Tài chính quốc tế	3					3			
38	Quản trị ngân hàng thương mại	3						3		
39	Tiếng Anh chuyên ngành TC-NH	3				3				
40	Phân tích báo cáo tài chính	3						3		
41	Quản trị tài chính DN nâng cao	3					3			
42	Thẩm định tài chính dự án đầu tư	2						2		
43	Phân tích đầu tư chứng khoán	2					2			
44	Ngân hàng TW và chính sách tiền tệ	2						2		
45	Thực hành Tài chính – Ngân hàng	3						3		
46	Kế toán ngân hàng	2						2		
47	Quản trị rủi ro tài chính	3							3	
48	Quản lý ngân hàng điện tử	2							2	
49	Kế toán quản trị	3							3	
50	Kế toán tài chính 2	3							3	
	<i>Học phần lựa chọn</i>	6								
	<i>Chọn 2 trong 6</i>									
51	Tài chính cá nhân	3							6	
52	Kế toán thuế	3								
53	Quản trị chiến lược	3								
54	Quản trị danh mục đầu tư	3								
55	Kiểm toán căn bản	3								
56	Ngân hàng phát triển	3								
II.4	Thực tập, làm khóa luận	10								
57	Thực tập cuối khóa	4								4
58	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
II.5	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6								

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
59	Định giá tài chính doanh nghiệp	3								3
60	Quản trị dòng tiền	3								3
	Tổng cộng (Chưa tính GDTC và GDQPAN)	121	17	15	16	15	16	15	17	10

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	17		
1	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	2		
2	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		
3	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	2		
4	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	2		
5	TCC11122L	Toán cao cấp 1	2		
6	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	2		
7	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	3		
8	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	2		
9		Giáo dục thể chất	2		Thực hiện theo QĐ 1181/QĐ-ĐHLĐXH ngày 14/7/2017
9		Giáo dục quốc phòng	4		Thực hiện theo QĐ 1133/QĐ-ĐHLĐXH ngày 25/5/2018
		Học phần tự chọn	0		
		Tổng cộng (chưa tính GDTC và GDQPAN)	17		

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	15		
1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	3		
2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	3	TAC10622H	
3	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	2		
4	TCC21122L	Toán cao cấp 2	2		
5	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	3		
6	LKTE1022H	Luật kinh tế	2		
7		Giáo dục quốc phòng	4		Thực hiện theo QĐ 1133/QĐ-

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
					ĐHLDXH ngày 25/5/2018
		Học phần tự chọn	0		
8		Giáo dục thể chất	1		Thực hiện theo QĐ 1181/QĐ-ĐHLDXH ngày 14/7/2017
		Tổng cộng (chưa tính GDTC và GDQPAN)	15		

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	14		
1	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		
2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		
3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	2	TCC11122L, TCC21122L	
4	MARC0522H	Marketing căn bản	2		
5	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	2		
6	NMNH0123L	Nhập môn ngân hàng thương mại	3		
		Học phần tự chọn	2		
7	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	2		
8	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2		
9	LOGI0722L	Logic học	2		
10	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	2		
		Tổng cộng	16		

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	11		
1	CNXH0722H	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2		
2	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3		
3	KTC10123H	Kế toán tài chính 1	3	NLK10122H	
4	TANH0623L	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng	3		
		Học phần tự chọn	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
5	KTLU1122H	Kinh tế lượng	2	ViMO0523H ViMO0523H TCB21222H TCC21122L XSTK1123L	Chọn 4/8 TC
6	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	2		
7	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	2		
8	KSNB0122H	Kiểm soát nội bộ	2		
		Tổng cộng	15		

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	16		
1	TTTC0123L	Thị trường tài chính	3		
2	KTQT0522H	Kinh tế quốc tế	2		
3	TCSN0123H	Quản trị tài chính đơn vị HCSN	3	TCTT0122H NLK10122H	
4	TCQT0123L	Tài chính quốc tế	3	TCTT0122H	
5	TDN20123L	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	TCDN0123H	
6	ĐTCK0122L	Phân tích đầu tư chứng khoán	2	TCTT0122H TTTC0123L	
		Học phần tự chọn	0		
		Tổng cộng	16		

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	15		
1	QTNH0123L	Quản trị ngân hàng thương mại	3	NMNH0123L TCQT0123L	
2	PTTC0123H	Phân tích báo cáo tài chính	3		
3	TĐTC0122L	Thẩm định tài chính dự án đầu tư	2	TCTT0122H	
4	NHTW0122L	Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ	2	TCTT0122H	
5	THTC0123L	Thực hành Tài chính – Ngân hàng	3	TDN20123L PTTC0123H	
6	KTNH0122L	Kế toán Ngân hàng	2	NMNH0123L	
		Học phần tự chọn	0		
		Tổng cộng	15		

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	11		
1	RRTC0123L	Quản trị rủi ro tài chính	3	TCDN0123H TCTT0122H NMNH0123L	
2	QLNH0122L	Quản lý ngân hàng điện tử	2	QTNH0123L	
3	KTQT0123H	Kế toán quản trị	3	NLK10122H	
4	KTC20123H	Kế toán tài chính 2	3	KTC10123H	
		Học phần tự chọn	6		
4	TCCN0123L	Tài chính cá nhân	3	TCDN0123H	Chọn 6/18 TC
5	KTTE0123H	Kế toán thuế	3		
6	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	3	ViMO0523H	
7	DMĐT0123L	Quản trị danh mục đầu tư	3	TCDN0123H	
8	KTCB0123H	Kiểm toán căn bản	3		
9	NHPT0123L	Ngân hàng phát triển	3	TCTT0122H NMNH0123L	
		Tổng cộng	17		

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
1	TTTC0224T	Thực tập cuối khóa	4	QTNH0123L TDN20123L	
2	KLTC0226T	Khóa luận tốt nghiệp	6	TTTC0224T	
		Học phần thay thế khóa luận			
3	ĐGTC0123L	Định giá tài chính doanh nghiệp	3	TDN20123L	
4	QTDT0123L	Quản trị dòng tiền	3		
		Tổng cộng	10		

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Chương trình Tài chính – Ngân hàng trình độ đại học, đối tượng tuyển sinh là học sinh đã học xong chương trình PTTH hoặc tương đương. Trong chương trình, các học phần đã được bố trí vào các kỳ theo mối quan hệ giữa các học phần và do vậy phải được thực hiện đúng theo các điều kiện tiên quyết.

8.1. Giờ quy đổi được tính như sau:

- 1 Tín chỉ = 15 giờ giảng lý thuyết trên lớp;
= 30 giờ thực hành, thảo luận;

= 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp.

Để thực hiện 1 TC lý thuyết sinh viên cần 30 giờ chuẩn bị; Để thực hiện 1 TC thực hành, thảo luận, sinh viên cần 15 giờ chuẩn bị.

Để thực hiện 1 tín chỉ lý thuyết (trừ các học phần GDTC, GDQPAN), giảng viên giảng dạy dành 2 giờ tiếp xúc và đánh giá tự học của sinh viên.

8.2. Mã các học phần:

Các học phần được mã hoá bằng bộ mã với 09 kí tự (**X₁X₂X₃X₄X₅X₆X₇X₈X₉**).

Trong đó:

- **X₁X₂X₃X₄**: Là kí hiệu tên tắt của học phần; Tên tắt mỗi học phần được viết tắt bằng 04 (bốn) kí tự là chữ cái in hoa tiếng Việt và chữ số (nếu cần)

VD: -THML: Triết học Mác - Lê Nin

- DSMT: Dân số và môi trường

- **X₅X₆**: Mã số của đơn vị quản lý học phần (qui định tại bảng dưới đây)

Tên đơn vị	Mã số
Khoa Kế toán	01
Khoa Quản lý nguồn nhân lực	02
Khoa Công tác Xã hội	03
Khoa Bảo hiểm	04
Khoa Quản trị Kinh doanh	05
Khoa Ngoại ngữ	06
Khoa Lý luận Chính trị	07
Khoa Sau đại học	08
Khoa Kỹ thuật chính hình	09
Khoa Luật	10
Bộ môn Toán - Khoa GDĐC	11
Bộ môn Công nghệ thông tin - Khoa GDĐC	12
Bộ môn Thống kê - Khoa GDĐC	13
Bộ môn GDTC - Khoa GDĐC	14

- **X₇**: Trình độ đào tạo:

- 1: Trình độ cao học
- 2: Trình độ đại học
- 3: Trình độ cao đẳng
- 4: Trình độ cao học và đại học
- 5: Trình độ đại học và cao đẳng

- **X₈**: Số tín chỉ, cụ thể như sau:

1: 01 TC; 2: 02 TC; 3: 03 TC; 4: 04 TC.

- **X₉**: Loại học phần

L-Lý thuyết

T-Thực hành

H-Hỗn hợp (kết hợp lý thuyết với thực hành, thảo luận)

K-Khoá luận

VD: Mã học phần: KTCT0752H có nghĩa là: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin; do khoa Lý luận chính trị quản lý (07); dùng cho trình độ đại học và cao đẳng (5); thời lượng 02 TC (2); Học phần này thuộc loại hỗn hợp (H).

8.3. Giải thích các số trong dấu ngoặc đơn bên cạnh số tín chỉ:

Ví dụ: 2 (30, 0, 60)

- Số thứ nhất (30) : số giờ lý thuyết học trên lớp.

- Số thứ hai (0) : số giờ thảo luận hoặc thí nghiệm hoặc thực hành

- Số thứ ba (60) : số giờ chuẩn bị.

8.4. Giải thích mục “Điều kiện”:

(a) Học phần học trước

Để có thể đăng kí học học phần thuộc cột “Tên học phần” thì sinh viên đã phải học học phần ghi trong cột “Điều kiện” nhưng không nhất thiết phải có kết quả đạt.

(b) Học phần tiên quyết

Để có thể đăng kí học học phần thuộc cột “Tên học phần” thì sinh viên đã phải học học phần ghi trong cột “Điều kiện” và phải có kết quả đạt.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH CƠ BẢN 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Tiếng Anh cơ bản 1; **Mã học phần:** TAC10622L
- 2. Số tín chỉ:** 2 TC (30, 0, 60)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ nhất các ngành Bảo hiểm, Công tác xã hội, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Kinh tế, Luật kinh tế, Tâm lý học, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ
 - Thực hành (ThH): 0 giờ
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - **Kiến thức:** Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp tiếng Anh : các thì của động từ ; các trợ động từ..... Ngoài ra, sinh viên được cung lượng từ vựng căn bản thường gặp trong các đề thi và làm quen định dạng của bài thi TOEIC, sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe và đọc.
 - **Kỹ năng:**

Sinh viên sau khi tham gia học phần này có khả năng đọc hiểu những mẫu tin, thư, đơn giản.

Sinh viên sau khi tham gia học phần này có khả năng nghe hiểu những ngôn ngữ nói giao tiếp hàng ngày.

Sinh viên có cái nhìn cụ thể hơn về dạng bài thi TOEIC, nắm bắt được kỹ năng làm bài để đạt được điểm cao nhất thông qua các bài luyện tập nghe và đọc hiểu.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần:**

Cung cấp kiến thức tiếng Anh TOEIC cơ bản tương đương trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...
- 8. Nhiệm vụ của sinh viên:**
 - Đọc và nghiên cứu cuốn sách: Starter TOEIC, Third Edition; Anna Taylor & Crasy Malarcher, từ bài 1 đến bài 6
 - Làm các bài tập trong từng unit và bài tập có liên quan đến học phần
 - Thực hiện các bài tập luyện kỹ năng nghe, đọc trong chương trình học
 - Thực hiện 1 bài kiểm tra giữa kì
 - Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập:

[1] Starter TOEIC, Third Edition; Anna Taylor & Crasy Malarcher.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân trên lớp - Làm bài tập nhóm theo yêu cầu của giảng viên.	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Bài kiểm tra nghe và bài kiểm tra đọc hiểu (trắc nghiệm). - Cấu trúc đề kiểm tra: Bài kiểm tra nghe (20 câu; mỗi câu 0,5 đ) Part 1: Picture Description Part 2: Questions and Responses Part 3: Short Conversation Part 4: Short talk Bài kiểm tra trắc nghiệm (40 câu; mỗi câu 0,25 đ) Part I. Incomplete sentences Part II. Incomplete texts Part III. Reading comprehension - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: sau Unit 3 - Thời gian làm bài kiểm tra: Bài kiểm tra nghe: 15 phút Bài kiểm tra đọc hiểu (trắc nghiệm): 45 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Bài thi Nghe và bài thi đọc hiểu (trắc nghiệm) Bài thi nghe có trọng số 50% của bài thi kết thúc học phần; Bài thi đọc hiểu có trọng số 50% của bài thi kết thúc học phần - Cấu trúc đề thi: Bài thi nghe (20 câu; mỗi câu 0,5 đ) Part 1: Picture Description Part 2: Questions and Responses Part 3: Short Conversation Part 4: Short talk Bài thi đọc hiểu trắc nghiệm (40 câu;	60%	

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
		mỗi câu 0,25 đ) Part I. Incomplete sentences Part II. Incomplete texts Part III. Reading comprehension - Thời gian làm bài thi: Bài thi nghe: 15 phút Bài thi đọc hiểu (trắc nghiệm): 45 phút		

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Unit 1	[1]	4	4			8
2	Unit 2	[1]	4	4			8
3	Unit 3	[1]	4	4		2	8
4	Unit 4	[1]	4	4			8
5	Unit 5	[1]	4	4			8
6	Unit 6	[1]	5	5			10
7	Ôn tập	[1]	5	5			10
Tổng số			30	30		2	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết:

Unit 1: Auxiliary verbs

1- Grammar: Auxiliary verbs

- Grammar Practice

2- Listening Practice: Part 1 - 4

3- Reading Practice :Part 5- 7

Unit 2: Tenses

1- Grammar: Tenses

-Grammar Practice

2- Listening Practice: Part 1 - 4

3- Reading Practice: Part 5- 7

Unit 3: Infinitives and Gerunds

1- Grammar: Infinitives and Gerunds

-Grammar Practice

2- Listening Practice: Part 1 - 4

3- Reading Practice: Part 5- 7

Unit 4 : Participles and Participle Clause

1- Grammar: Participles and Participle Clause

-Grammar Practice

2-Listening Practice: Part 1 - 4

3-Reading Practice: Part 5- 7

Unit 5: Negation and Parallel Structure

1- Grammar: Negation and Parallel Structure

-Grammar Practice

2-Listening Practice: Part 1 - 4

3-Reading Practice: Part 5- 7

Unit 6: Comparisons

1- Grammar: Comparisons

-Grammar Practice

2-Listening Practice: Part 1 - 4

3-Reading Practice: Part 5- 7

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Số lượng tín chỉ của học phần là 2 TC, trong đó có 30 giờ lí thuyết và 0 giờ thực hành

Sinh viên cần thực hiện đầy đủ các yêu cầu của giáo viên theo mục 8 và tham gia làm bài kiểm tra đánh giá giữa kì, thi kì thi hết học phần theo quy định của nhà trường.

Giáo viên áp dụng và phối hợp các phương pháp dạy học, truyền thông, tích cực, nêu vấn đề một cách linh hoạt.

Chương trình 2 năm sẽ được rà soát 1 lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIẾNG ANH CƠ BẢN 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

1. Tên học phần: Tiếng Anh cơ bản 2; **Mã học phần:** TAC20623L

2. Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 90)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ nhất các ngành Bảo hiểm, Công tác xã hội, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Kinh tế, Luật kinh tế, Tâm lý học, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 45 giờ
- Thực hành (ThH): 0 giờ
- Tự học (TH): 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh cơ bản 1

6. Mục tiêu của học phần:

- **Kiến thức:** Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh : mệnh đề quan hệ; trật tự từ; cấu trúc bị động... Ngoài ra, người học được cung lượng từ vựng căn bản thường gặp trong các đề thi và làm quen định dạng của bài thi TOEIC, người học được rèn luyện kỹ năng nghe và đọc.

- **Kỹ năng:**

Người học sau khi tham gia học phần này có khả năng đọc hiểu những mẫu tin, thư.

Người học sau khi tham gia học phần này có khả năng nghe hiểu những ngôn ngữ nói giao tiếp hàng ngày phục vụ trong công việc và cuộc sống hàng ngày.

Người học làm quen và luyện tập dạng bài thi TOEIC, nắm bắt được kỹ năng làm bài để đạt được điểm cao nhất thông qua luyện Practice Test.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần:

Cung cấp kiến thức tiếng Anh TOEIC cơ bản tương đương trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Đọc và nghiên cứu cuốn sách: Starter TOEIC, Third Edition; Anna Taylor & Crasy Malarcher, từ bài 7 đến bài 12 và Practice Test
- Làm các bài tập trong từng unit và bài tập có liên quan đến học phần
- Thực hiện các bài tập luyện kỹ năng nghe, đọc trong chương trình học
- Thực hiện 1 bài kiểm tra giữa kì

- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập:

[1] Starter TOEIC, Third Edition; Anna Taylor & Crasy Malarcher.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập .	10%	
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân trên lớp - Làm bài tập nhóm theo yêu cầu của giảng viên.	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Bài kiểm tra nghe và bài kiểm tra đọc hiểu dạng trắc nghiệm. - Cấu trúc đề kiểm tra: Bài kiểm tra nghe (20 câu; mỗi câu 0,5đ) Part 1: Picture Description Part 2: Questions and Responses Part 3: Short Conversation Part 4: Short talk Bài kiểm tra đọc hiểu dạng trắc nghiệm (40 câu; mỗi câu 0,25đ) Part I. Incomplete sentences Part II. Incomplete texts Part III. Reading comprehension - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: sau Unit 9 - Thời gian làm bài kiểm tra: Bài kiểm tra nghe: 15 phút Bài kiểm tra đọc hiểu dạng trắc nghiệm: 45 phút	20%	Điểm bộ phận 40%
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Bài thi Nghe và bài thi đọc hiểu dạng trắc nghiệm Bài thi nghe có trọng số 50% của bài thi kết thúc học phần; Bài thi đọc hiểu dạng trắc nghiệm có trọng số 50% của bài thi kết thúc học phần - Cấu trúc đề thi: Bài thi nghe (20 câu; mỗi câu 0,5đ) Part 1: Picture Description Part 2: Questions and Responses Part 3: Short Conversation Part 4: Short talk Bài thi đọc hiểu dạng trắc nghiệm (40	60%	

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
		câu; mỗi câu 0,25đ) Part I. Incomplete sentences Part II. Incomplete texts Part III. Reading comprehension - Thời gian làm bài thi: Bài thi nghe: 15 phút Bài thi đọc hiểu dạng trắc nghiệm: 45 phút		

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	KT	
1	Unit 7	[1]	6	6			12
2	Unit 8	[1]	6	6			12
3	Unit 9	[1]	6	6		2	12
4	Unit 10	[1]	6	6			12
5	Unit 11	[1]	6	6			12
5	Unit 12	[1]	6	6			12
6	Practice Test	[1]	7	7			14
7	Ôn tập	[1]	8	8			16
Tổng số			45	45		2	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết:

Unit 7: Agreement

1. Grammar: Agreement

- Grammar Practice
- 2- Listening Practice: Part 1 - 4
- 3- Reading Practice: Part 5- 7

Unit 8: Relative Clauses

- 1- Grammar: Relative Clauses
- Grammar Practice
- 2- Listening Practice: Part 1 - 4
- 3- Reading Practice: Part 5- 7

Unit 9: Modification and Word order

- 1- Grammar: Modification and Word order
- Grammar Practice
- 2- Listening Practice: Part 1 - 4
- 3- Reading Practice: Part 5- 7

Unit 10: Indefinite Pronouns

- 1- Grammar: Indefinite Pronouns
- Grammar Practice
- 2- Listening Practice: Part 1 - 4
- 3- Reading Practice: Part 5- 7

Unit 11: Voice

- 1- Grammar: Voice
- Grammar Practice
- 2- Listening Practice: Part 1 - 4
- 3- Reading Practice: Part 5- 7

Unit 12: Conjunctions and Preposition

- 1- Grammar: Conjunctions and Preposition
- Grammar Practice
- 2- Listening Practice: Part 1 - 4
- 3- Reading Practice: Part 5- 7

Practice Test

- Listening Practice: Part 1 - 4
- Reading Practice: Part 5- 7

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Số lượng tín chỉ 3 TC của học phần trong đó có 40 giờ lí thuyết và 10 giờ thực hành

Sinh viên cần thực hiện đầy đủ các yêu cầu của giáo viên theo mục 8 và tham gia làm bài kiểm tra đánh giá giữa kì, thi kì thi hết học phần theo quy định của nhà trường.

Giáo viên áp dụng và phối hợp các phương pháp dạy học tích cực, nêu vấn đề một cách linh hoạt.

Chương trình 2 năm sẽ được rà soát 1 lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIN HỌC CƠ BẢN 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

1. Tên học phần: Tin học cơ bản 1; **Mã học phần:** TCB11222H

2. Số tín chỉ: 02 TC (30, 0, 60)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ nhất các ngành Bảo hiểm, Công tác xã hội, Kế toán, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Luật kinh tế, Tâm lý học, Hệ thống thông tin quản lý, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 30 giờ
- Thực hành (ThH): 0 giờ
- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Không

6. Mục tiêu của học phần:

- **Về kiến thức:** sinh viên sau khi học xong phải được trang bị những kiến thức cơ bản để sử dụng máy tính điện tử, phần mềm hệ thống (Windows); nắm vững nguyên tắc làm việc với phần mềm soạn thảo văn bản (Microsoft Word), phần mềm bảng tính (Microsoft Excel).

- **Về kỹ năng:** sinh viên sau khi học xong phải sử dụng thành thạo các phần mềm Microsoft Word, Microsoft Excel để soạn thảo và trình bày văn bản nhanh chóng, đúng quy định, chuyên nghiệp và khoa học, thiết kế các trang bảng tính và sử dụng tốt các hàm thông dụng của Excel để tính toán, phân tích, tổng hợp dữ liệu (như bảng lương, bảng kế toán, bảng dự toán,...).

- **Về thái độ:** nhận thức được tầm quan trọng của việc áp dụng Tin học trong học tập cũng như trong công việc thực tế.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Đọc tài liệu có liên quan đến học phần
- Làm bài tập thực hành trên lớp, bài tập về nhà
- Hoàn thành 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập

[1] Giáo trình Tin học cơ bản 1, Nguyễn Thị Sinh Chi, NXB Lao động-Xã hội, 2014.

[2] Đề cương chi tiết học phần Tin học cơ bản 1.

[3] Bài tập Tin học cơ bản 1, Vũ Thị Tuyết Lan và Tạ Tường Vi, 2016

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

TT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Hoàn thành bài tập cá nhân (làm bài tập nhóm);	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: thực hành trên máy tính - Cấu trúc đề kiểm tra: Câu 1: MS Word <i>1.1. (1 điểm)</i> <i>1.2. (2 điểm)</i> Câu 2: MS Excel <i>2.1. (1 điểm)</i> <i>2.2. (2 điểm)</i> <i>2.3. (2 điểm)</i> <i>2.4. (2 điểm)</i> - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: sau khi kết thúc nội dung chương III - Thời gian làm bài kiểm tra: 60 phút	20%	Điểm bộ phận 40%
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: thực hành trên máy tính - Cấu trúc đề thi gồm 02 câu: Câu 1: MS Word <i>1.3. (1 điểm)</i> <i>1.4. (2 điểm)</i> Câu 2: MS Excel <i>2.1. (1 điểm)</i> <i>2.2. (2 điểm)</i> <i>2.3. (2 điểm)</i> <i>2.4. (2 điểm)</i> - Thời gian làm bài thi: 60 phút	60%	

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá
 C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình
 D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian(giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Hệ điều hành Windows	[1], [2],[3]	1	1			2
2	Chương II: Microsoft Word		6	6			12
3	Chương III: Microsoft Excel		11	11			22
4	Kiểm tra, chấm bài, chữa bài		12	12		6	24
	Tổng số		30	30		6	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

Chương I. Hệ điều hành Windows

1. 1. Tổng quan hệ điều hành Windows

1.1.1. Hệ điều hành

1.1.2. Quá trình phát triển HĐH Windows

1.2. Hệ điều hành WINDOWS XP

1.2.1. Khởi động và thoát khỏi Windows XP

1.2.2. Màn hình nền (Desktop)

1.2.3. Khởi động một chương trình ứng dụng

1.2.4. Các thao tác cơ bản

1.3. WINDOWS EXPLORER

1.3.1. Khởi động và thoát

1.3.2. Windows Explorer

1.3.3. Các thao tác với thư mục (Folder) và tệp tin (File)

Chương II. Microsoft Word 2010

2.1. Các thao tác cơ bản

2.1.1. Khởi động và thoát

2.1.2. Các thành phần chính của màn hình làm việc

2.1.3. Định dạng khổ giấy và đặt lề văn bản.

2.1.4. Các thao tác đối với tệp văn bản

2.1.5. Soạn thảo văn bản chữ Tiếng Việt

2.1.6. Các thao tác đối với khối văn bản

2.2. Định dạng văn bản

2.2.1. Định dạng ký tự

2.2.2. Định dạng đoạn văn bản

- 2.2.3. Đóng khung và định dạng màu nền cho đoạn văn bản
- 2.2.4. Thiết lập khoảng cách Tab stops
- 2.2.5. Chia cột cho văn bản
- 2.2.6. Thiết lập Bullets và Numbering

2.3. Bảng biểu

- 2.3.1. Chèn bảng vào văn bản.
- 2.3.2. Nhập và định dạng dữ liệu trong bảng
- 2.3.3. Chỉnh sửa cấu trúc và trình bày bảng
- 2.3.3. Sắp xếp dữ liệu trong bảng
- 2.3.4. Tính toán trong một bảng

2.4. Chèn các đối tượng vào văn bản

- 2.4.1. Chèn dòng chữ nghệ thuật nhờ WordArt
- 2.4.2. Chèn chữ cái lớn đầu đoạn văn bản
- 2.4.3. Chèn hình ảnh (Picture, ClipArt)
- 2.4.4. Chèn ký tự đặc biệt và công thức toán học

2.5. In ấn văn bản

- 2.5.1. Chèn tiêu đề đầu trang và cuối trang
- 2.5.2. Đánh số trang
- 2.5.3. Thiết lập trang in
- 2.5.4. In ấn văn bản

Chương III. Microsoft Excel 2010

3.1. Các thao tác cơ bản

- 3.1.1. Khởi động và thoát
- 3.1.2. Các thành phần chính của màn hình làm việc
- 3.1.3. Các thao tác trên tệp bảng tính (Workbook)
- 3.1.4. Các thao tác với bảng tính (WorkSheet)
- 3.1.5. Các kiểu dữ liệu và cách nhập dữ liệu
- 3.1.6. Các thao tác với vùng
- 3.1.7. Các thao tác với hàng, cột, ô

3.2. Định dạng dữ liệu

- 3.2.1. Định dạng dữ liệu số
- 3.2.2. Định dạng dữ liệu chữ
- 3.2.3. Định dạng bảng tính
- 3.2.4. Tìm kiếm và thay thế dữ liệu
- 3.2.5. Sắp xếp và lọc dữ liệu

3.3. Các hàm thông dụng trong Excel

- 3.3.1. Giới thiệu công thức và hàm
- 3.3.2. Các hàm thông dụng trong Excel
 - 3.3.2.1. Nhóm hàm toán học
 - 3.3.2.2. Nhóm hàm xử lý chuỗi
 - 3.3.2.3. Nhóm hàm ngày tháng và thời gian
 - 3.3.2.4. Nhóm hàm Logic

3.3.2.5. Nhóm hàm thống kê

3.3.2.6. Nhóm hàm tìm kiếm

3.4. Khai thác cơ sở dữ liệu

3.4.1. Các khái niệm cơ bản trong cơ sở dữ liệu Excel

3.4.2. Thao tác tìm kiếm, rút trích và xoá

3.4.3. Nhóm hàm cơ sở dữ liệu

3.4.4. Tổng hợp số liệu theo nhóm (Subtotals)

3.5. Biểu đồ bảng tính

3.5.1. Các bước tạo biểu đồ

3.5.2. Các thao tác trên biểu đồ

3.6. In ấn bảng tính

3.6.1. Thiết lập thông số cho trang in

3.6.2. In ấn bảng tính

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần gồm 02 tín chỉ (30 giờ lý thuyết và 0 giờ thực hành), sinh viên sẽ phải làm bài kiểm tra định kỳ và bài thi kết thúc học phần.

- Để hoàn thành học phần sinh viên cần: tự học, tự nghiên cứu tài liệu; làm bài tập thực hành có liên quan đến học phần; hoàn thành 01 bài kiểm tra giữa kỳ; hoàn thành bài thi kết thúc học phần.

- Giảng viên cần chuẩn bị các tài liệu giảng dạy, bao gồm: slide bài giảng, hệ thống bài tập cho toàn bộ học phần, nên sử dụng máy chiếu, máy tính cho giảng viên và cho sinh viên, nên xen kẽ lý thuyết và thực hành, nên cho sinh viên làm việc nhóm.

- Chương trình của học phần được rà soát lại 03 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIN HỌC CƠ BẢN 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

1. Tên học phần: Tin học cơ bản 2; **Mã học phần:** TCB21222H.

2. Số tín chỉ: 02 TC (30, 0, 60)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ nhất các ngành Bảo hiểm, Công tác xã hội, Kế toán, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Luật kinh tế, Tâm lý học, Hệ thống thông tin quản lý, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 30 giờ
- Thực hành (ThH): 0 giờ
- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Không

6. Mục tiêu của học phần:

- **Kiến thức:** sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ nắm vững các kiến thức về:

- + Cơ sở dữ liệu, Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Microsoft Access.
- + Cách thức xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu thông qua Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Microsoft Access.

- **Kỹ năng:**

- + Sinh viên sau khi học xong phải sử dụng thành thạo phần mềm Microsoft Access để xây dựng, quản lý và khai thác các cơ sở dữ liệu vừa và nhỏ.
- + Có khả năng ứng dụng các lý thuyết đã học để tự xây dựng các bài toán quản lý trong thực tế cuộc sống.

- **Thái độ:**

- + Nhận thức được tầm quan trọng của việc áp dụng Tin học trong học tập cũng như trong công việc thực tế.
- + Góp phần rèn luyện sinh viên thành người có tính cẩn thận, có tác phong làm việc khoa học, chuẩn xác; có tư duy logic và khả năng quản lý tốt.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL (Database), CSDL quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Đọc tài liệu có liên quan đến học phần
- Làm bài tập thực hành có liên quan đến học phần
- Hoàn thành 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập

[1]. Bài giảng Tin học cơ bản 2, Nguyễn Thị Sinh Chi, NXB Lao động-Xã hội.

[2]. Bài tập Tin học cơ bản 2, chủ biên: Th.s. Nguyễn Thanh Huyền, Th.s. Bùi Thị Hồng Dung.

[3]. Đề cương chi tiết học phần Tin học cơ bản 2.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

TT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Hoàn thành bài tập cá nhân (làm bài tập nhóm);	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: thực hành trên máy tính - Cấu trúc đề kiểm tra: Câu 1: Table (3 điểm) Câu 2: Query 2.1. (1 điểm) 2.2. (2 điểm) 2.3. (1 điểm) Câu 3: Form (1 điểm) Câu 4: Report (2 điểm) - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: sau khi kết thúc nội dung chương V - Thời gian làm bài kiểm tra: 60 phút	20%	Điểm bộ phận 40%
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: thực hành trên máy tính - Cấu trúc đề thi gồm 04 câu: Câu 1: Table (3 điểm) Câu 2: Query 2.1. (1 điểm) 2.2. (2 điểm) 2.3. (1 điểm) Câu 3: Form (1 điểm) Câu 4: Report (2 điểm) - Thời gian làm bài thi: 60 phút	60%	

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ **Loại đạt**

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá
 C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình
 D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + **Loại không đạt**
 F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Tổng quan về Microsoft Access	[1], [2], [3]	1	1			2
2	Chương II. Bảng dữ liệu (Table)		6	6			12
3	Chương III. Truy vấn (Query)		5	5			10
4	Chương IV. Mẫu biểu (Form)		3	3			6
5	Chương V. Báo biểu (Report)		3	3			6
6	Kiểm tra, chấm bài, chữa bài		12	12		6	24
	Tổng số		30	30		6	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

Chương I. Tổng quan về Microsoft Access

1.1. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

1.1.1. Cơ sở dữ liệu (CSDL)

1.1.2. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (HQTCSDL)

1.1.3. Microsoft Access

1.2. Tạo một CSDL mới trong Microsoft Access

1.2.1. Khởi động

1.2.2. Tạo CSDL mới

1.3. Làm quen với môi trường làm việc của Access

1.3.1. Thanh tiêu đề, thanh công cụ nhanh Quick Access

1.3.2. Thanh Ribbon

1.3.3. Thanh tác vụ Navigation Pane

1.4. Giới thiệu các đối tượng của một tệp cơ sở dữ liệu Access

1.4.1. Bảng (Tables)

1.4.2. Truy vấn (Queries)

1.4.3. Mẫu biểu (Forms)

1.4.4. Báo biểu (Reports)

1.4.5. Tập lệnh (Macros)

1.4.6. Bộ mã lệnh (Modules)

1.5. Thao tác với các đối tượng trong Access

1.6. Lưu, đóng, mở tệp CSDL và thoát khỏi Access

Chương II. Bảng dữ liệu (Table)

2.1. Khái niệm

2.2. Các thao tác làm việc với bảng (Table)

2.2.1. Tạo và chỉnh sửa cấu trúc bảng

2.2.2. Thiết lập quan hệ giữa các bảng

2.2.3. Nhập dữ liệu cho các bảng

2.2.4. Các thuộc tính của trường dữ liệu

2.2.5. Các thao tác với bảng ở chế độ Datasheet view

Chương III. Truy vấn (Query)

3.1. Khái niệm

3.2. Các loại truy vấn

3.3. Thiết kế truy vấn

3.3.1. Truy vấn lựa chọn (Select query)

3.3.1.1. Xây dựng biểu thức trong truy vấn

3.3.1.2. Lọc dữ liệu trong truy vấn

3.3.2. Truy vấn tổng (Total query)

3.3.3. Truy vấn chéo (Crosstab query)

3.3.4. Truy vấn hành động (Action Query)

3.3.4.1. Truy vấn tạo bảng mới (Make table query)

3.3.4.2. Truy vấn cập nhật (Update query)

3.3.4.3. Truy vấn bổ sung bản ghi (Append query)

3.3.4.4. Truy vấn xóa bản ghi (Delete query)

Chương IV. Mẫu biểu (Form)

4.1. Khái niệm

4.2. Thiết kế Form

4.2.1. Thiết kế Form dùng nút lệnh Form

4.2.2. Thiết kế Form dùng Form Wizard

4.2.3. Các thành phần của Form

4.3. Các chế độ hiển thị Form

4.4. Sử dụng Form

4.5. Hiệu chỉnh Form trong chế độ Design view

4.5.1. Chèn một số điều khiển thuộc nhóm lệnh Control

4.5.2. Các thao tác chỉnh sửa điều khiển

Chương V. Báo biểu (Report)

5.1. Khái niệm

5.2. Thiết kế Report

5.2.1. Thiết kế Report dùng nút lệnh Report

5.2.2. Thiết kế Report dùng Report Wizard

5.2.3. Các thành phần của Report

5.3. Hiệu chỉnh Report ở chế độ Design view

5.3.1. Chèn một số điều khiển thuộc nhóm lệnh Control

5.3.2. Các thao tác chỉnh sửa điều khiển

5.4. Phân nhóm và tổng hợp dữ liệu theo nhóm

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần gồm 02 tín chỉ (30 giờ lý thuyết và 0 giờ thực hành), sinh viên sẽ phải làm bài kiểm tra định kỳ và bài thi kết thúc học phần.

- Để hoàn thành học phần sinh viên cần: tự học, tự nghiên cứu tài liệu; làm bài tập thực hành có liên quan đến học phần; hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ; hoàn thành bài thi kết thúc học phần.

- Giảng viên cần chuẩn bị các tài liệu giảng dạy, bao gồm: slide bài giảng, hệ thống bài tập cho toàn bộ học phần, nên sử dụng máy chiếu, máy tính cho giảng viên và cho sinh viên, nên xen kẽ lý thuyết và thực hành, nên cho sinh viên làm việc nhóm.

- Chương trình của học phần được rà soát lại 03 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TOÁN CAO CẤP 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Toán cao cấp 1; **Mã học phần:** TCC11122L
- 2. Số tín chỉ:** 2 TC (30, 0, 60)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ nhất các ngành Bảo hiểm, Công tác xã hội, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Kinh tế, Tâm lý học, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không.
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - Về kiến thức:**

Học phần cung cấp cho sinh viên:

 - Các khái niệm: Ma trận, các phép toán, các phép biến đổi tuyến tính trên ma trận; Định thức; Hệ phương trình tuyến tính; Không gian vector; Mối liên hệ tuyến tính trong không gian vector.
 - Cách tính định thức, tìm ma trận nghịch đảo, tìm nghiệm của hệ phương trình tuyến tính, tìm hạng, cơ sở của hệ véc tơ, cơ sở của không gian con R^n .
 - Ứng dụng của đại số tuyến tính trong phân tích mô hình cân bằng cung cầu, mô hình cân đối liên ngành (Bảng INPUT - OUTPUT).
 - Về kỹ năng:**

Học phần giúp cho sinh viên có kỹ năng giải các bài tập về các kiến thức cơ bản được trang bị, kỹ năng tư duy logic, kỹ năng đặt bài toán cho các tình huống thực tế, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình.
 - Về thái độ:**

Có thái độ nghiêm túc, đúng đắn và khoa học về bản chất của các vấn đề toán học, vấn đề vận dụng các kiến thức toán vào lĩnh vực kinh tế.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về ma trận, định thức; hệ phương trình tuyến tính; không gian vector và các mối liên hệ tuyến tính trong không gian vector. Học phần cũng cung cấp cách tính định thức, tìm ma trận nghịch đảo, tìm nghiệm của hệ phương trình tuyến tính, tìm hạng, cơ sở của hệ véc tơ và cơ sở của không gian con R^n ; Ứng dụng của đại số tuyến tính trong phân tích mô hình cân bằng cung cầu, mô hình cân đối liên ngành.
- 8. Nhiệm vụ của sinh viên:** Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Toán cao cấp và ứng dụng trong kinh tế, Nguyễn Thị Nga (Chủ biên), Nhà xuất bản dân trí, 2016.

[2] Bài tập toán cao cấp và ứng dụng trong kinh tế, Nguyễn Thị Nga (Chủ biên), Nhà xuất bản dân trí, 2017.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Cấu trúc đề kiểm tra: Giống đề thi kết thúc học phần - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương 2 - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: tự luận - Cấu trúc đề thi: đề thi gồm 4 câu, điểm cho từng câu: Câu 1: 1 điểm Câu 2: 2 điểm Câu 3: 3 điểm Câu 4: 4 điểm - Thời gian làm bài thi: 90'	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian(<i>tiết</i>)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Ma trận và định thức	[1], [2]	8	8			16
2	Chương II: Hệ phương trình tuyến tính	[1], [2]	9	9		1	18
3	Chương III: Không gian véc tơ	[1], [2]	13	13			26
	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Ma trận và định thức

1.1. Ma trận

1.1.1. Các khái niệm cơ bản

1.1.2. Các phép toán về ma trận.

1.1.3. Các tính chất cơ bản của các phép toán trên ma trận.

1.1.4. Các phép biến đổi sơ cấp trên ma trận.

1.2. Định thức

1.2.1. Định thức của ma trận vuông

1.2.2. Các tính chất cơ bản của định thức

1.2.3. Một số phương pháp tính định thức

1.3. Hạng của ma trận.

1.3.1. Định nghĩa.

1.3.2. Một số tính chất về hạng của ma trận.

1.3.3. Một số phương pháp tìm hạng của ma trận

1.4. Ma trận nghịch đảo.

1.4.1. Khái niệm.

1.4.2. Điều kiện tồn tại ma trận nghịch đảo.

1.4.3. Một số phương pháp tìm ma trận nghịch đảo.

1.4.4. Ứng dụng ma trận nghịch đảo để giải một số phương trình dạng ma trận.

Chương II: Hệ phương trình tuyến tính

2.1. Các khái niệm cơ bản.

2.1.1. Hệ phương trình tuyến tính.

2.1.2. Nghiệm của hệ phương trình tuyến tính.

2.1.3. Hệ phương trình tương đương.

2.2. Phương pháp tìm nghiệm của các hệ phương trình tuyến tính đặc biệt

2.2.1. Hệ tam giác

2.2.2. Hệ hình thang

2.2.3. Hệ Gramer

2.3. Khảo sát hệ phương trình tuyến tính tổng quát

2.3.1. Định lý tồn tại nghiệm của hệ phương trình tuyến tính tổng quát.

2.3.2. Giải hệ phương trình tuyến tính tổng quát bằng phương pháp Gauss

2.4. Hệ phương trình tuyến tính thuần nhất.

2.4.1 Định nghĩa.

2.4.2 Nghiệm và tính chất các nghiệm của hệ thuần nhất.

2.5. Một số mô hình tuyến tính trong kinh tế

2.5.1 Mô hình cân bằng tuyến tính

2.5.2. Mô hình cân đối liên ngành

Chương III: Không gian véc tơ

3.1. Không gian véc tơ n chiều \mathbb{R}^n và không gian véc tơ con

3.1.1 Khái niệm véc tơ n chiều

3.1.2 Không gian véc tơ n chiều \mathbb{R}^n

3.1.3 Không gian véc tơ con

3.2. Mối liên hệ tuyến tính trong không gian Véc tơ n chiều \mathbb{R}^n

3.2.1. Tổ hợp tuyến tính

3.2.2. Sự phụ thuộc tuyến tính và độc lập tuyến tính của một hệ véc tơ.

3.3. Cơ sở của không gian véc tơ \mathbb{R}^n

3.3.1. Khái niệm cơ sở của không gian véc tơ \mathbb{R}^n

3.3.2. Tọa độ của một véc tơ trong một cơ sở

3.3.3. Cơ sở của không gian véc tơ con.

3.3.4. Hệ nghiệm cơ bản của hệ phương trình tuyến tính thuần nhất.

3.4. Hạng của một hệ Vectơ trong \mathbb{R}^n

3.4.1. Cơ sở của một hệ vectơ

3.4.2. Hạng của một hệ vectơ

3.4.3. Khảo sát một hệ véc tơ

3.5. Hệ nghiệm cơ bản của hệ phương trình tuyến tính thuần nhất

3.5.1. Nhận xét

3.5.2. Hệ nghiệm cơ bản của hệ phương trình tuyến tính thuần nhất

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 2 tín chỉ được phân bổ như sau: 30 giờ lý thuyết và 60 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TOÁN CẤP CẤP 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Toán cao cấp 2; **Mã học phần:** TCC21122L
- 2. Số tín chỉ:** 2 TC (30, 0, 60)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ nhất các ngành Bảo hiểm, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Kinh tế, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - Về kiến thức:**

Học phần cung cấp cho sinh viên:

 - Các khái niệm: Dãy số, giới hạn của dãy số; Hàm số một biến số, giới hạn và tính liên tục của hàm số một biến số; Đạo hàm và vi phân của hàm số một biến số; Tích phân xác định và tích phân suy rộng; Hàm số hai biến số, giới hạn và tính liên tục của hàm hai biến số. Đạo hàm và vi phân của hàm số hai biến số.
 - Cách tính giới hạn của dãy số và của hàm số (một biến và hai biến); Cách tính đạo hàm vi phân của hàm số một biến số; Cách tính tích phân xác định và tích phân suy rộng; Cách tính đạo hàm riêng; Cách tìm cực trị của hàm số một biến số và hàm số hai biến số.
 - Ứng dụng của đạo hàm và vi phân trong toán học: Tính giá trị gần đúng, tìm cực trị.
 - Ứng dụng của đạo hàm trong phân tích kinh tế: Hệ số co giãn cung, cầu theo giá.
 - Ứng dụng của đạo hàm riêng và vi phân trong kinh tế học.
 - Ứng dụng của cực trị trong bài toán tối ưu.
 - Về kỹ năng:**

Sinh viên có:

 - Kỹ năng trình bày các vấn đề hợp logic, dùng từ chính xác trong các mệnh đề.
 - Kỹ năng tính đạo hàm, tính tích phân, tìm cực trị của hàm số một biến số và hai biến số.
 - Kỹ năng vận dụng các kết quả của toán học trong việc xây dựng và phân tích một số mô hình toán kinh tế đơn giản như: Mô hình cân bằng, Mô hình tối ưu,.....

- Khả năng kết hợp, ứng dụng các kiến thức cơ bản vào kiến thức, kỹ năng chuyên ngành

- Kỹ năng tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm

Về thái độ:

Có thái độ nghiêm túc, đúng đắn và khoa học về bản chất của các vấn đề toán học, vấn đề vận dụng các kiến thức toán vào lĩnh vực kinh tế.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần gồm 3 chương, chứa đựng các kiến thức cơ bản cần thiết của giải tích và một số ứng dụng trong kinh tế: Dãy số giới hạn của dãy số; hàm số một biến số, giới hạn và tính liên tục; Đạo hàm, vi phân, tích phân của hàm số một biến số; Cực trị của hàm số một biến số; Ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong phân tích kinh tế; Hàm số hai biến số; Đạo hàm và vi phân của hàm số hai biến số; Hàm thuần nhất; Cực trị của hàm hai biến số; Ứng dụng của đạo hàm riêng, vi phân trong kinh tế học; Đạo hàm riêng cấp 2 và qui luật năng suất cận biên giảm dần; Hệ số co giãn; Hệ số thay thế.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Tham gia đầy đủ giờ học trên lớp và hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao.

9. Tài liệu học tập

[1] Toán cao cấp và ứng dụng trong kinh tế, Nguyễn Thị Nga (Chủ biên), Nhà xuất bản dân trí, 2016.

[2] Bài tập toán cao cấp và ứng dụng trong kinh tế, Nguyễn Thị Nga (Chủ biên), Nhà xuất bản dân trí, 2017.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Cấu trúc đề kiểm tra: Giống đề thi kết thúc học phần - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương 2 - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: tự luận - Cấu trúc đề thi: đề thi gồm 4 câu, điểm cho từng câu: Câu 1: 1 điểm	60%	

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
		Câu 2: 2 điểm Câu 3: 3 điểm Câu 4: 4 điểm - Thời gian làm bài thi: 90'		

11. Thang điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Hàm một biến số	[1], [2]	10	10			20
2	Chương II. Hàm số hai biến số	[1], [2]	10	10		1	20
3	Chương III. Ứng dụng trong kinh tế	[1],[2]	10	10			20
	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I. HÀM MỘT BIẾN SỐ

1.1. Giới hạn và tính liên tục của hàm một biến số

1.1.1 Dãy số và giới hạn của dãy số

1.1.2 Hàm số một biến số thực

1.1.3 Giới hạn của hàm số.

1.1.4 Hàm số liên tục.

1.1.5 Hàm sơ cấp

1.2. Đạo hàm vi phân của hàm một biến

- 1.2.1 Đạo hàm
- 1.2.2 Vi phân
- 1.2.3 Ứng dụng của hàm số một biến số trong toán học
- 1.3. Phép tính tích phân.
- 1.3.1 Nguyên hàm và tích phân xác định.
- 1.3.2 Tích phân xác định.
- 1.3.3 Tích phân suy rộng

Chương II. HÀM SỐ HAI BIẾN SỐ

- 2.1 Các khái niệm cơ bản
- 2.1.1 Định nghĩa.
- 2.1.2 Giới hạn của hàm hai biến.
- 2.1.3 Tính liên tục của hàm hai biến.

2.2 Đạo hàm và vi phân

- 2.2.1 Đạo hàm riêng
- 2.2.2 Vi phân toàn phần
- 2.2.3 Đạo hàm riêng cấp cao và vi phân cấp cao.
- 2.3 Cực trị của hàm hai biến
- 2.3.1 Định nghĩa
- 2.3.2 Điều kiện cần của cực trị
- 2.3.3 Điều kiện đủ của cực trị.
- 2.4. Hàm ẩn và cực trị có điều kiện

2.4.1. Hàm ẩn

- 2.4.2. Cực trị có điều kiện.

Chương III. ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ

- 3.1. Một số hàm thường gặp trong kinh tế
- 3.2 Ứng dụng của đạo hàm và vi phân
- 3.3 Ứng dụng của đạo hàm riêng trong kinh tế
- 3.4 Ứng dụng của cực trị trong phân tích tối ưu
- 3.5 .Ứng dụng của tích phân trong phân tích kinh tế

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 2 tín chỉ được phân bổ như sau: 30 giờ lý thuyết và 60 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Lý thuyết XS và thống kê toán; **Mã học phần:** XSTK1123L
- 2. Số tín chỉ:** 3 TC (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ nhất các ngành Công tác xã hội, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý; Sinh viên năm thứ hai các ngành Bảo hiểm, Kế toán, Kinh tế, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)
 - Tự học (TH): 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - **Về kiến thức:** Cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán thuộc chuyên ngành trong điều kiện ngẫu nhiên, bao gồm các kiến thức sau:
 - Các kiến thức về lý thuyết xác suất: Phép thử, biến cố, xác suất của biến cố, biến ngẫu nhiên, biến ngẫu nhiên hai chiều và các đặc trưng kỳ vọng, phương sai, hiệp phương sai ...
 - Các kiến thức về thống kê: Lý thuyết mẫu, lý thuyết ước lượng và kiểm định giả thiết thống kê.
 - **Kỹ năng:** thông qua môn xác suất và thống kê có thể rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng vận dụng công cụ toán học để học tập nghiên cứu các vấn đề thuộc chuyên ngành kinh tế xã hội
 - Kỹ năng khảo sát và giải quyết bài toán trong điều kiện ngẫu nhiên.
 - Vận dụng lý thuyết xác suất và thống kê để học tập các môn khác
 - Kỹ năng ứng dụng lý thuyết xác suất thống kê để giải quyết các vấn đề thực tế thuộc chuyên ngành kinh tế xã hội.
 - **Thái độ:** Chuyên cần, nghiêm túc, cẩn thận, chính xác..
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán. Học phần cũng giúp sinh viên giải quyết các bài tập xác suất và thống kê. Những kiến thức này là nền tảng giúp sinh viên học các môn học chuyên ngành về sau.
- 8. Nhiệm vụ của sinh viên:** Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.
- 9. Tài liệu học tập**

[1] Nguyễn Thu Hương, bài giảng Lý thuyết xác suất thống kê toán, nhà xuất bản Lao động - Xã hội, 2009.

[2] Trần Thị Phong Thanh Hương dẫn giải bài tập xác suất thống kê, nhà xuất bản Lao động - Xã hội, 2010.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Cấu trúc đề kiểm tra: Giống đề thi kết thúc học phần - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương 4 - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: tự luận - Cấu trúc đề thi: đề thi gồm 4 câu, điểm cho từng câu: Câu 1: 1 điểm Câu 2: 2 điểm Câu 3: 3 điểm Câu 4: 4 điểm - Thời gian làm bài thi: 90'	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Xác suất và các phép tính xác suất	[1], [2]	7	7			14
2	Chương II: Biến ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất	[1], [2]	7	7			14
3	Chương III: Biến ngẫu nhiên hai chiều	[1], [2]	7	7			14
4	Chương IV: Cơ sở lý thuyết mẫu	[1], [2]	8	8		1	16
5	Chương V: Ước lượng các tham số của biến ngẫu nhiên	[1], [2]	8	8			16
6	Chương VI: Kiểm định giả thiết thống kê	[1], [2]	8	8			16
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: XÁC SUẤT VÀ CÁC PHÉP TÍNH

1.1. Phép thử. Biến cố và quan hệ giữa các biến cố

1.2. Định nghĩa xác suất

1.2.1. Các định nghĩa xác suất

1.2.2. Định lý cộng xác suất

1.3. Xác suất có điều kiện

1.3.1. Định nghĩa và tính chất xác suất có điều kiện

1.3.2. Công thức nhân xác suất

1.3.3. Công thức xác suất đầy đủ, công thức Bayes

1.4. Dãy phép thử Bernoulli

1.5. Nguyên lý xác suất lớn và nguyên lý xác suất nhỏ

CHƯƠNG II: BIẾN NGẪU NHIÊN VÀ QUY LUẬT PHÂN PHỐI XÁC SUẤT

2.1. Khái niệm biến ngẫu nhiên

2.2. Quy luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên

2.2.1. Bảng phân phối xác suất

2.2.2. Hàm phân phối xác suất

2.2.3. Hàm mật độ xác suất

2.3. Các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên

2.4.1. Kỳ vọng

2.4.2. Phương sai

2.4 Các quy luật phân phối xác suất

- 2.3.1 Phân bố nhị thức $B(n,p)$
- 2.2.4. Phân bố Poisson $P(\lambda)$
- 2.3.4. Phân bố chuẩn $N(\mu;\sigma^2)$
- 2.3.6. Phân bố “khi bình phương” (χ^2)
- 2.3.7. Phân bố Student $T(n)$

CHƯƠNG III: BIẾN NGẪU NHIÊN HAI CHIỀU

3.1. Khái niệm biến ngẫu nhiên hai chiều

3.2. Biến ngẫu nhiên hai chiều rời rạc

- 3.2.1. Bảng phân bố xác suất đồng thời
- 3.2.2. Bảng phân bố xác suất thành phần
- 3.2.3. Bảng phân bố xác suất điều kiện

3.3. Biến ngẫu nhiên hai chiều liên tục

3.4. Tính độc lập của các biến ngẫu nhiên

3.5. Các tham số đặc trưng của ngẫu nhiên hai chiều

- 3.5.1. Kỳ vọng, phương sai,
- 3.5.2. Hiệp phương sai (covarian), ma trận hiệp phương sai và hệ số tương quan

CHƯƠNG IV: CƠ SỞ LÝ THUYẾT MẪU

4.1. Khái niệm tổng thể và các tham số của tổng thể

4.2. Mẫu ngẫu nhiên

- 4.2.1. Khái niệm mẫu ngẫu nhiên
- 4.2.2. Biểu diễn giá trị cụ thể của mẫu ngẫu nhiên theo bảng và theo biểu đồ

4.3. Thống kê và các thống kê đặc trưng của mẫu ngẫu nhiên

- 4.3.1. Định nghĩa thống kê
- 4.3.2. Trung bình mẫu
- 4.3.3. Phương sai mẫu
- 4.3.4. Độ lệch tiêu chuẩn mẫu
- 4.3.5. Tần suất mẫu
- 4.3.6. Cách tính giá trị cụ thể của trung bình mẫu và phương sai mẫu

4.4. Luật phân bố của một số thống kê đặc trưng mẫu

- 4.4.1. Trường hợp biến ngẫu nhiên gốc có phân phối chuẩn
- 4.4.2. Trường hợp biến ngẫu nhiên gốc có phân phối Bernoulli

CHƯƠNG V: ƯỚC LƯỢNG CÁC THAM SỐ CỦA BIẾN NGẪU NHIÊN

5.1. Phương pháp ước lượng điểm

5.2. Phương pháp ước lượng bằng khoảng tin cậy

- 5.2.1. Khái niệm khoảng tin cậy
- 5.2.2. Khoảng tin cậy của kỳ vọng toán của biến ngẫu nhiên phân bố chuẩn
- 5.2.3. Khoảng tin cậy của phương sai
- 5.2.4. Khoảng tin cậy của tần suất

CHƯƠNG VI: KIỂM ĐỊNH GIẢ THIẾT THỐNG KÊ

6.1. Khái niệm chung về kiểm định giả thiết thống kê

6.2. Kiểm định tham số

- 6.2.1. Kiểm định giả thiết về kỳ vọng toán của biến ngẫu nhiên phân bố chuẩn

6.2.2. Kiểm định giả thiết về phương sai của biến ngẫu nhiên phân bố chuẩn

6.2.3. Kiểm định giả thiết xác suất

6.2.4. Kiểm định hai giá trị tham số

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 3 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Pháp luật đại cương; **Mã học phần:** PLĐC1022H
- 2. Số tín chỉ:** 02 TC (30, 0, 60).
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ nhất các ngành Bảo hiểm, Công tác xã hội, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Kinh tế, Tâm lý học, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng..
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ (bao gồm cả 02 giờ kiểm tra)
 - Thảo luận (TL): 0 giờ
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không.
- 6. Mục tiêu của học phần:**
 - **Kiến thức:** Trang bị cho người học có những kiến thức cơ bản về nhà nước (nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, chức năng, hình thức, kiểu nhà nước); nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; pháp luật (nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, vai trò, hình thức, kiểu pháp luật, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý); một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam; pháp chế XHCN; pháp luật về phòng chống tham nhũng.
 - **Kỹ năng:** Người học có kỹ năng phân tích cơ cấu của quy phạm pháp luật; xác định hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật; phân tích cấu thành của quan hệ pháp luật; nhận biết hành vi vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý tương ứng. Người học vận dụng được kiến thức đã học để làm kiến thức nền nghiên cứu một số môn học luật chuyên ngành trong chương trình đào tạo.
 - Đồng thời, người học có kỹ năng thuyết trình về một vấn đề của pháp luật; có kỹ năng điều hành hoạt động nhóm, tham gia hoạt động nhóm; có kỹ năng ghi biên bản cuộc họp.
 - **Thái độ:** Người học thấy được ý nghĩa lý luận và thực tiễn của môn học ứng dụng vào học tập và cuộc sống của bản thân; thấy được vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội, từ đó nâng cao ý thức thực hiện pháp luật, tuyên truyền ý thức thực hiện pháp luật với cộng đồng xung quanh.
 - Đồng thời, người học biết cách tra cứu và tự cập nhật các văn bản pháp luật để phục vụ cho công việc và có ý thức tự điều chỉnh công việc của mình theo những quy định của pháp luật.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Pháp chế xã hội chủ nghĩa.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Dự lớp: 80% số giờ trở lên.
- Chuẩn bị tài liệu học tập và đọc tài liệu theo yêu cầu của giảng viên.
- Làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thảo luận nhóm và làm bài thảo luận nhóm.
- Làm 01 bài kiểm tra giữa kỳ.
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần.

9. Tài liệu học tập:

[1] Trường Đại học Lao động - Xã hội, đồng chủ biên: ThS. Trần Thu Thủy và ThS. Đào Xuân Hội, *Tập bài giảng Pháp luật đại cương*.

[2] Trường Đại học Lao động - Xã hội, chủ biên: ThS. Nguyễn Thị Tuyết Vân, *Bộ câu hỏi và bài tập Pháp luật đại cương*.

[3] Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan: Hiến pháp 2013, Bộ luật Dân sự 2015, Bộ luật Hình sự 2015, Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Luật Viên chức 2012, Luật Cán bộ công chức 2010, Luật Phòng chống tham nhũng 2005...

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; (<i>Báo cáo/thuyết minh/..., được nhóm xác nhận có tham gia</i>) - Các yêu cầu khác giảng viên.	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Viết, không sử dụng tài liệu. - Cấu trúc đề kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan. - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Bài kiểm tra thực hiện sau chương V. - Thời gian làm bài kiểm tra: 30 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Tự luận kết hợp trắc nghiệm. - Cấu trúc đề thi: Gồm 3 câu + Câu TNĐS: 3.5 điểm + Câu tự luận: 2.5 điểm + Câu bài tập: 4.0 điểm - Thời gian làm bài thi: 90 phút	60%	

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Những vấn đề cơ bản về nhà nước	[1], [2], [3]	5	5			10
2	Chương II. Những vấn đề cơ bản về pháp luật	[1], [2]	5	5			10
3	Chương III. Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật	[1], [2]	3	3			6
4	Chương IV. Quan hệ pháp luật	[1], [2]	3	3			6
5	Chương V. Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý	[1], [2]	6	6		2	12
6	Chương VI. Hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam	[1], [2], [3]	4	4			8
7	Chương VII. Pháp chế XHCN	[1], [2]	2	2			4
8	Chương VIII. Pháp luật về phòng chống tham nhũng tại Việt Nam	[1], [2], [3]	2	2			4
	Tổng số		60	60		2	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết:

Chương I. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

- 1.1. Nguồn gốc, bản chất, đặc trưng của nhà nước
 - 1.1.1. Nguồn gốc của nhà nước
 - 1.1.2. Bản chất của nhà nước
 - 1.1.3. Đặc trưng của nhà nước
 - 1.1.4. Chức năng của nhà nước
- 1.2. Kiểu, hình thức nhà nước
 - 1.2.1. Kiểu nhà nước
 - 1.2.2. Hình thức nhà nước
- 1.3. Nhà nước CHXHCN Việt Nam
 - 1.3.1. Bản chất của nhà nước CHXHCN Việt Nam
 - 1.3.2. Chức năng của Nhà nước CHXHCN Việt Nam
 - 1.3.3. Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam

Chương II. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

- 2.1. Nguồn gốc, bản chất, đặc trưng của pháp luật
 - 2.1.1. Nguồn gốc của pháp luật
 - 2.1.2. Bản chất của pháp luật
 - 2.1.3. Đặc trưng của pháp luật
- 2.2. Kiểu pháp luật, hình thức pháp luật
 - 2.2.1. Kiểu pháp luật
 - 2.2.2. Các hình thức pháp luật.

Chương III. QUY PHẠM PHÁP LUẬT, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

- 3.1. Quy phạm pháp luật
 - 3.1.1. Khái niệm, đặc điểm của quy phạm pháp luật
 - 3.1.2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật
- 3.2. Văn bản quy phạm pháp luật
 - 3.2.1. Khái niệm, đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật
 - 3.2.2. Phân loại văn bản quy phạm pháp luật
 - 3.2.3. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật
 - 3.2.4. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

Chương IV. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

- 4.1. Khái niệm, đặc điểm của quan hệ pháp luật
 - 4.1.1. Khái niệm quan hệ pháp luật
 - 4.1.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật
- 4.2. Cơ cấu của quan hệ pháp luật
 - 4.2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật
 - 4.2.2. Khách thể của quan hệ pháp luật
 - 4.2.3. Nội dung của quan hệ pháp luật
- 4.3. Sự kiện pháp lý
 - 4.3.1. Khái niệm

4.3.2. Phân loại

Chương V. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT, TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

5.1. Thực hiện pháp luật

5.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật

5.1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật

5.2. Vi phạm pháp luật

5.2.1. Khái niệm và dấu hiệu của vi phạm pháp luật

5.2.2. Các loại vi phạm pháp luật

5.3. Trách nhiệm pháp lý

5.3.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý

5.3.2. Căn cứ truy cứu trách nhiệm pháp lý

5.3.3. Các loại trách nhiệm pháp lý

Chương VI. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CỦA NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

6.1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống pháp luật

6.1.1. Khái niệm hệ thống pháp luật

6.1.2. Đặc điểm của hệ thống pháp luật

6.2. Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

6.2.1. Luật Hành chính

6.2.2. Luật Dân sự

6.2.3. Luật Hình sự

6.2.4. Luật Hôn nhân và gia đình

Chương VII. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

7.1. Khái niệm, nguyên tắc của pháp chế XHCN

7.1.1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa

7.1.2. Nguyên tắc của pháp chế xã hội chủ nghĩa

7.2. Tăng cường pháp chế XHCN ở Việt Nam

7.2.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với công tác pháp chế

7.2.2. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

7.2.3. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật

7.2.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật

Chương VIII. PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG TẠI VIỆT NAM

8.1. Khái niệm tham nhũng, các hành vi tham nhũng

8.1.1. Khái niệm tham nhũng

8.1.2. Các hành vi tham nhũng và tội phạm tham nhũng

8.2. Các giải pháp phòng ngừa, phát hiện tham nhũng và xử lý tham nhũng

8.2.1. Các giải pháp phòng ngừa tham nhũng

8.2.2. Các giải pháp phát hiện tham nhũng

8.2.3. Xử lý tham nhũng

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

- Thời lượng (số tín chỉ) của học phần: 30 giờ (2 tín chỉ), trong đó có 30 giờ lý thuyết (bao gồm cả 02 giờ kiểm tra), 0 giờ thảo luận/thực hành.

- Sinh viên sẽ phải kiểm tra giữa kỳ 01 bài.

- Để hoàn thành học phần, sinh viên cần phải: chuẩn bị các tài liệu học tập, đi học đầy đủ, thực hiện các nhiệm vụ mà giảng viên giao.

- Giảng viên cần chuẩn bị các tài liệu giảng dạy, các Quy chế về đào tạo tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường. Giảng viên nên áp dụng phương pháp giảng dạy và phương tiện giảng dạy thích hợp cho từng nội dung và cơ sở vật chất của từng phòng học.

- Chương trình sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN SOẠN THẢO VĂN BẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Soạn thảo văn bản; **Mã học phần:** STVB1022H
- 2. Số tín chỉ:** 02 TC (30, 0, 60).
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ nhất ngành Bảo hiểm, Công tác xã hội, Kinh tế, Quản trị nhân lực, Tâm lý học, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin quản lý; Sinh viên năm thứ hai các ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ (bao gồm cả 02 giờ kiểm tra)
 - Thảo luận (TL): 0 giờ
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần:**
 - **Kiến thức:** Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về văn bản nói chung và văn bản quản lý nhà nước nói riêng, bao gồm các nội dung như:
 - + Khái niệm, đặc điểm, chức năng của văn bản;
 - + Phân loại văn bản quản lý nhà nước;
 - + Những yêu cầu về nội dung, thể thức, ngôn ngữ và văn phong của văn bản;
 - + Khái niệm, đặc trưng và kỹ thuật soạn thảo một số loại văn bản hành chính thông thường.
 - **Kỹ năng:** Sau khi học xong học phần này, sinh viên nhận biết về mục đích, ý nghĩa của việc sử dụng và ban hành văn bản; nắm rõ những yếu tố thuộc về thể thức và cơ cấu nội dung của một số văn bản hành chính nói chung và văn bản quản lý nhà nước nói riêng.

Qua đó, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học để soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức. Đồng thời, sinh viên được trau dồi thêm các kỹ năng khác như: kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và sử dụng công nghệ thông tin phục vụ việc tra cứu và soạn thảo một số văn bản một cách hoàn chỉnh.
 - **Thái độ:** Qua môn học này, sinh viên thấy được vai trò ý nghĩa và tầm quan trọng của văn bản trong hoạt động quản lý của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp... Từ đó có động lực học tập và phấn đấu để trau dồi kiến thức và kỹ năng năng để áp dụng vào công việc sau khi ra trường.
- 7. Mô tả văn tắt nội dung của học phần:**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt: Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Dự lớp: 80% số giờ trở lên.
- Chuẩn bị tài liệu học tập và đọc tài liệu theo yêu cầu của giảng viên.
- Làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thảo luận nhóm và làm bài thảo luận nhóm.
- Làm 01 bài kiểm tra giữa kỳ.
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần.

9. Tài liệu học tập:

[1]. ThS. Phạm Hải Hưng, Giáo trình Soạn thảo văn bản, NXB Lao động - Xã hội, 2011.

[2]. ThS. Phạm Hải Hưng, Bộ văn bản mẫu và bài tập soạn thảo văn bản, NXB Lao động - Xã hội, 2011.

[3]. Một số văn bản Quy phạm pháp luật có liên quan: Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004; Thông tư số: 01/2011/TT-BNV

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; - Các yêu cầu khác giảng viên.	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Viết, không sử dụng tài liệu. - Cấu trúc đề kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan. - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Bài kiểm tra thực hiện sau chương V. - Thời gian làm bài kiểm tra: 30 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Tự luận kết hợp trắc nghiệm. - Cấu trúc đề thi: Gồm 3 câu + Câu TNĐS: 3.5 điểm + Câu tự luận: 2.5 điểm + Câu bài tập: 4.0 điểm	60%	

		- Thời gian làm bài thi: <i>theo quy định kiểm tra, thi kết thúc học phần</i>		
--	--	---	--	--

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Những vấn đề cơ bản về văn bản quản lý nhà nước	[1], [2] [3]	10	10			20
2	Chương II. Quyết định cá biệt	[1], [2] [3]	10	10		2	20
3	Chương III. Văn bản hành chính thông thường	[1], [2] [3]	10	10			20
	Tổng số		30	30		2	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết:

Chương I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1.1. Khái niệm về văn bản quản lý nhà nước

1.1.1. Khái niệm về văn bản

1.1.2. Khái niệm về văn bản quản lý nhà nước

1.1.3. Khái niệm về Văn bản quản lý hành chính nhà nước

1.2. Chức năng của văn bản quản lý nhà nước

1.2.1. Chức năng thông tin

1.2.2. Chức năng pháp lý

1.2.3. Chức năng quản lý

1.2.4. Chức năng văn hóa – xã hội

1.2.5. Các chức năng khác

1.3. Phân loại và hiệu lực văn bản quản lý nhà nước

1.3.1. Các tiêu chí phân loại văn bản

1.3.2. Phân loại

1.3.3. Hiệu lực của văn bản

1.4. Những yêu cầu chung về nội dung và thể thức của văn bản

1.4.1. Những yêu cầu về nội dung

1.4.2. Những yêu cầu về thể thức văn bản

1.5. Ngôn ngữ và văn phong của văn bản

1.5.1. Khái niệm và đặc điểm văn phong hành chính – công vụ

1.5.2. Ngôn ngữ văn bản

Chương II. KỸ THUẬT SOẠN THẢO QUYẾT ĐỊNH CÁ BIỆT

2.1. Tổng quan về quyết định cá biệt

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Đặc điểm

2.1.3. Phạm vi sử dụng

2.2. Kỹ thuật soạn thảo

2.2.1. Thể thức

2.2.2. Nội dung

2.2.3. Một số mẫu quyết định cá biệt

Chương III. KỸ THUẬT SOẠN THẢO MỘT SỐ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH THÔNG THƯỜNG

3.1. Công văn

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Đặc điểm

3.1.3. Kỹ thuật soạn thảo công văn

3.2. Tờ trình

3.2.1. Khái niệm

3.2.2. Đặc điểm

3.2.3. Kỹ thuật soạn thảo tờ trình

3.3. Biên bản

3.3.1. Khái niệm

3.3.2. Đặc điểm

3.3.3. Kỹ thuật soạn thảo biên bản

3.4. Báo cáo

3.4.1. Khái niệm

3.4.2. Đặc điểm

3.4.3. Kỹ thuật soạn thảo báo cáo

3.5. Thông báo

3.5.1. Khái niệm

3.5.2. Đặc điểm

3.5.3. Kỹ thuật soạn thảo thông báo

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

- Thời lượng (số tín chỉ) của học phần: 30 tiết (2 tín chỉ), trong đó có 30 giờ lý thuyết (bao gồm cả 02 giờ kiểm tra), 0 giờ thảo luận/Thực hành.

- Sinh viên sẽ phải kiểm tra giữa kỳ 01 bài.

- Để hoàn thành học phần, sinh viên cần phải: chuẩn bị các tài liệu học tập, đi học đầy đủ, thực hiện các nhiệm vụ mà giảng viên giao.

- Giảng viên cần chuẩn bị các tài liệu giảng dạy, các Quy chế về đào tạo tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường. Giảng viên nên áp dụng phương pháp giảng dạy và phương tiện giảng dạy thích hợp cho từng nội dung và cơ sở vật chất của từng phòng học.

- Chương trình sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

1. Tên học phần: Phương pháp luận NCKH; **Mã học phần:** NCKH0722L

2. Số tín chỉ: 02 TC (30, 0, 60)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ nhất các ngành Quản trị nhân lực, Bảo hiểm, Công tác xã hội, Tâm lý học, Công nghệ thông tin; Sinh viên năm thứ hai các ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Luật kinh tế, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó có 1 giờ kiểm tra giữa kỳ)
- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Không

6. Mục tiêu của học phần

- **Kiến thức:** Nghiên cứu môn học này nhằm giúp người học nắm được bản chất của khoa học, nghiên cứu khoa học, phương pháp luận nghiên cứu khoa học, cách tiến hành nghiên cứu và trình bày một đề tài khoa học (viết báo; tiểu luận, báo cáo thực tập và khóa luận tốt nghiệp...). Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nhận thức được các nguyên tắc cơ bản của nhận thức luận khoa học, các quy luật tư duy của khoa học, các phương pháp dự báo khoa học và quản lý khoa học

- **Kỹ năng:** Học tập môn khoa học bước đầu giúp sinh viên có kỹ năng xác định một đề tài nghiên cứu khoa học, đồng thời cũng hình thành và phát triển khả năng hiểu và phân tích, đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học cụ thể. Và quan trọng nhất là giúp cho sinh viên những bước cơ bản nhất để rèn luyện các kỹ năng tư duy, thuyết trình, tìm tài liệu và làm việc nhóm.

- **Thái độ:** Có tinh thần yêu thích, ham mê khoa học
- Có thái độ nghiêm túc, cầu thị, cẩn thận trong nghiên cứu khoa học

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Dự lớp: 80% số giờ trở lên
- Đọc tài liệu có liên quan đến học phần
- Thực hiện bài thảo luận nhóm

- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập

9.1. Sách, giáo trình chính:

[1]. Vũ Cao Đàm (2012), *Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nam.

9.2. Sách tham khảo:

[1]. Lê Huy Bá (2007): *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb. Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Nguyễn Duy Bảo (2007): *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học và thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học*, Nxb. Bưu điện, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Đình Cống (2011): *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học và sáng tạo*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

[4]. Trung Nguyên (2008): *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; ra vào lớp đúng giờ, có tinh thần học tập, đầy đủ giáo trình, vở ghi chép theo quy định.
2	Điểm bài tập (cá nhân)	Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà: - Làm đầy đủ cá bài tập trong phần tài liệu bắt buộc và các bài giảng viên cho thêm sau mỗi bài học - Đọc trước các nội dung của bài học sau, ghi lại những thắc mắc gửi tới giảng viên trong buổi học tiếp theo.
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Kiểm tra tự luận, không được sử dụng tài liệu - Cấu trúc đề kiểm tra: Gồm 3 câu tương tự như đề thi kết thúc học phần. - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau khi giảng viên dạy xong Vấn đề 5 - Thời gian làm bài kiểm tra: 50 phút
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Tự luận, không được sử dụng tài liệu - Cấu trúc đề thi: <i>đề thi gồm 3 câu, trong đó:</i> + Câu 1: 2,0 điểm + Câu 2: 3,0 điểm + Câu 3: 5,0 điểm - Thời gian làm bài thi: <i>theo quy định kiểm tra, thi kết thúc học phần (90 phút)</i>

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Bài mở đầu	[1]	1	1			2
2	Đại cương về nghiên cứu khoa học	[1]	6	6			12
3	Trình tự logic của nghiên cứu khoa học	[1]	5	5			10
4	Phương pháp thu thập và xử lý thông tin	[1]	5	5			10
5	Trình bày luận điểm khoa học	[1]	3	3			6
6	Tổ chức thực hiện đề tài và đánh giá đề tài	[1]	4	4		1	8
7	Đạo đức khoa học	[1]	3	3			6
8	Đánh giá nghiên cứu khoa học	[1]	3	3			6
	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

Vấn đề 1: BÀI MỞ ĐẦU

1.1. Khái niệm chung về môn học

1.2. Mục đích, ý nghĩa của môn học

1.3. Nội dung của môn học

1.4. Quan hệ của môn học với các môn học khác

1.5. Quan hệ của môn học với các môn phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành

1.6. Phương pháp học tập môn học

Vấn đề 2: ĐẠI CƯƠNG VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

2.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học

2.1.1. *Khái niệm “Khoa học”*

2.1.2. *Khái niệm và đặc điểm của nghiên cứu khoa học*

2.2. Phân loại nghiên cứu khoa học

2.2.1. *Phân loại theo chức năng nghiên cứu*

2.2.2. *Phân loại theo các giai đoạn của nghiên cứu*

2.2.3. *Phân loại theo phương pháp thu thập thông tin*

Vấn đề 3: TRÌNH TỰ LÔGIC CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3.1. Khái niệm chung

3.1.1. *Trình tự logic*

3.1.2. *Kiểm tra lỗi logic của người nghiên cứu*

3.2. Lựa chọn chủ đề và đặt tên đề tài

3.2.1. *Lựa chọn vấn đề nghiên cứu*

3.2.2. *Xác định nhiệm vụ nghiên cứu*

3.2.3. *Xác định mục tiêu nghiên cứu*

3.2.4. *Giới hạn phạm vi nghiên cứu*

3.2.5. *Mẫu khảo sát trong quá trình nghiên cứu*

3.2.6. *Đặt tên đề tài*

3.3. Xây dựng luận điểm khoa học của đề tài

3.3.1. *Câu hỏi nghiên cứu*

3.3.2. *Giả thuyết nghiên cứu*

3.4. Chứng minh luận điểm khoa học

3.4.1. *Cấu trúc logic của phép chứng minh*

3.4.2. *Luận cứ*

3.4.3. *Phương pháp tìm kiếm, chứng minh và sử dụng luận cứ*

Vấn đề 4: PHƯƠNG PHÁP THU THẬP VÀ XỬ LÝ THÔNG TIN

4.1. Khái niệm

4.2. Đại cương về thu thập thông tin

4.2.1. *Chọn mẫu khảo sát*

4.2.2. *Đặt giả thiết nghiên cứu*

4.2.3. *Biện luận kết quả nghiên cứu*

4.3. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

4.3.1. *Mục đích nghiên cứu tài liệu*

4.3.2. *Phân tích các nguồn tài liệu*

4.3.3. *Tổng hợp tài liệu*

4.4. Phương pháp phi thực nghiệm

- 4.4.1. *Quan sát*
- 4.4.2. *Phỏng vấn*
- 4.4.3. *Hội nghị*
- 4.4.4. *Điều tra bảng hỏi*
- 4.5. Phương pháp thực nghiệm
 - 4.5.1. *Khái niệm chung*
 - 4.5.2. *Phân loại thực nghiệm*
 - 4.5.3. *Các loại thực nghiệm*
- 4.6. Phương pháp trắc nghiệm
- 4.7. Phương pháp xử lý thông tin
 - 4.7.1. *Xử lý thông tin định lượng*
 - 4.7.2. *Xử lý thông tin định tính*
 - 4.7.3. *Sai số quan sát*
 - 4.7.4. *Phương pháp trình bày độ chính xác của số liệu*

Vấn đề 5: TRÌNH BÀY LUẬN ĐIỂM KHOA HỌC

- 5.1. Bài báo khoa học
- 5.2. Thông báo và tổng luận khoa học
 - 5.2.1. *Thông báo khoa học*
 - 5.2.2. *Tổng luận khoa học*
- 5.3. Công trình khoa học
 - 5.3.1. *Chuyên khảo khoa học*
 - 5.3.2. *Tác phẩm khoa học*
 - 5.3.3. *Tiểu luận*
 - 5.3.4. *Khóa luận tốt nghiệp*
- 5.4. Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học
 - 5.4.1. *Bố cục chung của báo cáo*
 - 5.4.2. *Cách đánh số chương, mục của báo cáo*
- 5.5. Thuyết trình khoa học
 - 5.5.1. *Vấn đề thuyết trình*
 - 5.5.2. *Luận điểm thuyết trình*
 - 5.5.3. *Luận cứ của thuyết trình*
 - 5.5.4. *Phương pháp thuyết trình*
- 5.6. Ngôn ngữ thuyết trình
- 5.7. Trích dẫn khoa học

Vấn đề 6: TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỀ TÀI

- 6.1. Các bước thực hiện
 - 6.1.1. *Bước 1. Lựa chọn đề tài*
 - 6.1.2. *Bước 2. Xây dựng đề cương và lập kế hoạch nghiên cứu*
 - 6.1.3. *Bước 3. Lập nhóm nghiên cứu*
 - 6.1.4. *Bước 4. Thu thập và xử lý thông tin*

6.1.5. Bước 5. Viết báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu

6.1.6. Bước 6. Đánh giá và nghiệm thu đề tài

6.1.7. Bước 7. Công bố kết quả nghiên cứu

6.2. Đánh giá nghiên cứu khoa học

6.2.1. Khái niệm chung

6.2.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu

6.2.3. Đánh giá hiệu quả nghiên cứu

Vấn đề 7: ĐẠO ĐỨC KHOA HỌC

7.1. Khái niệm

7.2. Các chuẩn mực của cộng đồng nghiên cứu

7.2.1. Các chuẩn mực

7.2.2. Các dạng sai lệch chuẩn mực

7.3. Trung thực với kết quả nghiên cứu của mình

7.4. Trung thực trong sử dụng kết quả nghiên cứu

7.4.1. Khía cạnh đạo đức của mục đích sử dụng kết quả nghiên cứu

7.4.2. Khía cạnh đạo đức về phương pháp sử dụng kết quả nghiên cứu

7.4.3. Khía cạnh đạo đức về tôn trọng quyền tác giả

7.5. Khoa học và các giá trị văn hóa

7.6. Kiểm soát xã hội đối với các hành vi lệch chuẩn

7.6.1. Tác động của những hành vi lệch chuẩn dương tính

7.6.2. Tác động của những hành vi lệch chuẩn âm tính

7.6.3. Kiểm soát xã hội đối với các hành vi lệch chuẩn

Vấn đề 8: ĐÁNH GIÁ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

8.1. Đại cương về đánh giá

8.1.1. Khái niệm chung

8.1.2. Mục đích

8.1.3. Đối tượng

8.1.4. Phương pháp đánh giá

8.1.5. Chủ thể đánh giá

8.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu

8.2.1. Khái niệm kết quả nghiên cứu

8.2.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu

8.2.3. Các phương pháp tiếp cận đánh giá kết quả

8.3. Đánh giá hiệu quả nghiên cứu

8.3.1. Khái niệm hiệu quả

8.3.2. Đánh giá hiệu quả

8.3.3. Chỉ báo đánh giá hiệu quả

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng (số tín chỉ) của học phần: 02, với 30 giờ lý thuyết; Sinh viên sẽ phải kiểm tra 01 bài giữa kỳ;

- Để hoàn thành học phần sinh viên cần đạt được yêu cầu của mục 8 và mục 10 trong chương trình;

- Giảng viên cần chuẩn bị giáo án và chủ động, linh hoạt áp dụng những phương pháp giảng dạy phù hợp với điều kiện cụ thể của giảng đường, vấn đề giảng dạy và người học;

- Chương trình sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/ lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LOGIC HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Logic học; **Mã học phần:** LOGI0722L

2. Số tín chỉ: 02 (30, 0, 60)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ nhất các ngành Quản trị nhân lực, Bảo hiểm, Công tác xã hội, Tâm lý học; Sinh viên năm thứ hai các ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Luật kinh tế, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó có 1 giờ kiểm tra giữa kỳ)

- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Không

6. Mục tiêu của học phần:

- Kiến thức:

+ Sinh viên xác định được đối tượng, mục đích, ý nghĩa và những yêu cầu về mặt phương pháp của môn học.

+ Sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của logic học hình thức từ đó từng bước rèn luyện, nâng cao trình độ tư duy logic, tạo thói quen suy nghĩ, lập luận chặt chẽ, rõ ràng, có cơ sở, có hệ thống để đạt tới những tri thức chính xác, khách quan và khoa học.

- Kỹ năng:

+ Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để học tập và nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn.

+ Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào nghiên cứu, phân tích, lập luận để bảo vệ những quan điểm tư tưởng đúng đắn, phê phán, bác bỏ một cách có hiệu quả những tư tưởng, quan niệm sai lầm, lối tư duy ngụy biện, tráo trở.

- Thái độ:

+ Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc đóng góp ý kiến xây dựng, bảo vệ, thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

+ Tăng cường tính chủ động, tự tin trong việc tìm kiếm những tri thức khoa học mới, từ đó góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Dự lớp 80% số giờ trở lên, ra vào lớp đúng giờ, có đầy đủ giáo trình, vở ghi chép
- Đọc giáo trình, tài liệu tham khảo và chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên (trả lời các câu hỏi chuẩn bị bài và làm bài tập)
- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập:

Tài liệu bắt buộc:

[1]. Q.1. Nguyễn Như Hải, *Giáo trình Logic học đại cương*, NXB Giáo dục, 2009.

Tài liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Đức Dân, *Giáo trình nhập môn logic học hình thức*. NXB Đại học Quốc Gia TP Hồ Chí Minh, 2008.

[3]. Vương Tất Đạt, *Logic học đại cương*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2010.

[4]. Vương Tất Đạt, Bùi Văn Quân, Nguyễn Thị Vân Hà, *Phương pháp giải các bài tập logic học*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 1999.

[5]. Tô Duy Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, *Logic học*. NXB TP Hồ Chí Minh.

[6]. Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn, *Logic học đại cương*. NXB ĐHQG Hà Nội, 2008.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; ra vào lớp đúng giờ, có tinh thần học tập, đầy đủ giáo trình, vở ghi chép theo quy định.	10%	
2	Điểm bài tập (cá nhân)	Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà: - Làm đầy đủ cá bài tập trong Q1 và các bài giảng viên cho thêm sau mỗi bài học - Đọc trước các nội dung của bài học sau, ghi lại những thắc mắc gửi tới giảng viên trong buổi học tiếp theo.	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Kiểm tra tự luận, được sử dụng tài liệu - Cấu trúc đề kiểm tra: Có thể là 2 hoặc 3 câu xong phải đảm bảo nội dung của 3 chương 2,3,5 tương tự như đề thi kết thúc học phần. - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau khi giảng viên dạy xong chương 5: <i>Suy luận</i> - Thời gian làm bài kiểm tra: 60-90 phút tùy vào nội dung và mức độ khó, dễ của câu hỏi	20%	

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
4	Điểm thi kết thúc học phần	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức thi: Tự luận, được sử dụng tài liệu - Cấu trúc đề thi: <i>đề thi gồm 3 câu theo thang điểm 10, trong đó:</i> <ul style="list-style-type: none"> + Câu 1: 3,0 điểm + Câu 2: 3,0 điểm + Câu 3: 4,0 điểm - Thời gian làm bài thi: <i>theo quy định kiểm tra, thi kết thúc học phần (90 phút)</i> 	60%	

11. Thang điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1. Đối tượng và ý nghĩa của logic học	[1]	2	2			4
2	Chương 2. Khái niệm	[1]	6	6			12
3	Chương 3. Phán đoán	[1]	6	6			12
4	Chương 4. Các quy luật cơ bản của logic hình thức	[1]	2	2			4
5	Chương 5. Suy luận	[1]	10	10			20
6	Kiểm tra giữa kỳ	[1]	1	1		1	2
7	Chương 6. Chứng minh, bác bỏ và giả thuyết	[1]	3	3			6
	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

Chương 1: Đối tượng và ý nghĩa của logic học

1. Thuật ngữ logic học
2. Tư duy, tư duy logic và ngôn ngữ
 - 2.1. Tư duy và tư duy logic
 - a. Tư duy
 - b. Tư duy logic
 - 2.2. Ngôn ngữ
 - 2.3. Mối quan hệ giữa tư duy và ngôn ngữ
3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của logic học
 - 3.1. Đối tượng nghiên cứu của logic học
 - 3.2. Phương pháp nghiên cứu của logic học
4. Quá trình hình thành phát triển logic học
5. Ý nghĩa của việc nghiên cứu logic học

Chương 2: Khái niệm

1. Đặc điểm chung của khái niệm
2. Hình thức ngôn ngữ thể hiện khái niệm
3. Kết cấu logic của khái niệm
 - 3.1. Nội hàm của khái niệm
 - 3.2. Ngoại diên của khái niệm
 - 3.3. Mối quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên
4. Các loại khái niệm
 - 4.1. Sự phân chia các khái niệm dựa vào nội hàm
 - 4.2. Sự phân chia các khái niệm dựa vào ngoại diên
5. Quan hệ giữa các khái niệm
 - 5.1. Quan hệ hợp
 - 5.2. Quan hệ không hợp
6. Các thao tác logic đối với ngoại diên
 - 6.1. Phép hợp (cộng) giữa các khái niệm
 - 6.2. Phép giao (nhân) giữa các khái niệm
 - 6.3. Phép trừ giữa các khái niệm
 - 6.4. Phép bù (phủ định) khái niệm
 - 6.5. Giới hạn khái niệm
 - 6.6. Mở rộng khái niệm
7. Định nghĩa khái niệm
 - 7.1. Bản chất của định nghĩa khái niệm
 - 7.2. Kết cấu của định nghĩa khái niệm
 - 7.3. Các loại định nghĩa khái niệm
 - 7.4. Các quy tắc định nghĩa khái niệm
8. Phân chia khái niệm
 - 8.1. Bản chất của phân chia khái niệm
 - 8.2. Kết cấu của phân chia khái niệm
 - 8.3. Các hình thức phân chia khái niệm
 - 8.4. Các quy tắc phân chia khái niệm

8.5. Ý nghĩa của việc phân chia khái niệm

Chương 3: Phán đoán

1. Đặc điểm chung của phán đoán

1.1. Chức năng của phán đoán

1.2. Chất và lượng của phán đoán

1.3. Giá trị của phán đoán:

2. Hình thức ngôn ngữ thể hiện phán đoán

3. Các loại phán đoán

3.1. Phán đoán đơn

3.2. Phán đoán phức

4. Phán đoán đơn đặc tính

4.1. Định nghĩa

4.2. Kết cấu của phán đoán đơn đặc tính

4.3. Các loại phán đoán đơn đặc tính

5. Tính chu diên của các thuật ngữ trong các phán đoán A,E,I,O

5.1. Tính chu diên của các thuật ngữ trong phán đoán khẳng định chung (A).

5.2. Tính chu diên của các thuật ngữ trong phán đoán khẳng định riêng (I)

5.3. Tính chu diên của các thuật ngữ trong phán đoán phủ định chung (E)

5.4. Tính chu diên của các thuật ngữ trong phán đoán phủ định riêng (O)

5.5. Lập bảng tính chu diên của các thuật ngữ trong các phán đoán A,I,E,O

6. Mối quan hệ giữa các phán đoán A, I, E, O có cùng chủ từ và vị từ

6.1. Quan hệ mâu thuẫn

6.2. Quan hệ đối lập chung

6.3. Quan hệ đối lập riêng

6.4. Quan hệ chi phối phụ thuộc

6.5. Lập bảng giá trị của mối quan hệ giữa các phán đoán A, I, E, O có cùng chủ từ và vị từ

7. Hình vuông logic

7.1. Định nghĩa

7.2. Sơ đồ hình vuông logic

7.3. Điều kiện để đưa các phán đoán A, I, E, O vào hình vuông logic

7.4. Ý nghĩa của hình vuông logic

8. Phán đoán phức

8.1. Định nghĩa

8.2. Phân loại phán đoán phức

8.3. Phép phủ định của phán đoán

9. Phán đoán đa phức

9.1. Định nghĩa phán đoán đa phức

9.2. Giá trị của các phán đoán đa phức

9.3. Phép phủ định của phán đoán đa phức

10. Tính đẳng trị của phán đoán

10.1. Định nghĩa

10.2. Các phán đoán có quan hệ đẳng trị

10.3. Ý nghĩa của các phán đoán có quan hệ đẳng trị

Chương 4: Các quy luật cơ bản của logic hình thức

1. Khái niệm về “Quy luật cơ bản của logic hình thức”
 - 1.1. Quy luật và các loại quy luật
 - 1.2. Quy luật của logic hình thức
2. Quy luật đồng nhất
 - 2.1. Nội dung quy luật
 - 2.2. Công thức của quy luật đồng nhất
 - 2.3. Cơ sở khách quan và yêu cầu của quy luật đồng nhất
 - 2.4. Các lỗi vi phạm quy luật đồng nhất
 - 2.5. Ý nghĩa của quy luật đồng nhất
3. Quy luật cấm mâu thuẫn.
 - 3.1. Nội dung của quy luật cấm mâu thuẫn
 - 3.2. Công thức của quy luật cấm mâu thuẫn
 - 3.3. Cơ sở khách quan và yêu cầu của quy luật cấm mâu thuẫn
 - 3.4. Các lỗi vi phạm quy luật cấm mâu thuẫn
 - 3.5. Ý nghĩa của quy luật cấm mâu thuẫn
4. Quy luật loại trừ cái thứ ba
 - 4.1. Nội dung của quy luật loại trừ cái thứ ba
 - 4.2. Công thức của quy luật loại trừ cái thứ ba
 - 4.3. Cơ sở khách quan và yêu cầu của quy luật loại trừ cái thứ ba
 - 4.4. Các lỗi vi phạm quy luật loại trừ cái thứ ba
 - 4.5. Ý nghĩa của quy luật loại trừ cái thứ ba
5. Quy luật lý do đầy đủ
 - 5.1. Nội dung của quy luật lý do đầy đủ
 - 5.2. Công thức của quy luật lý do đầy đủ
 - 5.3. Cơ sở khách quan và yêu cầu của quy luật lý do đầy đủ
 - 5.4. Các lỗi vi phạm quy luật lý do đầy đủ
 - 5.5. Ý nghĩa của quy luật lý do đầy đủ

Chương 5: Suy luận

1. Đặc điểm chung của suy luận
 - 1.1. Đặc điểm về bản chất của suy luận
 - 1.2. Đặc điểm về kết cấu của suy luận
 - 1.3. Đặc điểm về giá trị của suy luận
 - 1.4. Đặc điểm phân loại suy luận
2. Suy luận quy nạp
 - 2.1. Định nghĩa
 - 2.2. Cơ sở khách quan của suy luận quy nạp
 - 2.3. Những điều kiện của suy luận quy nạp đúng đắn
3. Suy luận quy nạp hoàn toàn
 - 3.1. Định nghĩa
 - 3.2. Công thức
 - 3.3. Giá trị của suy luận quy nạp
4. Suy luận quy nạp không hoàn toàn
 - 4.1. Định nghĩa
 - 4.2. Công thức

- 4.3. Giá trị của suy luận quy nạp không hoàn toàn
 - 4.4. Các loại suy luận quy nạp không hoàn toàn
 - 5. Các phương pháp xác định mối quan hệ nhân quả trong suy luận quy nạp khoa học
 - 5.1. Phương pháp giống nhau
 - 5.2. Phương pháp khác nhau
 - 5.3. Phương pháp kết hợp giữa phương pháp giống nhau và phương pháp khác nhau
 - 5.4. Phương pháp biến đổi kèm theo
 - 5.5. Phương pháp loại trừ
 - 6. Suy luận suy diễn
 - 6.1. Định nghĩa
 - 6.2. Phân loại
 - 7. Suy luận suy diễn trực tiếp
 - 7.1. Định nghĩa
 - 7.2. Các loại suy luận suy diễn trực tiếp
 - 8. Suy luận suy diễn gián tiếp
 - 8.1. Định nghĩa
 - 8.2. Các loại suy luận suy diễn gián tiếp
 - 9. Luận ba đoạn đơn
 - 9.1. Định nghĩa
 - 9.2. kết cấu của luận ba đoạn đơn
 - 9.3. Quy tắc chung của luận ba đoạn đơn
 - 9.4. Loại hình của luận ba đoạn đơn
 - 9.5. Phương thức của các loại hình của luận ba đoạn đơn
 - 10. Luận hai đoạn đơn
 - 10.1. Định nghĩa
 - 10.2. Công thức của luận hai đoạn đơn
 - 10.3. Các bước chuyển từ luận hai đoạn đơn về luận ba đoạn đơn hoàn chỉnh
 - 11. Luận ba đoạn phức
 - 11.1. Định nghĩa.
 - 11.2. Các loại luận ba đoạn phức
 - 12. Suy luận suy diễn từ các tiền đề là các phán đoán phức
 - 12.1. Định nghĩa
 - 12.2. Các loại suy luận suy diễn từ các tiền đề là các phán đoán phức
 - 13. Suy luận tương tự
 - 13.1. Định nghĩa
 - 13.2. Sơ đồ
 - 13.3. Các loại suy luận tương tự
 - 13.4. Các điều kiện nâng cao mức độ giá trị xác suất trong suy luận tương tự
- Chương 6: Chứng minh, bác bỏ và giả thuyết**
- 1. Chứng minh và bác bỏ
 - 1.1. Đặc điểm chung của chứng minh
 - 1.2. Kết cấu của chứng minh
 - 1.3. Các phương pháp chứng minh

- 1.4. Bác bỏ
- 1.5. Các quy tắc của chứng minh và bác bỏ
- 1.6. Ngụy biện
- 2. Giả thuyết
 - 2.1. Đặc điểm chung của giả thuyết
 - 2.2. Phân loại giả thuyết
 - 2.3. Quá trình hình thành và phát triển giả thuyết

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng (số tín chỉ) của học phần: 02, với 30 giờ lý thuyết, 60 giờ tự học; Sinh viên sẽ phải kiểm tra 01 bài giữa kỳ.

- Để hoàn thành học phần sinh viên cần thực hiện đầy đủ, nghiêm túc nhiệm vụ của sinh viên đối với học phần.

- Giảng viên cần chuẩn bị đầy đủ tài liệu giảng dạy và nên áp dụng những phương pháp giảng dạy truyền thống kết hợp với hiện đại như thuyết trình, đặt vấn đề gợi mở, phát vấn, sử dụng sơ đồ, hình ảnh minh họa... phương tiện giảng dạy ngoài sử dụng phấn, bảng cần sử dụng máy tính và máy chiếu...

Chương trình sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/ lần. Tuy nhiên học phần này còn phụ thuộc vào sự chỉ đạo (quy định) chung của Nhà trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Tâm lý học đại cương; **Mã học phần:** TLĐC0322L
- 2. Số tín chỉ:** 02 TC (30; 0; 60)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ nhất các ngành Bảo hiểm, Công tác xã hội, Quản trị nhân lực, Công nghệ thông tin; Sinh viên năm thứ hai các ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, Luật kinh tế, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó gồm 1 giờ kiểm tra)
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần:**
 - *Kiến thức:*
 - + Phân loại, mô tả được đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của tâm lý học. Sơ lược về sự hình thành và phát triển khoa học tâm lý học. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học.
 - + Trình bày được những kiến thức về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của các hiện tượng tâm lý, hiểu khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý ý thức của con người.
 - + Giải thích được khái niệm, đặc điểm và các qui luật của các quá trình tâm lý, các trạng thái tâm lý và các thuộc tính tâm lý của nhân cách, phân tích được các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách con người.
 - *Kỹ năng:*
 - + Có kỹ năng lập kế hoạch học tập môn Tâm lý học, kỹ năng tư duy và giải thích các vấn đề tâm lý nảy sinh trong cuộc sống.
 - + Người học có kỹ năng sử dụng các tri thức tâm lý được học vào cuộc sống, học tập, giao tiếp, tự rèn luyện, tự giáo dục để phát triển nhân cách của bản thân.
 - *Thái độ:*
 - + Hình thành thái độ tự giác, tích cực, hợp tác, khách quan, khoa học đối với những biểu hiện đa dạng của đời sống tâm lý con người.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí

của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Đọc tài liệu có liên quan đến học phần
- Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của giáo viên
- Hoàn thiện các nội dung bài tập (ở nhà và trên lớp) có liên quan đến học phần
- Trao đổi tích cực trong các giờ học trên lớp
- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành 01 bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập

- [1]. Nguyễn Quang Uẩn, 2010, *Tâm lý học đại cương*. NXB ĐHQG HN.
 [2]. Nguyễn Xuân Thúc, 2005, *Tâm lý học đại cương*. NXB ĐHQG HN.
 [3]. Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy, 1989, *Tâm lý học tập 1*. NXBGD.
 [4]. Đặng Phương Kiệt, 2001, *Cơ sở Tâm lý học ứng dụng*, NXB ĐHQG HN.
 [5]. Lý Thị Hàm, 2000, *Tâm lý học đại cương*, NXBLĐXH.
 [6]. Trần Trọng Thủy, 2009, *Bài Tập thực hành Tâm lý học*. NXB ĐHQG HN.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, làm bài tập theo nhóm	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra tự luận kết hợp trắc nghiệm - Nội dung kiểm tra: chương III - Cấu trúc đề kiểm tra: gồm 3 câu: câu 1: 4 điểm câu 2: 3 điểm câu 3: 3 điểm - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: 50 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: tự luận kết hợp trắc nghiệm	60%	

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
		- Cấu trúc đề thi: đề thi gồm 3 câu, câu 1: 4 điểm câu 2: 3 điểm câu 3: 3 điểm - Thời gian làm bài thi: 90 phút		

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	KT	
1	Chương I. Tâm lý học là một khoa học.	[1], [2]	4	4			8
2	Chương II. Cơ sở tự nhiên và xã hội của tâm lý người.	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	6	6			12
3	Chương III. Các quá trình tâm lý và trạng thái tâm lý cá nhân	[1], [2], [3]	12	12		1	24
4	Chương IV. Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách	[1], [2], [3]	8	8			16
	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I. Tâm lý học là một khoa học.

1.1. Những vấn đề chung về Tâm lý học đại cương

- 1.1.1. Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của tâm lý học.
- 1.1.2. Sơ lược về sự hình thành và phát triển khoa học tâm lý học
- 1.1.3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học.

1.2. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý.

- 1.2.1. Bản chất của hiện tượng tâm lý người
- 1.2.2. Chức năng của các hiện tượng tâm lý
- 1.2.3. Phân loại các hiện tượng tâm lý

Chương II. Cơ sở tự nhiên và xã hội của tâm lý người.

2.1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý người

- 2.1.1. Não và tâm lý
- 2.1.2. Vấn đề định khu chức năng tâm lý trong não
- 2.1.3. Phản xạ có điều kiện và tâm lý
- 2.1.4. Hệ thống tín hiệu thứ hai và tâm lý
- 2.1.5. Các qui luật hoạt động thần kinh cấp cao và tâm lý

2.2. Cơ sở xã hội của tâm lý người.

- 2.2.1. Quan hệ xã hội, nền văn hoá xã hội và tâm lý con người
- 2.2.2. Hoạt động và sự hình thành, phát triển tâm lý người.
- 2.2.3. Giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lý người.

Chương III. Các quá trình tâm lý và trạng thái tâm lý cá nhân

3.1. Cảm giác và tri giác

- 3.1.1. Cảm giác
- 3.1.2. Tri giác

3.2. Tư duy và tưởng tượng

- 3.2.1. Tư duy
- 3.2.2. Tưởng tượng

3.3. Trí nhớ

- 3.3.1. Khái niệm trí nhớ
- 3.3.2. Vai trò của trí nhớ
- 3.3.3. Các giai đoạn của trí nhớ

3.4. Ý thức

- 3.4.1. Khái niệm chung về ý thức
- 3.4.2. Các cấp độ ý thức
- 3.4.3. Chú ý - điều kiện của hoạt động có ý thức

3.5. Tình cảm

- 3.5.1. Khái niệm xúc cảm, tình cảm
- 3.5.2. Các mức độ của đời sống tình cảm
- 3.5.3. Các qui luật của tình cảm

3.6. Ý chí và hành động ý chí

3.6.1. Khái niệm ý chí

3.6.2. Các phẩm chất ý chí

3.6.3. Hành động ý chí

3.6.4. Hành động tự động hóa

Chương IV. Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách

4.1. Khái niệm chung về nhân cách

4.2. Cấu trúc của nhân cách.

4.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách.

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng (số tín chỉ) của học phần có tổng số 30 giờ tín chỉ lý thuyết trên lớp; Sinh viên sẽ cần phải làm 1 bài kiểm tra trên lớp và 1 bài thi kết thúc học phần.

* Để hoàn thành học phần sinh viên cần:

- Đọc tài liệu có liên quan đến học phần

- Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của giáo viên

- Hoàn thiện các nội dung bài tập (ở nhà và trên lớp) có liên quan đến học phần

- Hằng hái phát biểu xây dựng bài

- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ

- Hoàn thành 01 bài thi kết thúc học phần

* Giảng viên:

-Nghiên cứu tài liệu hướng dẫn sinh viên chủ động, tích cực tham gia học tập

- Sử dụng các phương pháp như động não, thảo luận nhóm, sắm vai, thảo luận thông qua các clip video, trao đổi xoay vòng với các hoạt động trên lớp...

- Sử dụng máy chiếu hoặc giấy A0 để làm phương tiện giảng dạy (nếu có)

- Học phần này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 4 năm/ lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KINH TẾ VI MÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Kinh tế vi mô; **Mã học phần:** ViMO0523H
- 2. Số tín chỉ:** 03 TC (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ nhất các ngành Bảo hiểm, Kế toán, Kinh tế, Luật kinh tế, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ
 - Thực hành (ThH)/ Thảo luận (TL): 0 giờ
 - Tự học (TH): 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - *Kiến thức:*

Sau khi học xong, sinh viên sẽ nắm vững các kiến thức về:

 - + Các khái niệm và mô hình cơ bản trong phân tích kinh tế vi mô.
 - + Cách thức thị trường hàng hóa, thị trường các yếu tố đầu vào sản xuất hoạt động như thế nào. Các kết cục do chính sách can thiệp vào thị trường của Chính phủ.
 - + Nguyên tắc ra quyết định kinh tế tối ưu của các tác nhân riêng rẽ (người tiêu dùng, người sản xuất...) trong nền kinh tế và sự tương tác giữa các tác nhân này trong các cơ cấu thị trường khác nhau.
 - *Kỹ năng:*
 - + Có thể hiểu các bài viết, phân tích về kinh tế được bàn luận trên các phương tiện truyền thông đại chúng như sách, báo, đài và tạp chí.
 - + Có khả năng ứng dụng các lý thuyết kinh tế đã học để lý giải một số hiện tượng kinh tế diễn ra hàng ngày.
 - *Thái độ:*
 - + Góp phần rèn luyện sinh viên trở thành người có tính cẩn thận và trách nhiệm khi đưa ra quyết định lựa chọn trong thực tế.
 - + Góp phần giúp sinh viên có khả năng quản lý tốt, tránh lãng phí các nguồn lực của bản thân, gia đình và xã hội từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nền kinh tế nói chung.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý thuyết cung cầu về hàng hóa và dịch vụ; Độ co giãn; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng, người sản xuất; Các cấu trúc thị trường.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Sinh viên thực hiện đúng quy chế chung của trường Đại học Lao động - Xã hội
- Sinh viên đi học đầy đủ, đúng giờ (không nghỉ quá 20% số giờ lên lớp)
- Nghiên cứu tài liệu có liên quan tới học phần trước khi đến lớp.
- Sinh viên có nhiệm vụ làm/hoàn thành bài tập, chuẩn bị nội dung thảo luận theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia và thực hiện 01 bài kiểm tra quá trình trên lớp
- Tham gia và thực hiện 01 bài thi kết thúc học phần do Nhà trường tổ chức

9. Tài liệu học tập

[1] TS. Lương Xuân Dương và TS.Trần Văn Hòe, Bài giảng Nguyên lý Kinh tế vi mô, Đại học Lao động xã hội, 2012

[2] TS. Lương Xuân Dương, Bài tập Kinh tế vi mô, Nxb Lao động – Xã hội, 2012

[3] N.Gregory Mankiw, Nguyên lý Kinh tế học, NXB Thống kê, 2005

[4] PGS.TS. Vũ Kim Dũng (chủ biên): Giáo trình nguyên lý kinh tế học vi mô, Nhà xuất bản Lao động – xã hội, 2009

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân hoặc bài tập lớn/bài tập nhóm theo yêu cầu của giáo viên	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Tự luận kết hợp trắc nghiệm - Cấu trúc đề kiểm tra: gồm 2 câu <i>Câu 1:</i> Trắc nghiệm đúng sai <i>Câu 2:</i> Tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Bài kiểm tra thực hiện sau chương V - Thời gian làm bài kiểm tra: <i>50 phút</i>	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: <i>tự luận kết hợp trắc nghiệm;</i> - Cấu trúc đề thi gồm 3 câu <i>Câu 1:</i> Trắc nghiệm đúng sai (<i>5 điểm</i>) <i>Câu 2:</i> Tự luận (<i>2 điểm</i>) <i>Câu 3:</i> Bài tập (<i>3 điểm</i>) - Thời gian làm bài thi: <i>90 phút</i>	60%	

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Kinh tế vi mô và những vấn đề cơ bản của kinh tế học.	[1], [2]	3	3			6
2	Chương II. Lý thuyết cung cầu hàng hóa - dịch vụ	[1], [2]	10	10			20
3	Chương III. Độ co giãn	[1], [2]	5	5			10
4	Chương IV. Lý thuyết hành vi người tiêu dùng	[1], [2]	8	8			16
5	Chương V. Lý thuyết hành vi người sản xuất	[1], [2]	8	8			16
6	Kiểm tra quá trình		1	1		1	02
7	Chương VI. Cấu trúc thị trường	[1], [2]	10	10			20
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. KINH TẾ VI MÔ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ

1.1. Tổng quan về kinh tế học

1.1.1 Khái niệm về kinh tế học

1.1.2 Các bộ phận của kinh tế học

1.2 Nền kinh tế

1.2.1 Những vấn đề kinh tế cơ bản

1.2.2 Các thành viên tham gia vào nền kinh tế

1.2.3 Mô hình nền kinh tế

1.3 Lý thuyết lựa chọn kinh tế

1.3.1 Chi phí cơ hội

1.3.2 Quy luật chi phí cơ hội tăng dần và đường giới hạn khả năng sản xuất

1.3.3 Quy luật khan hiếm và hiệu quả kinh tế

1.3.4 Phân tích cận biên

1.4 Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu kinh tế vi mô

CHƯƠNG II. LÝ THUYẾT CUNG, CẦU VỀ HÀNG HÓA – DỊCH VỤ

2.1 Cầu về hàng hóa – dịch vụ

2.1.1 Các khái niệm

2.1.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới cầu và lượng cầu hàng hóa – dịch vụ

2.1.3 Hàm số cầu

2.1.4 Sự vận động và dịch chuyển đường cầu

2.2 Cung về hàng hóa – dịch vụ

2.2.1 Các khái niệm

2.2.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới cung và lượng cung hàng hóa – dịch vụ

2.2.3 Hàm số cung

2.2.4 Sự vận động và dịch chuyển đường cung

2.3 Cân bằng cung cầu về hàng hóa – dịch vụ

2.3.1 Trạng thái cân bằng cung – cầu về hàng hóa dịch vụ

2.3.2 Trạng thái dư thừa và thiết hụt của thị trường

2.3.3 Sự thay đổi trạng thái cân bằng

2.3.4 Thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất

2.4 Ảnh hưởng của chính sách giá và thuế đến thị trường

CHƯƠNG III. ĐỘ CO GIÃN

3.1 Khái niệm, công thức xác định độ co giãn

3.1.1 Khái niệm độ co giãn

3.1.2 Công thức xác định độ co giãn

3.2 Độ co giãn của cầu

3.2.1 Độ co giãn của cầu theo giá

3.2.2 Độ co giãn chéo của cầu theo giá cả hàng hóa liên quan

3.2.3 Độ co giãn của cầu theo thu nhập

CHƯƠNG IV. LÝ THUYẾT HÀNH VI NGƯỜI TIÊU DÙNG

4.1 Lý thuyết lợi ích

4.2 Lựa chọn tiêu dùng tối ưu

4.2.1 Đường bàng quan và đường ngân sách

4.2.2 Tối đa hóa lợi ích tiêu dùng

4.3 Sự thay đổi lựa chọn của người tiêu dùng

4.3.1 Sự thay đổi lựa chọn của người tiêu dùng khi có sự thay đổi trong thu nhập

4.3.2 Sự thay đổi lựa chọn của người tiêu dùng khi có sự thay đổi giá cả hàng hóa

CHƯƠNG V. LÝ THUYẾT HÀNH VI NGƯỜI SẢN XUẤT

5.1 Lý thuyết sản xuất

5.1.1 Các khái niệm cơ bản

5.1.2 Hàm sản xuất

5.1.3 Sản xuất trong ngắn hạn

5.1.4 Sản xuất trong dài hạn: đường đồng lượng và bài toán sản xuất

5.2 Lý thuyết chi phí

5.2.1 Một số khái niệm cơ bản

5.2.2 Chi phí sản xuất trong ngắn hạn

5.2.3 Chi phí sản xuất trong dài hạn (đường đồng phí)

5.3 Lý thuyết doanh thu và lợi nhuận

5.3.1 Lý thuyết doanh thu

5.3.2 Lý thuyết lợi nhuận trong ngắn hạn

CHƯƠNG VI. CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG

6.1 Thị trường và phân loại thị trường

6.1.1 Khái niệm thị trường

6.1.2 Phân loại thị trường

6.2 Thị trường cạnh tranh hoàn hảo

6.2.1 Khái niệm và đặc điểm của thị trường cạnh tranh hoàn hảo

6.2.2 Quyết định sản xuất của hãng cạnh tranh hoàn hảo trong ngắn hạn

6.3 Độc quyền thuần túy

6.3.1 Khái niệm và nguyên nhân dẫn đến độc quyền

6.3.2 Quyết định của hãng độc quyền trong ngắn hạn

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần này bao gồm 03 tín chỉ với thời gian lên lớp là 45 giờ (45 giờ lý thuyết và kiểm tra, 0 giờ thực hành/thảo luận).

- Sinh viên có 01 bài kiểm tra giữa kỳ

- Để hoàn thành học phần, sinh viên cần tích cực và chủ động nghiên cứu các tài liệu, hoàn thiện các bài tập và bài thảo luận nhóm được giao trước khi đến lớp.

- Giảng viên đưa ra các yêu cầu về thảo luận, bài tập rõ ràng nhằm phát huy tính sáng tạo và chủ động nghiên cứu của sinh viên.

- Sau 02 năm cần rà soát lại nội dung của đề cương này để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với thực tiễn thực hiện chương trình.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KINH TẾ VĨ MÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Kinh tế vĩ mô; **Mã học phần:** VIMO0523H
- 2. Số tín chỉ:** 03 (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ nhất các ngành Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng; sinh viên năm thứ hai các ngành Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Kinh tế, Luật kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ
 - Thực hành (ThH)/ Thảo luận (TL): 0 giờ
 - Tự học (TH): 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - **Về kiến thức:**
 - + Hiểu được những kiến thức cơ bản, các khái niệm và cách thức đo lường các biến số kinh tế vĩ mô của nền kinh tế.
 - + Hiểu được cách thức vận hành và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của một nền kinh tế thông qua các lý thuyết và mô hình cơ bản.
 - + Hiểu và phân tích được bản chất của các biến động kinh tế vĩ mô và cách thức giải quyết chúng.
 - + Hiểu được cách thức vận dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm góp phần giảm bớt các biến động kinh tế có tính chu kỳ.
 - + Nhận biết được tầm quan trọng của các yếu tố góp phần vào tăng trưởng và phát triển kinh tế dài hạn của mỗi quốc gia.
 - **Về kỹ năng:**
 - + Có kỹ năng sử dụng một số phương pháp phân tích trong việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá các hiện tượng và sự kiện kinh tế vĩ mô.
 - + Có khả năng nhất định để nhìn nhận và phân tích một số vấn đề kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô.
 - + Có kỹ năng làm việc theo nhóm.
 - **Về thái độ:**
 - + Góp phần giúp sinh viên cải thiện mức độ hiểu biết về kinh tế, phân tích chính sách; xác lập ý thức trách nhiệm và thái độ tích cực tự rèn luyện nâng cao trình độ để có thể đáp ứng được yêu cầu của xã hội đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.
- 7. Mô tả văn tắt nội dung của học phần**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt hay thặng dư thương mại,...

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Thực hiện theo quy chế chung của trường Đại học Lao động – Xã hội.
- Tham dự lớp
- Tự nghiên cứu tài liệu học tập trước khi đến lớp
- Tham gia các hoạt động thảo luận nhóm
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập do giảng viên giao
- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

[1]. Học liệu 1 (HL1). Hoàng Thanh Tùng, Lương Xuân Dương (chủ biên), *Giáo trình Kinh tế vĩ mô*, 2018

[2]. Học liệu 2 (HL2). Lương Xuân Dương (chủ biên), *Bài tập kinh tế vĩ mô*, NXB Lao động – Xã hội, 2012

9.2. Học liệu tham khảo (HLTK)

[3]. Gregory Mankiw, *Nguyên lý kinh tế học*, NXB Thống kê, 2005

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	- Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; - Tinh thần học tập, phát biểu xây dựng bài.	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân; - Làm bài tập theo nhóm; - Các yêu cầu khác (nếu có của GV).	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Một bài kiểm tra viết (Tự luận – Trắc nghiệm) - Cấu trúc đề kiểm tra: câu hỏi TNĐS & TL - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Bài kiểm tra thực hiện sau chương VI - Thời gian làm bài kiểm tra: 50 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Tự luận – Trắc nghiệm - Cấu trúc đề thi: Đề thi gồm 3 câu (<i>Câu 1-TNĐS-5 điểm; Câu 2-TL-2 điểm; Câu 3-TL-3 điểm</i>) - Thời gian làm bài thi: 90 phút	60%	

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về kinh tế học vĩ mô	[1], [2], [3]	3	3			6
2	Chương II: Các chỉ số kinh tế vĩ mô	[1], [2], [3]	8	8			16
3	Chương III: Thất nghiệp	[1], [2], [3]	5	5			10
4	Chương IV: Hệ thống tiền tệ và các công cụ điều tiết cung tiền	[1], [2], [3]	5	5			10
5	Chương V: Tổng cầu và tổng cung	[1], [2], [3]	7	7			14
6	Chương VI: Ảnh hưởng của chính sách tài khóa đến tổng cầu	[1], [2], [3]	8	8			16
7	Kiểm tra quá trình		1	1		1	02
8	Chương VII: Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến tổng cầu	[1], [2], [3]	5	5			10
9	Chương VIII: Lạm phát	[1], [2], [3]	3	3			6
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Tổng quan về kinh tế học vĩ mô

1.1. Tổng quan về kinh tế học

1.1.1. Khái niệm kinh tế học

1.1.2. Những nguyên lý của kinh tế học

1.2. Đối tượng, mục tiêu và phương pháp nghiên cứu kinh tế vĩ mô

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế vĩ mô

1.2.2. Mục tiêu và công cụ của kinh tế vĩ mô

1.2.3. Các phương pháp nghiên cứu kinh tế vĩ mô

Chương II: Các chỉ số kinh tế vĩ mô

2.1. Tổng sản phẩm trong nước

2.1.1. Khái niệm tổng sản phẩm trong nước (GDP)

2.1.2. Các phương pháp tính tổng sản phẩm trong nước

2.1.3. Các chỉ tiêu đo lường thu nhập khác

2.1.4. GDP_n , GDP_r , D_{GDP}

2.1.5. Tăng trưởng kinh tế

2.2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

2.2.1. Khái niệm chỉ số giá tiêu dùng

2.3.2. Xây dựng chỉ số giá tiêu dùng

2.3.3. So sánh D_{GDP} và CPI

Chương III: Thất nghiệp

3.1. Thất nghiệp và đo lường thất nghiệp

3.1.1. Khái niệm thất nghiệp

3.1.2. Đo lường thất nghiệp

3.2. Phân loại thất nghiệp và nguyên nhân

3.2.1. Thất nghiệp tự nhiên và nguyên nhân

3.2.2. Thất nghiệp chu kỳ và nguyên nhân

3.3. Tác động của thất nghiệp

3.3.1. Đối với thất nghiệp tự nhiên

3.3.2. Đối với thất nghiệp chu kỳ

Chương IV: Hệ thống tiền tệ và các công cụ điều tiết cung tiền

4.1. Tiền tệ và các loại tiền trong nền kinh tế

4.1.1. Tiền và chức năng của tiền

4.1.2. Các loại tiền và đo lường khối lượng tiền

4.2. Hệ thống ngân hàng và cung tiền

4.2.1. Tiền cơ sở và cung tiền

4.2.2. Quá trình tạo tiền của ngân hàng

4.2.3. Mô hình cung tiền

4.3. Ngân hàng trung ương và các công cụ điều tiết cung tiền

4.3.1. Hoạt động của ngân hàng trung ương

4.3.2. Các công cụ điều tiết cung tiền của ngân hàng trung ương.

Chương V: Tổng cầu và tổng cung

5.1. Tổng cầu và tổng cung của nền kinh tế

5.1.1. Tổng cầu của nền kinh tế

5.1.2. Tổng cung của nền kinh tế

5.1.3. Xác định sản lượng và mức giá cân bằng

5.2. Nguyên nhân gây ra biến động kinh tế ngắn hạn

5.2.1. Ảnh hưởng của dịch chuyển tổng cầu

5.2.2. Ảnh hưởng của dịch chuyển tổng cung

Chương VI: Ảnh hưởng của chính sách tài khóa đến tổng cầu

6.1. Lý thuyết của Keynes và ảnh hưởng đến tổng cầu

6.1.1. Các giả thiết của Keynes

6.1.2. Đường tổng chi tiêu và ảnh hưởng đến tổng cầu

6.1.3. Mô hình xác định sản lượng cân bằng

6.2. Chính sách tài khóa

6.2.1. Chính sách tài khóa

6.2.2. Ảnh hưởng của chính sách tài khóa tới tổng cầu

6.2.3. Cơ chế tự ổn định

6.2.4. Chính sách tài khóa và ngân sách chính phủ

Chương VII: Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến tổng cầu

7.1. Lý thuyết ưa thích thanh khoản

7.1.1. Cung tiền và các nhân tố quyết định cung tiền

7.1.2. Cầu tiền và các nhân tố quyết định cầu tiền

7.1.3. Cân bằng trên thị trường tiền tệ

7.2. Tác động của chính sách tiền tệ

7.2.1. Chính sách tiền tệ

7.2.2. Ảnh hưởng của lãi suất đến tổng cầu

7.2.3. Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến sản lượng và giá cả

Chương VIII: Lạm phát

8.1. Lạm phát và nguyên nhân của lạm phát

8.1.1. Lạm phát và đo lường lạm phát

8.1.2. Phân loại lạm phát và nguyên nhân của lạm phát

8.2. Tổn thất do lạm phát

8.2.1. Lạm phát và chi phí

8.2.2. Lạm phát và phân bổ nguồn lực

8.2.3. Lạm phát và thuế

8.2.4. Lạm phát và phân phối của cải

8.3. Mối quan hệ lạm phát và thất nghiệp

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần này bao gồm 03 tín chỉ với thời gian lên lớp là 45 giờ (Lý thuyết và kiểm tra).

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

1. Tên học phần: Nguyên lý Thống kê; **Mã học phần:** NLTK1322H

2. Số tín chỉ: 02 TC (30, 0, 60)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ nhất ngành Quản trị kinh doanh; sinh viên năm thứ hai các ngành Bảo hiểm, Kế toán, Quản trị nhân lực, Kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 30 giờ
- Thực hành (ThH): 0 giờ
- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp 1, Toán cao cấp 2.

6. Mục tiêu của học phần:

- **Kiến thức:** Giúp cho sinh viên nắm được quá trình nghiên cứu thống kê, tổng hợp tài liệu thống kê thông qua phương pháp phân tổ thống kê. Nắm vững các phương pháp phân tích thống kê như: phân tích hồi quy và tương quan để nghiên cứu mối liên hệ giữa các tiêu thức; Phân tích đặc điểm và xu thế vận động của hiện tượng qua thời gian; sử dụng hệ thống chỉ số phân tích biến động của hiện tượng. Trang bị bước đầu cho sinh viên một số công cụ thống kê phục vụ cho các môn học Thống kê chuyên ngành và nghiên cứu khoa học.

- **Kỹ năng:** sinh viên hiểu và sử dụng được các phương pháp thu thập tài liệu, thiết kế bảng hỏi. Thực hành tốt các kỹ năng tổng hợp tài liệu thống kê bằng phương pháp phân tổ thống kê, trình bày dữ liệu thống kê bằng bảng và đồ thị thống kê. Thành thạo kỹ năng tính toán các mức độ của các hiện tượng KTXH, và phân tích hiện tượng trên cơ sở các mức độ đó. Có khả năng chủ động vận dụng các phương pháp phân tích thống kê trong học tập, nghiên cứu khoa học.

- **Thái độ:** Rèn luyện thái độ nghiêm túc, trung thực trong thu thập, xử lý tổng hợp, phân tích dữ liệu và trong cung cấp thông tin. Tạo tác phong nghiêm túc và khoa học trong học tập, nghiên cứu và lao động.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần:

Học phần này bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề chung của Thống kê học; Điều tra Thống kê; Điều tra chọn mẫu; Trình bày dữ liệu Thống kê; Nghiên cứu thống kê các mức độ của hiện tượng kinh tế - xã hội; Phân tích Hồi quy và Tương quan; Dãy số thời gian và dự đoán; Chỉ số.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Đọc chuẩn bị các nội dung học phần theo hướng dẫn của giảng viên trước khi lên lớp.

- Thực hiện đúng quy chế đào tạo của Trường Đại Học Lao động - Xã hội

9. Tài liệu học tập:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

[1]. Giáo trình Nguyên lý Thống kê của Trường Đại học Lao động - Xã hội

9.2. Tài liệu tham khảo (đọc khi cần hoặc có điều kiện)

[1]. PGS.TS. Trần Thị Kim Thu (2016), *Giáo trình lý thuyết thống kê*, NXB ĐH KTQD, Hà Nội

[2]. PGS.TS Trần Ngọc Phác, TS.Trần Thị Kim Thu (2006), *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội

[3]. PGS.TS Phan Công Nghĩa (2009), *Giáo trình Thống kê chất lượng*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

[4]. David R.Anderson, Dennis J.Sweeney (2011), Thomas A.Williams, *Statistics for business and economics*, 11th edition, South-Western, Cengage Learning Statistics for Business

[5]. Mark L. Berenson, David M. Levine, Timothy C. Krehbiel (2009), *Basic Business Statistics, Concepts and Applications*, Eleventh edition, Pearson International Edition.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

TT	Nội dung	Căn cứ đánh giá	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập tốt, chuẩn bị trước bài ở nhà;...	10%	
2	Điểm bài tập làm ở nhà (cá nhân, nhóm)	Sinh viên làm bài tập cá nhân, làm bài tập theo nhóm do giảng viên giao về nhà.	20%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức kiểm tra: Tự luận - Cấu trúc đề kiểm tra: Gồm 4 câu <ul style="list-style-type: none"> + Câu 1: 1 điểm + Câu 2: 2 điểm + Câu 3: 3 điểm + Câu 4: 4 điểm - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Bài kiểm tra thực hiện sau chương 7 - Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút 	20%	Điểm bộ phận 40%
4	Điểm thi kết thúc học phần	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức thi: Tự luận - Cấu trúc đề thi: Gồm 4 câu <ul style="list-style-type: none"> + Câu 1: 1 điểm + Câu 2: 2 điểm + Câu 3: 3 điểm + Câu 4: 4 điểm - Thời gian làm bài thi: 90 phút 	60%	

11.Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12.Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian(giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	KT	
1	Chương I. Đối tượng nghiên cứu của thống kê học	[1]	2	2			4
2	Chương II. Điều tra thống kê	[1]	0	0			0
3	Chương III. Điều tra chọn mẫu	[1]	0	0			0
4	Chương IV. Trình bày dữ liệu thống kê	[1]	4	4			14
5	Chương V. Nghiên cứu thống kê các mức độ của hiện tượng kinh tế xã hội	[1]	6	6			12
6	Chương VI. Phân tích hồi quy và tương quan	[1]	0	0			0
7	Chương VII. Dãy số thời gian và dự đoán	[1]	7	7			14
8	Kiểm tra giữa kỳ		2	2		2	4
9	Chương VIII. Chỉ số	[1]	8	8			16
10	Tổng kết môn học	[1]	1	1			2
	Tổng số		30	30		2	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THỐNG KÊ HỌC

I. Khái niệm và vai trò của thống kê học

1. Khái niệm về Thống kê học
2. Vai trò của Thống kê học
3. Lịch sử ra đời và phát triển của thống kê học

II. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của thống kê học

1. Đối tượng nghiên cứu của thống kê học
2. Phạm vi nghiên cứu của thống kê học.

III. Một số khái niệm thường dùng trong nghiên cứu thống kê

1. Tổng thể thống kê và đơn vị tổng thể
2. Tiêu thức thống kê
3. Chỉ tiêu thống kê.

IV. Hệ thống chỉ tiêu thống kê

V. Thang đo trong thống kê

VI. Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước ở Việt Nam

1. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung
2. Hệ thống tổ chức thống kê thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

VII. Quá trình nghiên cứu thống kê

1. Điều tra thống kê
2. Tổng hợp thống kê
3. Các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê

CHƯƠNG II. ĐIỀU TRA THỐNG KÊ (sinh viên tự đọc tham khảo tài liệu)

I. Một số vấn đề chung về điều tra thống kê

1. Khái niệm điều tra thống kê
2. Ý nghĩa của điều tra thống kê
3. Các yêu cầu cơ bản của điều tra thống kê

II. Các loại điều tra thống kê

1. Điều tra thường xuyên và không thường xuyên.
2. Điều tra toàn bộ và không toàn bộ

III. Các phương pháp thu thập tài liệu

1. Phương pháp đăng ký trực tiếp
2. Phương pháp phỏng vấn

IV. Xây dựng bảng hỏi trong điều tra thống kê

1. Bảng hỏi và yêu cầu của việc xây dựng bảng hỏi trong điều tra thống kê
2. Các loại câu hỏi và kỹ thuật đặt các loại câu hỏi

V. Xây dựng phương án điều tra thống kê

1. Xác định mục đích điều tra
2. Xác định phạm vi, đối tượng và đơn vị điều tra
3. Xác định nội dung điều tra và thiết lập phiếu điều tra
4. Chọn thời điểm, thời kỳ và quyết định thời hạn điều tra
5. Lập kế hoạch tổ chức và tiến hành điều tra

VI. Sai số trong điều tra thống kê

CHƯƠNG III: ĐIỀU TRA CHỌN MẪU (sinh viên tự đọc tham khảo tài liệu)

I. Một số vấn đề chung về mẫu.

1. Ý nghĩa của nghiên cứu mẫu và phân phối mẫu
2. Các kiểu chọn mẫu
3. Phân phối trung bình mẫu
4. Phân phối tỷ lệ mẫu
5. Định lý giới hạn trung tâm

II. Điều tra chọn mẫu

1. Khái niệm chung về điều tra chọn mẫu
2. Những vấn đề cơ bản trong điều tra chọn mẫu.
3. Các phương pháp tổ chức chọn mẫu

III. Quy trình thực hiện điều tra chọn mẫu

1. Xác định mục đích điều tra
2. Xác định nội dung điều tra
3. Xác định đối tượng và đơn vị điều tra
4. Xác định quy mô mẫu điều tra và phương pháp chọn mẫu
5. Thiết kế phiếu điều tra
6. Tiến hành điều tra và thu thập số liệu
7. Kiểm tra, xử lý và tổng hợp sơ bộ số liệu
8. Suy rộng kết quả điều tra chọn mẫu
9. Báo cáo kết quả điều tra

CHƯƠNG IV: TRÌNH BÀY DỮ LIỆU THỐNG KÊ

I. Dữ liệu thống kê

1. Khái niệm dữ liệu thống kê
2. Các loại dữ liệu thống kê
3. Sắp xếp dữ liệu thống kê
4. Các phương pháp trình bày dữ liệu thống kê

II. Phân tổ thống kê

1. Các khái niệm, ý nghĩa của phân tổ thống kê
2. Các loại phân tổ thống kê
3. Các bước tiến hành phân tổ thống kê
4. Dây số phân phối

III. Bảng thống kê

1. Khái niệm và tác dụng của bảng thống kê
2. Cấu thành bảng thống kê
3. Yêu cầu chung của việc xây dựng bảng thống kê
4. Các loại bảng thống kê

IV. Đồ thị thống kê

1. Khái niệm và tác dụng của đồ thị thống kê
2. Yêu cầu chung của việc xây dựng đồ thị thống kê
3. Các loại đồ thị thống kê

CHƯƠNG V: NGHIÊN CỨU THỐNG KÊ CÁC MỨC ĐỘ CỦA HIỆN TƯỢNG KINH TẾ XÃ HỘI

I. Số tuyệt đối trong thống kê

1. Khái niệm và ý nghĩa của số tuyệt đối
2. Đặc điểm và đơn vị tính của số tuyệt đối
3. Các loại số tuyệt đối

II. Số tương đối trong thống kê

1. Khái niệm và ý nghĩa số tương đối
2. Đặc điểm và đơn vị tính của số tương đối
3. Các loại số tương đối
4. Điều kiện vận dụng của số tuyệt đối và số tương đối

III. Các mức độ trung tâm

1. Số bình quân trong thống kê
2. Mốt
3. Trung vị

4. Các chỉ tiêu đo độ biến thiên của tiêu thức

5. Các chỉ tiêu biểu thị hình dáng của phân phối

CHƯƠNG VI. PHÂN TÍCH HỒI QUY VÀ TƯƠNG QUAN (sinh viên tự đọc tham khảo tài liệu)

I. Một số vấn đề chung về phương pháp hồi quy và tương quan

1. Khái niệm hồi quy –tương quan
2. Ý nghĩa của phân tích hồi quy và tương quan
3. Liên hệ hàm số và liên hệ tương quan.
4. Nhiệm vụ của phương pháp quy và tương quan

II. Phương pháp xây dựng mô hình hồi quy

1. Hồi quy tương quan đơn
 - 1.1. Một số vấn đề chung về hồi quy tương quan đơn.
 - 1.2. Hồi quy tương quan phi tuyến.
 - 1.3. Khuyết tật (Tự tương quan).
2. Hồi quy tương quan bội.
 - 2.1. Một số vấn đề chung về hồi quy tương quan bội.
 - 2.2. Phương trình hồi quy bội
 - 2.3. Hồi quy tương quan giữa hai tiêu thức định tính
 - 2.4. Các khuyết tật trong mô hình hồi quy bội (Đa công tuyến, tự tương quan, phương sai không đổi).

CHƯƠNG VII: DÃY SỐ THỜI GIAN VÀ DỰ ĐOÁN

I. Khái niệm về dãy số thời gian

1. Khái niệm và ý nghĩa dãy số thời gian
2. Các thành phần của dãy số thời gian
3. Phân loại dãy số thời gian

II. Các chỉ tiêu phân tích biến động dãy số thời gian

1. Mức độ bình quân theo thời gian
2. Lượng tăng (giảm) tuyệt đối
3. Tốc độ phát triển.
4. Tốc độ tăng (giảm).
5. Giá trị tuyệt đối của 1% tốc độ tăng hoặc giảm liên hoàn (gi)

III. Các phương pháp biểu hiện xu hướng biến động của hiện tượng

1. Phương pháp mở rộng khoảng cách thời gian
2. Phương pháp số bình quân trượt
3. Phương pháp hồi quy trong dãy số thời gian
4. Phân tích biến động thời vụ

IV. Dự đoán thống kê

1. Khái niệm và ý nghĩa của dự đoán thống kê
2. Một số phương pháp dự đoán thống kê thống kê ngắn hạn
3. Lựa chọn mô hình dự đoán thích hợp

CHƯƠNG VIII. CHỈ SỐ

I. Một số vấn đề chung về phương pháp chỉ số

1. Khái niệm và ý nghĩa chỉ số
2. Đặc điểm của phương pháp chỉ số
3. Quyền số của chỉ số
4. Các loại chỉ số

II. Phương pháp tính chỉ số

1. Chỉ số phát triển.
2. Chỉ số không gian
3. Chỉ số kế hoạch

III. Hệ thống chỉ số.

1. Khái niệm và ý nghĩa của hệ thống chỉ số.
2. Phương pháp xây dựng hệ thống chỉ số.
3. Các loại hệ thống chỉ số.

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 2 tín chỉ được phân bổ như sau: 30 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành và 60 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giảng viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LUẬT KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Luật kinh tế; **Mã học phần:** LKTE1022H

2. Số tín chỉ: 02TC (30, 0, 60).

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ nhất ngành Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng; sinh viên năm thứ hai các ngành Bảo hiểm, Kế toán, Luật kinh tế, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực,

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 30 giờ (bao gồm cả 02 giờ kiểm tra)
- Thảo luận (TL): 0 giờ
- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Không.

6. Mục tiêu của học phần:

- **Kiến thức:** Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh; pháp luật về cạnh tranh trong kinh doanh; pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh; pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

- **Kỹ năng:** Người học vận dụng được kiến thức đã học giải quyết các tình huống nảy sinh trong thực tiễn kinh doanh liên quan đến địa vị pháp lý các chủ thể kinh doanh; giải quyết các tình huống liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh; giải quyết các tình huống liên quan đến phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; giải quyết tranh chấp kinh doanh phát sinh trong quá trình thành lập, hoạt động của doanh nghiệp.

Người học có kỹ năng bình luận, đánh giá các quy định của pháp luật thực định nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng. Người học có kỹ năng thuyết trình về một vấn đề của pháp luật kinh tế; có kỹ năng điều hành hoạt động nhóm, tham gia hoạt động nhóm.

- **Thái độ:** Người học thấy được ý nghĩa lý luận và thực tiễn của môn học ứng dụng vào học tập và cuộc sống của bản thân. Hình thành nhận thức và thái độ đúng đắn về quyền tự do kinh doanh của tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế thị trường. Đồng thời, người học cũng thấy được vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội, biết cách tra cứu và tự cập nhật các văn bản pháp luật để phục vụ cho công việc, từ đó nâng cao ý thức thực hiện pháp luật, tuyên truyền ý thức thực hiện pháp luật với cộng đồng.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Địa vị pháp lý các chủ thể kinh doanh; Pháp luật về cạnh tranh trong kinh doanh; Pháp luật về giải

quyết tranh chấp trong kinh doanh; Pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Dự lớp: 80% số giờ trở lên.
- Chuẩn bị tài liệu học tập và đọc tài liệu theo yêu cầu của giảng viên.
- Làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thảo luận nhóm và làm bài thảo luận nhóm.
- Làm 01 bài kiểm tra giữa kỳ.
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần.

9. Tài liệu học tập:

[1] Đề cương chi tiết môn Luật kinh tế - Khoa Luật, Đại học Lao động – Xã hội.

[2] ThS. Nguyễn Thị Tuyết Vân, Bộ câu hỏi và bài tập Luật kinh tế, Nxb Lao động - Xã hội, 2010.

[3] Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan: Luật Cạnh tranh 2004, Luật Trọng tài thương mại 2010, Luật Hợp tác xã 2012, Luật Phá sản 2014, Luật Doanh nghiệp 2014, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; (<i>Báo cáo/thuyết minh/..., được nhóm xác nhận có tham gia</i>) - Các yêu cầu khác giảng viên.	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Viết, không sử dụng tài liệu. - Cấu trúc đề kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan. - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Bài kiểm tra thực hiện sau chương V. - Thời gian làm bài kiểm tra: 30 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Tự luận kết hợp trắc nghiệm. - Cấu trúc đề thi: Gồm 3 câu + Câu TNDS: 3.5 điểm + Câu tự luận: 2.5 điểm + Câu bài tập: 4.0 điểm - Thời gian làm bài thi: <i>theo quy định kiểm tra, thi kết thúc học phần</i>	60%	

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Khái quát chung về pháp luật kinh tế	[1], [2],	2	2			4
2	Chương II. Địa vị pháp lý của doanh nghiệp	[1], [2], [3]	6	6			12
3	Chương III. Địa vị pháp lý của hợp tác xã	[1], [2], [3]	2	2			4
4	Chương IV. Địa vị pháp lý của hộ kinh doanh	[1], [2], [3]	2	2			4
5	Chương V. Pháp luật về cạnh tranh trong kinh doanh	[1], [2], [3]	6	6			12
6	Chương VI. Pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh	[1], [2], [3]	7	7		2	14
7	Chương VII. Pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã	[1], [2], [3]	5	5			10
	Tổng số		30	30		2	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết:

CHƯƠNG I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT KINH TẾ

1.1. Một số vấn đề cơ bản về Luật kinh tế

1.1.1. Khái niệm Luật kinh tế

1.1.2. Chủ thể của Luật kinh tế

1.1.3. Vai trò của luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường

1.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật kinh tế

1.2.1. Đối tượng điều chỉnh của Luật kinh tế

1.2.2. Phương pháp điều chỉnh của Luật kinh tế

1.3. Nguồn của Luật kinh tế

1.3.1. Các văn bản pháp luật

1.3.2. Các nguồn khác

CHƯƠNG II. ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA DOANH NGHIỆP

2.1. Khái quát chung về doanh nghiệp

2.2. Thành lập, tổ chức lại, tạm ngừng kinh doanh và giải thể doanh nghiệp

2.2.1. Thành lập doanh nghiệp

2.2.2. Tổ chức lại doanh nghiệp

2.2.3. Tạm ngừng kinh doanh

2.2.4. Giải thể doanh nghiệp

2.3. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp

2.3.1. Quyền của doanh nghiệp

2.3.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

2.4. Các loại hình doanh nghiệp

2.4.1. Công ty cổ phần

2.4.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn

2.4.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

2.4.4. Công ty hợp danh

2.4.5. Doanh nghiệp tư nhân

CHƯƠNG III. ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA HỢP TÁC XÃ

3.1. Khái quát chung về hợp tác xã

3.2. Thành lập, tổ chức lại và giải thể hợp tác xã

3.2.1. Thành lập hợp tác xã

3.2.2. Tổ chức lại hợp tác xã

3.2.3. Giải thể hợp tác xã

3.3. Quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã

3.3.1. Quyền của hợp tác xã

3.3.2. Nghĩa vụ của hợp tác xã

3.4. Cơ cấu tổ chức hợp tác xã

3.5. Thành viên hợp tác xã

CHƯƠNG IV. ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA HỘ KINH DOANH

4.1. Khái niệm, đặc điểm hộ kinh doanh

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Đặc điểm

4.2. Đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh

4.3. Thay đổi, tạm ngừng và chấm dứt hoạt động kinh doanh hộ kinh doanh

4.3.1. Thay đổi

4.3.2. Tạm ngừng

4.3.3. Chấm dứt kinh doanh hộ kinh doanh

4.4. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của hộ kinh doanh

4.4.1. Quyền của hộ kinh doanh

4.4.2. Nghĩa vụ của hộ kinh doanh

CHƯƠNG V. PHÁP LUẬT VỀ CẠNH TRANH TRONG KINH DOANH

5.1. Khái quát chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh

5.1.1. Khái niệm cạnh tranh

5.1.2. Phân loại cạnh tranh

5.1.3. Vai trò và ý nghĩa của cạnh tranh

5.1.4. Sự ra đời và phát triển của pháp luật cạnh tranh

5.2. Quy định của pháp luật Việt Nam về cạnh tranh

5.2.1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của Luật cạnh tranh Việt Nam

5.2.2. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh

5.2.3. Hành vi hạn chế cạnh tranh

5.2.4. Tổ tụng cạnh tranh

5.2.5. Xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh

CHƯƠNG VI. PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH

6.1. Khái niệm và các hình thức giải quyết tranh chấp kinh doanh

6.1.1. Khái niệm, đặc điểm tranh chấp và giải quyết tranh chấp kinh doanh

6.1.2. Các hình thức giải quyết tranh chấp kinh doanh

6.2. Các hình thức giải quyết tranh chấp kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam

6.2.1. Giải quyết tranh chấp kinh doanh bằng Trọng tài thương mại

6.2.2. Giải quyết tranh chấp kinh doanh tại Tòa án nhân dân

CHƯƠNG VII. PHÁP LUẬT VỀ PHÁ SẢN

7.1. Khái quát chung về phá sản và pháp luật về phá sản

7.1.1. Khái niệm phá sản và pháp luật về phá sản

7.1.2. Phân loại phá sản

7.1.3. Đối tượng áp dụng của Luật phá sản

7.1.4. Phân biệt phá sản với giải thể

7.1.5. Vai trò của pháp luật phá sản

7.2. Thủ tục phá sản

7.2.1. Nộp đơn và thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

7.2.2. Mở thủ tục phá sản

7.2.3. Phục hồi kinh doanh

7.2.4. Tuyên bố phá sản

7.2.5. Thủ tục thanh lý và phân chia tài sản

13.Hướng dẫn thực hiện chương trình:

- Thời lượng (số tín chỉ) của học phần: 30 tiết (2 tín chỉ), trong đó có 30 giờ lý thuyết (bao gồm cả 02 giờ kiểm tra), 0 giờ thảo luận/Thực hành.

- Sinh viên sẽ phải kiểm tra giữa kỳ 01 bài.

- Để hoàn thành học phần, sinh viên cần phải: chuẩn bị các tài liệu học tập, đi học đầy đủ, thực hiện các nhiệm vụ mà giảng viên giao.

- Giảng viên cần chuẩn bị các tài liệu giảng dạy, các Quy chế về đào tạo tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường. Giảng viên nên áp dụng phương pháp giảng dạy và phương tiện giảng dạy thích hợp cho từng nội dung và cơ sở vật chất của từng phòng học.

- Chương trình sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MARKETING CĂN BẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Marketing căn bản; **Mã học phần:** MARC0522H
- 2. Số tín chỉ:** 02 TC (30, 0, 60)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ hai các ngành Bảo hiểm, Kế toán, Luật kinh tế, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ
 - Thực hành (ThH)/ Thảo luận (TL): 0 giờ
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - *Về kiến thức:*
 - + Nắm được các vấn đề cơ bản của marketing gồm các khái niệm trong marketing, các quan điểm và nội dung marketing.
 - + Hiểu, phân tích và vận dụng các vấn đề về thị trường, khách hàng, khách hàng mục tiêu. Nghiên cứu khách hàng mục tiêu thông qua các hoạt động phân đoạn, lựa chọn và định vị thị trường.
 - + Hiểu, phân tích và vận dụng được các mô hình nghiên cứu hành vi mua của khách hàng.
 - + Hiểu và phân tích được chính sách marketing – mix (4 “p”)
 - + Nắm được các kiến thức mới về marketing
 - *Về kỹ năng:*
 - + Rèn luyện năng lực tư duy marketing.
 - + Có kỹ năng phân tích và xử lý tình huống marketing cụ thể
 - *Về thái độ:*
 - + Ý thức được vai trò và tầm quan trọng của marketing trong hoạt động kinh doanh. Có ý thức ứng dụng marketing trong công việc.
 - + Xây dựng ý thức hướng về thị trường, về khách hàng trong các hoạt động.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng phát triển và ứng dụng của Marketing trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing; Đặc tính và hành vi của khách hàng, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục

tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường; Bốn công cụ chủ yếu trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chương trình marketing hỗn hợp.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Sinh viên cần thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của học phần theo hướng dẫn của giảng viên.

- Sinh viên phải giành thời gian tương ứng đọc trước tài liệu ở nhà, soạn bài theo đề cương, ghi chú những vấn đề còn thắc mắc, chưa rõ cần trao đổi với giảng viên khi lên lớp

- Sinh viên được cộng điểm vào điểm kiểm tra - đánh giá thường xuyên nếu tích cực tham gia phát biểu ý kiến và các ý kiến phát biểu có chất lượng.

9. Tài liệu học tập

[1]. Trần Minh Đạo, *Marketing Căn bản*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2015

[2]. Phillip Kotler, *Marketing Căn bản*, NXB Lao động – Xã hội, 2007

[3]. Philip Kotler và Gary Armstrong, *Nguyên lý tiếp thị*, NXB Lao động - Xã hội, 2012

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập tốt, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; - Các yêu cầu khác: Không	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: <i>Trắc nghiệm</i> - Cấu trúc đề kiểm tra gồm: <i>3 phần</i> - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: <i>Sau chương 6</i> - Thời gian làm bài kiểm tra: <i>60 phút</i>	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: <i>Trắc nghiệm</i> - Cấu trúc đề thi: <i>đề thi gồm 3 phần; phần 1 – 1,5 điểm, phần 2 – 2,5 điểm; phần 3 – 3,5 điểm</i> - Thời gian làm bài thi: <i>60 phút</i>	60%	

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung:

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Tổng quan về marketing	[1], [2]	2	2			4
2	Chương II. Thị trường và nghiên cứu marketing	[1], [2]	3	3			6
3	Chương III. Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường	[1], [2]	3	3			6
4	Chương IV. Nghiên cứu hành vi mua của khách hàng	[1], [2]	5	5			10
5	Chương V. Chính sách sản phẩm	[1], [2]	4	4			8
6	Chương VI. chính sách giá	[1], [2]	5	5		1	10
7	Chương VII. Chính sách phân phối	[1], [2]	3	3			6
8	Chương VIII. Chính sách xúc tiến marketing	[1], [2]	3	3			6
9	Chương IX. Kế hoạch hóa chiến lược marketing	[1], [2]	1	1			2
10	Chương X. E-marketing	[1], [2]	1	1			2
	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ MARKETING

1.1. Các khái niệm cơ bản

- 1.2. Các quan điểm marketing
- 1.3. Chức năng, mục tiêu và phạm vi ứng dụng của marketing
- 1.4. Môi trường marketing

CHƯƠNG II. THỊ TRƯỜNG VÀ NGHIÊN CỨU MARKETING

- 2.1. Thị trường và phân loại thị trường trong marketing
- 2.2. Nghiên cứu marketing

CHƯƠNG III. PHÂN ĐOẠN THỊ TRƯỜNG, LỰA CHỌN THỊ TRƯỜNG MỤC TIÊU, ĐỊNH VỊ THỊ TRƯỜNG

- 3.1. Tổng quan về phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm
- 3.2. Phân đoạn thị trường
- 3.3. Lựa chọn thị trường mục tiêu
- 3.4. Định vị thị trường

CHƯƠNG IV. NGHIÊN CỨU HÀNH VI MUA CỦA KHÁCH HÀNG

- 4.1. Nghiên cứu hành vi mua của khách hàng là người tiêu dùng
- 4.2. Nghiên cứu hành vi mua của khách hàng là tổ chức sản xuất
- 4.3. Nghiên cứu hành vi mua của khách hàng là tổ chức thương mại
- 4.4. Nghiên cứu hành vi mua của các tổ chức nhà nước

CHƯƠNG V. CHÍNH SÁCH SẢN PHẨM

- 5.1. Sản phẩm theo quan điểm marketing
- 5.2. Nội dung chính sách sản phẩm
- 5.3. Marketing sản phẩm mới
- 5.4. Chu kỳ sống của sản phẩm

CHƯƠNG VI. CHÍNH SÁCH GIÁ

- 6.1. Giá theo quan điểm marketing
- 6.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến giá
- 6.3. Quy trình định giá
- 6.4. Các chiến lược giá
- 6.5. Thay đổi giá

CHƯƠNG VII. CHÍNH SÁCH PHÂN PHỐI

- 7.1. Hệ thống kênh phân phối
- 7.2. Cấu trúc và tổ chức hoạt động của hệ thống phân phối
- 7.3. Lựa chọn và quản trị kênh phân phối

CHƯƠNG VIII. CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN MARKETING

- 8.1. Khái quát về hệ thống xúc tiến marketing
- 8.2. Quy trình truyền tin
- 8.3. Xác lập hệ thống xúc tiến marketing và ngân sách xúc tiến marketing
- 8.4. Các công cụ xúc tiến marketing

CHƯƠNG IX. KẾ HOẠCH HÓA CHIẾN LƯỢC MARKETING

- 9.1. Kế hoạch hóa chiến lược của doanh nghiệp

9.2. Quá trình kế hoạch hóa chiến lược marketing

9.3. Các kiểu chiến lược marketing

CHƯƠNG X. E-MARKETING

10.1. Khái niệm và sự cần thiết của e.marketing

10.2. E.marketing – mix

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 2 TC được phân bổ 30 giờ lý thuyết và 0 giờ thảo luận.

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Tài chính - tiền tệ; **Mã học phần:** TCTT0122H
- 2. Số tín chỉ:** 02 (30, 0, 60)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ hai các ngành Kế toán, Kinh tế, Kiểm toán, Tài chính – Ngân hàng; Sinh viên năm thứ tư ngành Quản trị kinh doanh,
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ
 - Thảo luận (TL): 0 giờ
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không.
- 6. Mục tiêu của học phần:**

Sau khi học xong môn học này, sinh viên sẽ:

 - **Về kiến thức:**
 - + Nắm được khái niệm, quá trình hình thành và nội dung cơ bản của tài chính, tiền tệ, tỷ giá hối đoái, tín dụng, lạm phát, lãi suất, ...
 - + Hiểu được các chức năng, nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương.
 - + Hiểu được quy trình thanh toán của từng phương thức thanh toán qua ngân hàng thương mại.
 - **Về kỹ năng:**
 - + Thông qua các hoạt động và nghiệp vụ của ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại giúp sinh viên có kỹ năng và các công cụ cơ bản để giao dịch với ngân hàng.
 - + Giúp người học có kiến thức cơ bản để hiểu và giải thích được các hiện tượng kinh tế có liên quan đến lĩnh vực tài chính- tiền tệ như: thị trường tài chính, tỷ giá hối đoái, lạm phát, lãi suất, hoạt động của ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương trong việc thực thi chính sách tiền tệ,... Từ đó giúp cho các nhà tài chính kế toán tương lai có quyết định đầu tư đúng đắn.
 - **Về thái độ:**
 - + Góp phần đào tạo sinh viên trở thành những Kế toán tương lai có thái độ nghiêm túc, tỉ mỉ, toàn diện về vốn hiểu biết cả kế toán và tài chính, đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tài chính và thị trường tài chính; Tiền tệ, lãi suất và tỷ giá hối đoái; Ngân hàng trung ương; Ngân hàng thương mại; Thanh toán qua ngân hàng thương mại

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- + Có thái độ học tập nghiêm túc
- + Có mặt trên lớp ít nhất 80% số giờ theo quy định
- + Sinh viên chuẩn bị bài, đọc học liệu trước khi lên lớp.
- + Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng phần thực hành môn học
- + Nắm vững các vấn đề của học phần
- + Sinh viên phải tham dự bài kiểm tra định kỳ.

9. Tài liệu học tập

- [1]. Nguyễn Hữu Tài, Lý thuyết tài chính - tiền tệ, ĐH KTQD, 2012
- [2]. Tiền và hoạt động ngân hàng, Lê Vinh Danh -NXB Chính trị quốc gia - sự thật
- [3]. Bài giảng Tài chính tiền tệ , ThS Bùi Đỗ Phúc Quyên TS Nguyễn Hoàng Giang - Lưu hành nội bộ, 2013
- [4]. Giáo trình Tài chính - tiền tệ, PGS TS Sử Đình Thành – Nhà xuất bản Lao động xã hội, 2008
- [5]. Giáo trình Tiền tệ ngân hàng, TS Nguyễn Minh Kiều, Nhà xuất bản Thống kê

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; nghiêm túc khi tham gia các buổi học, phát biểu ý kiến xây dựng bài có chất lượng; tích cực đặt câu hỏi khi thảo luận, ...	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên đọc trước tài liệu ở nhà và bài tập do giảng viên giao (Các phần chuẩn bị ra giấy theo yêu cầu của giảng viên); - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; bài kiểm tra nhỏ	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: viết - Cấu trúc đề kiểm tra: 03 câu - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: (<i>bài kiểm tra thực hiện sau chương 3</i>) - Thời gian làm bài kiểm tra: 60 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: <i>trắc nghiệm</i> - Cấu trúc đề thi: Đề thi gồm 3 câu: + Câu 1: 4,0 điểm + Câu 2: 3,0 điểm + Câu 3: 3,0 điểm - Thời gian làm bài thi: <i>60 phút</i>	60%	

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1: Tài chính và thị trường tài chính	[1], [2]	3	3			6
2	Chương 2: Tiền tệ, lãi suất và tỷ giá hối đoái	[1], [2]	14	14			28
3	Chương 3: Ngân hàng trung ương	[1], [2]	3	3			6
4	Chương 4: Ngân hàng thương mại	[1], [2]	5	5		1	10
5	Chương 5: Thanh toán qua ngân hàng thương mại	[1], [2]	5	5			10
	Cộng		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

1.1. Một số vấn đề chung về tài chính.

1.1.1. Lịch sử ra đời và phát triển của tài chính.

1.1.2. Khái niệm và chức năng tài chính.

1.1.3. Hệ thống tài chính và sự tham gia của các chủ thể vào hệ thống tài chính.

1.2. Thị trường tài chính.

1.2.1. Khái niệm và chức năng thị trường tài chính.

1.2.2. Cấu trúc thị trường tài chính.

1.2.3. Thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG 2: TIỀN TỆ, LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

2.1. Một số vấn đề chung về tiền tệ.

2.1.1. Lịch sử ra đời và phát triển của tiền tệ.

2.1.2. Khái niệm và chức năng tiền tệ.

2.1.3. Cung cầu tiền tệ.

2.2. Lạm phát.

2.2.1. Khái niệm và phân loại lạm phát.

2.2.2. Tác động của lạm phát.

2.2.3. Nguyên nhân lạm phát.

2.2.4. Các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện có lạm phát.

2.3. Tín dụng.

2.3.1. Khái niệm và phân loại tín dụng.

2.3.2. Chức năng tín dụng.

2.3.3. Vai trò tín dụng.

2.4. Lãi suất và giá trị thời gian của tiền.

2.4.1. Khái niệm và phân loại lãi suất.

2.4.2. Phương pháp tính lãi.

2.4.3. Giá trị thời gian của tiền.

2.5. Tỷ giá hối đoái .

2.5.1 . Lịch sử các chế độ tỷ giá hối đoái.

2.5.2. Khái niệm và vai trò tỷ giá hối đoái.

2.5.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.

2.5.4. Các biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái.

CHƯƠNG 3: NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

3.1. Lịch sử hình thành và phát triển của các ngân hàng.

3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của các ngân hàng trên thế giới.

3.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển ngân hàng ở Việt Nam.

3.2. Khái niệm và chức năng Ngân hàng trung ương.

3.3. Chính sách tiền tệ quốc gia.

3.3.1. Mục tiêu của chính sách tiền tệ.

3.3.2. Công cụ của chính sách tiền tệ.

CHƯƠNG 4: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

4.1. Khái niệm và phân loại ngân hàng thương mại.

4.2. Chức năng ngân hàng thương mại.

4.2.1. Chức năng trung gian thanh toán.

4.2.2. Chức năng trung gian tín dụng.

4.2.3. Chức năng tạo tiền.

4.3. Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại.

4.3.1. Nghiệp vụ nguồn vốn.

- 4.3.2. Nghiệp vụ cho vay.
- 4.3.3. Nghiệp vụ thanh toán hộ.
- 4.3.4. Nghiệp vụ đầu tư.
- 4.3.5. Bảo lãnh.

CHƯƠNG 5: THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

5.1. Những vấn đề cơ bản về thanh toán qua ngân hàng.

- 5.1.1. Mở tài khoản tại ngân hàng và kho bạc.
- 5.1.2. Đặc điểm thanh toán qua ngân hàng.
- 5.1.3. Vai trò thanh toán qua ngân hàng.

5.2. Các hình thức thanh toán qua ngân hàng.

- 5.2.1. Nộp và rút tiền mặt tại ngân hàng.
- 5.2.2. Thanh toán không dùng tiền mặt.

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần: 2 TC được phân bổ 30 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành, 60 giờ tự học

- Sinh viên sẽ phải kiểm tra 01 bài, hoàn thành 01 bài thảo luận, hoàn thành các nhiệm vụ ở mục 8.

- Giảng viên cần chuẩn bị đầy đủ giáo án, bài giảng, tài liệu tham khảo trước khi lên lớp. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy phù hợp với môn học, thực hiện đúng các quy định trong quy chế đào tạo và quản lý sinh viên hiện hành do trường Đại học Lao động – Xã hội và Bộ giáo dục ban hành.

- Chương trình sẽ được rà soát chỉnh sửa khi có thay đổi tối thiểu 2 năm/ 1 lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI GIỜ HỌC PHẦN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:435/QĐ-ĐHLĐXH ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Nguyên lý kế toán 1; **Mã học phần:** NLK10122H
- 2. Số tín chỉ:** 2 TC (30, 0, 60)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ nhất các ngành Kế toán, Kiểm toán; Tài chính - Ngân hàng; sinh viên năm thứ hai các ngành Bảo hiểm, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết: 30 giờ
 - Thực hành: 0 giờ
 - Tự học: 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - Kiến thức:
 - + Nắm được các khái niệm kế toán, các nguyên tắc kế toán đối tượng kế toán và phân loại đối tượng kế toán.
 - + Nắm được các kiến thức cơ bản nhất về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và Báo cáo kế toán.
 - + Nắm được trình tự hạch toán các quá trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp.
 - + Hiểu được cơ sở căn bản cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề cụ thể của kế toán doanh nghiệp và kế toán công, kế toán tài chính và kế toán quản trị. Đồng thời định hướng được quan hệ giữa kế toán với quản lý trên các lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo của mình.
 - Kỹ năng :
 - + Người học được trang bị khả năng nghiên cứu giải quyết các tình huống phát sinh trong kế toán trên cơ sở vận dụng các phương tiện của kế toán vào thực tiễn.
 - + Người học có khả năng vận dụng các kiến thức mang tính nguyên lý trong việc tiếp cận với thực tiễn kế toán trong hệ thống quản lý của Việt Nam, định hướng được việc sử dụng tài liệu kế toán vào quản lý các lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo của mình.
 - Thái độ :
 - + Tạo cho người học cái nhìn tổng thể về nghề nghiệp kế toán và vai trò vị trí của kế toán trong hệ thống quản lý nói chung.
 - + Người học có nhận thức sâu sắc hơn về các đức tính cần có và cần phải trau dồi cũng như đạo đức nghề nghiệp của người kế toán.

+ Củng cố hơn nữa phong cách, thái độ trong công việc: về tinh thần hợp tác, trợ giúp đồng nghiệp và việc tuân thủ các nguyên tắc, quy định trong công việc....

7. Mô tả vắn tắt nội dung học phần:

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản của nguyên lý kế toán như khái niệm, bản chất, chức năng vai trò của kế toán, yêu cầu đối với thông tin kế toán, các nguyên tắc kế toán và phân loại đối tượng kế toán; Các phương tiện kế toán như Chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và hệ thống Báo cáo kế toán.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Có mặt trên lớp nghe giảng
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp
- Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và nhiệm vụ giáo viên giao nghiên cứu ở nhà
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập

[1]. PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi, Giáo trình Nguyên lý kế toán, Nhà xuất bản tài chính, 2010.

[2]. TS. Phan Thị Thu Mai, Bài tập Nguyên lý kế toán 1 năm 2018.

[3]. Hermanson, Edwards & Maher (1992), *Accounting Principles With Working Papers*, Fifth Edition, Von Hoffmann Press, Boston

[4]. John G. Helmkamp, Leroy F. Imdieke and Palph E. Smith (1983). *Principles of Accounting*, John Wiley & Son, Inc, New York.

[5]. PGS.TS. Võ Văn Nhị, Nguyên lý kế toán, Nhà xuất bản Kinh tế TP HCM, 2015.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

TT	Nội dung	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Điểm đánh giá bộ phận	Điểm chuyên cần: Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . .	10%
		Điểm bài tập (cá nhân, nhóm): - Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; (<i>Báo cáo/thuyết minh/..., được nhóm xác nhận có tham gia</i>)	10%
		Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp): - Hình thức kiểm tra: Tự luận - trắc nghiệm - Cấu trúc đề kiểm tra: Gồm 4 câu theo cấu trúc điểm 1-2-3-4 - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau khi học xong chương 4 - Thời gian làm bài kiểm tra: 2 giờ trên lớp	20%

TT	Nội dung	Căn cứ đánh giá	Trọng số
		Tổng điểm đánh giá bộ phận	40%
2	Thi kết thúc học phần	Thi kết thúc học phần được thực hiện theo quy định của trường - Hình thức thi: Trắc nghiệm - Tự luận (Không được sử dụng tài liệu) - Cấu trúc đề thi: gồm 4 câu thang điểm 1-2-3-4. - Thời gian làm bài thi: 90 phút	60%

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung:

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Bản chất của kế toán	[1], [2]	4	4			8
2	Chương II: Chứng từ kế toán	[1], [2]	4	4			8
3	Chương III: Ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế	[1], [2]	8	8			16
4	Chương IV: Báo cáo kế toán	[1], [2]	6	6			12
5	Chương V: Kế toán một số hoạt động kinh doanh chủ yếu	[1], [2]	7	7			14
6	Kiểm tra giữa kỳ		1	1		1	2
	Tổng cộng		30	30	12	1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Bản chất của kế toán

1.1. Bản chất và mục đích của kế toán

- 1.1.1. Khái niệm kế toán
- 1.1.2. Mục đích của kế toán
- 1.1.3. Các loại kế toán
- 1.1.4. Đặc điểm và yêu cầu của thông tin kế toán
- 1.1.5. Nhiệm vụ của kế toán

1.2. Một số nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung

1.3. Đối tượng của kế toán

Chương II: Chứng từ kế toán

2.1. Khái niệm và ý nghĩa chứng từ kế toán

- 2.1.1. Khái niệm chứng từ kế toán
- 2.1.2. Ý nghĩa của chứng từ kế toán

2.2. Phân loại chứng từ kế toán

2.3. Nội dung và hình thức của chứng từ kế toán

2.4. Luân chuyển chứng từ

Chương III: Ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế

3.1. Tài khoản kế toán và hệ thống tài khoản kế toán

- 3.1.1. Khái niệm tài khoản kế toán
- 3.1.2. Kết cấu tài khoản kế toán
- 3.1.3. Phân loại tài khoản kế toán
- 3.1.4. Hệ thống tài khoản kế toán

3.2. Ghi chép vào tài khoản kế toán

- 3.2.1. Các quan hệ đối ứng kế toán cơ bản
- 3.2.2. Nguyên tắc và trình tự ghi chép

3.3. Các bút toán khóa sổ và điều chỉnh cuối kỳ

3.4. Kỹ thuật sửa chữa sai sót của kế toán

Chương IV: Báo cáo kế toán

4.1. Khái niệm và phân loại Báo cáo kế toán

4.2. Bảng cân đối kế toán

4.3. Báo cáo kết quả kinh doanh

4.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4.5. Báo cáo vốn chủ sở hữu

Chương V: Kế toán một số hoạt động kinh doanh chủ yếu

5.1. Kế toán các nghiệp vụ mua hàng

- 5.1.1. Chứng từ và tài khoản hạch toán
- 5.1.2. Trình tự hạch toán

5.2. Kế toán quá trình sản xuất

- 5.2.1. Một số vấn đề cơ bản về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm
- 5.2.2. Chứng từ và tài khoản hạch toán
- 5.2.3. Trình tự hạch toán

5.3. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh

5.3.1. Chứng từ và tài khoản hạch toán

5.3.2. Phương pháp hạch toán

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần: 2 TC (30 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành)
- Sinh viên sẽ phải kiểm tra 01 bài, hoàn thành các nhiệm vụ ở mục 8.
- Giảng viên cần chuẩn bị đầy đủ giáo án, bài giảng, tài liệu tham khảo trước khi lên lớp. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy phù hợp với môn học, thực hiện đúng các quy định trong quy chế đào tạo và quản lý sinh viên hiện hành do trường Đại học Lao động – Xã hội và Bộ giáo dục ban hành.
- Chương trình sẽ được rà soát chỉnh sửa khi có thay đổi tối thiểu 2 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NHẬP MÔN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

1. Tên học phần: Nhập môn Ngân hàng TM; **Mã học phần:** NMNH0123L

2. Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 90)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ hai ngành Tài chính – Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 02 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Không.

6. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên:

- Kiến thức có hệ thống, cơ bản và toàn diện về hoạt động của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường.

- Kiến thức về các nghiệp vụ kinh doanh trong ngân hàng thương mại như nghiệp vụ huy động vốn, tín dụng, đầu tư tài chính và các sản phẩm dịch vụ khác được cung cấp bởi ngân hàng thương mại.

Về kỹ năng:

- Giúp học viên xác định được vai trò của ngân hàng thương mại trong hệ thống tài chính.

- Hiểu và phân biệt các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, từ đó hình thành kỹ năng đánh giá về các lựa chọn sản phẩm dịch vụ ngân hàng, từ đó đánh giá được xu hướng phát triển danh mục sản phẩm, dịch vụ ngân hàng.

- Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, tìm kiếm, phân tích và tổng hợp thông tin, giải quyết các tình huống thực tế.

Về thái độ:

- Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khách quan trong việc nhìn nhận được vai trò quan trọng của môn học Nhập môn ngân hàng thương mại.

- Có ý thức chủ động nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngân hàng thương mại.

- Có định hướng tích cực tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp trong tương lai ngay từ khi còn là sinh viên.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và toàn diện về hoạt động của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường. Học phần đề cập về vị trí vai trò của ngân hàng thương mại trong hệ thống tài chính và nội dung khái quát về các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng thương mại, cụ thể là

ng nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ đầu tư tài chính và các nghiệp vụ khác.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Phan Thị Thu Hà, Ngân hàng thương mại, ĐH Kinh tế quốc dân, 2013

[2] Phan Thị Cúc (2008), *Giáo trình Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Thống Kê.

[3] Peter S Rose (2004), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài Chính.

[4] Văn bản chế độ của ngành và những văn bản pháp luật liên quan, thời báo ngân hàng, tạp chí khoa học ngân hàng, thời báo tài chính và các trang website của các NHTM và các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế như: WB, IMF, ADB, BIS..

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương III - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: tự luận - Cấu trúc đề thi theo đề thi kết thúc học phần.	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về ngân hàng thương mại	[1],[2]	8	8			16
2	Chương II: Nguồn vốn của ngân hàng thương mại	[1], [3]	10	10			20
3	Chương III: Khái quát hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại	[1],[2],[3]	10	10		2	20
4	Chương IV: Nghiệp vụ đầu tư tài chính của ngân hàng thương mại	[1], [3]	9	9			18
5	Chương V: Các nghiệp vụ khác của ngân hàng thương mại	[1],[2],[3]	8	8			16
	Tổng số		45	45		2	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Tổng quan về ngân hàng thương mại

1.1. Những vấn đề cơ bản về ngân hàng thương mại

1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

1.1.2. Khái niệm ngân hàng thương mại

1.1.3. Chức năng của ngân hàng thương mại

1.1.4. Phân loại ngân hàng thương mại

1.1.5. Cơ cấu tổ chức của ngân hàng thương mại

1.1.6. Hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay

1.2. Vị trí của ngân hàng thương mại trong hệ thống tài chính

1.2.1. Phân biệt tổ chức tín dụng và trung gian tín dụng khác

1.2.2. Phân biệt ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng

1.3. Rủi ro đặc thù trong kinh doanh ngân hàng

1.4. Khái quát các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng thương mại

Chương II: Nguồn vốn của ngân hàng thương mại

2.1. Khái niệm và vai trò của vốn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

2.1.1. Khái niệm về vốn

2.1.2. Vai trò của vốn đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng

2.2. Phân loại vốn của ngân hàng thương mại

2.2.1. Vốn tự có

2.2.2. Vốn huy động

2.2.3. Vốn khác

2.3. Vai trò và các nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn tại các ngân hàng thương mại

2.3.1. Vai trò của nghiệp vụ huy động vốn của ngân hàng thương mại

2.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến nghiệp vụ huy động vốn của ngân hàng thương mại

2.4. Các nghiệp vụ huy động vốn của ngân hàng thương mại

2.4.1. Nghiệp vụ huy động vốn tiền gửi

2.4.2. Nghiệp vụ huy động tiền vay

2.4.3. Nghiệp vụ phát hành giấy tờ có giá

Chương III: Khái quát hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại

3.1. Những vấn đề cơ bản về hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại

3.1.1. Khái niệm và vai trò của tín dụng ngân hàng

3.1.2. Phân loại các hoạt động tín dụng ngân hàng

3.2. Quy trình cho vay của ngân hàng thương mại

3.2.1. Ý nghĩa của việc thiết lập quy trình cho vay

3.2.2. Quy trình cho vay

3.2.3. Bảo đảm tiền vay

3.3. Các sản phẩm tín dụng của ngân hàng thương mại

3.3.1. Sản phẩm cho vay

3.3.2. Sản phẩm bảo lãnh

3.3.3. Sản phẩm cho thuê tài chính

Chương IV: Nghiệp vụ đầu tư tài chính của ngân hàng thương mại

4.1. Khái niệm, đặc điểm, mục tiêu của nghiệp vụ đầu tư tài chính

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Đặc điểm

4.1.3. Mục tiêu

4.2. Chính sách đầu tư của ngân hàng thương mại

4.2.1. Chính sách đầu tư tự động

4.2.2. Chính sách đầu tư năng động

4.3. Quy trình nghiệp vụ đầu tư tài chính

4.3.1. Phân tích chứng khoán đầu tư

4.3.2. Đo lường lợi nhuận và rủi ro của chứng khoán đầu tư

4.3.3. Lựa chọn danh mục đầu tư hiệu quả

Chương V: Các nghiệp vụ khác của ngân hàng thương mại

5.1. Thanh toán và ngân quỹ

5.2. Thanh toán quốc tế và tài trợ xuất nhập khẩu

- 5.3. Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối**
- 5.4. Dịch vụ tư vấn**
- 5.5. Dịch vụ ủy thác**
- 5.6. Dịch vụ bảo quản và cho thuê két sắt**
- 5.7. Dịch vụ kinh doanh vàng bạc đá quý**

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 3 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giảng viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Thị trường tài chính; **Mã học phần:** TTTC0123L

2. Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 90)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ ba ngành Tài chính - Ngân hàng

4. Phân bổ thời gian

- Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 02 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Không.

6. Mục tiêu của học phần

- **Về kiến thức:**

Học phần cung cấp cho sinh viên:

- Môn học này thuộc hệ thống kiến thức của chuyên ngành tài chính - ngân hàng, là môn học bắt buộc trước khi vào chuyên ngành.

- Môn học cung cấp những kiến thức tổng quát như thị trường tài chính, các công cụ định chế tài chính, cách thức tổ chức hoạt động thị trường tài chính, vai trò của ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư và một số tổ chức khác trong hệ thống tài chính.

- **Về kỹ năng:**

Học phần giúp cho sinh viên có kỹ năng về nhận dạng, thu thập, phân tích các thông tin và các vấn đề thực tế của thị trường tài chính và các định chế tài chính. Ngoài ra, sinh viên còn có thể phát triển được tư duy khả năng tự học.

- **Về thái độ:**

Có thái độ nghiêm túc, đúng đắn và khoa học về thị trường tài chính

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về hệ thống tài chính và thị trường tài chính, công cụ trên thị trường tài chính, giải thích các yếu tố tác động đến giá cả của các công cụ tài chính, nghiệp vụ cơ bản của định chế tài chính, kiến thức tài chính – ngân hàng trong nền kinh tế.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, thảo luận nhóm, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Văn Dòn, Nguyễn Minh Kiều, Thị trường tài chính, NXB Phương Đông, 2012

[2] Hệ thống văn bản pháp luật: luật tổ chức tín dụng, luật chứng khoán, luật kinh doanh bảo hiểm,...

Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Ủy ban chứng khoán quốc gia, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương III - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	Hình thức thi: tự luận Cấu trúc đề thi: Theo đề thi kết thúc học phần	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan thị trường tài chính	[1], [2]	10	10			20
2	Chương II: Các thị	[1], [2]	25	25			50

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bố thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
	trường tài chính						
3	Chương III: Các định chế tài chính	[1], [2]	10	10		2	10
	Tổng số		45	45		2	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Hệ thống tài chính

1.1. Tổng quan về hệ thống tài chính

1.1.1. Các khái niệm về hệ thống tài chính và sự luân chuyển vốn trong hệ thống tài chính

1.1.2. Chức năng của hệ thống tài chính

1.1.3. Các thành phần của hệ thống tài chính

1.2. Cấu trúc thị trường tài chính

1.2.1. Khái niệm và vai trò của thị trường tài chính

1.2.2. Cấu trúc thị trường tài chính

1.2.3. Các chủ thể tham gia trên thị trường tài chính

1.3. Các định chế tài chính

1.3.1. Khái niệm và đặc điểm của định chế tài chính

1.3.2. Vai trò và phân loại các định chế tài chính

1.3.3. Mô hình hoạt động của các định chế tài chính

Chương II: Các thị trường tài chính

2.1. Thị trường tiền tệ

2.1.1. Khái niệm và phân loại thị trường tiền tệ .

2.1.2. Các công cụ trên thị trường tiền tệ.

2.1.3. Các chủ thể tham gia trên thị trường tiền tệ.

2.1.4. Giao dịch trên thị trường tiền tệ

2.2. Thị trường ngoại hối

2.2.1. Khái niệm và chủ thể tham gia trên thị trường

2.2.2. Tỷ giá và các vấn đề của tỷ giá

2.2.3. Một số nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối

2.3. Thị trường Trái phiếu

2.3.1. Khái niệm và phân loại trái phiếu

2.3.2. Chủ thể tham gia trên thị trường trái phiếu

2.3.3. Lợi suất và rủi ro khi đầu tư trái phiếu

2.3.4. Các giao dịch trái phiếu

2.4. Thị trường cổ phiếu.

- 2.4.1. Khái niệm và phân loại cổ phiếu
- 2.4.2. Chủ thể tham gia trên thị trường cổ phiếu
- 2.4.3. Lợi suất và rủi ro khi đầu tư cổ phiếu
- 2.4.4. Các giao dịch cổ phiếu

2.5. Thị trường các công cụ phái sinh

- 2.5.1. Khái niệm và vai trò của công cụ phái sinh
- 2.5.2. Chủ thể tham gia
- 2.5.3. Các công cụ tài chính phái sinh
- 2.5.4. Giới thiệu một số thị trường công cụ phái sinh trên thế giới

Chương III: Các định chế tài chính

3.1. Ngân hàng thương mại

- 3.1.1. Khái niệm ngân hàng thương mại
- 3.1.2. Các nghiệp vụ ngân hàng thương mại

3.2. Công ty bảo hiểm

- 3.2.1. Tổng quan về bảo hiểm
- 3.2.2. Các nguyên tắc bảo hiểm
- 3.2.3. Các loại hình bảo hiểm
- 3.2.4. Các nghiệp vụ cơ bản của công ty bảo hiểm

3.3. Quỹ đầu tư

- 3.3.1. Khái niệm, vai trò và các loại hình quỹ đầu tư
- 3.3.2. Cơ cấu tổ chức quỹ đầu tư
- 3.3.3. Các nghiệp vụ cơ bản của quỹ đầu tư

3.4. Một số định chế tài chính khác

- 3.4.1. Công ty tài chính
- 3.4.2. Công ty quản lý quỹ
- 3.4.3. Công ty chứng khoán

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 3 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 2 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giảng viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KINH TẾ QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Kinh tế quốc tế; **Mã học phần:** KTQT0522H
- 2. Số tín chỉ:** 02 TC (30, 0, 60)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ hai ngành Quản trị kinh doanh; sinh viên năm thứ tư ngành Kiểm toán
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó gồm 1 giờ kiểm tra)
 - Thực hành (ThH): 0 giờ
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần:**
 - **Về kiến thức:**
 - + Nắm được quy luật vận động của nền kinh tế thế giới và các quan hệ KTQT như: Quy luật vận động của thương mại quốc tế, quy luật vận động của hoạt động đầu tư quốc tế, quy luật vận động của hệ thống tiền tệ và quan hệ tài chính quốc tế, quy luật hình thành và phát triển của các loại hình liên kết KTQT
 - + Hiểu rõ cơ sở khoa học và thực tiễn của các chính sách chính phủ áp dụng trong lĩnh vực các quan hệ kinh tế quốc tế của mỗi quốc gia.
 - + Hiểu được vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình hình thành và phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam.
 - **Về kỹ năng:**
 - + Có kỹ năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm trong việc nghiên cứu, phân tích, tổng hợp các quan hệ kinh tế quốc tế. Có kỹ năng thiết kế và thuyết trình các vấn đề như: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, di chuyển lao động quốc tế, cán cân thanh toán quốc tế, thị trường tiền tệ quốc tế, liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế.
 - + Có kỹ năng vận dụng các quy luật quan hệ kinh tế quốc tế để nghiên cứu phân tích, đánh giá các vấn đề về kinh tế quốc tế của Việt Nam và thế giới.
 - **Về thái độ:**
 - + Có phẩm chất đạo đức, năng động, có năng lực trong phân tích, đánh giá và tổng hợp các vấn đề liên quan đến kinh tế quốc tế,
 - + Có ý thức và thích nghi với một nền kinh tế hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới;
 - + Có lý tưởng và phong cách sống trong sáng, có thể đáp ứng được yêu cầu của một xã hội phát triển đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: Cơ sở, quá trình hình thành hoạt động kinh tế quốc tế; Hệ thống những lý thuyết về thương mại quốc tế, di chuyển các nguồn lực quốc tế, cán cân thanh toán và thị trường tiền tệ quốc tế, liên kết và hội nhập quốc tế; Các hoạt động kinh tế quốc tế của Việt Nam.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học

Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài chuẩn bị, bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên

Thực hiện quy chế đào tạo của trường Đại học Lao động – Xã hội.

9. Tài liệu học tập

9.1. Học liệu bắt buộc

[1]. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, NXB Đại học KTQD, 2012 (HLBB1)

9.2. Học liệu tham khảo

[2]. Trường Đại học Ngoại thương, *Giáo trình Kinh doanh quốc tế*, NXB Thống kê, 2012 (HLTK1)

[3]. Các tài liệu về kinh tế quốc tế được cập nhật thường xuyên (HLTK 2)

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm được nhóm xác nhận có tham gia	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm đúng/sai, giải thích + Tự luận - Cấu trúc đề kiểm tra: 5 câu lựa chọn đúng/sai giải thích; 01 câu tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau khi kết thúc chương 5 - Thời gian làm bài kiểm tra: 40 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: tự luận kết hợp trắc nghiệm - Cấu trúc đề thi: Câu 1 - 4 điểm Trắc nghiệm đúng/sai, giải thích Câu 2 - 3 điểm Tự luận Câu 3 - 3 điểm Tự luận - Thời gian làm bài thi: 60 phút	60%	

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Tổng quan về kinh tế quốc tế	[1]	4	4			8
2	Chương II. Thương mại quốc tế	[1], [2]	8	8			16
3	Chương III. Đầu tư quốc tế và di chuyển lao động quốc tế	[1], [2]	5	5			10
4	Chương IV. Cán cân thanh toán và thị trường tiền tệ quốc tế	[1], [2]	7	7		1	14
5	Chương V. Liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế	[1], [2]	6	6			12
	Tổng số		30	30	0	1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1. Quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế thế giới

1.1.1. Khái niệm và cơ cấu nền kinh tế thế giới

1.1.2. Các giai đoạn phát triển của nền kinh tế thế giới

1.1.3. Bối cảnh mới của nền kinh tế thế giới

1.2. Xu thế vận động của nền kinh tế thế giới

- 1.2.1. Tính tất yếu khách quan của việc hình thành những vấn đề có tính toàn cầu
- 1.2.2. Khái quát về các vấn đề có tính chất toàn cầu
- 1.2.3. Những xu thế trong sự vận động của nền kinh tế thế giới

CHƯƠNG II. THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

2.1 Khái niệm, nội dung và chức năng thương mại quốc tế

- 2.1.1. Khái niệm và nội dung của thương mại quốc tế
- 2.1.2 Chức năng của thương mại quốc tế
- 2.1.3 Đặc điểm của thương mại quốc tế

2.2 Một số lý thuyết về thương mại quốc tế

- 2.2.1. Quan điểm của phái trọng thương về mậu dịch quốc tế
- 2.2.2 Lợi thế tuyệt đối của Adam Smith
- 2.2.3 Lợi thế so sánh của David Ricardo
- 2.2.4 Lý thuyết của Haberler về lợi thế tương đối
- 2.2.5 Lý thuyết của Hackscher – Ohlin về lợi thế tương đối
- 2.2.6. Một số lý thuyết hiện đại

2.3 Các nguyên tắc cơ bản trong quan hệ kinh tế quốc tế

- 2.3.1. Tối huệ quốc (MFN)
- 2.3.2. Đối xử quốc gia (NT)
- 2.3.3. Có đi có lại
- 2.3.4. Mở rộng tự do thương mại
- 2.3.5. Cạnh tranh lành mạnh
- 2.3.6. Minh bạch hóa chính sách kinh tế
- 2.3.7. Ưu đãi cho các nước đang phát triển

2.4. Các trường hợp ngoại lệ của các nguyên tắc cơ bản trong quan hệ KTQT

- 2.4.1. Các ngoại lệ chung
- 2.4.2. Các ngoại lệ về an ninh
- 2.4.3. Ngoại thương trong trường hợp tự vệ thương mại
- 2.4.4. Điều khoản không áp dụng GATT
- 2.4.5 Ưu đãi thuế quan phổ cập GSP
- 2.4.6. Thành lập khu vực mậu dịch tự do và liên minh hải quan

2.5 Các công cụ trong chính sách thương mại quốc tế

- 2.5.1. Khái niệm và vai trò của chính sách thương mại quốc tế
- 2.5.2 Các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại quốc tế

2.6. Xu hướng tự do hóa thương mại và xu hướng bảo hộ mậu dịch trong chính sách thương mại quốc tế

- 2.6.1. Xu hướng tự do hóa thương mại
- 2.6.2. Xu hướng bảo hộ mậu dịch
- 2.6.3. Quan hệ giữa xu hướng tự do hóa thương mại và xu hướng bảo hộ mậu dịch

CHƯƠNG III. ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VÀ DI CHUYỂN LAO ĐỘNG QUỐC TẾ

3.1 Khái niệm và tác động của đầu tư quốc tế

3.1.1. Khái niệm và nguyên nhân của đầu tư quốc tế

3.1.2. Tác động của đầu tư quốc tế

3.1.3. Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế

3.2 Đầu tư gián tiếp nước ngoài

3.2.1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư gián tiếp nước ngoài

3.2.2. Lợi thế và bất lợi của đầu tư gián tiếp nước ngoài

3.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

3.3.1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

3.3.2. Các hình thức của đầu tư trực tiếp nước ngoài

3.3.3. Khu chế xuất và khu công nghiệp tập trung

3.3.4. Lợi thế và bất lợi của đầu tư trực tiếp nước ngoài

3.4. Một số vấn đề về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

3.4.1. Những vấn đề chung về luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

3.4.2. Đánh giá tình hình thu hút đầu tư FID tại Việt Nam

3.4.3. Đánh giá tình hình thu hút, quản lý và sử dụng ODA tại Việt Nam

3.4.4. Định hướng và biện pháp để thu hút đầu tư FID vào Việt Nam

3.5. Di chuyển lao động quốc tế

3.5.1. Khái niệm

3.5.2. Xu hướng xuất – nhập khẩu lao động

3.5.3. Ảnh hưởng phúc lợi của di chuyển lao động quốc tế

3.5.4. Các tác động khác của di chuyển sức lao động quốc tế

3.5.5. Tình hình xuất khẩu lao động của Việt Nam

CHƯƠNG IV. CÁN CÂN THANH TOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ

4.1. Cán cân thanh toán quốc tế

4.1.1. Khái niệm và các nguyên tắc hạch toán

4.1.2. Các bộ phận của cán cân thanh toán quốc tế

4.1.3. Mối quan hệ giữa cán cân thường xuyên và thu nhập quốc dân

4.2. Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái

4.2.1. Thị trường ngoại hối

4.2.2. Tỷ giá hối đoái

4.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái

4.2.4. Các chế độ tỷ giá hối đoái

4.2.5. Tác động của tỷ giá hối đoái đến các quan hệ kinh tế quốc tế

4.3. Hệ thống tiền tệ quốc tế

4.3.1. Những vấn đề chung về hệ thống tiền tệ quốc tế

4.3.2. Các hệ thống tiền tệ quốc tế

CHƯƠNG V. LIÊN KẾT VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

5.1. Những vấn đề chung về liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế

5.1.1. Khái niệm và đặc trưng của liên kết kinh tế quốc tế.

5.1.2. Bản chất và tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế

5.1.3. Các tác động của liên kết và hội nhập

5.2. Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

5.2.1. Liên kết kinh tế quốc tế tư nhân

5.2.2. Liên kết kinh tế quốc tế nhà nước

5.3. Vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

5.3.1. Tiến trình tự do hóa đơn phương

5.3.2. Tham gia vào liên kết kinh tế song phương

5.3.3. Tham gia liên kết kinh tế đa phương

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 2 TC được phân bổ 30 giờ lý thuyết và 0 giờ thảo luận.

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KINH TẾ LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Kinh tế lượng; **Mã học phần:** KTLU1122H
- 2. Số tín chỉ:** 2 TC (30, 0, 60)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ hai các ngành Bảo hiểm, Kế toán, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý, Kiểm toán, Tài chính – Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ
 - Thực hành (ThH): 0 giờ
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Tin học cơ bản 2, Toán cao cấp 2, Lý thuyết Xác suất và Thống kê toán.
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - **Kiến thức:** Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy trong kinh tế xã hội. Sau khi học xong, người học có thể thực hiện được một cách cơ bản quy trình phân tích hồi quy, từ xây dựng một mô hình tốt đến ứng dụng mô hình này để đưa ra các khuyến nghị hợp lý cho các vấn đề cụ thể trong kinh tế kinh doanh.
 - **Kỹ năng:** Người học cũng được cung cấp các kỹ năng thực hành trong phân tích hồi quy, nắm được các kỹ thuật cơ bản trong phân tích hồi quy và sử dụng thành thạo phần mềm Eviews trong quá trình phân tích hồi quy. Môn học cung cấp cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu các đề tài nghiên cứu thực nghiệm về các lĩnh vực kinh tế khác nhau, khả năng thu thập số liệu, phân tích quan hệ kinh tế và dự báo.
 - **Thái độ:** Nghiêm túc, cẩn thận, chính xác.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp lượng hoá một mô hình kinh tế, hiểu cơ sở khoa học và kỹ thuật hồi quy đơn biến, đa biến; Giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong việc nghiên cứu và phân tích kinh tế.
- 8. Nhiệm vụ của sinh viên:** Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.
- 9. Tài liệu học tập**
 - [1] Nguyễn Thị Nga, Kinh tế lượng cơ bản, Trường ĐHLĐXH, 2019
 - [2] Nguyễn Quang Đông và Nguyễn Thị Minh, Giáo trình Kinh tế lượng, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012.

[3]. Damodar N. Gujarati, Basic Econometrics-Fourth Edition, McGraw-Hill Inc -2004

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm;	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Thực hành - Cấu trúc đề kiểm tra: <i>như cấu trúc đề thi kết thúc học phần</i> - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: <i>hiện sau chương 5</i> - Thời gian làm bài kiểm tra: 45'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: <i>Thực hành trên máy tính</i> - Cấu trúc đề thi: <i>Đề thi gồm 10 câu, mỗi câu 1 điểm</i> - Thời gian làm bài: 45'	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Các khái niệm cơ	[1],	2	2			4

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
	bản	[2], [3]					
2	Chương II. Hồi quy hai biến	[1], [2], [3]	7	7			14
3	Chương III. Mô hình hồi quy bội	[1], [2], [3]	8	8			16
4	Chương IV. Biến giả	[1], [2], [3]	6	6			12
5	Chương V. Các khuyết tật của mô hình	[1], [2], [3]	7	7		1	14
	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

- 1.1. Kinh tế lượng là gì?
- 1.2. Khái niệm về hồi quy
- 1.3. Dữ liệu cho nghiên cứu kinh tế lượng
- 1.4. Hàm hồi quy tổng thể (PRF- Population Regression Function)
- 1.5 Hàm hồi quy tuyến tính
- 1.6 Sai số ngẫu nhiên và bản chất của nó
- 1.7. Hàm hồi quy mẫu (SRF-Sample Regression Function)

CHƯƠNG II. HỒI QUY HAI BIẾN

2.1.Ước lượng các hệ số của mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương tối thiểu-OLS

- 2.1.1. Các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển
- 2.1.2. Phương pháp bình phương tối thiểu
- 2.1.3. Tính chất của hàm hồi quy mẫu theo OLS

2.2 Độ chính xác của các ước lượng bình phương tối thiểu

2.3 Độ thích hợp của hàm hồi quy – r^2

2.4 Khoảng tin cậy của các hệ số hồi quy và phương sai sai số

- 2.4.1 Khoảng tin cậy của các hệ số hồi quy
- 2.4.2 Khoảng tin cậy của phương sai sai số

2.5 Kiểm định giả thiết về hệ số hồi quy và phương sai sai số

- 2.5.1 Giả thiết về các hệ số hồi quy
- 2.5.2 Giả thiết về phương sai của yếu tố ngẫu nhiên

2.6 Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy

2.7 Dự báo bằng mô hình hồi quy hai biến

- 2.7.1 Ước lượng điểm cho Y_0 .
- 2.7.2 Dự báo giá trị trung bình
- 2.7.3 Dự báo giá trị cụ thể của Y_0

CHƯƠNG III. MÔ HÌNH HỒI QUY BỘI

3.1. Mô hình hồi quy tuyến tính k biến

- 3.1.1 Dạng đại số
- 3.1.2 Dạng ma trận

3.2 Giả thiết của mô hình

3.3 Ước lượng tham số của mô hình hồi quy bội

- 3.2.1. Hàm hồi quy mẫu và ước lượng tham số theo phương pháp bình phương tối thiểu
- 3.2.2 Phương pháp ma trận

3.4 Ma trận hiệp phương sai của các ước lượng $\hat{\beta}$

3.5. Tính chất của các ước lượng

3.6. R^2 và R^2 hiệu chỉnh

3.7 Kiểm định giả thiết về sự phù hợp của hàm hồi quy

3.8. Khoảng tin cậy của các hệ số hồi quy và phương sai sai số

- 3.8.1 Khoảng tin cậy của các hệ số hồi quy
- 3.8.2 Khoảng tin cậy của phương sai sai số

3.9 Kiểm định giả thiết về hệ số hồi quy và phương sai sai số

- 3.9.1 Giả thiết về các hệ số hồi quy
- 3.9.2 Giả thiết về phương sai của yếu tố ngẫu nhiên

3.10 Hồi quy có điều kiện ràng buộc- Kiểm định F

3.11 Dự báo

3.12. Một số dạng hàm thường được sử dụng

Mô hình Logarit kép

Mô hình hồi quy đa thức

Mô hình Logarit-tuyến tính hay mô hình tăng trưởng

Mô hình tuyến tính-Logarit (Lin-log)

CHƯƠNG IV. BIẾN GIẢ

4.1. Bản chất của biến giả

4.2. Hồi quy với một biến lượng và một biến chất

- 4.2.1 Hồi quy với một biến định lượng và một biến định tính hai thuộc tính
- 4.2.2 Hồi quy với một biến định lượng và một biến định tính có nhiều hơn hai thuộc tính

4.3. Hồi quy với một biến lượng và hai biến chất

CHƯƠNG V. CÁC KHUYẾT TẬT CỦA MÔ HÌNH

5.1. Đa cộng tuyến

- 5.1.1. Bản chất của đa cộng tuyến
- 5.1.2. Hậu quả của đa cộng tuyến

5.1.3 Phát hiện đa cộng tuyến

5.1.4 Biện pháp khắc phục

5.2. Phương sai của sai số thay đổi

5.2.1. Bản chất của phương sai của sai số thay đổi

5.2.2. Hậu quả của phương sai thay đổi khi sử dụng ước lượng OLS

5.2.3. Phát hiện

5.2.4. Khắc phục

5.3. Tự tương quan (tương quan chuỗi)

5.3.1. Bản chất của tự tương quan

5.3.2. Hậu quả của tự tương quan

5.3.3. Phát hiện tự tương quan

5.3.4. Khắc phục tự tương quan

5.4. Kiểm định các sai lầm chỉ định

5.4.1. Dạng hàm không đúng

5.4.2. Tính chuẩn của U

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần “Kinh tế lượng” bao gồm 2 tín chỉ được phân bổ như sau: 30 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành và 60 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ, một bài tập lớn (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Văn hóa doanh nghiệp; **Mã học phần:** VHĐN0522H
- 2. Số tín chỉ:** 02 TC (30, 0, 60)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ hai các ngành Kế toán, Luật kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ
 - Thực hành (ThH)/ Thảo luận (TL): giờ
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần**

Về kiến thức: Giúp cho người học những kiến thức cơ bản và thực tế về văn hóa doanh nghiệp như vai trò, các giai đoạn hình thành văn hóa doanh nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp... ; giúp sinh viên nhận thức được các biểu hiện và các tình huống thay đổi văn hóa doanh nghiệp, có kiến thức xây dựng văn hóa doanh nghiệp.

Về kỹ năng:

 - Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào nghiên cứu bản chất và vai trò của văn hóa doanh nghiệp;
 - Có khả năng phân tích những vấn đề về văn hóa tại một doanh nghiệp;
 - Có khả năng thích ứng, hòa nhập với văn hóa của một doanh nghiệp cụ thể.

Về thái độ

 - Hiểu và có ý thức đúng đắn trong việc xây dựng văn hóa tại đơn vị sau này.
 - Có nhận thức trong việc rèn luyện các kỹ năng, phẩm chất phù hợp với các giá trị của văn hóa doanh nghiệp nói chung.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về văn hóa doanh nghiệp; Các biểu hiện của văn hóa doanh nghiệp và các dạng văn hóa doanh nghiệp; Văn hóa trong các hoạt động kinh doanh; Đạo đức kinh doanh; Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp.
- 8. Nhiệm vụ của sinh viên**
 - Đọc tài liệu có liên quan đến học phần
 - Thực hiện các bài tập, thảo luận nhóm do giảng viên hướng dẫn
 - Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ

- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần.

9. Tài liệu học tập

[1] Dương Thị Liễu (2013), *Giáo trình Văn hóa kinh doanh*, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.

[2] Đỗ Thị Phi Hoài (2011), *Giáo trình Văn hóa doanh nghiệp*, Học viện Tài chính.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; chuẩn bị bài tập trước khi đến; tích cực phát biểu ...	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập nhóm	- Làm bài tập theo nhóm theo yêu cầu của giảng viên. Bài tập nhóm sẽ được thiết kế, thảo luận và trình bày trên lớp.	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm kết hợp tự luận - Cấu trúc đề kiểm tra: gồm 3 câu. Câu 1: Trắc nghiệm đúng/sai và giải thích; câu 2: phân tích lý thuyết kết hợp với liên hệ thực tiễn; câu 3: vận dụng lý thuyết phân tích tình huống. - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: bài kiểm tra sẽ được thực hiện khi kết thúc chương 4 của chương trình. - Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút.	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Trắc nghiệm – Tự luận. - Cấu trúc đề thi: Đề thi gồm 3 câu. Cấu trúc như sau: + Câu 1: trắc nghiệm đúng/sai, giải thích 3 ý, mỗi ý 1 điểm + Câu 2: Phân tích, vận dụng: 4 điểm + Câu 3: Tình huống: 4 điểm - Thời gian làm bài thi: 90 phút	60%	

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá
 C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình
 D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về văn hóa doanh nghiệp	[1]	5	5		0	10
2	Chương III: Các biểu hiện của văn hóa doanh nghiệp và các dạng văn hóa doanh nghiệp	[1], [2]	8	8		0	16
3	Chương IV: Văn hóa trong các hoạt động kinh doanh	[1], [2]	8	8		0	16
4	Chương IV: Đạo đức kinh doanh	[1], [2]	6	6		2	12
5	Chương V: Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp	[1], [2]	3	3		0	6
	Tổng số		30	30		2	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

Khái quát về văn hóa

1.1 Khái quát về văn hóa

1.1.1. Các khái niệm về văn hóa

1.1.2. Các yếu tố cấu thành văn hóa

1.1.3. Đặc trưng của văn hóa

1.2 Khái quát về văn hóa doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm về văn hóa doanh nghiệp

1.2.2 Mức độ của văn hóa doanh nghiệp

1.2.3 Tác động của văn hóa doanh nghiệp đối với sự phát triển của doanh nghiệp

1.3. Sự hình thành của văn hóa doanh nghiệp

1.2.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành văn hóa doanh nghiệp

1.2.2 Các giai đoạn hình thành văn hóa doanh nghiệp

CHƯƠNG II: CÁC BIỂU HIỆN CỦA VĂN HÓA DOANH NGHIỆP VÀ CÁC DẠNG VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

2.1. Những biểu hiện cơ bản của văn hóa doanh nghiệp

2.1.1. Các biểu trưng trực quan của văn hóa doanh nghiệp

2.1.2. Các biểu trưng phi trực quan của văn hóa doanh nghiệp

2.2. Các quan điểm của các nhà nghiên cứu về phân loại văn hóa doanh nghiệp

2.2.1 Phân loại văn hóa doanh nghiệp của Harrison

2.2.2 Phân loại văn hóa doanh nghiệp của Deal và Kennedy

2.2.3 Phân loại văn hóa doanh nghiệp của Quinn và McGrath

2.2.4 Phân loại văn hóa doanh nghiệp của Scholz

2.2.5 Phân loại văn hóa doanh nghiệp của Daft

2.2.6 Các dạng văn hóa doanh nghiệp của Sethia và Klinow

2.3. Các dạng văn hóa doanh nghiệp

2.3.1 Phân theo sự phân cấp quyền lực

2.3.2 Phân theo cơ cấu và định hướng về con người và nhiệm vụ

2.3.3 Phân theo mối quan tâm đến con người và mối quan tâm đến thành tích

2.3.4 Phân theo vai trò của nhà lãnh đạo

CHƯƠNG III: VĂN HÓA TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3.1. Văn hóa ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp

3.1.1 Văn hóa ứng xử của cấp trên đối với cấp dưới

3.1.2 Văn hóa ứng xử của cấp dưới đối với cấp trên

3.1.3 Văn hóa ứng xử giữa các đồng nghiệp

3.1.4 Văn hóa ứng xử với công việc

3.2. Văn hóa trong định hướng với khách hàng

3.2.1 Tạo lập phong cách văn hóa lấy khách hàng làm trọng tâm

3.2.2 Phát triển môi trường văn hóa đặt khách hàng lên trên hết

3.3. Văn hóa ứng xử trong đàm phán và thương lượng

3.3.1 Văn hóa ứng xử là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của đàm phán

3.3.2 Những điều cần tránh trong đàm phán và thương lượng

3.3.3 Phong cách văn hóa trong đàm phán quốc tế

CHƯƠNG IV: ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

4.1 Khái quát về đạo đức kinh doanh

4.1.1. Khái niệm về đạo đức kinh doanh

4.1.2 Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội

4.1.3 Vai trò của đạo đức kinh doanh trong quản trị doanh nghiệp

4.2 Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh

4.2.1 Biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong thực hiện chức năng của doanh nghiệp

4.2.2 Biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong quan hệ với các đối tượng hữu quan

4.3 Xây dựng đạo đức kinh doanh

4.3.1 Phân tích hành vi đạo đức kinh doanh

4.3.2. Xây dựng đạo đức kinh doanh trong doanh nghiệp

CHƯƠNG V: XÂY DỰNG VÀ DUY TRÌ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

5.1. Người sáng lập và các nhà lãnh đạo cấp cao

5.1.1. Xác định các giá trị cốt lõi, tầm nhìn, mục tiêu

- 5.1.2. Chuyển tải các giá trị văn hóa
- 5.1.3. Lựa chọn những người phù hợp với văn hóa doanh nghiệp
- 5.1.4 Đào tạo và huấn luyện nhân viên để có các giá trị văn hóa phù hợp

5.2. Các nhà quản lý cấp trung

- 5.2.1 Tham gia vào việc xây dựng và chia sẻ các giá trị cốt lõi
- 5.2.2 Làm hình mẫu cho các giá trị muốn xây dựng
- 5.2.3 Xây dựng văn hóa cho các bộ phận , các phòng ban

5.3. Nhân viên trong doanh nghiệp

- 5.3.1 Đóng góp vào việc tạo ra các giá trị văn hóa
- 5.3.2 Là người thực hành và duy trì các giá trị văn hóa

5.4. Một số cách thức thay đổi văn hóa doanh nghiệp

- 5.4.1 Nhận diện sự cần thiết phải thay đổi văn hóa doanh nghiệp
- 5.4.2 Các cách thức thay đổi văn hóa doanh nghiệp

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần đảm bảo số lượng giảng lý thuyết trên lớp là 24 giờ, số giờ thực hành, thảo luận trên lớp dưới hình thức làm việc cá nhân và làm bài tập nhóm là 12 giờ; sinh viên cần giành 54 giờ tự học ngoài thời gian trên lớp.

- Sinh viên cần tham gia đầy đủ các bài tập nhóm trên lớp, làm 01 bài kiểm tra giữa kỳ.

- Giảng viên cần chuẩn bị các bài tập, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, nghiên cứu thực tế.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KỸ NĂNG GIAO TIẾP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

1. Tên học phần: Kỹ năng giao tiếp; **Mã học phần:** KNGT0322H

2. Số tín chỉ: 02 TC (30, 0, 60)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ hai các ngành Công tác xã hội, Kế toán, Luật kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý; sinh viên năm thứ hai các ngành Kiểm toán; Tài chính - Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 30 giờ (Trong đó có 1 giờ kiểm tra)
- Thực hành (ThH): 0 giờ
- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Không

6. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Trình bày được khái niệm giao tiếp, đặc trưng cơ bản và liệt kê được tên các yếu tố tham gia vào quá trình giao tiếp, qua đó nắm rõ bản chất xã hội của hoạt động giao tiếp, các hình thức khi giao tiếp.

- *Về kỹ năng:* Ứng dụng được các kỹ năng vào cuộc sống: tự nhận thức bản thân đúng đắn, thuyết trình trước đám đông, quan sát, lắng nghe, phản hồi và đặt câu hỏi khi giao tiếp...

- *Về thái độ:* Có thái độ tích cực, lạc quan khi nhìn nhận con người, về các mối quan hệ người- người và về chính bản thân mình đối với những biểu hiện đa dạng của đời sống tâm lý con người

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Môn học Kỹ năng giao tiếp cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng nền tảng về giao tiếp để các em hiểu và bước đầu áp dụng những kỹ năng đó vào hoạt động giao tiếp hàng ngày một cách hiệu quả. Đó là các kiến thức và các hướng dẫn thực hiện về tự nhìn nhận đánh giá bản thân, nhìn nhận những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp, các cơ chế ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp và đặc biệt là một số kỹ năng giao tiếp để hoạt động giao tiếp trong cuộc sống cũng như trong công việc của các em sinh viên đạt hiệu quả

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Chấp hành các quy định của lớp, trường.
- Đọc tài liệu có liên quan đến học phần
- Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của giáo viên
- Làm bài tập (ở nhà và trên lớp) có liên quan đến học phần
- Trao đổi tích cực và thực hiện các bài thảo luận nhóm
- Phát biểu tích cực

- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài tiểu luận kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập

[1]. Nguyễn Thị Hiền, Kỹ năng giao tiếp, Trường ĐH Lao động Xã hội, 2019

[2]. Lê Thị Bùng (1998), *Tâm lý học ứng xử*, NXB Giáo dục

[3]. Nguyễn Hiến Lê (2002), *Cách xử thế của người nay*. NXB Văn hóa thông tin.

[4]. Tôn Khánh Hòa (2001), *999 cách gây ấn tượng ban đầu trong giao tiếp*. NXB Lao Động,

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: viết bài luận - Nội dung kiểm tra: chương 2 - Cấu trúc đề kiểm tra: Viết bài luận theo chủ đề - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: 50 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Viết tiểu luận . Sinh viên lựa chọn 01 chủ đề giảng viên đưa ra. - Cấu trúc bài viết: gồm 3 phần chính: đặt vấn đề, nội dung của chủ đề và kết luận - Độ dài bài luận: 15 - 20 trang, sinh viên có thể viết tay hoặc đánh máy - Thời gian làm bài thi: sinh viên làm bài ở nhà và nộp bài theo lịch của Phòng Đào tạo.	60%	

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá
 C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình
 D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1. Một số vấn đề chung về giao tiếp	[1], [2], [3], [4]	8	8			16
2	Chương 2. Bản chất xã hội của hoạt động giao tiếp	[1], [2], [3], [4]	12	12		1	24
3	Chương 3. Các kỹ năng giao tiếp	[1], [2], [3], [4]	10	10			20
	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương 1. Một số vấn đề chung về giao tiếp

- 1.1. Khái niệm chung về giao tiếp
 - 1.1.1 Khái niệm giao tiếp
 - 1.1.2. Những đặc trưng cơ bản của giao tiếp.
- 1.2. Chức năng và vai trò của giao tiếp
 - 1.2.1. Chức năng của giao tiếp
 - 1.2.2. Vai trò của giao tiếp.
- 1.3. Các yếu tố tham gia vào quá trình giao tiếp
- 1.4. Tự nhận thức về bản thân và sự cởi mở trong giao tiếp.
 - 1.4.1. Tự nhận thức về bản thân
 - 1.4.2. Sự cởi mở trong giao tiếp
- 1.5. Yếu tố văn hoá trong giao tiếp
 - 1.5.1. Phong cách giao tiếp
 - 1.5.2. Ngôn ngữ, phong tục tập quán trong giao tiếp
- 1.6. Một số đặc điểm trong giao tiếp của người Việt Nam

Chương 2. Bản chất xã hội của hoạt động giao tiếp

- 2.1. Giao tiếp là quá trình trao đổi thông tin:
- 2.2. Giao tiếp là sự tri giác giữa con người với con người:
- 2.3. Giao tiếp là sự tác động qua lại
 - 2.3.1. Khái niệm về tác động qua lại
 - 2.3.2. Các phương thức tác động tâm lý trong giao tiếp

Chương 3. Các kỹ năng giao tiếp

- 3.1. Các nguyên tắc giao tiếp

- 3.2. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản
- 3.2.1. Kỹ năng đặt câu hỏi
- 3.2.2. Kỹ năng phản hồi
- 3.2.3. Kỹ năng lắng nghe
- 3.2.4. Kỹ năng giao tiếp qua điện thoại
- 3.2.5. Kỹ năng giao tiếp qua email
- 3.2.6. Kỹ năng giao tiếp qua mạng xã hội
- 3.2.7. Kỹ năng thuyết trình

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần có tổng số 30 giờ học lý thuyết trên lớp
- Để hoàn thành học phần sinh viên cần:
 - + Đọc tài liệu có liên quan đến học phần
 - + Thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của giáo viên
 - + Trao đổi tích cực và thực hiện các bài thảo luận nhóm
 - + Phát biểu tích cực
 - + Sinh viên sẽ cần phải làm 1 bài kiểm tra trên lớp và 1 bài viết tiểu luận kết thúc học phần.
- Về phía giảng viên cần:
 - + Nghiên cứu tài liệu gợi ý trong đề cương.
 - + Chuẩn bị các câu hỏi thảo luận để hướng dẫn sinh viên
 - + Sử dụng các phương pháp như động não, thảo luận nhóm, sắm vai, thảo luận thông qua các clip video, trao đổi xoay vòng với các hoạt động trên lớp...
- Học phần này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 4 năm/ lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KIỂM SOÁT NỘI BỘ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Kiểm soát nội bộ; **Mã học phần:** KSNB0122H
- 2. Số tín chỉ:** 2 TC (30, 0, 60)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ hai các ngành Kiểm toán, Tài chính – Ngân hàng; sinh viên năm thứ tư ngành Kế toán
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó có 1 giờ kiểm tra)
 - Thực hành (ThH): 0 giờ
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Kế toán tài chính 2
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - Kiến thức: Trang bị những kiến thức nền tảng về hệ thống kiểm soát nội bộ và phương pháp xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ trong các tổ chức.
 - Kỹ năng: Vận dụng được những nguyên tắc và khuôn mẫu hệ thống kiểm soát nội bộ để xây dựng được hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp và một số tổ chức khác như ngân hàng, đơn vị sự nghiệp.
 - Thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ trong quản lý để từ đó tích cực tìm hiểu, nghiên cứu kiểm soát nội bộ và các vấn đề có liên quan phục vụ cho quản trị tổ chức hiệu quả.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về kiểm soát nội bộ; Gian lận và biện pháp phòng ngừa gian lận; Khuôn mẫu hệ thống kiểm soát nội bộ theo báo cáo của COSO; Kiểm soát nội bộ đối với các tài sản và các chu trình kinh doanh chủ yếu trong các doanh nghiệp.
- 8. Nhiệm vụ của sinh viên**
 - Sinh viên phải chuẩn bị các nội dung mà giảng viên yêu cầu trước khi lên lớp.
 - Dự lớp đầy đủ theo quy định
 - Làm bài tập đầy đủ và nộp đúng hạn
 - Tham gia thảo luận tích cực
 - Hoàn thành bài kiểm tra cuối học phần
- 9. Tài liệu học tập**

[1]. TS. Đào Mạnh Huy, Trường Đại học Lao động – Xã hội, Bài giảng Kiểm soát nội bộ, 2018

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; (<i>Báo cáo/thuyết minh/..., được nhóm xác nhận có tham gia</i>)	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: (<i>tự luận/trắc nghiệm</i>) - Cấu trúc đề kiểm tra: Câu 1: 4đ, câu 2: 6đđiểm. - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: sau khi kết thúc chương 6. - Thời gian làm bài kiểm tra: 60 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: <i>tự luận kết hợp trắc nghiệm.</i> - Cấu trúc đề thi: <i>Câu 1: 2đ, Câu 2: 1,5đ, Câu 3: 1,5đ, Câu 4: 2đ, Câu 5: 3đ.</i> - Thời gian làm bài thi: <i>60phút</i>	60%	

11. Thang điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH / TL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về kiểm soát nội bộ	[1]	3	3			6
2	Chương 2: Gian lận và các	[1]	4	4			8

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bố thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH / TL	KT	
	hình thức gian lận						
3	Chương 3: Báo cáo COSO	[1]	4	4			8
4	Chương 4: Kiểm soát chu trình mua hàng, tồn trữ và trả tiền	[1]	4	4			8
5	Chương 5: Kiểm soát chu trình bán hàng – thu tiền	[1]	3	3			6
6	Chương 6: Kiểm soát chu trình tiền lương	[1]	4	4			8
7	Chương 7: Kiểm soát tiền	[1]	5	5		1	10
8	Chương 8: Kiểm soát tài sản cố định hữu hình	[1]	3	3			6
	Tổng cộng		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết:

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ

1. 1. Định nghĩa về kiểm soát nội bộ
1. 2. Lịch sử phát triển kiểm soát nội bộ

Chương 2: GIAN LẬN VÀ CÁC HÌNH THỨC GIAN LẬN

2. 1. Khái quát chung về gian lận
2. 2. Gian lận báo cáo tài chính và phương pháp gian lận phổ biến trên báo cáo tài chính
2. 3. Các công trình nghiên cứu về gian lận

Chương 3: BÁO CÁO COSO

3. 1. Quy trình soạn thảo báo cáo COSO
3. 2. Cấu trúc Báo cáo của COSO năm 1992
3. 3. Các thành phần hệ thống kiểm soát theo báo cáo COSO

Chương 4: KIỂM SOÁT CHU TRÌNH MUA HÀNG, TỒN TRỮ VÀ TRẢ TIỀN

4. 1. Đặc điểm, sai phạm có thể xảy ra và mục tiêu kiểm soát
4. 2. Thủ tục kiểm soát chủ yếu
4. 3. Một số gian lận và các thủ tục kiểm soát thích hợp

Chương 5: KIỂM SOÁT CHU TRÌNH BÁN HÀNG – THU TIỀN

5. 1. Đặc điểm, sai phạm có thể xảy ra và mục tiêu kiểm soát
5. 2. Thủ tục kiểm soát chủ yếu
5. 3. Một số thủ thuật gian lận và các thủ tục kiểm soát thích hợp

Chương 6: KIỂM SOÁT CHU TRÌNH TIỀN LƯƠNG

6. 1. Đặc điểm, sai phạm có thể xảy ra và mục tiêu kiểm soát
6. 2. Thủ tục kiểm soát chủ yếu
6. 3. Một số hành vi gian lận và các thủ tục kiểm soát thích hợp

Chương 7: KIỂM SOÁT TIỀN

7. 1. Đặc điểm và mục tiêu kiểm soát tiền
7. 2. Các thủ tục kiểm soát
7. 3. Một số gian lận và các thủ tục kiểm soát thích hợp

Chương 8 - KIỂM SOÁT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8. 1. Đặc điểm và mục tiêu kiểm soát
8. 2. Các thủ tục kiểm soát chủ yếu
8. 3. Một số thủ thuật gian lận và thủ tục kiểm soát phù hợp

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

- Thời lượng của học phần: 2 TC được phân bổ 30 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành
- Sinh viên sẽ phải kiểm tra 01 bài và hoàn thành các nhiệm vụ ở mục 8.
- Giảng viên cần chuẩn bị đầy đủ giáo án, bài giảng, tài liệu tham khảo trước khi lên lớp. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy phù hợp với môn học, thực hiện đúng các quy định trong quy chế đào tạo và quản lý sinh viên hiện hành do trường Đại học Lao động – Xã hội và Bộ giáo dục ban hành.
- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 02 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Quản trị tài chính doanh nghiệp; **Mã học phần:** TCDN0123H
2. Số tín chỉ: 03 (45; 0; 90)
3. Trình độ: sinh viên năm thứ hai các ngành Kế toán, Tài chính -- Ngân hàng, sinh viên năm thứ ba các ngành Quản trị kinh doanh, Kiểm toán

4. Phân bổ thời gian

- Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó có 1 giờ kiểm tra)
- Thực hành (ThH): 0 giờ
- Tự học (TH): 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Không

6. Mục tiêu của học phần

- Kiến thức:

Học phần này trang bị cho sinh viên những khái niệm, nguyên tắc và kỹ thuật cơ bản của Quản trị tài chính và ứng dụng những quyết định này trong việc quyết định những vấn đề tài chính cơ bản trong doanh nghiệp: quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định quản trị tài sản.

- Kỹ năng:

Sau khi học xong học phần này, sinh có các kỹ năng phân tích, tổng hợp và tự nghiên cứu các vấn đề sâu hơn đến các quyết định tài chính của doanh nghiệp, cụ thể:

+ Sử dụng các tiêu chí để đánh giá dự án đầu tư, lựa chọn và ra quyết định đầu tư;

+ Quản trị tài sản: tài sản ngắn hạn (tồn quỹ tiền mặt, dự trữ, chính sách bán chịu hàng hóa); tài sản dài hạn (khấu hao TSCĐ, đầu tư tài sản dài hạn...);

+ Quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn: quyết định sử dụng đòn bẩy hoạt động, quyết định điểm hòa vốn.

+ Quyết định nguồn vốn: huy động vốn ngắn hạn, huy động vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ vay và vốn chủ sở hữu (sử dụng đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

+ Quyết định phân phối: quyết định về phân chia cổ tức hay chính sách cổ tức của công ty, công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và chính sách này có ảnh hưởng ra sao đến giá cổ phiếu trên thị trường.

- Thái độ:

+ Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khách quan trong việc nhìn nhận được vai trò quan trọng của quản trị tài chính trong doanh nghiệp.

+ Có ý thức nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến quản trị tài chính trong doanh nghiệp.

+ Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp trong tương lai ngay từ khi còn là sinh viên.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về Quản trị tài chính doanh nghiệp; Quản trị tài sản ngắn hạn; Quản trị nguồn tài trợ ngắn hạn; Quản trị tài sản dài hạn; Nguồn huy động vốn trong doanh nghiệp; Chi phí sử dụng vốn và cơ cấu nguồn vốn trong doanh nghiệp.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Yêu cầu sinh viên có mặt trên lớp ít nhất 80% số giờ theo quy định;
- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp;
- Đọc tài liệu liên quan đến học phần;
- Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng các bài tập và nhiệm vụ khi giáo viên giao nghiên cứu ở nhà;
- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ;
- Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng các bài tập và bài kiểm tra, bài thảo luận và nhiệm vụ giáo viên giao nghiên cứu ở nhà;
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần.

9. Tài liệu học tập

[1] Trường Đại học Lao động-Xã hội, Giáo trình Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2007;

[2] Trường Đại học Lao động-Xã hội, Câu hỏi và bài tập Quản trị Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, năm 2011;

[3] Eugene F.Brigham,Joe F. Houston , Quản trị tài chính, Đại học Florida;

[4] PGS.TS. Lưu Thị Hương, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản Thống kê, 2003;

[5]. PGS.TS Phạm Long, TS. Vũ Thị Thanh Thủy – Thẩm định tài chính dự án đầu tư – Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, 2018

[6]. PGS.TS Trần Ngọc Thơ (chủ biên) - Tài chính doanh nghiệp hiện đại –Nhà xuất bản Thống kê, 2013

[7]. TS. Nguyễn Minh Kiều – Tài chính công ty - Nhà xuất bản Thống kê, 2006

[8] PGS. TS. Nguyễn Đình Kiệt, TS. Bạch Đức Hiền, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính, năm 2011;

[9] Các website của các công ty chứng khoán và:

www.kiemtoan.com.vn

www.tapchitaichinh.com.vn

www.mof.gov.vn

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; nghiêm túc khi tham gia các buổi học, phát biểu ý kiến xây dựng bài có chất lượng; tích cực đặt câu hỏi khi thảo luận, ...	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên đọc trước tài liệu ở nhà và bài tập do giảng viên giao (Các phần chuẩn bị ra giấy theo yêu cầu của giảng viên); - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; bài kiểm tra nhỏ (<i>Báo cáo/thuyết minh/..., được nhóm xác nhận có tham gia</i>)	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: viết - Cấu trúc đề kiểm tra: 04 câu - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: (<i>bài kiểm tra thực hiện sau chương 4</i>) - Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: <i>tự luận kết hợp trắc nghiệm</i> - Cấu trúc đề thi: Đề thi gồm 4 câu: + Câu 1: 2,0 điểm + Câu 2: 2,0 điểm + Câu 3: 2,0 điểm + Câu 4: 4,0 điểm - Thời gian làm bài thi: <i>90 phút</i>	60%	

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian(giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH / TL	KT	
1	Chương 1. Tổng quan về quản trị tài chính doanh nghiệp	[1], [3], [6]	4	4			8
2	Chương 2. Quản trị tài sản ngắn hạn	[1], [2], [3], [4], [6]	7	7			14
3	Chương 3. Quản trị nguồn tài trợ ngắn hạn	[1], [2], [3], [4], [6]	2	2			4
4	Chương 4. Quản trị tài sản dài hạn	[1], [2], [4], [6]	9	9			18
5	Kiểm tra giữa kỳ		1	1		1	2
6	Chương 5. Nguồn huy động vốn của doanh nghiệp	[1], [2], [3], [4],[5]	11	11			22
7	Chương 6. Chi phí sử dụng vốn và cơ cấu nguồn vốn trong doanh nghiệp	[1], [2], [3], [5],[6]	11	11			22
	Tổng số		45	45	10	1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

Chương 1. Tổng quan về Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1. Những vấn đề cơ bản về Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.2. Mục tiêu của Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.3. Đối tượng và mục đích của Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.4. Môi quan hệ giữa tài chính với kinh tế, tài chính với kế toán

1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp là khoa học và nghệ thuật

1.2.1. Quản trị tài chính doanh nghiệp là khoa học

1.2.2. Quản trị tài chính là nghệ thuật

1.3. Chức năng của Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Dự đoán nhu cầu vốn

1.3.2. Huy động vốn

1.3.3. Tổ chức sử dụng vốn

1.3.4. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

1.3.5. Kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
1.4. Ảnh hưởng của nhân tố môi trường đến Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Môi trường pháp lý

1.4.2. Môi trường kinh tế

1.4.3. Môi trường khoa học - công nghệ

1.4.4. Môi trường hợp tác kinh tế quốc tế

1.4.5. Môi trường đặc thù

1.5. Nguyên tắc của Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.5.1. Nguyên tắc đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận

1.5.2. Nguyên tắc giá trị theo thời gian của tiền tệ

1.5.3. Nguyên tắc tiết kiệm thuế nhờ lãi vay

1.5.4. Nguyên tắc về mối quan hệ giữa nhà quản trị tài chính và chủ sở hữu

Chương 2. Quản trị tài sản ngắn hạn

2.1. Tài sản ngắn hạn

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm tài sản ngắn hạn

2.1.2. Phân loại tài sản ngắn hạn

2.1.3. Vai trò của tài sản ngắn hạn

2.2. Quản trị dự trữ

2.2.1. Mô hình quản trị EOQ

2.2.2. Điểm đặt hàng mới

2.3. Quản trị tiền mặt

2.3.1. Các mô hình quản trị tiền mặt

2.3.2.1. Mô hình dự trữ tiền mặt tối ưu (mô hình Baumol)

2.3.2.2. Mô hình Miller Orr

2.3.2. Tăng tiền mặt bằng đi vay

2.3.3. Quản lý tiền mặt trong các doanh nghiệp lớn

2.3.4. Các khoản tiền chờ thanh toán

2.4. Chính sách bán hàng

2.4.1. Các điều khoản bán hàng

2.4.2. Phân tích chính sách tín dụng thương mại

2.4.3. Phân tích tín dụng thương mại

Chương 3. Quản trị nguồn tài trợ ngắn hạn

3.1. Mối quan hệ giữa quyết định tài chính ngắn hạn và dài hạn

3.2. Chu kỳ kinh doanh và chu kỳ tiền mặt

3.2.1. Chu kỳ kinh doanh

3.2.2. Chu kỳ tiền mặt

Chương 4. Quản trị tài sản dài hạn doanh nghiệp

4.1. Tài sản dài hạn và vốn cố định

4.1.1. Tài sản dài hạn

4.1.2. Vốn cố định

4.2. Hao mòn và khấu hao tài sản cố định

4.2.1. Hao mòn

4.2.2. Khấu hao tài sản cố định.

4.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.

4.3.1. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

4.3.2. Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn trong doanh nghiệp

Chương 5. Nguồn huy động vốn của doanh nghiệp

5.1. Nguồn huy động vốn trung và dài hạn

5.1.1. Cổ phiếu

5.1.2. Trái phiếu

5.1.3. Tín dụng ngân hàng (dài hạn) hay khoản vay có kỳ hạn

5.1.4. Lợi nhuận để lại

5.1.5. Thuê tài chính

5.2. Nguồn huy động vốn ngắn hạn

5.2.1. Tín dụng thương mại

5.2.2. Tín dụng ngân hàng ngắn hạn

5.3. Một số nguồn huy động vốn mới trong nền kinh tế hiện đại

5.3.1. Giấy chứng nhận ký gửi toàn cầu

5.3.2. Trái phiếu ngoại tệ có thể chuyển đổi

Chương 6. Chi phí sử dụng vốn và cơ cấu nguồn vốn trong doanh nghiệp

6.1. Chi phí sử dụng vốn và cơ cấu nguồn vốn trong doanh nghiệp

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Chi phí sử dụng vốn cá biệt và chi phí sử dụng vốn toàn bộ

6.1.3. Tầm quan trọng của chi phí sử dụng vốn

6.1.4. Phương pháp tính chi phí sử dụng vốn

6.2. Cơ cấu nguồn vốn và hệ thống đòn bẩy

6.2.1. Cơ cấu nguồn vốn

6.2.2. Hệ thống đòn bẩy

6.3. Tối ưu hóa cơ cấu nguồn vốn

6.3.1. Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)

6.3.2. Chi phí cận biên sử dụng vốn (MACC)

6.3.3. Đặc trưng chủ yếu của một cơ cấu nguồn vốn tối ưu

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Học phần Quản trị Tài chính doanh nghiệp bao gồm 03 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành và 90 giờ tự học của sinh viên. Ngoài các bài kiểm tra ngắn (thời gian từ 10 đến 15 phút, số lượng kiểm tra từ 1 – 2 bài), sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Để hoàn thành học phần, sinh viên cần:

- + Tham dự ít nhất 80% giờ lên lớp;
- + Nộp đề cương từng chương của học phần cho giảng viên giảng dạy vào tiết đầu của mỗi chương;
- + Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi thảo luận, câu hỏi liên hệ thực tiễn... mà giảng viên đặt ra trên lớp cũng như yêu cầu tự nghiên cứu ở nhà;
- + Tham dự và hoàn thành các bài kiểm tra ngắn, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần;
- + Có thái độ nghiêm túc, hợp tác trong học tập.

- Đối với giảng viên giảng dạy cần:

- + Nhất thiết phải có bài giảng của học phần Quản trị tài chính doanh nghiệp nhằm phục vụ tốt cho việc giảng dạy học phần này;
- + Phổ biến cho sinh viên về những quy định, nội dung của học phần giảng dạy;
- + Giải đáp rõ ràng những thắc mắc của sinh viên đối với học phần;
- + Học phần này mang tính thực tiễn cao, vì vậy yêu cầu giảng viên chuẩn bị câu hỏi, tình huống bám sát với thực tế dành cho sinh viên và giúp sinh viên có những câu trả lời đầy đủ, xác đáng nhất;
- + Phương pháp giảng dạy: Phương pháp động não, phương pháp dạy học dựa trên vấn đề;
- + Phương tiện giảng dạy: Phấn, bảng, máy chiếu;
- + Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 02 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Kế toán tài chính 1; **Mã học phần:** KTC10123H
- 2. Số tín chỉ:** 3TC (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ hai các ngành Kế toán, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết: 45 giờ (trong đó có 1 giờ kiểm tra)
 - Thực hành: 0 giờ
 - Tự học: 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Nguyên lý kế toán 1
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - Kiến thức:
 - + Nắm được những vấn đề cơ bản của kế toán: vai trò của kế toán, nguyên tắc kế toán, hình thức kế toán... trong các doanh nghiệp.
 - + Trang bị cho người học nội dung kiến thức cơ bản các phần hành về kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương, kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán chi phí và tính giá thành trong các doanh nghiệp sản xuất.
 - Kỹ năng:
 - + Người học nắm được những kiến thức lý luận và thực hành được các phần hành kế toán trên trong doanh nghiệp
 - + Người học nắm được kỹ năng ghi chép vào sổ sách các phần hành kế toán trên để áp dụng vào thực tế, định hướng được việc sử dụng tài liệu kế toán vào quản lý các lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo của mình.
 - Thái độ:
 - + Người học tích cực tìm hiểu các phần hành trên trong doanh nghiệp sản xuất, chủ động nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
 - + Tạo cho người học cái nhìn tổng thể về công việc kế toán cũng như vai trò vị trí của kế toán từng phần hành trên trong hệ thống doanh nghiệp.
- 7. Mô tả vấn đề nội dung học phần:**

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản của kế toán tài chính: vai trò của kế toán, nguyên tắc kế toán, nội dung, yêu cầu, hình thức kế toán, quy định về lập, bảo quản, lưu trữ chứng từ, sử dụng tài khoản và mở sổ kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Kế toán tài sản cố định; Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.
- 8. Nhiệm vụ của sinh viên**
 - Yêu cầu sinh viên có mặt trên lớp đảm bảo số giờ theo quy định
 - Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp

- Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng các bài tập và bài kiểm tra, bài thảo luận và nhiệm vụ giáo viên giao nghiên cứu ở nhà

- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập

1. Đoàn Thị Quỳnh Anh và Lê Thị Thanh Hương, Kế toán tài chính (Tập 1), Trường Đại học Lao động – Xã hội, 2020

2. PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi, Giáo trình Kế toán tài chính, Nhà xuất bản tài chính, 2011, Thư viện trường Đại học Lao động – Xã hội

3. Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

4. ThS. Lê Quốc Diễm, Bài giảng kế toán tài chính 1, Lưu hành nội bộ, 2016

5. Trần Xuân Nam, Kế toán tài chính tập 1, Nhà xuất bản tài chính, 2015

6. PGS,TS. Nguyễn Văn Nhị, Kế toán tài chính, Nhà xuất bản Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2015

7. TS. Phan Đức Dũng, Kế toán tài chính, NXB Lao động xã hội, 2014

8. TS. Lê Thanh Hà, Giáo trình kế toán tài chính, NXB Tài chính, 2014

9. Các quyết định, thông tư của Bộ Tài chính

10. Các tạp chí kế toán, tài chính hàng tháng, chuẩn mực kế toán, luật kế toán.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; - Các yêu cầu khác	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Viết - Cấu trúc đề kiểm tra: Linh hoạt - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Kết thúc chương IV - Thời gian làm bài kiểm tra: 2 tiết	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Tự luận + Trắc nghiệm - Cấu trúc đề thi: 4 câu (Câu 1: 1 điểm; Câu 2: 1 điểm; Câu 3: 1 điểm, Câu 4: 3 điểm; Câu 5: 4 điểm) - Thời gian làm bài thi: 90 phút	60%	

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung:

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Một số vấn đề cơ bản của kế toán tài chính trong các doanh nghiệp	[1], [2], [3]	2	2			4
2	Chương II: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	[1], [2], [3]	3	3			6
3	Chương III: Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	[1], [2], [3]	11	11			22
4	Chương IV: Kế toán tài sản cố định	[1], [2], [3]	13	13			26
5	Chương V: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	[1], [2], [3]	15	15			30
6	Kiểm tra giữa kỳ		1	1		1	2
	Tổng cộng		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

I. Vai trò và nhiệm vụ kế toán trong doanh nghiệp

1. Vai trò của kế toán trong quản lý
2. Nhiệm vụ của kế toán tài chính trong doanh nghiệp

II. Các nguyên tắc kế toán cơ bản

1. Cơ sở dồn tích
2. Hoạt động liên tục
3. Giá gốc
4. Phù hợp
5. Nhất quán
6. Thận trọng

7. Trọng yếu

III. Nội dung và yêu cầu của kế toán tài chính trong doanh nghiệp

1. Nội dung của kế toán tài chính trong doanh nghiệp
2. Các yêu cầu của thông tin kế toán tài chính trong doanh nghiệp

IV. Hình thức kế toán

V. Các quy định về lập, bảo quản, lưu trữ chứng từ, sử dụng tài khoản và mở sổ kế toán

1. Quy định về lập, sử dụng, bảo quản và lưu trữ chứng từ kế toán
 - 1.1. Các quy định về lập và sử dụng chứng từ kế toán
 - 1.1.1. Đối với chứng từ bằng giấy
 - 1.1.2. Đối với chứng từ điện tử
 - 1.2. Quy định về bảo quản, lưu trữ chứng từ
2. Quy định về sử dụng hệ thống tài khoản kế toán và ghi sổ kế toán

CHƯƠNG II: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

I. Các vấn đề chung về tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp

1. Phân loại tiền lương trong doanh nghiệp
2. Quỹ lương trong doanh nghiệp
3. Các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp
4. Ý nghĩa, yêu cầu và nhiệm vụ của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp.

II. Hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp

1. Kế toán chi tiết
2. Kế toán tổng hợp
 - 2.1. Tài khoản kế toán sử dụng
 - 2.2. Trình tự hạch toán

CHƯƠNG III: KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

I. Đặc điểm, yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ trong doanh nghiệp

1. Đặc điểm nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
2. Yêu cầu quản lý nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
3. Nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

II. Phân loại và tính giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

1. Phân loại nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
2. Tính giá nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ

- 2.1. Tính giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ nhập kho
- 2.2. Tính giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho

III. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

1. Chứng từ sử dụng
2. Phương pháp kế toán chi tiết
 - 2.1. Phương pháp thẻ song song
 - 2.2. Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển
 - 2.3. Phương pháp sổ số dư

IV. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ theo phương pháp kê khai thường xuyên

1. Tài khoản sử dụng
2. Kế toán nhập kho nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
 - 2.1. Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ trong nước
 - 2.2. Nhập khẩu nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
 - 2.3. Nhập kho nguyên vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến
 - 2.4. Nhập kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ từ các nguồn khác
3. Kế toán xuất kho nguyên vật liệu
 - 3.1. Xuất kho nguyên vật liệu cho sản xuất, kinh doanh
 - 3.2. Xuất kho nguyên vật liệu đem góp vốn
 - 3.3. Xuất kho nguyên vật liệu cho các mục đích khác
4. Đánh giá lại nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
5. Kế toán xuất kho công cụ dụng cụ
 - 5.1. Kế toán xuất dùng công cụ dụng cụ
 - 5.2. Kế toán xuất dùng bao bì luân chuyển
 - 5.3. Kế toán xuất dùng đồ dùng cho thuê
6. Kế toán kết quả kiểm kê nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

V. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1. Tài khoản sử dụng
2. Trình tự hạch toán

VI. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

1. Một số quy định về dự phòng giảm giá hàng tồn kho
2. Tài khoản sử dụng
3. Phương pháp kế toán

CHƯƠNG IV: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

I. Khái niệm, đặc điểm và nhiệm vụ của kế toán tài sản cố định

1. Khái niệm tài sản cố định

2. Đặc điểm của tài sản cố định
3. Nhiệm vụ của kế toán tài sản cố định

II. Phân loại và đánh giá tài sản cố định

1. Phân loại tài sản cố định
 - 1.1. Phân loại tài sản cố định theo hình thái vật chất và công dụng
 - 1.2. Phân loại tài sản theo quyền sở hữu
2. Đánh giá tài sản cố định
 - 2.1. Nguyên giá tài sản cố định
 - 2.2. Đánh giá TSCĐ theo giá trị còn lại

III. Hạch toán tài sản cố định

1. Chứng từ sử dụng
2. Tài khoản kế toán
3. Trình tự hạch toán
 - 3.1. Kế toán tăng TSCĐ
 - 3.1.1 Trường hợp nhận vốn góp hoặc nhận vốn cấp bằng tài sản cố định
 - 3.1.2. Trường hợp tài sản cố định được mua sắm
 - 3.1.3. Trường hợp mua tài sản cố định theo phương pháp trả chậm, trả góp
 - 3.1.4. Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng tài sản cố định
 - 3.1.5. Trường hợp tài sản cố định tự chế
 - 3.1.6. Giá trị tài sản cố định vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai
 - 3.1.7. Trường hợp tài sản cố định mua dưới hình thức trao đổi
 - 3.1.8. Trường hợp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất
 - 3.1.9. Trường hợp tài sản cố định hữu hình tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành
 - 3.1.10. Trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản cố định bằng quỹ phúc lợi
 - 3.1.11. Trường hợp nhận lại vốn góp bằng tài sản cố định với đơn vị khác
 - 3.1.12. Trường hợp do chuyển từ công cụ dụng cụ thành tài sản cố định
 - 3.1.13. Nếu mua lại bất động sản thuê tài chính đang phân loại là bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng
 - 3.1.14. Trường hợp chuyển bất động sản đầu tư thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng
 - 3.2. Kế toán giảm TSCĐ
 - 3.2.1. Thanh lý, nhượng bán TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh
 - 3.2.2. Thanh lý, nhượng bán TSCĐ dùng vào hoạt động văn hóa phúc lợi.

- 3.2.3. Giảm do chuyển TSCĐ thành công cụ, dụng cụ nhỏ
- 3.2.4. Góp vốn đầu tư bằng TSCĐ
- 3.2.5. Trả lại TSCĐ cho các bên góp vốn bằng tài sản cố định
- 3.2.6. Chuyển TSCĐ thành BĐS đầu tư

IV. Kế toán TSCĐ thuê ngoài

- 1. Kế toán TSCĐ thuê tài chính
 - 1.1. Một số quy định hạch toán thuê TSCĐ tài chính
 - 1.2 chứng từ sử dụng
 - 1.3. Tài khoản sử dụng
 - 1.4. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu
- 2. Kế toán TSCĐ thuê hoạt động
 - 2.1. Một số quy định về kế toán TSCĐ thuê hoạt động
 - 2.2. Chứng từ sử dụng
 - 2.3. Tài khoản sử dụng
 - 2.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

V. Kế toán khấu hao TSCĐ

- 1. Hao mòn và khấu hao TSCĐ
- 2. Tính khấu hao TSCĐ
 - 2.1. Phương pháp khấu hao theo đường thẳng
 - 2.2. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh
 - 2.3. Phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất
- 3. Tài khoản hạch toán
- 4. Hạch toán khấu hao

VI. Kế toán sửa chữa, nâng cấp TSCĐ

- 1. Kế toán sửa chữa TSCĐ
 - 1.1. Chứng từ sử dụng
 - 1.2. Tài khoản hạch toán
 - 1.3. Hạch toán chi phí sửa chữa nhỏ tài sản cố định
 - 1.4. Hạch toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- 2. Kế toán nâng cấp TSCĐ
 - 2.1. Chứng từ sử dụng
 - 2.2. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

VII. Kế toán kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ

- 1. Kế toán đánh giá lại TSCĐ
 - 1.1. Chứng từ sử dụng
 - 1.2. Tài khoản hạch toán
 - 1.3. Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

2. Kế toán TSCĐ thừa thiếu khi kiểm kê

2.1. Chứng từ sử dụng

2.2. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

CHƯƠNG V: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

I. Nội dung, nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1. Bản chất chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

2. Vai trò, nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

3. Phân loại chi phí và giá thành sản phẩm

3.1. Phân loại chi phí

3.1.1. Phân loại chi phí SXKD theo yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp

3.1.2. Phân loại chi phí SXKD theo hoạt động và công dụng kinh tế

3.1.3. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ của chi phí với các khoản mục trên báo cáo tài chính (Theo mối quan hệ giữa chi phí với từng thời kỳ tính kết quả kinh doanh).

3.1.4. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo khả năng quy nạp chi phí vào các đối tượng kế toán chi phí (theo phương pháp quy nạp)

3.1.5. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ với quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm và quá trình kinh doanh

3.2. Phân loại giá thành sản phẩm

3.2.1. Phân loại theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành

3.2.2. Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí

II. Kế toán chi phí sản xuất

1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

2.1. Phương pháp tập hợp chi phí

2.2. Tài khoản sử dụng

2.3. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

2.4. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

2.5. Chi phí sản xuất chung

3. Đánh giá sản phẩm làm dở

3.1. Đánh giá sản phẩm làm dở theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc nguyên vật liệu chính

3.2. Đánh giá sản phẩm làm dở theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

3.3. Đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ theo chi phí sản xuất định mức

III. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

1. Phương pháp giản đơn (Phương pháp tính trực tiếp)
2. Phương pháp hệ số
3. Phương pháp tỷ lệ
4. Phương pháp tổng cộng chi phí
5. Phương pháp liên hợp

IV. Phương án tính giá thành sản phẩm trong một số loại hình doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp sản xuất giản đơn
2. Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng
3. Doanh nghiệp sản xuất phức tạp chế biến liên tục
 - 3.1. Tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm
 - 3.2. Tính giá thành phân bước không tính giá thành bán thành phẩm
4. Kế toán chi phí sản xuất ở doanh nghiệp có bộ phận sản xuất phụ
5. Doanh nghiệp áp dụng hệ thống hạch toán định mức

V. Kế toán kết chuyển chi phí và giá thành sản xuất sản phẩm hoàn thành

1. Chứng từ sử dụng
2. Tài khoản sử dụng
3. Phương pháp kế toán

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần: 3 TC được phân bổ 45 giờ lý thuyết (trong đó có 2 giờ kiểm tra), 0 giờ thực hành, thảo luận,.
- Sinh viên sẽ phải kiểm tra 01 bài, hoàn thành bài tập thực hành, thảo luận các nhiệm vụ ở mục 8.
- Giảng viên cần chuẩn bị đầy đủ giáo án, bài giảng, tài liệu tham khảo trước khi lên lớp. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy phù hợp với môn học, thực hiện đúng các quy định trong quy chế đào tạo và quản lý sinh viên hiện hành do trường Đại học Lao động – Xã hội và Bộ giáo dục ban hành.
- Chương trình sẽ được rà soát chỉnh sửa 2 năm/ 1 lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Quản trị tài chính đơn vị HCSN; **Mã học phần:** TCSN0123H
- 2. Số tín chỉ:** 03 (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ ba các ngành Kế toán, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó có 1 giờ kiểm tra)
 - Thực hành (ThH): 10 giờ
 - Tự học (TH): 85 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Tài chính - tiền tệ, Nguyên lý kế toán 1
- 6. Mục tiêu của học phần:**
 - **Kiến thức:**
 - + Trang bị những kiến thức cơ bản liên quan đến ngân sách nhà nước, tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp, quản trị tài chính các đơn vị hành chính sự nghiệp để làm cơ sở học tập các môn chuyên ngành; Góp phần thực hiện mục tiêu chuẩn đầu ra của nhà trường.
 - + Nắm được quy trình lập dự toán NSNN, chấp hành dự toán và quyết toán NSNN hàng năm.
 - + Nắm được quy trình lập dự toán tại cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; quản trị tài chính trong cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; quyết toán nguồn kinh phí NSNN trong đơn vị hành chính-sự nghiệp.
 - + Tham khảo một số quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập
 - + Nắm vững phương pháp phân tích một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán NSNN của các đơn vị hành chính sự nghiệp.
 - **Kỹ năng:**
 - + Rèn luyện năng lực tư duy lí luận về những vấn đề cơ bản về Ngân sách nhà nước, tài chính của đơn vị hành chính-sự nghiệp.
 - + Kỹ năng thành thạo thực hiện nghiệp vụ xây dựng dự toán đơn vị hành chính sự nghiệp theo quy định của pháp luật.
 - + Vận dụng kiến thức để xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của một số cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.
 - + Kỹ năng vận dụng lý thuyết và phương pháp để nghiên cứu, phân tích, đề xuất các vấn đề về quản lý và sử dụng tài chính tại các đơn vị hành chính sự nghiệp của Việt Nam hiện nay.

-Thái độ:

+ Góp phần rèn luyện cho người học thái độ nghiêm túc, tôn trọng pháp luật, kỷ luật lao động, cập nhật thông tin liên tục về các văn bản quy định về quản lý tài chính.

+ Góp phần đào tạo sinh viên trở thành các nhà quản lý tài chính có chuyên môn vững vàng, kỹ năng nghiệp vụ nhạy bén trong xử lý các tình huống công việc cụ thể.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về tài chính công và tài chính của đơn vị hành chính - sự nghiệp; Lập dự toán trong đơn vị hành chính - sự nghiệp; Quản trị tài chính trong các đơn vị hành chính sự nghiệp; Quyết toán nguồn kinh phí.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- + Có thái độ học tập nghiêm túc
- + Có mặt trên lớp ít nhất 80% số giờ theo quy định
- + Sinh viên chuẩn bị bài, đọc học liệu trước khi lên lớp.
- + Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng phần thực hành môn học
- + Nắm vững các vấn đề của học phần
- + Sinh viên phải tham dự bài kiểm tra định kỳ.

9. Tài liệu học tập

[1]. Giáo trình Quản trị tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp, Đại học Lao động - xã hội, Nhà xuất bản Tài chính năm 2008.

[2]. Đề cương học phần Quản trị tài chính đơn vị hành chính –sự nghiệp do bộ môn Tài chính quốc tế (Khoa Kế toán) biên soạn.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập hăng say, hăng hái phát biểu xây dựng bài, thái độ nghiêm túc, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; (Báo cáo/thuyết minh/..., được nhóm xác nhận có tham gia) - Các yêu cầu khác: Kiểm tra xác suất vở làm bài tập cá nhân tự học trên lớp.	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Thi viết. - Cấu trúc đề kiểm tra: Gồm 3 câu chính và áp dụng hình thức trắc nghiệm, tự luận. - Thời gian thực hiện bài kiểm tra:	20%	

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
		Kiểm tra trước khi kết thúc môn 3 tiết tín chỉ. - Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút		
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Tự luận kết hợp trắc nghiệm. - Cấu trúc đề thi: Gồm 3 câu: Câu 1: 3 điểm; Câu 2: 3 điểm; Câu 3: 4 điểm. - Thời gian làm bài thi: 90 phút	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về tài chính công và tài chính của đơn vị hành chính- sự nghiệp	[1], [2]	6	6			12
2	Chương 2: Lập dự toán trong đơn vị hành chính- sự nghiệp	[1], [2]	17	17			34
3	Chương 3: Quản trị tài chính trong các đơn vị hành chính sự nghiệp	[1], [2]	9	9			18
4	Chương 4: Quyết toán nguồn kinh phí	[1], [2]	13	13		1	26
	Cộng		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH CÔNG VÀ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH- SỰ NGHIỆP

1.1 Tài chính công

1.1.1. Sự ra đời và phát triển của Tài chính công

1.1.2. Khái niệm và vai trò của Tài chính công

1.1.3. Hệ thống Tài chính công

1.2. Ngân sách nhà nước

1.1.1 Khái niệm, đặc điểm, vai trò của Ngân sách nhà nước

1.2.2 Hệ thống tổ chức Ngân sách nhà nước

1.2.3 Phân cấp quản lý Ngân sách nhà nước

1.2.4 Công khai Ngân sách nhà nước

1.2.5 Giám sát Ngân sách nhà nước của cộng đồng

1.3. Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

1.3.1 Khái niệm

1.3.2 Vai trò của Hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước trong hoạt động quản lý NSNN

1.2.3 Nội dung Hệ thống Mục lục NSNN

1.4. Các hình thức cấp kinh phí

1.4.1 Cấp kinh phí theo dự toán KBNN

1.4.2 Cấp kinh phí bằng lệnh chi tiền

1.5 Tài chính của đơn vị hành chính - sự nghiệp

1.5.1 Cơ quan hành chính Nhà nước

1.5.2 Đơn vị sự nghiệp công lập

1.5.3 Tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp

1.5.4 Quản trị tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp

Chương 2 : LẬP DỰ TOÁN TRONG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH- SỰ NGHIỆP

2.1 Lập dự toán Ngân sách nhà nước

2.1.1 Căn cứ lập dự toán Ngân sách nhà nước hàng năm

2.1.2 Yêu cầu lập dự toán Ngân sách Nhà nước hàng năm

2.1.3 Kế hoạch tài chính Ngân sách nhà nước

2.1.4 Hướng dẫn lập và xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao dự toán NSNN

2.1.5 Trách nhiệm của các cơ quan quản lý NSNN

2.1.6 Lập lại dự toán Ngân sách nhà nước

2.1.7 Điều chỉnh dự toán

2.2 Lập dự toán cơ quan hành chính nhà nước

2.2.1 Một số quy định về lập, phân bổ và giao dự toán

2.2.2 Phương pháp lập dự toán cơ quan hành chính nhà nước

2.2.3 Lập dự toán một số cơ quan hành chính nhà nước

2.3 Lập dự toán đơn vị sự nghiệp công lập

2.3.1 Một số quy định về lập, phân bổ và giao dự toán

2.2.2 Phương pháp lập dự toán đơn vị sự nghiệp công lập

2.2.3 Lập dự toán tại một số đơn vị sự nghiệp công lập

Chương 3: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH TRONG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

- 3.1 Quản trị các khoản thu trong các đơn vị hành chính- sự nghiệp
 - 3.1.1 Mục đích quản trị các khoản thu trong các đơn vị hành chính- sự nghiệp
 - 3.1.2 Quản trị các khoản thu trong cơ quan hành chính Nhà nước
 - 3.1.3 Quản trị các khoản thu trong đơn vị sự nghiệp công lập
- 3.2 Quản trị các khoản chi trong các đơn vị hành chính- sự nghiệp
 - 3.2.1 Mục đích quản trị các khoản chi trong các đơn vị hành chính- sự nghiệp
 - 3.2.2 Quản trị các khoản chi trong cơ quan hành chính Nhà nước
 - 3.2.3 Quản trị các khoản chi trong đơn vị sự nghiệp công lập
 - 3.2.4 Quy chế chi tiêu nội bộ
 - 3.2.5 Qui chế quản lý tài sản

Chương 4: QUYẾT TOÁN NGUỒN KINH PHÍ

- 4.1 Quyết toán Ngân sách nhà nước
 - 4.1.1 Khái niệm, ý nghĩa, yêu cầu, trình tự quyết toán nguồn kinh phí NSNN
 - 4.1.2 Hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán NSNN
 - 4.1.3 Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán NSNN
- 4.2 Quyết toán nguồn kinh phí của các đơn vị hành chính-sự nghiệp
 - 4.2.1 Quyết toán nguồn kinh phí cơ quan hành chính nhà nước
 - 4.2.2 Quyết toán nguồn kinh phí đơn vị sự nghiệp công lập
 - 4.2.3 Hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán NSNN
 - 4.2.4 Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm
- 4.3 Phân tích báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách của đơn vị hành chính-sự nghiệp
 - 4.3.1 Phân tích Bảng cân đối tài khoản của đơn vị hành chính sự nghiệp
 - 4.3.2 Phân tích Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán nguồn kinh phí ngân sách của đơn vị hành chính sự nghiệp.

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần: 3 TC được phân bổ 45 giờ lý thuyết (trong đó có 1 giờ kiểm tra), 0 giờ thực hành, 90 giờ tự học
- Sinh viên sẽ phải kiểm tra 01 bài và hoàn thành các nhiệm vụ ở mục 8.
- Giảng viên cần chuẩn bị đầy đủ giáo án, bài giảng, tài liệu tham khảo trước khi lên lớp. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy phù hợp với môn học, thực hiện đúng các quy định trong quy chế đào tạo và quản lý sinh viên hiện hành do trường Đại học Lao động – Xã hội và Bộ giáo dục ban hành.
- Chương trình sẽ được rà soát chỉnh sửa khi có thay đổi 2 năm/ 1 lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Tài chính quốc tế; **Mã học phần:** TCQT0123L

2. Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 90)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ ba ngành Tài chính - Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 02 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Tài chính - Tiền tệ.

6. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên:

- Các khái niệm về tài chính quốc tế, các chủ thể tham gia và các định chế tài chính quốc tế.

- Các khái niệm thị trường tài chính quốc tế, thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái và các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, các phương thức thanh toán quốc tế.

- Các hình thức đầu tư quốc tế, các hình thức tài chính quốc tế, các hoạt động tài trợ quốc tế của chính phủ, các dạng thuế quan và liên minh thuế quan

Về kỹ năng:

Học phần giúp cho sinh viên có kỹ năng giải các bài tập về tỷ giá hối đoái, tính tỷ giá chéo và các bài tập về nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối để từ đó có phương thức kinh doanh ngoại hối có hiệu quả. Đây là môn học giúp sinh viên có kỹ năng phân tích tình hình biến động tài chính trên thị trường quốc tế, là cơ sở để sinh viên trở thành các nhà đầu tư tài chính trong tương lai.

Về thái độ:

+ Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khách quan trong việc nhìn nhận được vai trò quan trọng của thẩm định tài chính dự án đầu tư.

+ Có ý thức nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến thẩm định tài chính dự án đầu tư.

+ Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp trong tương lai ngay từ khi còn là sinh viên.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính diễn ra trên bình diện quốc tế với các nội dung chủ yếu là: Tổng quan về tài chính quốc tế, thị trường tài chính quốc tế và thị trường ngoại hối, thanh toán quốc tế, đầu tư

quốc tế và tín dụng quốc tế, tài trợ quốc tế của chính phủ, thuế quan và liên minh thuế quan.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Văn Tiến, Tài chính quốc tế, NXB Thống kê, 2009
 [2] Học viện Ngân hàng (2011), Giáo trình Tài chính quốc tế, NXB Ngân hàng
 [3] PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Liên (2011), Giáo trình Tài chính quốc tế, NXB Thống kê
 [4] PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến (2010), Giáo trình Tài chính quốc tế, NXB Thống kê
 [5]. PGS.TS Nguyễn Văn Tiến (2005), Tài chính quốc tế hiện đại trong nền kinh tế mở, Nhà xuất bản Thống kê
 [6]. PGS.TS Trần Ngọc Thơ (2005) Tài chính quốc tế, NXB Thống kê
 [7]. Federic S. Mishkin (1995), Tiền tệ- ngân hàng và thị trường tài chính, NXB Khoa học kỹ thuật
 [8]. Các website:
www.tapchitaichinh.com.vn
www.mof.gov.vn
www.sbv.gov.vn
<http://www.investopedia.com>

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: trắc nghiệm tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương III - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: trắc nghiệm tự luận - Cấu trúc đề thi: theo đề thi kết thúc học phần	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

C. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (tiết)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Tổng quan về tài chính quốc tế	[1], [3], [6], [7],	5	5			10
2	Chương II. Thị trường tài chính quốc tế và thị trường ngoại hối	[1], [2], [3], [4], [6], [7], [8]	15	15			30
3	Chương III. Thanh toán quốc tế	[1], [2], [3], [4], [6], [8]	10	10		2	20
4	Chương IV. Đầu tư quốc tế và tín dụng quốc tế	[1], [2], [4], [6]	5	5			10
5	Chương V. Tài trợ quốc tế của chính phủ	[1], [2], [4], [6]	5	5			10
6	Chương VI. Thuế quan và liên minh thuế quan	[1], [2], [3], [4],[5]	5	5			10
	Tổng số		45	45		2	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

D. Nội dung chi tiết

Chương I. Tổng quan về tài chính quốc tế

1.1. Sự hình thành và phát triển của tài chính quốc tế

1.4.6. Cơ sở hình thành quan hệ Tài chính quốc tế

1.4.7. Vài nét quá trình phát triển của Tài chính quốc tế

1.5. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của tài chính quốc tế

1.5.1. Khái niệm Tài chính quốc tế

1.5.2. Đặc điểm Tài chính quốc tế

1.5.3. Vai trò Tài chính quốc tế

1.6. Các chủ thể tham gia và các giao dịch Tài chính quốc tế

1.6.1. Các chủ thể tham gia hoạt động Tài chính quốc tế

1.6.2. Các giao dịch Tài chính quốc tế

1.7. Các định chế Tài chính quốc tế

1.7.1. Ngân hàng thế giới

1.7.2. Quỹ tiền tệ quốc tế

1.7.3. Ngân hàng thanh toán

1.7.4. Các ngân hàng phát triển khu vực

Chương II. Thị trường tài chính quốc tế và thị trường ngoại hối

2.1. Những vấn đề chung về thị trường quốc tế

2.1.1. Sự hình thành và phát triển thị trường tài chính quốc tế

2.1.2. Phân loại thị trường tài chính quốc tế

2.2. Những vấn đề chung về thị trường ngoại hối

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm, chức năng thị trường ngoại hối

2.2.2. Thành viên tham gia thị trường ngoại hối

2.2.3. Phân loại thị trường ngoại hối

2.3. Tỷ giá hối đoái

2.3.1. Tỷ giá và phân loại tỷ giá

2.3.2. Phương pháp niêm yết tỷ giá

2.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng tỷ giá hối đoái

2.3.4. Tỷ giá chéo và phương pháp xác định tỷ giá chéo

2.5. Các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối

2.5.1. Nghiệp vụ giao ngay

2.5.2. Nghiệp vụ kỳ hạn

2.5.3. Nghiệp vụ hoán đổi

2.5.4. Nghiệp vụ tương lai

2.5.5. Nghiệp vụ quyền chọn

2.5.6. Nghiệp vụ acbit

Chương III. Thanh toán quốc tế

3.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò thanh toán quốc tế

3.1.1. Khái niệm, đặc điểm thanh toán quốc tế

3.1.2. Phân loại thanh toán quốc tế

3.1.3. Vai trò thanh toán quốc tế

3.3. Các phương thức thanh toán quốc tế

3.3.1. Phương thức chuyển tiền

3.3.2. Phương thức ghi sổ

3.3.3. Phương thức nhờ thu

3.3.4. Phương thức tín dụng chứng từ

Chương IV. Đầu tư quốc tế và tín dụng quốc tế

4.1. Đầu tư quốc tế

4.1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

4.1.2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài

4.2. Tín dụng quốc tế

4.2.1. Khái niệm, vai trò và phân loại tín dụng quốc tế

4.2.2. Phát hành trái phiếu quốc tế

4.2.3. Nợ nước ngoài và khủng hoảng nợ nước ngoài

Chương V. Tài trợ quốc tế của chính phủ

5.1. Nội dung và ý nghĩa của khoản tài trợ quốc tế cho chính phủ

5.2. Nghiệp vụ vay nợ quốc tế của chính phủ

5.2.1. Các loại vay quốc tế của chính phủ

5.2.2. Nghiệp vụ vay thương mại quốc tế của chính phủ

5.2.3. Nghiệp vụ vay quốc tế ưu đãi của chính phủ

5.2.4. Quản lý nợ nước ngoài của chính phủ

5.3. Viện trợ quốc tế không hoàn lại cho Chính phủ

5.4. Thực hiện tài trợ quốc tế từ Chính phủ

Chương VI. Thuế quan và liên minh thuế quan

6.3. Thuế quan

6.3.1. Khái niệm, đặc điểm thuế quan

6.3.2. Các dạng thuế quan

6.3.3. Vai trò thuế quan

6.4. Liên minh thuế quan

6.4.1. Khái niệm, vai trò liên minh thuế quan

6.4.2. Hiệp định tránh đánh trùng thuế

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 2 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Quản trị Ngân hàng thương mại; **Mã học phần:** QTNH0123L

2. Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 90)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ ba ngành Tài chính - Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 02 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Tài chính - Tiền tệ, Nhập môn ngân hàng thương mại, Tài chính quốc tế.

6. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức có hệ thống, chuyên sâu về nghiệp vụ quản trị kinh doanh trong ngân hàng.

Về kỹ năng:

- Học phần giúp cho sinh viên có kỹ năng giải các bài tập về các kiến thức cơ bản được trang bị, kỹ năng tư duy logic, kỹ năng đặt bài toán cho các tình huống thực tế, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình.

- Cung cấp cho học viên phương pháp phân tích, đánh giá và cách thức đưa ra quyết định quản trị ngân hàng thương mại, vận dụng kiến thức lý thuyết vào giải quyết những vấn đề thực tiễn nảy sinh trong lĩnh vực quản trị kinh doanh ngân hàng hiện đại, giúp học viên có cơ hội làm việc tốt tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.

- Hình thành khả năng nghiên cứu những vấn đề liên quan đến quản trị kinh doanh tại các ngân hàng và các tổ chức trung gian tài chính.

Về thái độ:

- Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khách quan trong việc nhìn nhận được vai trò quan trọng của quản trị ngân hàng thương mại.

- Có ý thức nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến quản trị ngân hàng thương mại.

- Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp trong tương lai ngay từ khi còn là sinh viên.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về ngân hàng thương mại và quản trị ngân hàng thương mại (NHTM). Người học được trang bị các phương pháp quản trị hoạt động kinh doanh ở các ngân hàng thương mại, từ

đó liên hệ với công tác quản trị hoạt động kinh doanh ở các ngân hàng thương mại Việt Nam.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Văn Tiến, Quản trị ngân hàng thương mại, NXB Thống Kê, 2012

[2] Phan Thị Thu Hà (2009), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Thống Kê.

[3] Peter Rose & Silvia Hudgins, *Bank Management and Financial Service with S&P bind-in-card*, McGraw-Hill/Irwin Series in Finance, Insurance and Real Estate.

[4] Lê Văn Tư (2005), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài Chính.

[5] Một số tạp chí chuyên ngành (Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Thời báo Ngân hàng, Thời báo Kinh tế Việt Nam).

[6] Các websites của các ngân hàng ở Việt Nam (NHNN Việt Nam, của Bộ Tài Chính, của các tờ báo kinh tế lớn như Thời báo Kinh tế, báo Đầu tư...)

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương IV - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: tự luận - Cấu trúc đề thi: theo đề thi kết thúc học phần.	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH / TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về NHTM	[1], [2]	4	4			8
2	Chương II: Báo cáo và phân tích báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại	[1], [2]	4	4			8
3	Chương III: Rủi ro lãi suất và kiểm soát rủi ro lãi suất	[1], [2]	4	4			8
4	Chương IV: Hoạt động đầu tư của Ngân hàng thương mại	[1], [3]	6	6		2	12
5	Chương V: Thanh khoản và dự trữ: chính sách và chiến lược quản lý	[1], [3]	6	6			12
6	Chương VI: Quản lý dịch vụ nhận tiền gửi và định giá tiền gửi	[1], [3]	4	4			8
7	Chương VII: Quản lý nguồn vốn phi tiền gửi và vốn chủ sở hữu của ngân hàng	[1], [4]	4	4			8
8	Chương VIII: Hoạt động cho vay của Ngân hàng thương mại: Chính sách và quy trình	[1], [4]	5	5			10
9	Chương IX: Cho vay kinh doanh và định giá cho vay kinh doanh	[1], [2]	4	4			8
10	Chương X: Cho vay tiêu dùng và định giá cho vay tiêu dùng	[1], [2]	4	4			8
	Tổng số		45	45	0	2	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Giới thiệu về Ngân hàng thương mại

1.1. Lịch sử ra đời

1.1.1. Khái niệm NHTM

1.1.2. Lịch sử ra đời

1.1.3. Lịch sử phát triển

1.2. Vai trò của NHTM

1.3. Các dịch vụ NHTM

1.3.1. Các dịch vụ truyền thống

1.3.2. Các dịch vụ mới

1.4. Phân loại NHTM

1.4.1. Theo hình thức sở hữu

1.4.2. Theo tính chất hoạt động

1.4.3. Theo cơ cấu tổ chức

1.5. Hệ thống NHTM Việt Nam

Chương II: Báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại

2.1. Bảng cân đối kế toán

2.1.1. Tài sản của NHTM

2.1.2. Nợ của NHTM

2.2. Báo cáo thu nhập

2.2.1. Nguồn thu nhập của NHTM

2.2.2. Chi phí phát sinh ở NHTM

2.3. Các báo cáo tài chính khác

2.3.1. Báo cáo về nguồn vốn và sử dụng vốn

2.3.2. Báo cáo về vốn chủ sở hữu

2.4. Các tỷ số tài chính

2.4.1. Các chỉ số phản ánh khả năng sinh lời

2.4.2. Các chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động

2.4.3. Các chỉ số phản ánh giá trị cổ phiếu

2.4.4. Các chỉ số phản ánh mức độ an toàn

2.4.5. Các chỉ số đo lường rủi ro

2.4.6. Các dạng rủi ro khác

Chương III: Rủi ro lãi suất và kiểm soát rủi ro lãi suất

3.1. Khái niệm, nguyên nhân và nhân tố phản ánh RRLS

3.1.1. Khái niệm RRLS

3.1.2. Nguyên nhân, nhân tố phản ánh RRLS

3.2. Sử dụng các công cụ phái sinh nhằm hạn chế RRLS

3.2.1. Bảng khe hở nhạy cảm lãi suất

3.2.2. Bảng khe hở kỳ hạn

3.2.3. Bảng các công cụ phái sinh khác

Chương IV: Hoạt động đầu tư của Ngân hàng thương mại

4.1. Các công cụ đầu tư của NHTM

- 4.1.1. Các công cụ trên thị trường tiền tệ
- 4.1.2. Công cụ trên thị trường vốn
- 4.1.3. Các công cụ tài chính mới
- 4.1.4. Các công cụ tài chính mới

4.2. Chức năng của danh mục chứng khoán ở NHTM

4.3. Yếu tố ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư

- 4.3.1. Tỷ lệ thu nhập kỳ vọng
- 4.3.2. Tác động của thuế
- 4.3.3. Tác động của rủi ro trong hoạt động đầu tư

4.4. Chiến lược đầu tư của NHTM

- 4.4.1. Chiến lược phân bổ kỳ hạn đều
- 4.4.2. Chiến lược kỳ hạn ngắn
- 4.4.3. Chiến lược kỳ hạn dài
- 4.4.4. Chiến lược Basel:
- 4.4.5. Cách tiếp cận tỷ lệ thu nhập kỳ vọng

4.5. Các công cụ quản lý kỳ hạn

- 4.5.1. Đường cong thu nhập.
- 4.5.2. Kỳ hạn hoàn vốn của chứng khoán

Chương V: Thanh khoản và dự trữ: chính sách và chiến lược quản lý

5.1. Cung – cầu thanh khoản

- 5.1.1. Cung thanh khoản
- 5.1.2. Cầu thanh khoản
- 5.1.3. Trạng thái thanh khoản ròng

5.2. Chiến lược quản lý thanh khoản

- 5.2.1. Chiến lược quản lý thanh khoản tài sản
- 5.2.2. Chiến lược quản lý thanh khoản Nợ
- 5.2.3. Chiến lược quản lý thanh khoản kết hợp

5.3. Các phương pháp đo lường yêu cầu thanh khoản

- 5.3.1. Phương pháp tiếp cận nguồn vốn và sử dụng vốn
- 5.3.2. Phương pháp tiếp cận cấu trúc vốn
- 5.3.3. Phương pháp xác định xác suất mỗi tình huống
- 5.3.4. Phương pháp tiếp cận chỉ số thanh khoản
- 5.3.5. Những tiêu chuẩn cuối cùng cho việc đánh giá quản lý thanh khoản – tín hiệu thị trường

Chương VI: Quản lý dịch vụ nhận tiền gửi và định giá tiền gửi

6.1. Các loại hình tiền gửi

- 6.1.1. Tiền gửi giao dịch
- 6.1.2. Tiền gửi phi giao dịch

6.2. Cấu trúc tiền gửi

6.3. Các phương pháp định giá tiền gửi

6.3.1. Định giá theo phương pháp tổng hợp CP-TN

6.3.2. Sử dụng chi phí cận biên

6.3.3. Định giá thâm nhập thị trường

6.3.4. Thiết lập bảng giá đối với các nhóm KH gửi tiền

6.3.5. Sử dụng chính sách định giá mục tiêu trọng điểm

6.3.6. Định giá trên cơ sở mối quan hệ tổng thể với KH

6.3.7. Định giá để đạt mục tiêu của NH

Chương VII: Quản lý nguồn vốn phi tiền gửi và vốn chủ sở hữu của ngân hàng

7.1. Các nguồn vốn phi tiền gửi

7.1.1. Thị trường quỹ liên bang

7.1.2. Vay từ ngân hàng dự trữ liên bang khu vực

7.1.3. Phát hành chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng (CDs)

7.1.4. Thị trường tiền gửi châu Âu

7.1.5. Thị trường giấy nợ ngắn hạn

7.1.6. Hợp đồng mua lại – RP

7.1.7. Các nguồn vốn phi tiền gửi dài hạn

7.2. Quản lý nguồn vốn phi tiền gửi : Tính toán khe hở vốn

7.3. Vai trò của vốn chủ sở hữu

7.4. Các loại vốn chủ sở hữu: Hiệp định Basel về tiêu chuẩn vốn

7.5. Kế hoạch đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu

Chương VIII: Hoạt động cho vay của Ngân hàng thương mại: Chính sách và quy trình

8.1. Các loại hình cho vay

8.1.1. Chính sách cho vay

8.1.2. Khái niệm

8.1.3. Nội dung cơ bản của chính sách cho vay

8.2. Các bước trong quá trình cho vay

Chương IX: Cho vay kinh doanh và định giá cho vay kinh doanh

9.1. Phân loại

9.1.1. Các khoản cho vay kinh doanh ngắn hạn

9.1.2. Các khoản cho vay kinh doanh trung dài hạn

9.2. Phân tích đơn xin vay

9.2.1. Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

9.2.2. Hoạt động kiểm soát chi phí của doanh nghiệp

9.2.3. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh

9.2.4. Phân tích khả năng tiêu thụ sản phẩm

9.2.5. Phân tích các tỷ lệ hoàn trả

- 9.2.6. Phân tích khả năng thanh toán
- 9.2.7. Phân tích khả năng sinh lời
- 9.2.8. Phân tích đòn bẩy tài chính
- 9.2.9. Dự báo về Bảng cân đối kế toán và Báo cáo nguồn vốn-sử dụng vốn

9.3. Các phương pháp định giá

- 9.3.1. Phương pháp định giá tổng hợp chi phí
- 9.3.2. Phương pháp định giá theo LS cơ sở: (i) Phương pháp định giá dưới cơ sở;
(ii) Phương pháp định giá chi phí – Lợi ích

Chương X: Cho vay tiêu dùng và định giá cho vay tiêu dùng

10.1. Phân loại cho vay tiêu dùng

- 10.1.1. Đánh giá đơn xin vay tiêu dùng
- 10.1.2. Đánh giá đặc điểm và mục đích vay
- 10.1.3. Mức thu nhập
- 10.1.4. Đánh giá thông qua các tiêu chí khác

10.2. Hệ thống tính điểm cho vay tiêu dùng

10.3. Các phương pháp định giá cho vay tiêu dùng

- 10.3.1. Phương pháp lãi suất % năm
- 10.3.2. Phương pháp lãi đơn
- 10.3.3. Phương pháp tỷ lệ chiết khấu
- 10.3.4. Phương pháp lãi gộp
- 10.3.5. Quy luật 78
- 10.3.6. Yêu cầu số dư bù

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 3 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

1. Tên học phần: Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng; **Mã học phần:** TANH0623L

2. Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 90)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ hai ngành Tài chính - Ngân hàng

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 45 giờ
- Thực hành (ThH): 0 giờ
- Tự học (TH): 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh cơ bản 2

6. Mục tiêu của học phần:

- Kiến thức: Trang bị cho sinh viên chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng các thuật ngữ tiếng Anh về chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng.
- Kỹ năng: các kỹ năng đọc và viết các thuật ngữ chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng .

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần:

Trang bị các thuật ngữ, từ vựng thông dụng về tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng như nghiệp vụ ngân hàng, tài chính cho hoạt động ngoại thương, tài khoản và báo cáo tài chính, cổ phiếu và chứng khoán, sáp nhập và chia tách và ôn tập lại các dạng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Đọc và nghiên cứu giáo trình tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng
- Làm các bài tập trong từng Unit và bài tập có liên quan đến học phần
- Thực hiện các bài tập luyện tập từ vựng, dịch, đọc hiểu trong chương trình học
- Thực hiện 1 bài kiểm tra giữa kì
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập:

[1] Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng – English for Specific Purposes Banking and Finance, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội (2015)

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghichú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập.	10%	Điểm bộ phận
2	Điểm bài tập	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà;	10%	

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghichú
	(cá nhân, nhóm)	- Làm bài tập cá nhân - Làm bài tập theo nhóm thuyết trình		40%
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Tự luận kết hợp với trắc nghiệm - Cấu trúc đề kiểm tra: Câu 1 (1 điểm): Choose the best word to fill in each gap Câu 2 (1 điểm): Choose the best term to match the given definition Câu 3 (2,5 điểm): Complete the following sentences with the correct form of the words in parentheses Câu 4 (3 điểm): Read the following passage and answer the questions Câu 5 (2,5 điểm): Translate the following sentences into Vietnamese. - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau unit 9 - Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Tự luận kết hợp với trắc nghiệm - Cấu trúc đề thi: Câu 1 (1 điểm): Choose the best word to fill in each gap Câu 2 (1 điểm): Choose the best term to match the given definition Câu 3 (2,5 điểm): Complete the following sentences with the correct form of the words in parentheses Câu 4 (3 điểm): Read the following passage and answer the questions Câu 5 (2,5 điểm): Translate the following sentences into Vietnamese - Thời gian làm bài thi: 90 phút	60%	

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	KT	
1	Unit 1: BANKING	[1]	8	8			16
2	Unit 2: FINANCING FOREIGN TRADE	[1]	9	9			18
3	Unit 3: ACCOUNTING AND FINANCIAL STATEMENTS	[1]	9	9		1	18
4	Unit 4: STOCKS AND BONDS	[1]	8	8			16
5	Unit 5: MERGERS AND ACQUISITIONS	[1]	9	9			18
6	Ôn tập	[1]	2	2			4
Tổng số			45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết:

UNIT 1: BANKING

Pre- reading

New words

I-Reading comprehension

II-Grammar: The present simple & the present continuous III- Word-study

IV- Translation

V- Over to you

UNIT 2: FINANCING FOREIGN TRADE

Pre- reading

New words

I-Reading comprehension

II-Grammar: The past simple & the past continuous

III- Word-study

IV- Translation

V- Over to you

UNIT 3: ACCOUNTING AND FINANCIAL STATEMENTS

Pre- reading

New words

I-Reading comprehension

II-Grammar review: Real conditional

III- Word-study

IV- Translation

V- Over to you

UNIT 4: STOCKS AND BONDS

Pre- reading

New words

I-Reading comprehension

II-Grammar review: Relative pronouns & relative adverbs

III- Word-study

IV- Translation

V- Over to you

UNIT 5: MERGERS AND ACQUISITIONS

Pre- reading

New words

I-Reading comprehension

II-Grammar review: Modal verbs

III- Word-study

IV- Translation

V- Over to you

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Số lượng tín chỉ của học phần là 03 TC, trong đó có 45 giờ lý thuyết và 0 giờ thực hành

Sinh viên cần thực hiện đầy đủ các yêu cầu của giáo viên theo mục 8 và tham gia làm bài kiểm tra đánh giá giữa kì, thi kì thi hết học phần theo quy định của nhà trường.

Giáo viên áp dụng và phối hợp các phương pháp dạy học tích cực, nêu vấn đề một cách linh hoạt.

Chương trình 2 năm sẽ được rà soát 1 lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Phân tích báo cáo tài chính; **Mã học phần:** PTTTC0123H

2. Số tín chỉ: 03 TC (45, 0, 90)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ ba ngành Tài chính – Ngân hàng; sinh viên năm thứ tư các ngành Kế toán, Kiểm toán

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó có 1 giờ kiểm tra)
- Thực hành (ThH): 0 giờ
- Tự học (TH): 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Không

6. Mục tiêu của học phần

- **Kiến thức:** sinh viên sau khi học xong nắm bắt được những kiến thức phân tích báo cáo tài chính cơ bản để có khả năng đọc, hiểu hệ thống báo cáo tài chính. Ứng dụng những nội dung phân tích cơ bản cho việc đánh giá tình hình tài chính của các công ty, sử dụng các kiến thức tích lũy của môn học cho việc nghiên cứu các môn học, lĩnh vực khác và ra các quyết định tài chính liên quan.

- **Kỹ năng:** Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản để phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

- + Phân tích khái quát tình hình hoạt động chung của doanh nghiệp;
- + Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp;
- + Phân tích tính thanh khoản các tài sản của doanh nghiệp;
- + Phân tích mối quan hệ, cấu trúc tài sản, nguồn vốn để xét xét sự an toàn trong cách thức phân bổ vốn của doanh nghiệp
- + Phân tích hiệu quả kinh doanh, khả năng sinh lời của doanh nghiệp

- **Thái độ:**

+ Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khách quan trong việc nhìn nhận được vai trò quan trọng của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

+ Có ý thức chủ động nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

+ Có định hướng tích cực tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp trong tương lai ngay từ khi còn là sinh viên.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về phân tích báo cáo tài chính; Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính; Phân tích thanh khoản và khả năng thanh toán; Phân tích cấu trúc tài chính và khả năng thanh toán nợ dài hạn; Phân tích hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% giờ lên lớp
- Đọc tài liệu liên quan đến bài học trước khi lên lớp
- Tích cực tham gia các hoạt động xây dựng bài trên lớp
- Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng các bài tập, bài kiểm tra và nhiệm vụ giáo viên giao.

9. Tài liệu học tập

[1]. Vũ Thị Thanh Thủy, Phân tích báo cáo tài chính, Trường Đại học Lao động – Xã hội, 2019

[2]. John J. Wild McGraw-Hill - Financial statement Analysis (9th edition), 2007

[3]. Eugene F.Brigham và Joel F. Houston - Quản trị tài chính, Đại học Florida

[4] TS. Phạm Thị Thủy, ThS. Nguyễn Thị Lan Anh – Báo cáo tài chính: phân tích, dự báo và định giá – Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân 2012.

[5]. TS. Lê Thị Xuân – Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, 2011

[6]. PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ, PGS.TS. Nghiêm Thị Thà – Phân tích tài chính doanh nghiệp – Nhà xuất bản tài chính 2009

[7]. ThS. Nguyễn Công Bình – Phân tích các báo cáo tài chính – Nhà xuất bản giao thông vận tải 2009

[8]. ThS Nguyễn Văn Đán - Bài giảng, Lưu hành nội bộ 2015

[9].PGS TS Nguyễn Thị Ngọc Trang PGS TS Nguyễn Thị Liên Hoa - Phân tích Tài chính, Nhà xuất bản Lao động xã hội 2008

[10]. ThS Ngô Kim Phượng - Phân tích Tài chính, ĐH Quốc gia HCM, 2009

[11]. Các website: của các công ty chứng khoán và:

www.kiemtoan.com.vn

www.tapchitaichinh.com.vn

www.mof.gov.vn

www.saga.com.vn

<http://www.investopedia.com>

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; nghiêm túc khi tham gia các buổi học, phát biểu ý kiến xây dựng bài có chất lượng; tích cực đặt câu hỏi khi thảo luận, ...	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập	- Sinh viên đọc trước tài liệu ở nhà và bài	10%	

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
	(cá nhân, nhóm)	tập do giảng viên giao (Các phần chuẩn bị ra giấy theo yêu cầu của giảng viên); - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; (<i>Báo cáo/thuyết minh/..., được nhóm xác nhận có tham gia</i>)		
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: viết - Cấu trúc đề kiểm tra: 03 câu - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: (<i>bài kiểm tra thực hiện sau chương 3</i>) - Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: <i>tự luận kết hợp trắc nghiệm</i> - Cấu trúc đề thi: Đề thi gồm 3 câu: + Câu 1: 3,0 điểm + Câu 2: 3,0 điểm + Câu 3: 4,0 điểm - Thời gian làm bài thi: <i>90 phút</i>	60%	

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về phân tích báo cáo tài chính	[1]; [2]; [3]; [8]	9	9			18
2	Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính	[1]; [3]	6	6			12
3	Chương 3: Phân tích	[1]; [2];	9	9			18

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
	thanh khoản và khả năng thanh toán	[8]					
4	Chương 4: Phân tích cấu trúc tài chính và khả năng thanh toán nợ dài hạn	[2]; [3]; [4]; [5]; [8]	8	8		1	16
5	Chương 5: Phân tích dòng tiền	[1]; [2]; [3]; [8]	4	4			8
6	Chương 6: Phân tích hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời	[1]; [2]; [3]; [4]; [8]	9	9			18
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

Chương 1: Tổng quan về phân tích báo cáo tài chính

1.1. Mục đích, chức năng của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

- 1.1.1. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp
- 1.1.2. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.2. Đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

- 1.2.1. Đối tượng của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp
- 1.2.2. Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.3. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

- 1.3.1. Phương pháp so sánh
- 1.3.2. Phương pháp tỷ số
- 1.3.3. Phương pháp cân đối
- 1.3.4. Phương pháp Dupont

1.4. Kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

- 1.4.1. Kỹ thuật phân tích dọc
- 1.4.2. Kỹ thuật phân tích ngang
- 1.4.3. Kỹ thuật phân tích qua hệ số
- 1.4.4. Kỹ thuật phân tích độ nhạy

1.5. Tổ chức phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

- 1.5.1. Tổ chức phân tích
- 1.5.2. Quy trình phân tích báo cáo tài chính

Chương 2: Diễn giải hệ thống báo cáo tài chính

2.1. Mục đích, yêu cầu, chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính

2.2 Giới thiệu các báo cáo tài chính

2.2.1 Bảng cân đối kế toán

2.2.1.1 Kết cấu và nội dung cơ bản của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

2.2.1.2 Ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán

2.2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.2.2.1. Kết cấu và nội dung cơ bản của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.2.2.2. Ý nghĩa của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.2.3.1. Kết cấu và nội dung cơ bản của các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.2.3.2. Ý nghĩa của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2.4.1. Kết cấu và nội dung cơ bản trên Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2.4.2. Ý nghĩa của Thuyết minh báo cáo tài chính

Chương 3: Phân tích thanh khoản và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

3.1 Các khoản mục của tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn

3.2 Phân tích khả năng thanh khoản

3.2.1. Phân tích khả năng thanh toán khoản của các khoản phải thu

3.2.2. Phân tích khả năng thanh khoản của dự trữ tồn kho

3.2.3. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Chương 4: Phân tích cấu trúc tài chính và khả năng thanh toán nợ dài hạn

4.1 Phân tích cấu trúc tài chính

4.1.1 Ý nghĩa của phân tích cấu trúc tài chính

4.1.2 Phân tích cấu trúc nguồn vốn

4.1.3 Phân tích cơ cấu tài sản

4.1.4 Phân tích mối liên hệ giữa tài sản dài hạn và nguồn vốn dài hạn

4.2. Phân tích khả năng thanh toán dài hạn và hiệu quả sd nợ

4.2.1. Tỷ lệ thanh toán nợ tổng quát

4.2.2. Tỷ lệ khả năng chi trả phí cố định

4.2.3. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

4.2.4. Tỷ lệ nợ trên tài sản hữu hình

4.2.5. Tỷ số khả năng thanh toán nợ dài hạn khác

Chương 5: Phân tích dòng tiền

5.1. Các yếu tố cơ bản của dòng tiền

5.1.1. Phân loại dòng tiền các dòng lưu chuyển tiền tệ

5.1.2. Một số giao dịch thông thường và sự ảnh hưởng đến dòng tiền

5.1.3. Các phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

5.2. Mối quan hệ giữa Báo cáo lưu chuyển tiền tệ với các báo cáo tài chính khác

- 5.2.1. Mối quan hệ giữa dòng tiền ròng hoạt động kinh doanh với lợi nhuận ròng
- 5.2.2. Mối quan hệ giữa báo cáo dòng tiền với bảng cân đối kế toán

5.3. Các chỉ tiêu chủ yếu trong phân tích dòng tiền

- 5.3.1 Phân tích tỷ trọng dòng tiền các hoạt động
- 5.3.2. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh so với tổng nợ
- 5.3.3. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh so với cổ phần
- 5.3.4. Tỷ số đảm bảo dòng tiền (cash flow adequacy ratio)
- 5.3.5. Tỷ số tái đầu tư tiền mặt (cash reinvestment ratio)
- 5.3.6. Phân tích khả năng thanh toán (khả năng chi trả thực tế) từ dòng tiền ròng hoạt động kinh doanh

Chương 6: Phân tích hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời

6.1. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh doanh

- 6.1.1. Khái niệm hiệu quả kinh doanh
- 6.1.2. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh doanh

6.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

- 6.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung
- 6.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn
- 6.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

6.3. Phân tích khả năng sinh lời

- 6.3.1. Tỷ suất lợi nhuận thuần
- 6.3.2. Vòng quay tổng tài sản
- 6.3.3. Khả năng sinh lời của doanh thu
- 6.3.2. Khả năng sinh lời tài sản
- 6.3.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động
- 6.3.4. Vòng quay của tài sản hoạt động
- 6.3.5. Tỷ lệ doanh thu trên tài sản hoạt động
- 6.3.6. Khả năng sinh lời của khoản đầu tư
- 6.3.7. Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu

6.4. Phân tích các chỉ số thị trường

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần Phân tích báo cáo tài chính bao gồm 3 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành và 90 giờ tự học của sinh viên. Ngoài các bài kiểm tra ngắn (thời gian từ 10 đến 15 phút, số lượng kiểm tra từ 1 – 2 bài), sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch của nhà trường).

- Để hoàn thành học phần, sinh viên cần:

- + Tham dự ít nhất 80% giờ lên lớp;
- + Nộp đề cương từng chương của học phần cho giảng viên giảng dạy vào tiết đầu của mỗi chương;

- + Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi thảo luận, câu hỏi liên hệ thực tiễn... mà giáo viên giảng dạy đặt ra trên lớp cũng như giao về nhà tự học;
- + Tham dự và hoàn thành các bài kiểm tra ngắn, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần;
- + Có thái độ nghiêm túc, hợp tác trong học tập.
- **Đối với giảng viên giảng dạy cần:**
 - + Nhất thiết phải có bài giảng của học phần Phân tích báo cáo tài chính nhằm phục vụ tốt cho việc giảng dạy học phần này;
 - + Phổ biến cho sinh viên về những quy định, nội dung của học phần giảng dạy;
 - + Giải đáp rõ ràng những thắc mắc của sinh viên đối với học phần;
 - + Học phần này mang tính thực tiễn cao, vì vậy giảng viên nên chuẩn bị những câu hỏi, tình huống bám sát với thực tế dành cho sinh viên và giúp sinh viên có những câu trả lời đầy đủ, xác đáng nhất.
 - + Phương pháp giảng dạy: Phương pháp động não, phương pháp dạy học dựa trên vấn đề
 - + Phương tiện giảng dạy: Phấn, bảng, máy chiếu
 - + Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NÂNG CAO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao; **Mã học phần:** TDN20123L

2. Số tín chỉ: 03 TC (45, 0, 90)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ ba ngành Tài chính - Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Quản trị Tài chính doanh nghiệp

6. Mục tiêu của học phần:

Về kiến thức:

Trên cơ sở lý thuyết căn bản về quản trị tài chính doanh nghiệp mà sinh viên đã được trang bị, học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu về quản trị tài chính nhằm phát triển khả năng phân tích, tư duy và ra quyết định có tính chiến lược của nhà quản trị trong chức năng quản trị tài chính.

Về kỹ năng:

Học phần giúp cho sinh viên có kỹ năng giải các bài tập về các kiến thức cơ bản được trang bị, kỹ năng tư duy logic, kỹ năng giải quyết cho các tình huống thực tế, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình.

Về thái độ:

Học phần giảng dạy được thực hiện dựa trên nguyên tắc “cùng tham gia”. Do đó đòi hỏi các sinh viên phải có thái độ nghiêm túc, đóng góp một cách tích cực vào tất cả các buổi giảng trên lớp. Sinh viên sẽ phải sử dụng kiến thức và kỹ năng đã tiếp thu trong các bài giảng và bài đọc để phân tích những tình huống này và thảo luận trên lớp. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ áp dụng các kiến thức được trang bị để tiếp tục tự học, tự tìm hiểu thêm qua việc thực hiện bài tập cá nhân và bài tập nhóm.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về quản trị tài chính, giúp người học có thể lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính ở tầm chiến lược. Theo cách tiếp cận này, các quyết định tài chính phải được xem xét dựa trên chiến lược công ty và môi trường tài chính nhằm tối đa giá trị của chủ sở hữu. Các chủ đề của học phần bao gồm: giá trị doanh nghiệp; đầu tư tài sản dài hạn; cấu trúc vốn; chính sách cổ tức; kế hoạch và dự báo tài chính; tái cấu trúc doanh nghiệp. Học phần kết hợp cả nội dung lý thuyết và thảo luận giải quyết các tình huống cụ thể.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập:

[1] Eugene F.Brigham, Joe F. Houston, (2008), Quản trị tài chính, Đại học Florida;

[2] Trường Đại học Lao động - Xã hội, (2007), Giáo trình Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính;

[3] Trường Đại học Lao động - Xã hội, (2011), Câu hỏi và bài tập Quản trị Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính;

[4] PGS.TS. Lư Thị Hương, (2003), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB Thống kê;

[5] PGS. TS. Nguyễn Đình Kiệm, TS. Bạch Đức Hiền, (2011), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Cấu trúc đề kiểm tra: Giống đề thi kết thúc học phần - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương IV - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: trắc nghiệm tự luận - Cấu trúc đề thi: theo đề thi kết thúc học phần	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình
 D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung:

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Giá trị doanh nghiệp	[1], [2], [3],[4]	5	5			10
2	Chương II: Đầu tư tài sản dài hạn	[1], [2], [3]	10	10			20
3	Chương III: Cấu trúc vốn	[1], [2], [3], [5]	10	10			20
4	Chương IV: Chính sách cổ tức	[1], [2], [3]	10	10		1	20
5	Chương V: Kế hoạch tài chính và dự báo tài chính	[1], [2], [3]	5	5			10
6	Chương VI: Tái cấu trúc doanh nghiệp	[1], [2], [3]	5	5			10
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Giá trị doanh nghiệp

1.1. Tổng quan về giá trị doanh nghiệp

- 1.1.1. Mục tiêu quản trị tài chính
- 1.1.2. Khái niệm giá trị doanh nghiệp
- 1.1.3. Các yếu tố tác động đến giá trị doanh nghiệp

1.2. Các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp

- 1.2.1. Phương pháp chiết khấu dòng tiền
- 1.2.2. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp theo các tỷ số so sánh

1.3. Các biện pháp cơ bản làm tăng giá trị doanh nghiệp

Chương II: Đầu tư tài sản dài hạn

2.1. Các vấn đề cơ bản về đầu tư

- 2.1.1. Đầu tư và phân loại dự án đầu tư
- 2.1.2. Quy trình ra quyết định đầu tư

2.2. Lựa chọn dự án đầu tư

- 2.2.1. Các phương pháp đánh giá hiệu quả dự án đầu tư
- 2.2.2. Đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư trong thực tiễn

2.3. Ước lượng dòng tiền và phân tích rủi ro

- 2.3.1. Ước lượng dòng tiền của dự án đầu tư
- 2.3.2. Phân tích rủi ro của dự án đầu tư

2.4. Quyền chọn thực và các vấn đề khác trong dự toán ngân sách đầu tư

- 2.4.1. Khái niệm quyền chọn thực
- 2.4.2. Các kiểu quyền chọn thực
- 2.4.3. Ngân sách đầu tư tối ưu

Chương III: Cấu trúc vốn

3.1. Tổng quan về cấu trúc vốn

- 3.1.1. Khái niệm cấu trúc vốn
- 3.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn

3.2. Hệ thống đòn bẩy và rủi ro của doanh nghiệp

- 3.2.1. Rủi ro kinh doanh và đòn bẩy kinh doanh
- 3.2.2. Rủi ro tài chính và đòn bẩy tài chính

3.3. Lý thuyết về cơ cấu vốn

- 3.3.1. Cơ cấu vốn tối ưu và cơ cấu vốn mục tiêu
- 3.3.2. Lý thuyết Modigliani – Miler về cơ cấu nguồn vốn của công ty (trong trường hợp không có thuế và trường hợp có thuế)
- 3.3.3. Lý thuyết lợi nhuận hoạt động ròng (Noi approach)
- 3.3.4. Lý thuyết đánh đổi
- 3.3.5. Lý thuyết trật tự phân hạng

Chương IV: Chính sách cổ tức

4.1. Cổ tức và chính sách cổ tức

- 4.1.1. Khái niệm và nguồn gốc cổ tức
- 4.1.2. Quy trình thanh toán cổ tức của công ty cổ phần
- 4.1.3. Chính sách cổ tức của công ty cổ phần

4.2. Các hình thức phân chia thu nhập cho các cổ đông

- 4.2.1. Chia cổ tức bằng tiền
- 4.2.2. Chia cổ tức bằng cổ phiếu
- 4.2.3. Mua lại cổ phiếu

4.3. Chính sách cổ tức và giá trị doanh nghiệp

- 4.3.1. Các lý thuyết về chính sách cổ tức (Lý thuyết M&M; lý thuyết tín hiệu và lý thuyết hiệu ứng nhóm khách hàng)
- 4.3.2. Những vấn đề cần xem xét khi quyết định chia cổ tức

4.4. Thiết lập chính sách cổ tức trong thực tiễn

- 4.4.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức
- 4.4.2. Chính sách cổ tức ổn định
- 4.4.3. Chính sách thặng dư cổ tức

Chương V: Kế hoạch tài chính và dự báo tài chính

5.1. Hoạch định chiến lược

5.1.1 Vai trò của hoạch định tài chính

5.1.2 Mục tiêu của hoạch định tài chính

5.1.3 Phân loại kế hoạch tài chính

5.2. Dự báo doanh thu

5.2.1. Các cơ sở dự báo doanh thu

5.2.2. Các phương pháp lập dự báo doanh thu

5.3. Dự báo các báo cáo tài chính

5.3.1. Lập bảng kết quả kinh doanh dự kiến

5.3.2. Dự toán nhu cầu ngân quỹ

5.3.3. Lập bảng cân đối kế toán dự kiến

CHƯƠNG VI: Tái cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Sáp nhập và mua lại doanh nghiệp

6.1.1. Khái niệm và sự cần thiết sáp nhập và mua lại doanh nghiệp

6.1.2. Vấn đề tài chính trong sáp nhập và mua lại doanh nghiệp

6.2. Phá sản và thanh lý doanh nghiệp

6.2.1. Phá sản doanh nghiệp

6.2.2. Thanh lý tài sản khi doanh nghiệp phá sản

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 03 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 01 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 01 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Thẩm định tài chính dự án đầu tư; **Mã học phần:** TĐTC0122L

2. Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 60)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ ba ngành Tài chính ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó bao gồm 02 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Tài chính - tiền tệ.

6. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên:

- Các khái niệm về dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư và thẩm định tài chính dự án đầu tư, nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến thẩm định tài chính dự án đầu tư.

- Các phương pháp xác định dòng tiền của dự án đầu tư và phương pháp xác định lãi suất chiết khấu là cơ sở để đưa ra các chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả tài chính dự án đầu tư như: NPV, IRR, PI, APP, BP,...

- Đo lường rủi ro của dự án đầu tư để giúp doanh nghiệp phòng ngừa, tránh những tổn thất cho dự án.

Về kỹ năng:

Học phần giúp cho sinh viên có kỹ năng giải các bài tập về dòng tiền, tính toán được các chỉ tiêu thẩm định tài chính dự án đầu tư. Từ đó giúp sinh viên thẩm định về mặt tài chính của một dự án đầu tư để xem xét, đánh giá dự án đầu tư có hiệu quả về mặt tài chính không?

Về thái độ:

+ Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khách quan trong việc nhìn nhận được vai trò quan trọng của thẩm định tài chính dự án đầu tư.

+ Có ý thức nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến thẩm định tài chính dự án đầu tư.

+ Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp trong tương lai ngay từ khi còn là sinh viên.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạt động thẩm định tài chính của một dự án đầu tư với các nội dung chủ yếu là: nguyên tắc và cách xác định dòng tiền của dự án đầu tư; cách xác định giá trị thời gian của tiền bao gồm giá trị tương lai, giá trị hiện tại,... các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả dự án đầu tư, chẳng

hạn giá trị hiện tại ròng, tỷ suất hoàn vốn nội bộ,... nguyên tắc và phương pháp xác định lãi suất chiết khấu, đo lường và đánh giá rủi ro dự án đầu tư.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Kim Anh, Thẩm định dự án đầu tư, NXB Dân Trí, 20125

[2] Nguyễn Bạch Nguyệt, Lập dự án đầu tư, ĐH KTQD, 2013

[3] Trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh (2012), *Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư*, NXB kinh tế TP Hồ Chí Minh

[4] Đỗ Phú Trần Tình (Chủ biên) (2019), *Giáo trình lập và thẩm định dự án đầu tư*, NXB Tài chính

[5] PGS.TS Phạm Long- TS. Vũ Thị Thanh Thủy (2018), *Thẩm định tài chính dự án đầu tư*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: trắc nghiệm tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương III - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: trắc nghiệm tự luận - Cấu trúc đề thi: theo cấu trúc đề thi kết thúc học phần	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về thẩm định tài chính dự án đầu tư	[1], [2] [5]	5	5			10
2	Chương II: Xác định dòng tiền và tỷ suất chiết khấu	[1], [2],[4], [5]	10	10			20
3	Chương III: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính dự án đầu tư	[1], [2], [3], [5]	10	10		2	20
4	Chương IV: Phân tích rủi ro của dự án	[1], [2] [5]	5	5			10
	Tổng số		30	30		2	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Tổng quan về thẩm định tài chính dự án đầu tư

1.1. Những vấn đề chung về dự án đầu tư

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm dự án đầu tư

1.1.2. Vai trò dự án đầu tư

1.1.3. Phân loại dự án đầu tư

1.2. Các giai đoạn của dự án đầu tư

1.2.1. Xác định dự án đầu tư

1.2.2. Phân tích và lập dự án đầu tư

1.2.3. Duyệt dự án đầu tư

1.2.4. Thực hiện dự án đầu tư

1.2.5. Nghiệm thu, tổng kết và giải thể

1.3. Thẩm định dự án đầu tư

1.3.1. Khái niệm thẩm định dự án đầu tư

1.3.2. Nội dung thẩm định dự án đầu tư

1.4. Thẩm định tài chính dự án đầu tư

1.4.1. Khái niệm thẩm định tài chính dự án đầu tư

- 1.4.2. Nội dung thẩm định tài chính dự án đầu tư
- 1.4.3. Nhân tố ảnh hưởng tới thẩm định tài chính dự án đầu tư

Chương II: Xác định dòng tiền và tỷ suất chiết khấu

2. 1. Báo cáo tài chính

- 2.1.1. Bảng cân đối kế toán
- 2.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2.1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.2. Dòng tiền dự án đầu tư

- 2.2.1. Khái niệm dòng tiền dự án đầu tư
- 2.2.2. Phân biệt dòng tiền và lợi nhuận kế toán
- 2.2.3. Nguyên tắc xác định dòng tiền
- 2.2.4. Phương pháp xác định dòng tiền

2.3. Lãi suất chiết khấu

- 2.3.1. Sơ lược về mô hình CAPM và APT
- 2.3.2. Khái niệm lãi suất chiết khấu
- 2.3.3. Nguyên tắc dự tính lãi suất chiết khấu
- 2.3.4. Phương pháp xác định lãi suất chiết khấu

Chương III: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính dự án

3.1. Giá trị thời gian của tiền

- 3.1.1. Nguyên tắc giá trị thời gian của tiền
- 3.1.2. Ứng dụng nguyên tắc giá trị thời gian của tiền

3. 2. Các chỉ tiêu thẩm định tài chính dự án đầu tư

- 3.2.1. Giá trị hiện tại ròng (NPV)
- 3.2.2. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR)
- 3.2.3. Chỉ số doanh lợi (PI)
- 3.2.4. Thời gian hoàn vốn
- 3.2.5. Lợi nhuận kế toán bình quân (APP)
- 3.2.6. Điểm hòa vốn (BP)

3. 3. Thẩm định tài chính dự án đầu tư trong một số trường hợp đặc biệt

- 3.3.1. ANPV
- 3.3.2. IRR đa trị
- 3.3.3. Lãi suất chiết khấu thay đổi

3.4. Ứng dụng Excel, máy tính tài chính trong tính toán

- 3.4.1. Ứng dụng Excel trong tính toán
- 3.4.2. Ứng dụng máy tính tài chính trong tính toán

Chương IV: Phân tích rủi ro dự án đầu tư

4.1. Khái niệm, nguyên tắc và phân loại rủi ro dự án đầu tư

- 3.1.1. Khái niệm rủi ro dự án đầu tư
- 3.1.2. Phân loại rủi ro dự án đầu tư
- 3.2.3. Nguyên tắc đánh đổi giữa rủi ro và lợi tức

4.2. Đo lường và phòng ngừa rủi ro dự án đầu tư

4.2.1. Đo lường và phòng ngừa rủi ro loại 1

4.2.2. Đo lường và phòng ngừa rủi ro loại 2

4.2.3. Đo lường và phòng ngừa rủi ro loại 3

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 2 tín chỉ được phân bổ như sau: 30 giờ lý thuyết và 60 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Phân tích đầu tư chứng khoán; **Mã học phần:** ĐTCK0122L

2. Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 60)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ ba ngành Tài chính _ Ngân hàng

4. Phân bổ thời gian

- Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Tài chính - Tiền tệ, Thị trường tài chính

6. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên:

- Môn học này thuộc hệ thống kiến thức của chuyên ngành tài chính - ngân hàng, trang bị kiến thức chuyên sâu về phân tích đầu tư chứng khoán giúp dự báo được những biến động của nền kinh tế vĩ mô, đánh giá được tình hình công ty nhằm dự đoán được lợi nhuận và rủi ro và thông qua đó đưa ra được quyết định đầu tư chứng khoán.

- Môn học cung cấp những kiến thức tổng quát như thị trường chứng khoán

Về kỹ năng:

Học phần giúp cho sinh viên nhận thức được giá trị của dòng tiền ở hiện tại, quá khứ, tương lai; lợi nhuận và rủi ro trong đầu tư chứng khoán để đưa ra quyết định đúng đắn.

Về thái độ:

Chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần học tập nghiêm túc, khoa học. Kết hợp giữa thực tiễn giữa lý thuyết và thực tiễn để giải quyết các bài tập, tình huống lý thuyết và thực tiễn.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn cũng như kỹ năng thực hành các nghiệp vụ phân tích và đầu tư chứng khoán. Học phần này đề cập đến lợi nhuận và rủi ro trong đầu tư chứng khoán, phân tích và định giá chứng khoán, thiết lập danh mục đầu tư chứng khoán.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, thảo luận và làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] PGS.TS Nguyễn Đăng Nam, (2009), *Phân tích và đầu tư chứng khoán*, NXB Tài chính.

[2] Các văn bản của ngành và những văn bản pháp luật liên quan như: Ủy ban chứng khoán nhà nước, Luật chứng khoán, luật kinh tế, luật các tổ chức tín dụng, thời báo ngân hàng, tạp chí khoa học ngân hàng, thời báo tài chính và các trang website của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế như: WB, IMF, ADB, BIS...

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương II - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	Hình thức thi: tự luận Cấu trúc đề thi: Theo đề thi kết thúc học phần	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)	Tự
----	----------	----------	-------------------------	----

			Tổng số	LT	ThH/ TL	KT	học (giờ)
1	Chương I: Những vấn đề cơ bản về đầu tư- phân tích chứng khoán	[1], [2]	8	8			16
2	Chương II: Phân tích cổ phiếu và phân tích trái phiếu	[1], [2]	13	13		1	26
3	Chương III: Phân tích kỹ thuật và quản lý danh mục đầu tư	[1], [2]	9	9			18
	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Những vấn đề cơ bản về đầu tư –phân tích chứng khoán

1.1. Giá trị thời gian của tiền

1.1.1. Giá trị thời gian của một khoản tiền

1.1.2. Giá trị thời gian của một dòng tiền

1. 2. Lợi nhuận và rủi ro trong đầu tư chứng khoán

1.2.1. Mức sinh lời

1.2.2. Rủi ro trong đầu tư chứng khoán

1.2.3. Đánh giá rủi ro và mức sinh lời kì vọng

1. 3. Phân tích chứng khoán

1.3.1. Phân tích vĩ mô.

1.3.2. Phân tích ngành.

1.3.3. Phân tích cơ bản.

Chương II: Phân tích cổ phiếu và phân tích trái phiếu

2. 1. Phân tích cổ phiếu.

2.1.1. Định giá cổ phiếu.

2.1.2. Phương pháp chiết khấu luồng cổ tức.

2.1.3. Phương pháp P/E

2.1.4. Phương pháp dòng tiền tự do

2.2. Phân tích trái phiếu

2.2.1. Định giá trái phiếu

2.2.2. Mối quan hệ giữa lãi suất thị trường và giá trái phiếu

2.2.3. Đo lường biến động giá trái phiếu

2.2.4. Độ lồi

Chương III: Phân tích kỹ thuật và quản lý danh mục đầu tư

3.1. Phân tích kĩ thuật

3.1.1. Tổng quan về phân tích kĩ thuật

3.1.2. Đồ thị

3.1.3. Các dạng đồ thị

3.1.4. Đường trung bình di động

3.1.5. Các chỉ tiêu phân tích kĩ thuật

3. 2. Quản lý danh mục đầu tư

3.2.1. Nguyên tắc đầu tư

3.2.2. Xây dựng và quản lý danh mục đầu tư

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 2 tín chỉ được phân bổ như sau: 30 giờ lý thuyết và 60 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

1. Tên học phần: Ngân hàng TW và CSTT ; **Mã học phần:** NHTW0122L

2. Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 60)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ ba ngành Tài chính - Ngân hàng.

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Tài chính - tiền tệ.

6. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên:

- Hiểu được các chức năng; nghiệp vụ Ngân hàng trung ương (NHTW); các công cụ CSTT; mục đích, mô hình tổ chức, nội dung, phương pháp, phương thức thanh tra giám sát và kiểm soát nội bộ NHTW.

- Phân tích và giải thích được các vấn đề về tiền tệ; nghiệp vụ NHTW; điều hành CSTT; nội dung, phương pháp, phương thức thanh tra giám sát và kiểm soát nội bộ NHTW.

- Áp dụng kiến thức để xử lý các vấn đề về xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ (CSTT); quản lý vĩ mô của NHTW; điều hành CSTT ảnh hưởng đến biến động của lạm phát, lãi suất, thị trường tiền tệ thông qua các nghiệp vụ và công cụ CSTT; phương pháp, phương thức thanh tra giám sát và kiểm soát nội bộ NHTW.

Về kỹ năng:

- Phân tích, đánh giá, dự báo được cơ bản các hoạt động tiền tệ, thực thi chính sách tiền tệ; vấn đề về quản lý vĩ mô, điều hành CSTT; thanh tra giám sát và kiểm soát nội bộ NHTW.

Về thái độ:

Có thái độ nghiêm túc, đúng đắn và khoa học về bản chất của các vấn đề toán học, vấn đề vận dụng các kiến thức vào lĩnh vực kinh tế.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp 4 nội dung chính: Tổng quan các vấn đề về NHTW bao gồm khái niệm, vai trò, mục tiêu và các mô hình của NHTW. Các nghiệp vụ cơ bản của NHTW như: Phát hành tiền, nghiệp vụ tín dụng, thanh toán, ngoại hối. Bên cạnh đó, học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm về chính sách

tiền tệ. Các công cụ để thực thi chính sách tiền tệ như: Công cụ lãi suất, tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc...

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Hữu Tài, Lý thuyết tài chính tiền tệ, ĐHKQTĐ, 2012

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương II - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Tự luận - Cấu trúc đề thi: Theo đề thi kết thúc học phần.	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	KT	

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về NHTW	[1]	6	6			12
2	Chương II: Nghiệp vụ NHTW	[1]	9	9			18
3	Chương III: Các vấn đề cơ bản về chính sách tiền tệ	[1]	6	6		1	12
4	Chương IV: Công cụ chính sách tiền tệ	[1]	9	9			18
	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Tổng quan về Ngân hàng trung ương

1.1. Quá trình ra đời và bản chất của Ngân hàng trung ương

1.1.1. Khái niệm Ngân hàng trung ương

1.1.2. Sự ra đời và phát triển NHTW

1.1.3. Bản chất của NHTW

1.2. Vai trò của Ngân hàng trung ương

1.2.1. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội

1.2.2. Xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

1.2.3. Kiểm tra giám sát hoạt động của các NH

1.3. Chức năng của Ngân hàng trung ương

1.3.1. Phát hành tiền

1.3.2. Là ngân hàng của các NH

1.3.3. Là Ngân hàng của NN

1.4. Mô hình của Ngân hàng trung ương

1.4.1. Mô hình trực thuộc Chính phủ

1.4.2. Mô hình biệt lập với Chính phủ

1.5. Tổng quan Ngân hàng trung ương ở Việt Nam (NHNNVN)

1.5.1. Lịch sử hình thành NHNNVN

1.5.2. Hệ thống tổ chức NHNNVN.

Chương II: Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương

2.1. Nghiệp vụ phát hành tiền

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Nguyên tắc

2.1.3. Các kênh phát hành tiền

2.2. Nghiệp vụ tín dụng

2.2.1. Khái niệm

2.2.2. Mục đích hoạt động

2.2.3. Nguyên tắc hoạt động

2.3. Nghiệp vụ thị trường mở

2.3.1. Khái niệm

2.3.2. Chủ thể tham gia

2.3.3. Phương thức thực hiện

2.4. Nghiệp vụ thanh toán

2.4.1. Khái niệm

2.4.2. Nguyên tắc thanh toán

2.4.3. Các hình thức thanh toán

2.5. Nghiệp vụ quản lý ngoại hối

2.5.1. Khái niệm

2.5.2. Chế độ tỷ giá, cơ chế điều hành tỷ giá

2.5.3. Quản lý hoạt động kinh doanh vàng

2.5.4. Quản lý các giao dịch vãng lai

Chương III: Các vấn đề cơ bản về chính sách tiền tệ

3.1. Khái niệm, vai trò của chính sách tiền tệ

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Vai trò

3.2. Mục tiêu của chính sách tiền tệ

3.2.1. Ổn định giá cả, lãi suất và thị trường tài chính

3.2.2. Tăng trưởng kinh tế, giảm tỷ lệ thất nghiệp

3.3. Phân loại chính sách tiền tệ

3.2.1. Chính sách tiền tệ mở rộng

3.2.2. Chính sách tiền tệ thắt chặt

Chương IV: Công cụ chính sách tiền tệ

4.1. Công cụ tái cấp vốn

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Áp dụng công cụ tái cấp vốn trong thực thi CSTT

4.2. Công cụ lãi suất

4.2.1. Khái niệm

4.2.2. Áp dụng công cụ lãi suất trong thực thi CSTT

4.3. Công cụ thị trường mở

4.3.1. Khái niệm

4.3.2. Áp dụng công cụ thị trường mở trong thực thi CSTT

4.4. Công cụ Tỷ giá hối đoái

4.4.1. Khái niệm

4.4.2. Áp dụng công cụ tỷ giá trong thực thi CSTT

4.5. Dự trữ bắt buộc

4.5.1. Khái niệm

4.2.2. Áp dụng công cụ dự trữ bắt buộc trong thực thi CSTT

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 2 tín chỉ được phân bổ như sau: 30 giờ lý thuyết và 60 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giảng viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
THỰC HÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Thực hành TC-NH; **Mã học phần:** THPTC0123L
- 2. Số tín chỉ:** 03 (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ ba ngành Tài chính - Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)
 - Tự học (TH): 60 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao, Phân tích báo cáo tài chính.
- 6. Mục tiêu của học phần:**

Về kiến thức

Học phần Thực hành Tài chính – Ngân hàng là học phần bắt buộc đối với sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng của trường Đại học Lao động - Xã hội. Tuy nhiên, học phần này mang tính chất đặc trưng và khác biệt so với các học phần lý thuyết mà sinh viên được tiếp cận trên lớp. Học phần trang bị các kỹ năng, nghiệp vụ cần thiết, củng cố lại khối lượng kiến thức lý thuyết chuyên ngành. Sau quá trình tích lũy kiến thức và hoàn thành khối lượng học tập của ngành, sinh viên có cơ hội trải nghiệm để có thể đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong tương lai.

+ Nắm vững kiến thức về hệ thống tài chính, ngân hàng của Việt Nam, đối chiếu với hệ thống tài chính, ngân hàng quốc tế để vận dụng cho hệ thống doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước.

+ Phân tích, đánh giá, vận dụng được những kiến thức cơ bản của khoa học quản lý trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

+ Vận dụng được những kiến thức liên ngành về kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học công nghệ, luật pháp... trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng, góp phần xây dựng hệ thống tài chính và ngân hàng Việt Nam cập nhật và tiệm cận với chuẩn mực chung của quốc tế.

+ Nắm vững lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; có kỹ năng thực tế để giải quyết các công việc phù hợp với chuyên ngành đào tạo:

Về kỹ năng:

Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị kỹ năng phân tích, tổng hợp, tự nghiên cứu trên cơ sở tư duy sáng tạo, khả năng giao tiếp tốt và khả năng làm việc theo nhóm.

+ *Kỹ năng chuyên môn*

Để phục vụ cho các công việc liên quan đến lĩnh vực tài chính (lập và phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp; ra các quyết định tài chính, thẩm định tài chính doanh nghiệp; quản trị rủi ro tài chính...), sinh viên sẽ được trang bị các kỹ năng sau:

Kỹ năng xử lý ghi nhận các giao dịch tài chính, kinh tế phát sinh vào sổ sách kế toán.

Kỹ năng lập và trình bày, và phân tích báo cáo tài chính theo yêu cầu cung cấp thông tin và tư vấn cho nhà quản lý.

Kỹ năng thống kê, xử lý và phân tích thông tin để hỗ trợ cho quá trình ra quyết định quản lý.

Kỹ năng thu thập thông tin và thẩm định các dự án đầu tư, danh mục đầu tư trong hoạt động tài chính.

Kỹ năng sử dụng các công cụ tài chính để quản lý rủi ro, các hoạt động kinh doanh vốn và đánh giá tín dụng là nền tảng cho phát triển hoạt động đầu tư và kinh tế.

Kỹ năng tham gia tư vấn để đóng góp vào công cuộc hoàn thiện, ổn định và hiện đại hóa nền tài chính, ngân hàng Việt Nam đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế trí thức.

Để phục vụ cho các công việc liên quan đến lĩnh vực ngân hàng (giao dịch, tư vấn tài chính cá nhân, thẩm định tín dụng, thu hồi nợ, định giá tài sản đảm bảo, đầu tư chứng khoán; thanh toán quốc tế...), sinh viên sẽ được trang bị các kỹ năng sau:

Kỹ năng tư vấn.

Kỹ năng giao tiếp trực diện và qua điện thoại (giao tiếp căn bản).

Kỹ năng chăm sóc khách hàng và xử lý khiếu nại của khách (xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, ra quyết định).

Kỹ năng lắng nghe và khả năng diễn đạt ngôn ngữ.

Kỹ năng làm việc theo nhóm (teamwork).

Kỹ năng xây dựng hình ảnh văn hóa doanh nghiệp cho ngân hàng.

+ Kỹ năng mềm

Khả năng logic, tư duy tốt để xử lý số liệu và những vấn đề phức tạp trong tài chính và ngân hàng.

Nắm vững kỹ năng lập luận, sắp xếp ý tưởng, và giải quyết vấn đề.

Hiểu và phân tích được hành vi, ứng xử, kỹ năng của các đối tượng giao tiếp trong ngành tài chính ngân hàng.

Nắm vững kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong kinh doanh bao gồm: kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ, phi ngôn ngữ, giao tiếp qua thư tín và qua các phương tiện truyền thông.

Làm việc linh hoạt với các nhóm khách hàng, đồng nghiệp, đối tác đa dạng và phức tạp.

Áp dụng linh hoạt kỹ năng thương lượng, đàm phán, thuyết trình trước khách hàng, đồng nghiệp và đối tác.

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Về thái độ:

+ Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khách quan trong việc nhìn nhận được vai trò quan trọng của học phần Thực tập thực tế.

+ Có ý thức nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến học phần Thực tập thực tế.

+ Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp trong tương lai ngay từ khi còn là sinh viên.

7. Mô tả vấn đề nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế về các nghiệp vụ tài chính và ngân hàng: lập, phân tích báo cáo tài chính; thẩm định tài chính trong lĩnh vực đầu tư; hỗ trợ ra quyết định tài chính; giao dịch thanh toán cho khách hàng, kinh doanh chênh lệch giá, cấp tín dụng cho khách hàng...

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Yêu cầu sinh viên có mặt trên lớp ít nhất 80% số giờ theo quy định;
- Tích cực tham gia các hoạt động thảo luận trên lớp;
- Đọc tài liệu, nắm vững kiến thức liên quan đến chủ đề thảo luận;
- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ;
- Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng các bài tập và bài kiểm tra, bài thảo luận và nhiệm vụ giáo viên giao nghiên cứu ở nhà;
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần.

9. Tài liệu học tập

[1] Trường Đại học Lao động - Xã hội, (2019), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính;

[2] Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, (2017), *Giáo trình lập, đọc, phân tích và kiểm tra báo cáo tài chính*, NXB Tài chính;

[3] Eugene F.Brigham, Joe F. Houston, (2008) *Quản trị tài chính*, Đại học Florida;

[4] PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, (2018), *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại hiện đại*, NXB Tài chính;

[5]. PGS.TS Phạm Long, TS. Vũ Thị Thanh Thủy – *Thẩm định tài chính dự án đầu tư* - NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, 2018

[6]. PGS.TS Trần Ngọc Thơ (chủ biên) (2013), *Tài chính doanh nghiệp hiện đại* –NXB Thống kê;

[7]. PGS.TS. Nguyễn Minh Kiều, (2006), *Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng*, NXB Tài chính

[8]. PGS. TS. Nguyễn Đình Kiệm, TS. Bạch Đức Hiền, (2011), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính;

[9]. Trường Đại học Ngoại thương, (2006) , *Giáo trình Thanh toán quốc tế*, NXB Lao động - xã hội;

[10]. Trường Đại học Lao động - Xã hội, (2009), *Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính;

[11]. Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, (2008), *Giáo trình Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê.

[12]. Các website của các công ty chứng khoán và:

www.kiemtoan.com.vn

www.tapchitaichinh.com.vn

www.mof.gov.vn

www.saga.com.vn

<http://www.investopedia.com>

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; nghiêm túc khi tham gia các buổi học, phát biểu ý kiến xây dựng bài có chất lượng; tích cực đặt câu hỏi khi thảo luận, ...	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên đọc trước tài liệu ở nhà và bài tập do giảng viên giao (Các phần chuẩn bị ra giấy theo yêu cầu của giảng viên); - Thuyết trình; thảo luận - Làm bài tập theo nhóm; bài kiểm tra nhỏ	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Tiểu luận	60%	

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
Lĩnh vực tài chính							
1	Chủ đề 1: Thẩm định tài chính dự án đầu tư	[3], [5]	4	4			8
2	Chủ đề 2: Lập, đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp	[1], [2], [8]	5	5			10
3	Chủ đề 3: Hỗ trợ ra các quyết định tài chính của doanh nghiệp	[3], [6], [8], [10]	4	4			8
4	Chủ đề 4: Sử dụng đòn bẩy phù hợp để tối ưu hóa lợi ích cho doanh nghiệp.	[3], [6], [8], [10]	4	4			8
5	Chủ đề 5: Lựa chọn cơ cấu nguồn vốn để đưa ra phương án đầu tư tối ưu cho doanh nghiệp	[3], [6], [8], [10]	5	5		1	10
Lĩnh vực ngân hàng							
6	Chủ đề 1: Nghiệp vụ mở sổ tiết kiệm cho khách hàng	[4], [11]	3	3			6
7	Chủ đề 2: Nghiệp vụ thanh toán sổ tiết kiệm cho khách hàng	[4], [11]	3	3			6
8	Chủ đề 3: Nghiệp vụ mở tài khoản thanh toán cho khách hàng cá nhân	[4], [11]	3	3			6
9	Chủ đề 4: Nghiệp vụ mở tài khoản thanh toán cho khách hàng doanh nghiệp	[4], [11]	3	3			6
10	Chủ đề 5: Nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng	[4], [11]	3	3			6
11	Chủ đề 6: Nghiệp vụ cấp tín dụng cho khách hàng	[4], [7], [11]	4	4			8

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
12	Chủ đề 7: Nghiệp vụ kinh doanh chênh lệch giá Arbitrage	[4], [11]	4	4			8
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

I. PHẦN I: THỰC HÀNH VỀ LĨNH VỰC TÀI CHÍNH

1. Chủ đề 1: Thẩm định tài chính dự án đầu tư

1.1. Sinh viên thuyết trình về tầm quan trọng, nguyên tắc và các phương pháp áp dụng khi thẩm định tài chính dự án đầu tư.

1.2. Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về thẩm định tài chính dự án đầu tư.

2. Chủ đề 2: Lập, đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

2.1. Sinh viên thuyết trình về:

- Các loại báo cáo tài chính của doanh nghiệp
- Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp.

2.2. Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về lập báo cáo tài chính doanh nghiệp.

3. Chủ đề 3: Hỗ trợ ra các quyết định tài chính của doanh nghiệp.

3.1. *Quyết định đầu tư tài sản (ngắn hạn và dài hạn)*

- Sinh viên thuyết trình về:

- + Tầm quan trọng của quyết định đầu tư tài sản đối với doanh nghiệp
- + Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư tài sản của doanh nghiệp.

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về quyết định đầu tư tài sản.

3.2. *Quyết định huy động vốn*

- Sinh viên thuyết trình về:

- + Tầm quan trọng của quyết định huy động vốn đối với doanh nghiệp
- + Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư huy động vốn của doanh nghiệp.

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về quyết định huy động vốn.

3.3. *Quyết định chính sách cổ tức*

- Sinh viên thuyết trình về:

- + Tầm quan trọng của quyết định chính sách cổ tức đối với doanh nghiệp
- + Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chính sách cổ tức của doanh nghiệp.

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về quyết định chính sách cổ tức.

4. Chủ đề 4: Sử dụng đòn bẩy phù hợp để tối ưu hóa lợi ích cho doanh nghiệp.

- Sinh viên thuyết trình về:

- + Khái niệm, tác động của các đòn bẩy đến trong doanh nghiệp
- + Phương pháp sử dụng đòn bẩy để tối ưu hóa lợi ích cho doanh nghiệp.

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về việc sử dụng đòn bẩy trong doanh nghiệp.

5. Chủ đề 5: Lựa chọn cơ cấu nguồn vốn để đưa ra phương án đầu tư tối ưu cho doanh nghiệp.

- Sinh viên thuyết trình về:

- + Cơ cấu nguồn vốn trong doanh nghiệp
- + Cân nhắc giữa việc sử dụng nợ vay và vốn chủ sở hữu

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về việc lựa chọn cơ cấu nguồn vốn để đưa ra phương án đầu tư tối ưu cho doanh nghiệp.

II. PHẦN II: THỰC HÀNH VỀ LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

Chủ đề 1: Nghiệp vụ mở sổ tiết kiệm cho khách hàng

- Sinh viên thuyết trình về:

- + Các loại hình và quy định mở sổ tiết kiệm của ngân hàng thương mại.
- + Chứng từ sử dụng khi thực hiện nghiệp vụ mở sổ tiết kiệm cho khách hàng.

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về nghiệp vụ mở sổ tiết kiệm cho khách hàng.

Chủ đề 2: Nghiệp vụ thanh toán sổ tiết kiệm cho khách hàng

- Sinh viên thuyết trình về:

- + Trình tự và quy định mở sổ tiết kiệm của ngân hàng thương mại.
- + Chứng từ sử dụng khi thực hiện nghiệp vụ thanh toán sổ tiết kiệm cho khách hàng.

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về nghiệp vụ thanh toán sổ tiết kiệm cho khách hàng.

Chủ đề 3: Nghiệp vụ mở tài khoản thanh toán cho khách hàng cá nhân

- Sinh viên thuyết trình về:

- + Quy định mở tài khoản thanh toán cho khách hàng cá nhân.
- + Chứng từ sử dụng khi thực hiện nghiệp vụ mở tài khoản thanh toán cho khách hàng cá nhân.

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về nghiệp vụ mở tài khoản thanh toán cho khách hàng cá nhân.

Chủ đề 4: Nghiệp vụ mở tài khoản thanh toán cho khách hàng doanh nghiệp

- Sinh viên thuyết trình về:

- + Quy định mở tài khoản thanh toán cho khách hàng doanh nghiệp.

+ Chứng từ sử dụng khi thực hiện nghiệp vụ mở tài khoản thanh toán cho khách hàng doanh nghiệp.

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về nghiệp vụ mở tài khoản thanh toán cho khách hàng doanh nghiệp.

Chủ đề 5: Nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng

- Sinh viên thuyết trình về:

+ Các hình thức thanh toán qua ngân hàng.

+ Chứng từ sử dụng khi thực hiện nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng.

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng.

Chủ đề 6: Nghiệp vụ cấp tín dụng cho khách hàng

- Sinh viên thuyết trình về:

+ Đối tượng được cấp tín dụng

+ Các hình thức cấp tín dụng của ngân hàng.

+ Điều kiện và quy trình cấp tín dụng của ngân hàng

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về nghiệp vụ cấp tín dụng cho khách hàng.

Chủ đề 7: Nghiệp vụ kinh doanh chênh lệch giá Arbitrage

- Sinh viên thuyết trình về:

+ Các phương pháp kinh doanh chênh lệch giá.

+ Trình tự thực hiện của từng phương pháp.

- Sinh viên trả lời câu hỏi thảo luận, làm bài tập tình huống về nghiệp vụ kinh doanh chênh lệch tỷ giá

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Học phần Thực hành Tài chính – Ngân hàng bao gồm 03 tín chỉ được phân bổ gồm 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Ngoài các bài kiểm tra ngắn (thời gian từ 10 đến 15 phút, số lượng kiểm tra từ 1 – 2 bài), sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

Để hoàn thành học phần, sinh viên cần:

+ Tham dự ít nhất 80% giờ lên lớp;

+ Tham gia tích cực vào hoạt động nhóm và trả lời các câu hỏi gồm: câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi thảo luận, câu hỏi liên hệ thực tiễn... mà giảng viên đặt ra trên lớp cũng như yêu cầu tự nghiên cứu ở nhà;

+ Tham dự và hoàn thành các bài kiểm tra ngắn, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần;

+ Có thái độ nghiêm túc, hợp tác trong học tập.

- **Đối với giảng viên giảng dạy cần:**

- + Nhất thiết phải có bài giảng của học phần Thực hành Tài chính - Ngân hàng nhằm phục vụ tốt cho việc giảng dạy học phần này;
- + Phổ biến cho sinh viên về những quy định, nội dung của học phần giảng dạy;
- + Giải đáp rõ ràng những thắc mắc của sinh viên đối với học phần;
- + Học phần này mang tính thực tiễn cao, vì vậy yêu cầu giảng viên chuẩn bị câu hỏi, tình huống bám sát với thực tế dành cho sinh viên và giúp sinh viên có những câu trả lời đầy đủ, xác đáng nhất;
- + Phương pháp giảng dạy: Phương pháp động não, phương pháp dạy học dựa trên vấn đề;
- + Phương tiện giảng dạy: Phấn, bảng, máy chiếu;
- + Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 02 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Kế toán ngân hàng; **Mã học phần:** KTNH0122L

2. Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 60)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ ba ngành Tài chính - Ngân hàng

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Nhập môn ngân hàng thương mại.

6. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán ngân hàng thương mại, các kỹ năng và quy trình cũng như phương pháp hạch toán kế toán đối với các hoạt động kinh doanh cơ bản của ngân hàng thương mại như: Huy động vốn, thanh toán, cho vay ... của ngân hàng thương mại.

Về kỹ năng:

Học phần Kế toán ngân hàng cung cấp các kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng nhận biết, phân loại các nghiệp vụ khác nhau của hoạt động Ngân hàng. Hơn nữa, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức được học ở học phần này để xử lý các tình huống thực tế, như: xử lý trường hợp hạch toán sai đối tượng thụ hưởng, sai đối nghiệp vụ,...

Sinh viên viên có đủ kiến thức và kỹ năng thực hiện công việc của kế toán giao dịch, kế toán quỹ,.... trong ngân hàng

Về thái độ:

Có thái độ nghiêm túc, tự giác trong quá trình học, tích cực đối thoại với giảng viên. Tăng cường làm việc nhóm để trao đổi, tìm hiểu thực tế các vấn đề liên quan đến kế toán ngân hàng

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần nghiên cứu các vấn đề lý thuyết cơ bản về kế toán ngân hàng thương mại như đặc trưng kế toán NHTM, hệ thống tài khoản và chứng từ. Bên cạnh đó là quy trình kế toán các hoạt động kinh doanh của NHTM như: Huy động vốn, thanh toán, cho vay... của NHTM.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Lê Việt Thủy và Trương Thị Hoài Linh (2016), Bài giảng Kế toán ngân hàng, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

[2] Peter S. Rose, 2004, Quản trị ngân hàng thương mại, Xuất bản lần thứ tư, bản dịch NXB Tài chính, Hà Nội.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân. - Tìm hiểu thực tế	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương III - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	Hình thức thi: tự luận Cấu trúc đề thi: Theo đề thi kết thúc học phần	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về kế toán ngân hàng thương mại	[1], [2]	7	7			14
2	Chương II: Kế toán	[1], [2]	5	5			10

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
	ng nghiệp vụ huy động vốn						
3	Chương III: Kế toán nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng	[1], [2]	5	5			10
4	Chương IV: Kế toán nghiệp vụ tín dụng	[1], [2]	7	7			14
5	Chương V: Kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ	[1], [2]	6	6		1	12
6	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Đối tượng và nhiệm vụ của kế toán ngân hàng thương mại

1.1.1. Đối tượng

1.1.2. Nhiệm vụ

1.2. Đặc điểm của kế toán ngân hàng thương mại

1.2.1. Tính xã hội sâu sắc

1.2.2. Tính giao dịch và xử lý nghiệp vụ theo quy trình công nghệ chặt chẽ

1.2.3. Tính cập nhật và chính xác cao

1.2.4. Chứng từ và tài khoản phức tạp

1.2.5. Tính tập trung và thống nhất cao

1.3. Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng thương mại

1.3.1. Những vấn đề chung về hệ thống tài khoản ngân hàng thương mại

1.3.2. Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng thương mại

1.4. Chứng từ kế toán ngân hàng thương mại

1.4.1. Những vấn đề chung (khái niệm, phân loại, nội dung, nguyên tắc lập chứng từ...)

1.4.2. Kiểm soát và luân chuyển chứng từ

1.5. Tổ chức công tác kế toán trong ngân hàng thương mại

1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán

1.5.2. Hạch toán phân tích và hạch toán tổng hợp

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ HUY ĐỘNG VỐN

2.1. Những vấn đề chung về nghiệp vụ huy động vốn của ngân hàng thương mại

2.2. Chứng từ và tài khoản

2.2.1. Chứng từ

2.2.2. Tài khoản

2.3. Kế toán tiền gửi

2.3.1. Tiền gửi thanh toán

2.3.2. Tiền gửi tiết kiệm

2.4. Kế toán phát hành giấy nợ

2.4.1. Phát hành theo mệnh giá

2.4.2. Phát hành theo hình thức chiết khấu

2.4.3. Phát hành theo hình thức phụ trội

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

3.1. Tổng quan về thanh toán qua ngân hàng thương mại

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Vai trò của hoạt động thanh toán qua hệ thống ngân hàng

3.1.3. Các thể thức thanh toán qua ngân hàng thương mại

3.2. Chứng từ và tài khoản

3.2.1. Chứng từ

3.2.2. Tài khoản

3.3. Kế toán thanh toán uỷ nhiệm chi

3.3.1. Khái niệm

3.3.2. Điều kiện áp dụng

3.3.3. Phạm vi áp dụng

3.3.4. Sơ đồ kế toán thanh toán

3.4. Kế toán thanh toán uỷ nhiệm thu

3.4.1. Khái niệm

3.4.2. Điều kiện áp dụng

3.4.3. Phạm vi áp dụng

3.4.4. Sơ đồ kế toán thanh toán

3.5. Kế toán thanh toán séc

3.5.1. Séc chuyển khoản

3.5.2. Séc bảo chi

3.6. Kế toán thanh toán thẻ

3.6.1. Khái niệm và phân loại

3.6.2. Điều kiện áp dụng

3.6.3. Phạm vi áp dụng

3.6.4. Sơ đồ kế toán thanh toán

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG

4.1. Những vấn đề chung

4.1.1. Các hình thức cấp tín dụng của ngân hàng

4.1.2. Các nguyên tắc trong kế toán cấp tín dụng

4.2. Chứng từ và tài khoản

4.3. Kế toán cho vay

- 4.3.1. Kế toán dự thu lãi, thu lãi và thu gốc
- 4.3.2. Kế toán về dự phòng rủi ro nợ mất vốn
- 4.3.3. Kế toán xử lý nợ xấu

4.4. Kế toán các hình thức tín dụng khác

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ KINH DOANH NGOẠI TỆ

5.1. Những vấn đề chung về kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ

5.2. Chứng từ và tài khoản

5.3. Kế toán kinh doanh ngoại tệ

- 5.3.1. Kế toán ngân hàng mua ngoại tệ
- 5.3.2. Kế toán ngân hàng bán ngoại tệ
- 5.3.3. Kế toán ngân hàng chuyển đổi ngoại tệ

5.4. Kế toán nghiệp vụ xác định kết quả kinh doanh ngoại tệ

5.7. Kế toán nghiệp vụ đánh giá lại giá trị kinh doanh ngoại tệ

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 2 tín chỉ được phân bổ như sau: 30 giờ lý thuyết và 60 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giáo viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Quản trị rủi ro tài chính; **Mã học phần:** QTRR0123L
- 2. Số tín chỉ:** 3 TC (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ 3 ngành Tài chính - Ngân hàng
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 02 giờ kiểm tra)
 - Tự học (TH): 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Quản trị tài chính doanh nghiệp, Tài chính tiền tệ, Nhập môn Ngân hàng thương mại

6. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần cung cấp cho sinh viên:

- Các khái niệm: Rủi ro tài chính, các loại rủi ro tài chính, các công cụ tài chính, công cụ tài chính phái sinh, các sản phẩm của công cụ tài chính phái sinh.
- Giúp người học hiểu được nguồn gốc của rủi ro tài chính, cách đo lường rủi ro, công cụ quản trị rủi ro, tầm quan trọng của quản trị rủi ro tài chính.

Về kỹ năng:

Học phần giúp cho sinh viên có kỹ năng giải các bài tập về các kiến thức cơ bản được trang bị, kỹ năng tư duy logic, kỹ năng đặt bài toán cho các tình huống thực tế, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình.

Về thái độ:

Có thái độ nghiêm túc, đúng đắn và khoa học về bản chất của các vấn đề vấn đề vận dụng các kiến thức vào lĩnh vực kinh tế.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp các nội dung cơ bản về rủi ro tài chính, cách đo lường rủi ro tài chính, mô hình đo lường rủi ro và quá trình quản trị rủi ro tài chính, các biện pháp quản trị rủi ro lãi suất, tín dụng, tỷ giá và thanh khoản. Bên cạnh đó, học phần đề cập đến các công cụ quản trị rủi ro đó là các công cụ tài chính phái sinh.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] PGS.TS Nguyễn Văn Tiến, (2005), Quản trị rủi ro tài chính trong kinh doanh Ngân hàng, NXB Thống kê

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành	Nội dung	Trọng	Ghi chú
-----	------------	----------	-------	---------

	phần		số	
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương II - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: tự luận, cấu trúc đề thi theo NHCHT - Cấu trúc đề thi: Theo đề thi kết thúc học phần	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Các vấn đề cơ bản về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính	[1]	9	9			18
2	Chương II: Các công cụ quản trị rủi ro tài chính-công cụ tài chính phái sinh	[1]	11	11			22
3	Chương III: Quản trị rủi ro tín dụng	[1]	6	6			12
4	Chương IV: Quản trị rủi	[1]	6	6			12

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bố thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
	ro lãi suất						
5	Chương V: Quản trị rủi ro tỷ giá	[1]	7	7		1	14
6	Chương VI: Quản trị rủi ro thanh khoản	[1]	6	6			12
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Các vấn đề cơ bản về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính

1.1. Rủi ro tài chính

1.1.1. Khái niệm cơ bản về rủi ro tài chính.

1.1.2. Nguyên nhân rủi ro tài chính.

1.1.3. Phân loại rủi ro tài chính.

1.1.4. Tác động của rủi ro tài chính

1.2. Đo lường rủi ro tài chính

1.2.1. Vai trò của đo lường rủi ro tài chính

1.2.2. Phương pháp đo lường rủi ro tài chính

1.3. Mô hình đo lường rủi ro tài chính

1.3.1. Mô hình nguy cơ tổn thất

1.3.2. Mô hình đo lường xác suất

1.3.3. Mô hình phân tích dự báo dữ liệu chuỗi thời gian

1.4. Quản trị rủi ro tài chính

1.4.1. Khái niệm.

1.4.2. Vai trò.

1.4.3. Quá trình quản trị

Chương II: Các công cụ quản trị rủi ro tài chính- công cụ tài chính phái sinh

2.1. Sự phát triển của các công cụ tài chính phái sinh

2.2. Cấu trúc thị trường các sản phẩm phái sinh.

2.3. Phân loại công cụ tài chính phái sinh.

2.4. Định giá sản phẩm phái sinh.

Chương III: Quản trị rủi ro tín dụng

3.1. Nhận diện rủi ro tín dụng

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Phân loại.

3.1.3. Tác động của rủi ro tín dụng

3.2. Đo lường rủi ro tín dụng

3.2.1. Mục tiêu

3.2.2. Phương pháp đo lường

3.3. Quản trị rủi ro tín dụng.

3.3.1. Chiến lược quản trị

3.3.2. Giám sát rủi ro

Chương IV: Quản trị rủi ro lãi suất

4.1. Nhận diện rủi ro lãi suất

4.1.1. Khái niệm.

4.1.2. Tác động của rủi ro lãi suất.

4.2. Đo lường rủi ro lãi suất

4.2.1. Mục tiêu

4.2.2. Phương pháp đo lường

4.3. Quản trị rủi ro lãi suất

4.3.1. Chiến lược quản trị

4.3.2. Giám sát rủi ro

Chương V: Quản trị rủi ro tỷ giá

5.1. Nhận diện rủi ro

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Tác động của rủi ro tỷ giá

5.2. Đo lường rủi ro tỷ giá

5.2.1. Mục tiêu

5.2.2. Phương pháp đo lường

5.3. Quản trị rủi ro tỷ giá

5.3.1. Chiến lược quản trị

5.3.2. Giám sát rủi ro

Chương VI: Quản trị rủi ro thanh khoản

6.1. Nhận diện rủi ro

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Phân loại

6.1.3. Tác động của rủi ro thanh khoản

6.2. Đo lường rủi ro thanh khoản

6.2.1. Mục tiêu

6.2.2. Phương pháp đo lường

6.3. Quản trị rủi ro

6.3.1. Chiến lược quản trị

6.3.2. Giám sát rủi ro

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 3 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giảng viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN LÝ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Quản lý ngân hàng điện tử; **Mã học phần:** QLNH0122L

2. Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 60)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ tư ngành Tài chính - Ngân hàng

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 30 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 60 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Quản trị Ngân hàng thương mại

6. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học xong học phần này, sinh viên:

- Nắm được những kiến thức cơ bản về hoạt động ngân hàng điện tử và quản lý ngân hàng điện tử, như: Giới thiệu chung về ngân hàng điện tử, các công nghệ sử dụng trong ngân hàng điện tử, các dịch vụ ngân hàng điện tử.

- Hiểu được các vấn đề liên quan đến hoạt động về quản trị ngân hàng điện tử, quản trị rủi ro ngân hàng điện tử và vận dụng lý thuyết để giải quyết các bài tập tình huống. Phân tích đánh giá đề xuất các giải pháp trong quản trị ngân hàng điện tử

- Nắm được các chính sách hiện hành của Việt Nam và của thế giới liên quan đến ngân hàng điện tử và vận dụng trong công việc.

Về kỹ năng:

Học phần giúp cho sinh viên nhận biết được các công nghệ sử dụng trong ngân hàng điện tử

Sử dụng thành thạo một số dịch vụ ngân hàng điện tử

Có khả năng phân tích đánh giá quản trị hệ thống ngân hàng điện tử trong nội bộ ngân hàng và quan hệ với khách hàng

Có khả năng phân tích rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử .

Bên cạnh đó giúp sinh viên tăng cường khả năng làm việc nhóm, khả năng thuyết trình và điều tra xã hội học

Về thái độ:

Có thái độ nghiêm túc, tự giác trong quá trình học, tích cực đối thoại với giảng viên. Trung thực có đạo đức trong nghề nghiệp.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hoạt động ngân hàng điện tử và quản lý ngân hàng điện tử, như: Giới thiệu chung về ngân hàng điện tử, các công nghệ sử dụng trong ngân hàng điện tử, các dịch vụ ngân hàng

điện tử. Học phần cũng đưa ra một số hoạt động về quản trị ngân hàng điện tử, quản trị rủi ro ngân hàng điện tử cũng sẽ được giới thiệu trong học phần này.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Mahmood Shah & Steve Clarke, (2009), E-Banking Management, Issues, Solutions and Strategies, NXB IGI Global.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương II - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	Hình thức thi: tự luận Cấu trúc đề thi: Theo đề thi kết thúc học phần.	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Giới thiệu chung về hoạt động ngân hàng điện tử	[1]	8	8			16
2	Chương II: Quản trị hoạt động ngân hàng thương mại điện tử	[1]	8	8		1	18
3	Chương III: Công nghệ ngân hàng điện tử	[1]	7	7			16
	Chương IV: Quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử	[1]	7	7			10
	Tổng số		30	30		1	60

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương I: Giới thiệu chung về hoạt động ngân hàng điện tử

1.1. Tổng quan về hoạt động ngân hàng điện tử

1.1.1. Khái niệm ngân hàng điện tử

1.1.2. Ảnh hưởng của sự phát triển công nghệ đến ngân hàng điện tử

1.1.3. Vai trò của ngân hàng điện tử

1.2. Các sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử

1.2.1. Sản phẩm thanh toán

1.2.2. Một số tính chất về hạng của ma trận.

Chương II: Quản trị hoạt động ngân hàng thương mại điện tử

2.1. Quản trị nội bộ hoạt động ngân hàng điện tử

2.1.1. Mô hình tổ chức hệ thống ngân hàng điện tử

2.1.2. Nhân sự ngân hàng điện tử

2.1.3. Quản trị hoạt động bán hàng và marketing

2.2. Quản trị hệ thống khách hàng

2.2.1. Đặc điểm giao dịch điện tử

2.2.2. Các vấn đề trong giao dịch điện tử

2.2.3. Đánh giá sự hài lòng của khách hàng trong hệ thống ngân hàng điện tử

2.3. Quản trị lợi nhuận ngân hàng điện tử

2.3.1. Chi phí ngân hàng điện tử

2.3.2. Doanh thu ngân hàng điện tử

Chương III: Công nghệ ngân hàng điện tử

3.1. Hệ thống hỗ trợ công nghệ ngân hàng điện tử

3.1.1 Mạng internet

3.1.2 Hệ thống phần mềm

3.1.3 Website ngân hàng

3. 2. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin ngân hàng

3.2.1. Mô hình tự phục vụ

3.2.2. Cơ chế hỗ trợ khách hàng

3.2.3. Hệ thống an toàn và bảo mật thông tin

Chương IV: Quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử

4.1. Các rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử

4.1.1. Rủi ro hoạt động

4.1.2. Rủi ro tuân thủ

4.1.3. Rủi ro khác

4.2. Quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử

4.2.1. Quy định giám sát pháp lý

4.2.2. Nguyên tắc quản trị rủi ro

4.2.3. Công cụ quản trị rủi ro

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 2 tín chỉ được phân bổ như sau: 30 giờ lý thuyết và 60 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giảng viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Kế toán quản trị; **Mã học phần:** KTQT0123H
- 2. Số tín chỉ:** 3 TC (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ ba các ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, Kiểm toán; Sinh viên năm thứ tư ngành Tài chính – Ngân hàng
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)
 - Thực hành (ThH): 0 giờ
 - Tự học (TH): 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Nguyên lý kế toán 1
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - Kiến thức: sinh viên sau khi học xong phải nắm được các kiến thức về kế toán quản trị, cách thức thiết kế hệ thống thông tin kế toán quản trị, cách thức sử dụng thông tin kế toán quản trị để ra quyết định.
 - Kỹ năng: học phân trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản để có thể thiết kế và sử dụng thông tin kế toán quản trị trong các doanh nghiệp.
 - Thái độ:
 - + Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khách quan trong việc nhìn nhận được vai trò quan trọng của kế toán quản trị trong doanh nghiệp.
 - + Có ý thức nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến kế toán quản trị trong doanh nghiệp.
 - + Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp trong tương lai ngay từ khi còn là sinh viên
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Kế toán quản trị và môi trường kinh doanh; Phân loại chi phí; Hệ thống hạch toán chi phí sản xuất; Hình thái chi phí; Phân tích chi phí – sản lượng – lợi nhuận; Chi phí biến đổi – công cụ của quản lý; Hạch toán chi phí theo hoạt động; Dự toán sản xuất kinh doanh; Chi phí phù hợp cho việc ra quyết định; Hình thái chi phí
- 8. Nhiệm vụ của sinh viên:**
 - Yêu cầu sinh viên có mặt trên lớp ít nhất 80% số giờ theo quy định;
 - Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp;
 - Đọc tài liệu liên quan đến học phần;
 - Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng các bài tập và nhiệm vụ khi giáo viên giao nghiên cứu ở nhà;
 - Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ;
 - Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng các bài tập và bài kiểm tra, bài thảo luận và nhiệm vụ giáo viên giao nghiên cứu ở nhà;
 - Hoàn thành bài thi kết thúc học phần.

9. Tài liệu học tập

[1] Trường Đại học lao động Xã hội, Giáo trình Kế toán quản trị, NXB Tài chính 2010.

[2] Trường Đại học lao động Xã hội, Bài tập Kế toán quản trị, 2018.

[3] R. Garrison and E. Noreen: Managerial Accounting 12e, Nhà xuất bản McGrawhill, 2008.

[4] ThS Võ Cảnh Thịnh, ThS Hoàng Thị Hạnh, Bài giảng Kế toán quản trị, 2016.

[5] Phạm Văn Dược, Giáo trình kế toán quản trị, Thống Kê, 2010.

[6] Phạm Văn Dược, Giáo trình kế toán quản trị - Bài giảng và bài tập, Thống Kê, 2010.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm;	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm + Tự luận - Cấu trúc đề kiểm tra: 35 câu trắc nghiệm + 1 bài tập - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: sau chương V - Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: tự luận kết hợp trắc nghiệm - Cấu trúc đề thi: đề thi gồm 35 câu trắc nghiệm x 0,2đ/1 câu; 1 bài tập 3 điểm - Thời gian làm bài thi: 90 phút	60%	

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 [từ 0 đến 10], làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ [9,2 – 10]; A [8,5 – 9,1]: Giỏi

B+ [7,7 – 8,4]; B [7,0 – 7,6]: Khá

C+ [6,2 – 6,9]; C [5,5 – 6,1]: Trung bình

D+ [4,7 – 5,4]; D [4,0 – 4,6]: Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ [2,0 – 3,9]; F [dưới 2,0]: Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Kế toán quản trị và môi trường kinh doanh	[1], [2], [3], [5]	3	3			6
2	Chương II. Phân loại chi phí	[1], [2], [3], [4], [5]	5	5			10
3	Chương III. Hệ thống hạch toán chi phí sản xuất	[1], [2], [3], [4], [5]	5	5			10
4	Chương IV. Hình thái chi phí	[1], [2], [3], [4], [5]	3	3			6
5	Chương V. Phân tích chi phí – sản lượng – lợi nhuận	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	6	6			12
	Kiểm tra giữa kỳ		1	1		1	2
6	Chương VI. Chi phí biến đổi – công cụ của quản lý	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	6	6			12
7	Chương VII. Hạch toán chi phí theo hoạt động (ABC)	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	6	6			12
8	Chương VIII. Dự toán sản xuất kinh doanh	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	5	5			10
9	Chương IX. Chi phí phù hợp cho việc ra quyết định	[1], [2], [3], [4],	5	5			10
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

Chương I. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VÀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

I. Kế toán quản trị

1. Khái niệm kế toán quản trị
2. Phân biệt kế toán tài chính và kế toán quản trị

3. Đặc điểm của kế toán quản trị
 4. Vai trò của kế toán quản trị trong doanh nghiệp
- II. Kế toán quản trị và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp
1. Chức năng của quản trị
 2. Chiến lược
 3. Chuỗi giá trị
 4. Quy trình kinh doanh và các phương pháp cải thiện quy trình kinh doanh.
 - 4.1. Sản xuất tinh gọn
 - 4.2. Lý thuyết về sự hạn chế
 - 4.3. Sáu sigma
 5. Tầm quan trọng của quy tắc đạo đức trong kinh doanh

Chương II. PHÂN LOẠI CHI PHÍ

1. Khái niệm chi phí
2. Phân loại chi phí
 - 2.1. Theo đối tượng hạch toán chi phí
 - 2.2. Theo quy trình sản xuất
 - 2.3. Theo báo cáo tài chính
 - 2.4. Để phục vụ cho việc ra quyết định
 - 2.5. Theo hình thái chi phí

Chương III. HỆ THỐNG HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT

I. Hạch toán chi phí theo đơn hàng

1. Đặc điểm và điều kiện áp dụng
 - 1.1. Đặc điểm
 - 1.2. Điều kiện áp dụng
2. Phương pháp hạch toán
 - 2.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - 2.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp
 - 2.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung
 - 2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

II. Hạch toán chi phí theo quá trình

1. Đặc điểm và điều kiện áp dụng
 2. Phương pháp hạch toán
- ### III. Phương pháp xác định giá trị sản phẩm tương đương

1. Phương pháp bình quân
2. Phương pháp Nhập trước xuất trước

IV. Báo cáo sản xuất

1. Mục đích
2. Nội dung
3. Trình tự lập báo cáo sản xuất
2. Lập báo cáo sản xuất theo phương pháp FIFO

Chương IV. HÌNH THÁI CHI PHÍ

I. Chi phí hỗn hợp

1. Khái niệm
2. Các phương pháp phân tích chi phí hỗn hợp thành định phí và biến phí

- 2.1. Phương pháp cực đại - cực tiểu
 - 2.2. Phương pháp đồ thị phân tán
 - 2.3. Phương pháp bình phương bé nhất bằng excel
- II. Ứng dụng của phân loại chi phí theo hình thái
1. Điểm hòa vốn
 - 1.1. Khái niệm
 - 1.2. Phương pháp xác định điểm hòa vốn
 - 1.2.1. Phương pháp đồ thị
 - 1.2.2. Phương pháp phương trình
 - 1.2.3. Phương pháp lãi góp
 2. Khoảng an toàn
 3. Ứng dụng để xác định phương án kinh doanh tối ưu

III. Báo cáo thu nhập theo lãi góp

1. Báo cáo thu nhập truyền thống [theo chức năng]
2. Báo cáo thu nhập theo lãi góp
3. Ý nghĩa của báo cáo thu nhập theo lãi góp

IV. Báo cáo bộ phận

Chương V. PHÂN TÍCH CHI PHÍ – SẢN LƯỢNG – LỢI NHUẬN [CVP]

I. Phân tích CVP trong trường hợp doanh nghiệp chỉ sản xuất một loại sản phẩm

1. Thay đổi về chi phí cố định và doanh số bán hàng
2. Những thay đổi về chi phí biến đổi và doanh số bán hàng
3. Thay đổi về chi phí cố định, giá bán và doanh số bán hàng
4. Thay đổi về chi phí biến đổi, chi phí cố định và doanh số
5. Thay đổi về giá bán

II. Phân tích CVP ở doanh nghiệp sản xuất nhiều sản phẩm

III. Cơ cấu chi phí và đòn bẩy kinh doanh

1. Cơ cấu chi phí
2. Rủi ro hoạt động và đòn bẩy kinh doanh

Chương VI. CHI PHÍ BIẾN ĐỔI – CÔNG CỤ CỦA QUẢN LÝ

I. Các phương pháp tính giá thành

1. Tính giá thành theo phương pháp đầy đủ
2. Tính giá thành theo phương pháp biến đổi

II. Báo cáo thu nhập theo phương pháp đầy đủ và phương pháp biến đổi

1. Báo cáo thu nhập theo 2 phương pháp đầy đủ và biến đổi
2. So sánh lợi nhuận theo 2 phương pháp tính giá thành
3. Điều chỉnh lợi nhuận theo phương pháp chi phí biến đổi thành lợi nhuận theo phương pháp chi phí đầy đủ

Chương VII. HẠCH TOÁN CHI PHÍ THEO HOẠT ĐỘNG [ABC]

I. Các vấn đề chung về hạch toán chi phí

1. Các yếu tố của hệ thống hạch toán chi phí
2. Quy trình hạch toán chi phí

II. Hạch toán chi phí theo hoạt động

1. Nhược điểm của hệ thống hạch toán chi phí truyền thống
2. Phương hướng hoàn thiện hạch toán chi phí:

3. Hạch toán chi phí theo hoạt động

Chương VIII. DỰ TOÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

I. Khái quát chung về dự toán và lập dự toán

1. Khái niệm
2. Ý nghĩa:
3. Phân loại dự toán
4. Các phương pháp lập dự toán

II. Hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh

1. Dự toán tiêu thụ
2. Dự toán sản xuất
3. Dự toán NVLTT
4. Dự toán NCTT
5. Dự toán CPSXC
6. Dự toán CPBH & CPQLDN
7. Dự toán tiền mặt

Chương IX. CHI PHÍ PHÙ HỢP CHO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH

1. Khái niệm thông tin chi phí phù hợp
2. Lợi ích của sử dụng thông tin chi phí phù hợp
3. Các loại thông tin chi phí phù hợp và chi phí không phù hợp
4. Phân tích gia tăng
5. Ứng dụng phân tích gia tăng để ra quyết định
 - 5.1. Tự sản xuất hay mua ngoài
 - 5.2. Chấp nhận đơn đặt hàng đặc biệt
 - 5.3. Tiếp tục hay dừng sản xuất một sản phẩm, hoạt động của một bộ phận
6. Tối đa hóa lãi gộp trong điều kiện năng lực sản xuất bị giới hạn

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Học phần Kế toán quản trị bao gồm 03 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành và 90 giờ tự học của sinh viên. Ngoài các bài kiểm tra ngắn [thời gian từ 10 đến 15 phút, số lượng kiểm tra từ 1 – 2 bài], sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ [theo lịch của giáo viên giảng dạy] và 1 bài thi kết thúc học phần [theo lịch thi của nhà trường].

- Để hoàn thành học phần, sinh viên cần:
 - + Tham dự ít nhất 80% giờ lên lớp;
 - + Nộp đề cương từng chương của học phần cho giảng viên giảng dạy vào tiết đầu của mỗi chương;
 - + Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi thảo luận, câu hỏi liên hệ thực tiễn... mà giảng viên đặt ra trên lớp cũng như yêu cầu tự nghiên cứu ở nhà;
 - + Tham dự và hoàn thành các bài kiểm tra ngắn, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần;
 - + Có thái độ nghiêm túc, hợp tác trong học tập.
- Đối với giảng viên giảng dạy cần:

- + Nhất thiết phải có bài giảng của học phần Kế toán quản trị nhằm phục vụ tốt cho việc giảng dạy học phần này;
- + Phổ biến cho sinh viên về những quy định, nội dung của học phần giảng dạy;
- + Giải đáp rõ ràng những thắc mắc của sinh viên đối với học phần;
- + Học phần này mang tính thực tiễn cao, vì vậy yêu cầu giảng viên chuẩn bị câu hỏi, tình huống bám sát với thực tế dành cho sinh viên và giúp sinh viên có những câu trả lời đầy đủ, xác đáng nhất;
- + Phương pháp giảng dạy: Phương pháp động não, phương pháp dạy học dựa trên vấn đề;
- + Phương tiện giảng dạy: Phấn, bảng, máy chiếu;
- + Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 02 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Kế toán tài chính 2; **Mã học phần:** KTC20123H

2. Số tín chỉ: 03 (45, 0, 90)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ ba các ngành Kế toán, Kiểm toán; sinh viên năm thứ tư ngành Tài chính – Ngân hàng

4. Phân bổ thời gian

- Lý thuyết (LT): 45 giờ
- Thực hành (TH): 0 giờ
- Tự học: 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 1

6. Mục tiêu của học phần:

- Kiến thức:

+ Trang bị cho người học nội dung kiến thức cơ bản các phần hành về kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh; kế toán đầu tư tài chính và hoạt động khác; kế toán phân phối lợi nhuận; kế toán tài sản bằng tiền; kế toán các khoản phải thu; kế toán các khoản nợ phải trả; kế toán nguồn vốn chủ sở hữu; báo cáo tài chính.

+ Định hướng người học nghiên cứu các vấn đề cụ thể về kế toán doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở đó giải quyết các tình huống phát sinh có liên quan đến tài chính kế toán doanh nghiệp.

- Kỹ năng:

+ Người học nắm được những kiến thức lý luận và thực hành được các phần hành kế toán chủ yếu trong doanh nghiệp

+ Người học có khả năng vận dụng các kiến thức mang tính tổng quát của kế toán doanh nghiệp Việt Nam, định hướng được việc sử dụng tài liệu kế toán vào quản lý các lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo của mình.

- Thái độ:

+ Người học tích cực tìm hiểu các phần hành kế toán doanh nghiệp, chủ động nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

+ Tạo cho người học cái nhìn tổng thể về công việc kế toán cũng như vai trò vị trí của kế toán từng phần hành nói trên trong hệ thống kế toán doanh nghiệp.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, tổng quát và chuyên sâu về kế toán tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh như: Kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh; Kế toán đầu tư tài chính và hoạt động khác; Kế toán phân phối lợi nhuận; Kế toán tài

sản bằng tiền; Kế toán các khoản phải thu; Kế toán các khoản nợ phải trả; Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu; Lập và trình bày báo cáo tài chính.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Nghiên cứu trước tài liệu theo yêu cầu
- Đến lớp học tập theo quy định, tham gia làm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc môn học. Có ý thức học tập tốt, chuẩn bị bài ở nhà theo yêu cầu của giảng viên...

9. Tài liệu học tập

1. PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi, Giáo trình Kế toán tài chính, Nhà xuất bản tài chính, 2011, Thư viện trường Đại học Lao động – Xã hội
2. PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi, Bài tập Kế toán tài chính, Nhà xuất bản tài chính, 2011, Thư viện trường Đại học Lao động – Xã hội
3. Thông tư 200/2014/TT-BTC, Vụ chế độ kế toán – Bộ tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính, 2015, Bộ Tài chính
4. ThS. Vũ Long Phụng, Bài giảng kế toán tài chính 2, Lưu hành nội bộ, 2017
5. Trần Xuân Nam, Kế toán tài chính tập 2, Nhà xuất bản tài chính, 2015
6. PGS,TS. Nguyễn Văn Nhị, Kế toán tài chính, Nhà xuất bản Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2015
7. TS. Phan Đức Dũng, Kế toán tài chính, NXB Lao động xã hội, 2014
8. TS. Lê Thanh Hà, Giáo trình kế toán tài chính, NXB Tài chính, 2014
9. Các quyết định, thông tư của Bộ Tài chính
10. Các tạp chí kế toán, tài chính hàng tháng, chuẩn mực kế toán, luật kế toán.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; - Các yêu cầu khác	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Viết - Cấu trúc đề kiểm tra: Linh hoạt - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Kết thúc chương X - Thời gian làm bài kiểm tra: 2 tiết	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Tự luận + Trắc nghiệm - Cấu trúc đề thi: 4 câu (Câu 1: 1 điểm; Câu 2: 2 điểm; Câu 3: 3 điểm, Câu 4: 4 điểm) - Thời gian làm bài thi: 90 phút	60%	

11. Thang điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian(tiết)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	KT	
1	Chương VI: Kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh	[1],[2],[3]	7	7			14
2	Chương VII: Hạch toán đầu tư tài chính và hoạt động khác	[1],[2],[3]	9	9			18
3	Chương VIII: Kế toán phân phối lợi nhuận	[1],[2],[3]	3	3			6
4	Chương IX: Kế toán tài sản bằng tiền	[1],[2],[3]	4	4			8
5	Chương X: Hạch toán các khoản phải thu	[1],[2],[3]	7	7			14
6	Chương XI: Hạch toán các khoản phải trả	[1],[2],[3]	8	8			16
7	Chương XII: Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu	[1],[2],[3]	4	4			8
8	Chương XIII: Báo cáo tài chính	[1],[2],[3]	2	2			4
9	Kiểm tra giữa kỳ		1	1		1	2
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG VI. KẾ TOÁN THÀNH PHẨM, TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

I. KHÁI NIỆM THÀNH PHẨM, TIÊU THỤ THÀNH PHẨM VÀ NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN

1. Khái niệm
2. Nhiệm vụ của kế toán thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm

II. KẾ TOÁN THÀNH PHẨM

1. Đánh giá thành phẩm
2. Kế toán chi tiết thành phẩm
3. Kế toán tổng hợp

III. KẾ TOÁN TIÊU THỤ THÀNH PHẨM

1. Một số quy định
2. Kế toán chi tiết tiêu thụ
3. Kế toán tổng hợp

IV. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: **Error! Bookmark not defined.**
2. Tài khoản sử dụng
3. Phương pháp hạch toán

V. KẾ TOÁN DOANH THU BÁN HÀNG NỘI BỘ

2. Phương pháp hạch toán

VI. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Nội dung
- 2 Tài khoản sử dụng
- 3 Phương pháp hạch toán

CHƯƠNG VII

HẠCH TOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

I. HẠCH TOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

1. Kế toán đầu tư chứng khoán ngắn hạn
2. Kế toán đầu tư ngắn hạn khác

II. HẠCH TOÁN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

1. Kế toán bất động sản đầu tư
2. Kế toán đầu tư vào công ty con
3. Kế toán đầu tư liên doanh dài hạn
4. Kế toán đầu tư vào công ty liên kết
5. Kế toán đầu tư dài hạn khác.

III. HẠCH TOÁN DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

IV. KẾ TOÁN CHI PHÍ VÀ THU NHẬP KHÁC

1. Nội dung
2. Tài khoản sử dụng
3. Phương pháp hạch toán

CHƯƠNG VIII. KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

I. HẠCH TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ TRONG CÁC CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

1. Kế toán tạm phân phối lợi nhuận theo kế hoạch
2. Kế toán phân phối chính thức lợi nhuận khi quyết toán được duyệt

II. KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN

1. Các vấn đề chung về chia cổ tức trong công ty cổ phần
2. Chia cổ tức cho nhiều loại cổ phiếu
3. Chia cổ tức bằng tiền
4. Chia cổ tức bằng cổ phiếu
5. Chia cổ tức bằng tài sản

CHƯƠNG IX. KẾ TOÁN TÀI SẢN BẰNG TIỀN

I. KẾ TOÁN TIỀN VIỆT NAM

1. Yêu cầu quản lý và nguyên tắc hạch toán
2. Hạch toán chi tiết
 - 2.1. Hạch toán chi tiết tiền mặt
 - 2.1.1. Chứng từ kế toán
 - 2.1.2. Sổ chi tiết
 - 2.2. Hạch toán chi tiết tiền gửi ngân hàng
 - 2.2.1. Chứng từ kế toán
 - 2.2.2. Sổ chi tiết
3. Hạch toán tổng hợp
 - 3.1. Tài khoản hạch toán
 - 3.2. Hạch toán các nghiệp vụ thu tiền
 - 3.3. Hạch toán các nghiệp vụ chi tiền
 - 3.4. Hạch toán các nghiệp vụ thừa, thiếu tiền mặt, tiền gửi ngân hàng
 - 3.5. Hạch toán tiền đang chuyển

II. HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ

1. Nguyên tắc hạch toán ngoại tệ
2. Tài khoản sử dụng
3. Hạch toán ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn sản xuất kinh doanh
4. Hạch toán ngoại tệ trong giai đoạn đầu tư XDCB trước hoạt động
5. Đánh giá tài sản, nợ bằng ngoại tệ cuối năm tài chính

III. SỔ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Trình tự luân chuyển
2. Sổ kế toán

CHƯƠNG X. HẠCH TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

I. Kế toán phải thu của khách hàng

1. Tài khoản kế toán
2. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3. Sổ sách kế toán

II. HẠCH TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

1. Tài khoản kế toán

2. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

III. HẠCH TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ

1 Tài khoản hạch toán

2. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

IV. HẠCH TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

1. Tài khoản kế toán

2. Phương pháp kế toán

V. HẠCH TOÁN DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

1 Tài khoản kế toán

2. Phương pháp hạch toán

VI. HẠCH TOÁN CÁC KHOẢN TẠM ỨNG

1. Tài khoản kế toán

2. Phương pháp hạch toán

VII. HẠCH TOÁN CÁC KHOẢN CẦM CỐ, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

1. Tài khoản kế toán

2. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

CHƯƠNG XI. HẠCH TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

I. HẠCH TOÁN VAY NGẮN HẠN

1. Tài khoản hạch toán

2. Trình tự hạch toán

II. HẠCH TOÁN NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

1. Tài khoản hạch toán

2. Trình tự hạch toán

III. HẠCH TOÁN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

1. Tài khoản kế toán

2. Trình tự hạch toán

IV. HẠCH TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

1. Tài khoản hạch toán.

2. Phương pháp hạch toán.

V. HẠCH TOÁN VAY DÀI HẠN

1. Tài khoản kế toán

2. Phương pháp hạch toán.

VI. HẠCH TOÁN NỢ DÀI HẠN

1. Tài khoản hạch toán

3. Phương pháp hạch toán.

VII. KẾ TOÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

1. Tài khoản hạch toán

2. Phương pháp hạch toán

VIII. HẠCH TOÁN NHẬN KÝ QUỸ KÝ CƯỢC DÀI HẠN.

1. Tài khoản hạch toán

2. Phương pháp hạch toán

IX. HẠCH TOÁN PHẢI TRẢ NỘI BỘ

1. Tài khoản hạch toán

2. Phương pháp hạch toán

X. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

1. Tài khoản hạch toán

2. Phương pháp hạch toán.

CHƯƠNG XII.KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH.

1. Tài khoản kế toán

2. Phương pháp hạch toán

II. HẠCH TOÁN CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

1. Tài khoản hạch toán.

2. Phương pháp hạch toán.

III. HẠCH TOÁN CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

1. Kế toán quỹ đầu tư phát triển.

2. Kế toán quỹ dự phòng tài chính.

3. Kế toán các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

4.Kế toán quỹ khen thưởng phúc lợi.

IV. HẠCH TOÁN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

1. Tài khoản sử dụng.

2. Phương pháp hạch toán

CHƯƠNG XIII.BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. TÁC DỤNG, NỘI DUNG, YÊU CẦU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý nghĩa tác dụng của báo cáo tài chính

2. Nội dung của báo cáo tài chính

3. Thời hạn và yêu cầu lập báo cáo tài chính

II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tác dụng của bảng cân đối kế toán

2. Nội dung của bảng cân đối kế toán

3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tác dụng

2. Nội dung của báo cáo kết quả kinh doanh

3. Phương pháp lập và cơ sở lập

IV. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tác dụng
2. Nội dung và kết cấu
3. Phương pháp lập.

V. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tác dụng
2. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh báo cáo tài chính
3. Phương pháp lập các chỉ tiêu của báo cáo tài chính

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần: 3 TC được phân bổ 45 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành, thảo luận.

- Sinh viên sẽ phải kiểm tra 01 bài, hoàn thành bài tập thực hành, thảo luận các nhiệm vụ ở mục 8.

- Giảng viên cần chuẩn bị đầy đủ giáo án, bài giảng, tài liệu tham khảo trước khi lên lớp. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy phù hợp với môn học, thực hiện đúng các quy định trong quy chế đào tạo và quản lý sinh viên hiện hành do trường Đại học Lao động – Xã hội và Bộ giáo dục ban hành.

- Chương trình sẽ được rà soát chỉnh sửa 2 năm/ 1 lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Tài chính cá nhân; **Mã học phần:** TCCN0123L
- 2. Số tín chỉ:** 3 TC (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ 3 ngành Tài chính – Ngân hàng
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)
 - Tự học (TH): 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Quản trị tài chính doanh nghiệp
- 6. Mục tiêu của học phần**

Về kiến thức:

Tài chính cá nhân được xác định là bốn trụ cột của hệ thống tài chính tại bất kỳ nền kinh tế nào. Nền tài chính của doanh nghiệp, của một quốc gia có vững mạnh, phải được dựa trên nền tài chính vững mạnh của từng cá nhân, từng hộ gia đình.

Sau khi học xong học phần, sinh viên biết cách lập kế hoạch tài chính ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, xây dựng ngân sách chi tiêu và quản lý dòng tiền của cá nhân, của gia đình

Hiểu và hạn chế được tình trạng mất khả năng thanh khoản của cá nhân để đạt được những mục tiêu tốt hơn trong cuộc sống

Về kỹ năng:

Học phần Tài chính cá nhân cung cấp các kỹ năng cần thiết để cá nhân có khả năng lập kế hoạch và ra các quyết định về tài chính trong ngắn hạn và dài hạn; tự quản lý được chi tiêu của bản thân, cho gia đình. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức được học ở các môn học khác trong chương trình để áp dụng trong công việc tư vấn tài chính cá nhân tại các tổ chức tài chính, đặc biệt tại bộ phận quản lý tài sản cá nhân, quản lý khách hàng VIP của ngân hàng.

Sau khi được trang bị những kiến thức sâu về các hoạt động quản lý tài sản cá nhân và cách thức làm gia tăng giá trị của tài sản, sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có khả năng thực hiện hoạt động tư vấn và quản lý tài sản cho khách hàng tại các tổ chức tài chính và ngân hàng bán lẻ. Đồng thời, sinh viên viên có đủ kiến thức và kỹ năng đánh giá hiệu quả các khoản đầu tư cá nhân và xây dựng chiến lược phù hợp cho các hoạt động đầu tư trong tương lai. Các kiến thức và kỹ năng cụ thể bao gồm:

Quy trình thiết lập kế hoạch tài chính cá nhân tối ưu phù hợp với hiện trạng và yêu cầu của khách hàng

Xây dựng kế hoạch hưu trí cho từng khách hàng

Xây dựng các báo cáo tài chính cá nhân

Sử dụng tín dụng cá nhân và các sản phẩm ngân hàng hiệu quả

Xây dựng danh mục đầu tư tài sản cá nhân

Hiểu, sử dụng thành thạo và tư vấn khách hàng trong việc sử dụng bảo hiểm đúng cách để bảo vệ chống lại các rủi ro đáng kể nhằm bảo đảm khách hàng luôn đạt được sự an toàn tối đa về tài chính

Về thái độ:

Có thái độ nghiêm túc, tự giác trong quá trình học, tích cực đối thoại với giảng viên. Tăng cường làm việc nhóm để trao đổi, chia sẻ kỹ năng quản lý tài chính cá nhân.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp các kiến thức bao quanh vấn đề tài chính của mỗi cá nhân và hộ gia đình như: lập kế hoạch tài chính trong ngắn, trung và dài hạn; xây dựng ngân sách chi tiêu, xây dựng và quản lý dòng tiền cá nhân, thiết lập báo cáo tài chính cá nhân và danh mục đầu tư tài sản để bảo đảm mỗi cá nhân và hộ gia đình không gặp vấn đề thanh khoản và đạt được các mục tiêu trong cuộc sống.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Jack R. Kapoor, Les R. Dlabay, Robert J. Hughes, Melissa M. Hart (2016), *Focus on Personal Finance*.

[2] CFP Board, *Personal Financial Planning*

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân. - Tìm hiểu thực tế	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương III - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	Hình thức thi: Tự luận Cấu trúc đề thi: Theo đề thi kết thúc học phần.	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Lập kế hoạch tài chính cá nhân	[1], [2]	10	10			20
2	Chương II: Kế hoạch quản lý dòng tiền cá nhân	[1], [2]	10	10		1	20
3	Chương III: Chiến lược tiêu dùng thông minh và các sản phẩm tài chính	[1], [2]	10	10			20
	Chương IV: Chiến lược đầu tư cá nhân	[1], [2]	10	10			20
	Chương V: Kế hoạch hưu trí	[1], [2]	5	5			10
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

1.1 Các yếu tố ảnh hưởng tới mục tiêu và quyết định tài chính cá nhân

1.1.1 Các yếu tố vĩ mô

1.1.2 Vòng đời và tình trạng cá nhân

1.2 Mục tiêu tài chính cá nhân

1.2.1 Các loại mục tiêu tài chính cá nhân

1.2.2 Nguyên tắc khi thiết lập mục tiêu tài chính cá nhân

1.2.3 Yêu cầu với các mục tiêu tài chính cá nhân

1.3 Quy trình lập kế hoạch tài chính cá nhân

- 1.3.1 Xác định hiện trạng tài chính cá nhân
- 1.3.2 Xác lập mục tiêu tài chính cá nhân
- 1.3.3 Xây dựng các giải pháp thực hiện
- 1.3.4 Xây dựng các giải pháp dự phòng
- 1.3.5 Thực hiện kế hoạch
- 1.3.6 Đánh giá và điều chỉnh kế hoạch

CHƯƠNG II: QUẢN LÝ DÒNG TIỀN CÁ NHÂN

2.1 Xây dựng kế hoạch quản lý dòng tiền cá nhân

- 2.1.1 Nội dung quản lý dòng tiền cá nhân
- 2.1.2 Thiết lập hệ thống lưu trữ tài chính cá nhân

2.2 Báo cáo tài chính cá nhân

- 2.2.1 Bảng cân đối kế toán
- 2.2.2 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 2.2.3 Các chỉ số tài chính cá nhân

2.3 Thiết lập kế hoạch ngân sách tài chính cá nhân

- 2.3.1 Quy trình xây dựng ngân sách tài chính cá nhân
- 2.3.2 Kỹ năng quản lý dòng tiền và thực hiện kế hoạch tài chính

CHƯƠNG 3: CHIẾN LƯỢC TIÊU DÙNG THÔNG MINH VÀ CÁC SẢN PHẨM TÀI CHÍNH

3.1 Chiến lược tiêu dùng cá nhân

- 3.1.1 Lập kế hoạch tiêu dùng cá nhân
- 3.1.2 Nghiên cứu trước khi ra quyết định tiêu dùng
- 3.1.3 Những cảnh báo trong quá trình tiêu dùng cá nhân

3.2 Các sản phẩm tín dụng cá nhân

- 3.2.1 Lập kế hoạch sử dụng tín dụng ngân hàng
- 3.2.3 Chiến lược sử dụng sản phẩm tín dụng giáo dục
- 3.2.3 Chiến lược sử dụng sản phẩm tín dụng mua nhà
- 3.2.4 Chiến lược sử dụng sản phẩm tín dụng mua xe
- 3.2.5 Chiến lược sử dụng thẻ tín dụng

3.3. Quản lý tài sản

- 3.3.1 Quản lý rủi ro
- 3.3.2 Bảo hiểm phi nhân thọ

CHƯƠNG 4: CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ CÁ NHÂN

4.1 Hệ thống thuế hiện hành đối với tài sản cá nhân

4.2 Chiến lược đầu tư tài sản cố định

- 4.2.2 Lập kế hoạch đầu tư tài sản
- 4.2.3 Thực hiện đầu tư

4.3 Chiến lược đầu tư tài sản tài chính

- 4.3.1 Chiến lược đầu tư sản phẩm tiết kiệm ngân hàng

- 4.3.2 Chiến lược đầu tư Trái phiếu
- 4.3.3 Chiến lược đầu tư Cổ phiếu
- 4.3.4 Chiến lược đầu tư Quỹ tương hỗ
- 4.3.5 Chiến lược đầu tư sản phẩm bảo hiểm nhân thọ

CHƯƠNG 5: KẾ HOẠCH HƯU TRÍ

5.1 Lập kế hoạch hưu trí

- 5.1.1 Phân tích hiện trạng tài chính
- 5.1.2 Dự tính chi tiêu cho thời kỳ hưu trí
- 5.1.3 Thiết lập mục tiêu cho thời kỳ hưu trí

5.2 Thực hiện kế hoạch hưu trí

- 5.2.1 Xây dựng danh mục đầu tư
- 5.2.2 Xác lập quyền thừa kế và tận dụng các ưu đãi về thuế

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 3 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giảng viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KẾ TOÁN THUẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Kế toán thuế; **Mã học phần:** KTTE0123H
- 2. Số tín chỉ:** 3 TC (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ ba ngành Kế toán; Sinh viên năm thứ tư các ngành Kiểm toán, tài chính ngân hàng
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó có 1 giờ kiểm tra)
 - Thực hành (ThH): 0 giờ
 - Tự học (TH): 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - Kiến thức: Trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về bản chất, vai trò, nội dung và cách tính thuế cũng như cách hạch toán các loại thuế hiện hành ở Việt Nam.
 - Kỹ năng: Biết cách kê khai và quyết toán các loại thuế và vận dụng linh hoạt trong tình huống thực tế.
 - Thái độ:
 - + Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khách quan trong việc nhìn nhận được vai trò quan trọng của kế toán thuế.
 - + Có ý thức nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến kế toán thuế trong doanh nghiệp.
 - + Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp trong tương lai ngay từ khi còn là sinh viên
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về thuế và kế toán thuế; Các loại thuế hiện hành ở Việt Nam, bao gồm thuế Xuất nhập khẩu, Tiêu thụ đặc biệt, Giá trị gia tăng, Thu nhập doanh nghiệp và Thu nhập cá nhân.
- 8. Nhiệm vụ của sinh viên:**
 - Có mặt trên lớp ít nhất 80% số giờ theo quy định;
 - Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp;
 - Đọc tài liệu liên quan đến học phần;
 - Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng các bài tập và nhiệm vụ khi giáo viên giao nghiên cứu ở nhà;
 - Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ;
 - Hoàn thành đúng hạn và có chất lượng các bài tập và bài kiểm tra, bài thảo luận và nhiệm vụ giáo viên giao nghiên cứu ở nhà;
 - Hoàn thành bài thi kết thúc học phần.
- 9. Tài liệu học tập**

[1] Lê Thị Tú Oanh, Kế toán thuế, Trường Đại học Lao động – Xã hội, 2019

[2] Lê Thị Tú Oanh, Câu hỏi và bài tập Kế toán thuế, Trường Đại học Lao động – Xã hội, 2016

[3] Các Luật, Nghị định, và Thông tư về Quản lý thuế, các loại thuế XNK, TTĐB, GTGT, TNDN, TNCN.

[4] Trường Đại học Lao động – Xã hội, Bài giảng Kế toán thuế, 2016.

[5] TS Nguyễn Phú Giang, Kế toán thuế, NXB Tài chính, 2016.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm;	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm + Tự luận - Cấu trúc đề kiểm tra: 8 câu trắc nghiệm + 2 bài tập - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: sau chương IV - Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: tự luận kết hợp trắc nghiệm - Cấu trúc đề thi: đề thi gồm 8 câu trắc nghiệm x 0,25đ/1 câu; 1 bài tập 3 điểm; 1 bài tập 5 điểm - Thời gian làm bài thi: 90 phút	60%	

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 [từ 0 đến 10], làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ [9,2 – 10]; A [8,5 – 9,1]: Giỏi

B+ [7,7 – 8,4]; B [7,0 – 7,6]: Khá

C+ [6,2 – 6,9]; C [5,5 – 6,1]: Trung bình

D+ [4,7 – 5,4]; D [4,0 – 4,6]: Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ [2,0 – 3,9]; F [dưới 2,0]: Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về thuế và kế toán thuế	[1], [2]	3	3			6
2	Chương 2: Kế toán thuế xuất nhập khẩu	[1], [2], [3], [4], [5]	7	7			14
3	Chương 3 : Kế toán thuế TTĐB	[1], [2], [3], [4], [5]	6	6			12
4	Chương 4 : Kế toán thuế GTGT	[1], [2], [3], [4], [5]	9	9			18
5	Kiểm tra giữa kỳ		1	1		1	2
6	Chương 5: Kế toán thuế TNDN	[1], [2], [3], [4], [5]	11	11			22
7	Chương 6: Kế toán thuế TNCN	[1], [2], [3], [4]	4	4			8
8	Chương 7: Kế toán các loại thuế khác	[1], [2], [3], [4]	4	4			8
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết

Chương 1. TỔNG QUAN VỀ THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ

1.1. Tổng quan về thuế

1.1.1 Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế

1.1.1.1. Nguồn gốc của thuế

1.1.1.2. Khái niệm

1.1.1.3. Đặc điểm

1.1.1.4. Vai trò

1.1.2 Phân loại thuế

1.1.2.1. Theo tính chất điều tiết của thuế

1.1.2.2. Theo nguồn thu nhập

1.1.3 Các yếu tố cơ bản của một sắc thuế

1.1.4 Quản lý thuế tại Việt Nam

1.2. Tổng quan về kế toán thuế

1.2.1. Bản chất của kế toán thuế

1.2.2. Vai trò, nhiệm vụ và tổ chức kế toán thuế trong doanh nghiệp

Chương 2. KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

2.1. Bản chất, vai trò của thuế XNK

2.1.1. Bản chất của thuế XNK

2.1.2. Vai trò của thuế XNK

2.2. Nội dung cơ bản của thuế XNK

2.2.1. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế

2.2.2. Phương pháp tính thuế XNK

2.2.3. Miễn, giảm, hoàn thuế XNK

2.2.4. Kê khai và nộp thuế XNK

2.3. Kế toán thuế XNK trong doanh nghiệp

2.3.1. Kế toán thuế nhập khẩu

2.3.2. Kế toán thuế xuất khẩu

Chương 3. KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

3.1. Bản chất, vai trò của thuế tiêu thụ đặc biệt

3.1.1. Bản chất của thuế TTĐB

3.1.2. Vai trò của thuế TTĐB

3.2. Nội dung cơ bản của thuế tiêu thụ đặc biệt

3.2.1. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế và đối tượng không thuộc diện chịu thuế

3.2.2. Phương pháp tính thuế TTĐB

3.2.3. Kê khai, hoàn thuế TTĐB

3.3. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt trong doanh nghiệp

3.3.1. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu

3.3.2. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ trong nước

Chương 4. KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

4.1. Bản chất, vai trò của thuế GTGT

4.1.1. Bản chất của thuế GTGT

4.1.2. Vai trò của thuế GTGT

4.2. Nội dung cơ bản của thuế GTGT

4.2.1. Đối tượng nộp thuế

4.2.2. Đối tượng chịu thuế

4.2.3. Đối tượng không chịu thuế

4.2.4. Căn cứ và phương pháp tính thuế

4.3. Kê khai và hoàn thuế GTGT

4.3.1. Hóa đơn chứng từ

4.3.2. Kê khai thuế GTGT

4.3.3. Hoàn thuế

4.4. Kế toán thuế GTGT

4.4.1. Kế toán thuế GTGT tính thuế theo phương pháp khấu trừ

4.4.2. Kế toán thuế GTGT tính thuế theo phương pháp trực tiếp

Chương 5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

5.1. Bản chất, vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp

5.1.1. Bản chất của thuế TNDN

5.1.2. Vai trò của thuế TNDN

5.1.3. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập và chi phí

5.2. Nội dung cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp

5.2.1. Đối tượng nộp thuế

5.2.2. Đối tượng chịu thuế

5.2.3. Kỳ tính thuế

5.2.4. Căn cứ và phương pháp tính thuế

5.3. Kê khai, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

5.3.1. Kê khai thuế TNDN

5.3.2. Quyết toán thuế TNDN

5.4. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

5.4.1. Chứng từ hạch toán

5.4.2. Tài khoản hạch toán

5.4.3. Phương pháp hạch toán

Chương 6. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

6.1. Bản chất, vai trò của thuế thu nhập cá nhân

6.1.1. Bản chất của thuế TNCN

6.1.2. Vai trò của thuế TNCN

6.2. Nội dung cơ bản của thuế TNCN

6.2.1. Đối tượng nộp thuế

6.2.2. Thu nhập chịu thuế

6.2.3. Giảm thuế

6.2.4. Cách tính thuế

6.3. Kê khai, quyết toán, hoàn thuế TNCN

6.3.1. Kê khai thuế TNCN

6.3.2. Quyết toán thuế

6.3.3. Hoàn thuế

6.4. Kế toán thuế TNCN

6.4.1. Chứng từ hạch toán

6.4.2. Tài khoản hạch toán

6.4.3. Phương pháp hạch toán

Chương 7. KẾ TOÁN CÁC LOẠI THUẾ KHÁC

7.1. Khái quát về thuế Tài nguyên, thuế nhà đất, thuế khác

7.1.1. Đối tượng chịu thuế

7.1.2. Đối tượng nộp thuế

7.1.3. Phương pháp tính thuế

7.2. Kế toán thuế Tài nguyên, thuế nhà đất, thuế khác

7.2.1. Chứng từ và sổ kế toán

7.2.2. Tài khoản hạch toán

7.2.3. Phương pháp hạch toán

7.3. Kê khai và quyết toán thuế Tài nguyên, thuế nhà đất, thuế khác

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Học phần Kế toán thuế bao gồm 03 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành và 90 giờ tự học của sinh viên. Ngoài các bài kiểm tra ngắn [thời gian từ 10 đến 15 phút, số lượng kiểm tra từ 1 – 2 bài], sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ [theo lịch của giáo viên giảng dạy] và 1 bài thi kết thúc học phần [theo lịch thi của nhà trường].

- Để hoàn thành học phần, sinh viên cần:
 - + Tham dự ít nhất 80% giờ lên lớp;
 - + Nộp đề cương từng chương của học phần cho giảng viên giảng dạy vào tiết đầu của mỗi chương;
 - + Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi thảo luận, câu hỏi liên hệ thực tiễn... mà giảng viên đặt ra trên lớp cũng như yêu cầu tự nghiên cứu ở nhà;
 - + Tham dự và hoàn thành các bài kiểm tra ngắn, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc học phần;
 - + Có thái độ nghiêm túc, hợp tác trong học tập.
- Đối với giảng viên giảng dạy cần:
 - + Nhất thiết phải có bài giảng của học phần Kế toán thuế nhằm phục vụ tốt cho việc giảng dạy học phần này;
 - + Phổ biến cho sinh viên về những quy định, nội dung của học phần giảng dạy;
 - + Giải đáp rõ ràng những thắc mắc của sinh viên đối với học phần;
 - + Học phần này mang tính thực tiễn cao, vì vậy yêu cầu giảng viên chuẩn bị câu hỏi, tình huống bám sát với thực tế dành cho sinh viên và giúp sinh viên có những câu trả lời đầy đủ, xác đáng nhất;
 - + Phương pháp giảng dạy: Phương pháp động não, phương pháp dạy học dựa trên vấn đề;
 - + Phương tiện giảng dạy: Phần, bảng, máy chiếu;
 - + Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 02 năm/ lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Quản trị chiến lược; **Mã học phần:** QTCL0523H
- 2. Số tín chỉ:** 03 TC (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ hai ngành Quản trị kinh doanh; sinh viên năm thứ tư ngành Tài chính - Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó gồm 1 giờ kiểm tra)
 - Thực hành (ThH): 0 giờ
 - Tự học (TH): 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Kinh tế vi mô
- 6. Mục tiêu của học phần**
 - *Kiến thức:*
 - + Hiểu được khái niệm cơ bản về chiến lược, nhà quản trị chiến lược và nội dung cơ bản về quá trình quản trị chiến lược trong doanh nghiệp.
 - + Hiểu, phân tích và đánh giá được những vấn đề liên quan đến quá trình hoạch định chiến lược như sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của doanh nghiệp, môi trường kinh doanh.
 - + Nhận diện, phân tích được các chiến lược mà các doanh nghiệp lựa chọn ở cả 3 cấp (cấp doanh nghiệp, cấp kinh doanh và cấp chức năng).
 - + Hiểu, phân tích được những vấn đề liên quan đến tổ chức thực hiện chiến lược như cơ cấu tổ chức, phân bổ nguồn lực; cách thức đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh chiến lược.
 - *Kỹ năng:*
 - + Rèn luyện kỹ năng tư duy chiến lược, hình thành “phản xạ” đối với các nhân tố chiến lược.
 - + Làm việc cá nhân và làm việc nhóm trong việc phân tích, đánh giá và tổng hợp các vấn đề liên quan đến những tình huống quản trị chiến lược cụ thể.
 - + Thực hiện được ra các quyết định quản trị chiến lược trong các bài tập thực hành về quản trị chiến lược.
 - *Thái độ:*
 - + Ý thức được vai trò và tầm quan trọng của quản trị chiến lược trong hoạt động kinh doanh.
 - + Có sự tự tin trong việc tìm hiểu và phân tích các vấn đề kinh tế nảy sinh trong thực tiễn sản xuất kinh doanh.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Học phần này cung cấp những kiến thức sau: Tổng quan về Quản trị chiến lược; Phân tích môi trường kinh doanh; Phân tích môi trường nội bộ doanh nghiệp; Xây dựng lợi thế cạnh tranh; Các loại chiến lược trong kinh doanh; Lựa chọn và thực hiện chiến lược; Đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Sinh viên cần thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của học phần theo hướng dẫn của giảng viên.

- Dự lớp: 80% số giờ trở lên
- Tự nghiên cứu tài liệu học tập trước khi đến lớp
- Tham gia học tập và tìm hiểu thực tế học phần theo một nhóm học chính thức thuộc lớp học phần (bài tập nhóm).

- Tham gia nghe giảng đầy đủ và thực hiện các nhiệm vụ học tập do giảng viên giao.

- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

9. Tài liệu học tập

[1]. PGS.TS Ngô Kim Thanh, Giáo trình Quản trị chiến lược- NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012 (HLBB1)

[2]. PGS.TS Lê Thế Giới, TS Nguyễn Thanh Liêm, Ths Trần Hữu Hải, Quản trị chiến lược - NXB Thống Kê, 2009 (HLTK1)

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; (<i>Báo cáo/thuyết minh/..., được nhóm xác nhận có tham gia</i>)	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm - Cấu trúc đề kiểm tra: 40 câu trắc nghiệm gồm 3 loại câu <i>Câu loại 1(10 câu): mỗi câu 0,15 điểm</i> <i>Câu loại 2(20 câu): mỗi câu 0,25 điểm</i> <i>Câu loại 3(10 câu): mỗi câu 0,35 điểm</i> - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau khi kết thúc chương 5 - Thời gian làm bài kiểm tra: 60 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: Trắc nghiệm - Cấu trúc đề thi: <i>đề thi gồm 40 câu chia</i>	60%	

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
		<p><i>làm 3 loại</i></p> <p><i>Câu loại 1(10 câu): mỗi câu 0,15 điểm</i></p> <p><i>Câu loại 2(20 câu): mỗi câu 0,25 điểm</i></p> <p><i>Câu loại 3(10 câu): mỗi câu 0,35 điểm</i></p> <p><i>- Thời gian làm bài thi: theo quy định kiểm tra, thi kết thúc học phần</i></p>		

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH / TL	KT	
1	Chương I. Tổng quan về Quản trị chiến lược	[1], [2]	6	6			12
2	Chương II. Phân tích môi trường kinh doanh	[1], [2]	7	7			14
3	Chương III. Phân tích môi trường nội bộ doanh nghiệp	[1], [2]	5	5			10
4	Chương IV. Xây dựng lợi thế cạnh tranh	[1], [2]	4	4			8
5	Chương V. Các loại chiến lược trong kinh doanh	[1], [2]	11	11		1	22
6	Chương VI. Lựa chọn và thực hiện chiến lược	[1], [2]	6	6			12
7	Chương VII. Đánh giá và điều chỉnh chiến lược	[1], [2]	6	6			12

	Tổng số		45	45		1	90
--	----------------	--	-----------	-----------	--	----------	-----------

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

1.1. Khái niệm, vai trò của quản trị chiến lược

1.2.1. Các khái niệm chiến lược và quản trị chiến lược

1.2.2. Vai trò của quản trị chiến lược

1.2. Mô hình quản trị chiến lược

1.4.1. Mô hình quản trị chiến lược tổng quát

1.4.2. Mô hình ba giai đoạn quản trị chiến lược

1.3. Các cấp quản trị chiến lược

1.3.1. Chiến lược cấp công ty

1.3.2. Chiến lược kinh doanh

1.3.3. Chiến lược cấp chức năng.

1.4. Nhà quản trị chiến lược

1.4.1. Khái niệm và vai trò của nhà quản trị chiến lược

1.4.2. Yêu cầu về năng lực của nhà quản trị chiến lược

1.5. Nhiệm vụ và mục tiêu chiến lược

1.5.1. Xác định nhiệm vụ của doanh nghiệp

1.5.2. Mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp

1.5.3. Trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh

CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

2.1. Ý nghĩa của việc phân tích môi trường bên ngoài doanh nghiệp

2.1.1. Khái niệm môi trường bên ngoài doanh nghiệp

2.1.2. Ý nghĩa của việc phân tích môi trường bên ngoài doanh nghiệp

2.2. Phân tích môi trường bên ngoài doanh nghiệp

2.2.1. Môi trường vĩ mô

2.2.2. Môi trường vi mô

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NỘI BỘ DOANH NGHIỆP

3.1. Ý nghĩa của việc phân tích môi trường nội bộ doanh nghiệp

3.1.1. Khái niệm môi trường nội bộ doanh nghiệp

3.1.2. Ý nghĩa của việc phân tích môi trường nội bộ doanh nghiệp

3.2. Phân tích môi trường nội bộ doanh nghiệp

3.2.1. Phân tích nội bộ doanh nghiệp theo chức năng quản trị

3.2.2. Phân tích nội bộ doanh nghiệp theo lĩnh vực quản trị

3.2.3. Phân tích nội bộ doanh nghiệp theo tiềm năng các nguồn lực của doanh nghiệp

3.2.4. Phân tích chuỗi giá trị của doanh nghiệp

CHƯƠNG IV. XÂY DỰNG LỢI THẾ CẠNH TRANH

4.1. Khái quát về lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp

4.1.1. Khái niệm và quan điểm tạo lợi thế cạnh tranh

4.1.2. Những vũ khí cạnh tranh chủ yếu

4.2. Tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp

4.2.1. Các công cụ tạo lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp

4.2.2. Các yếu tố tác động đến việc xây dựng lợi thế cạnh tranh

4.2.3. Xây dựng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp

4.2.4. Lựa chọn lợi thế cạnh tranh

CHƯƠNG V. CÁC LOẠI CHIẾN LƯỢC TRONG DOANH NGHIỆP

5.1. Chiến lược cấp doanh nghiệp

5.1.1. Chiến lược tăng trưởng

5.1.2. Chiến lược phòng thủ

5.2. Chiến lược cấp kinh doanh

5.2.1. Chiến lược cạnh tranh cơ bản của M. Porter

5.2.2. Chiến lược kinh doanh theo vị thế cạnh tranh

5.2.3. Chiến lược kinh doanh theo các giai đoạn phát triển của ngành

5.3. Chiến lược chức năng

5.3.1. Vai trò của chiến lược chức năng trong doanh nghiệp

5.3.2. Chuỗi giá trị

5.3.3. Các chiến lược chức năng

5.4. Chiến lược toàn cầu của doanh nghiệp

5.4.1. Môi trường kinh doanh toàn cầu

5.4.2. Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế

5.4.3. Các phương thức phát triển kinh doanh quốc tế

5.4.4. Liên minh chiến lược toàn cầu

CHƯƠNG VI. LỰA CHỌN VÀ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

6.1. Lựa chọn chiến lược

6.1.1. Yêu cầu của lựa chọn chiến lược

6.1.2. Các nhân tố chính ảnh hưởng đến lựa chọn chiến lược

6.1.3. Quy trình lựa chọn chiến lược

6.1.4. Mô hình phân tích và lựa chọn chiến lược

6.2. Thực hiện chiến lược

6.2.1. Bản chất, vai trò và yêu cầu trong thực hiện chiến lược

6.2.2. Nội dung của thực hiện chiến lược

CHƯƠNG VII. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐIỀU CHỈNH CHIẾN LƯỢC

7.1. Đánh giá chiến lược

7.1.1. Mục đích của kiểm tra đánh giá chiến lược

7.1.2. Xây dựng các tiêu chuẩn kiểm tra đánh giá

7.1.3. Quy trình đánh giá chiến lược

7.1.4. Các mô hình kiểm soát thực hiện chiến lược

7.2. Điều chỉnh chiến lược

7.2.1. Sự cần thiết của điều chỉnh chiến lược

7.2.2. Các giai đoạn cơ bản trong điều chỉnh chiến lược

7.2.3. Các biện pháp điều chỉnh chiến lược

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 45 giờ lý thuyết và 0 giờ thảo luận.

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi hướng dẫn học tập cho sinh viên, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế. Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, giảng giải kết hợp trực quan.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ DANH MỤC ĐẦU TƯ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Quản trị danh mục đầu tư; **Mã học phần:** QTĐT0123L

2. Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 90)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ 3 ngành Tài chính – Ngân hàng

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Quản trị tài chính doanh nghiệp

6. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Sau khi học học phần Quản trị danh mục đầu tư, sinh viên phải nắm được các kiến thức và các kỹ năng cơ bản về chiến lược và các nội dung cơ bản của việc quản trị danh mục đầu tư. Theo đó, sinh viên cần nắm được các khái niệm cơ bản về danh mục đầu tư và lý thuyết quản trị danh mục đầu tư; Hiểu và vận dụng được các lý thuyết quản trị danh mục đầu tư để xây dựng danh mục đầu tư cho nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức và các doanh nghiệp; Nắm được các kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Về kỹ năng:

Học phần Tài chính cá nhân cung cấp các kỹ năng cần thiết để người học có khả năng xây dựng danh mục đầu tư cho nhà đầu tư cá nhân, dựa trên nguồn lực tài chính được biết. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức được học ở học phần Quản trị danh mục đầu tư để lựa chọn danh mục đầu tư trên thị trường chứng khoán, giảm thiểu những thiệt hại gây ra cho nhà đầu tư.

Về thái độ:

Có thái độ nghiêm túc, tự giác trong quá trình học, tích cực đối thoại với giảng viên. Tăng cường làm việc nhóm để trao đổi, tăng cường tìm hiểu thực tế.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần bao gồm 5 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị danh mục đầu tư như: khái niệm và phân loại danh mục đầu tư, các phương thức quản trị danh mục đầu tư, các chủ thể tham gia cung ứng dịch vụ quản trị danh mục đầu tư.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Phạm Xuân Giang, Quản trị dự án đầu tư, ĐH Quốc gia Thành phố HCM, 2009

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân. - Tìm hiểu thực tế	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Cấu trúc đề kiểm tra: Giống đề thi kết thúc học phần - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương III - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	Hình thức thi: tự luận Cấu trúc đề thi: Theo đề thi kết thúc học phần.	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về danh mục đầu tư	[1]	8	8			16
2	Chương II: Lợi nhuận và rủi ro của danh mục đầu	[1]	12	12			24

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
	tư						
3	Chương III: Các lý thuyết quản trị danh mục đầu tư	[1]	10	10		1	20
4	Chương IV: Chiến lược quản trị danh mục đầu tư	[1]	10	10			20
5	Chương V: Danh mục đầu tư tối ưu	[1]	5	5			10
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ DANH MỤC ĐẦU TƯ

1.1. Khái niệm về danh mục đầu tư

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Phân loại

1.2. Sự cần thiết phải xây dựng danh mục đầu tư

1.2.1. Đối với nhà đầu tư

1.2.2. Đối với nhà quản trị doanh nghiệp

1.3. Nguyên tắc xây dựng danh mục đầu tư

1.3.1. Lợi tức và rủi ro

1.3.2. Phân bổ đầu tư

1.3.3. Danh mục tối ưu

CHƯƠNG II: LỢI NHUẬN VÀ RỦI RO CỦA DANH MỤC ĐẦU TƯ

2.1. Lợi nhuận của danh mục đầu tư

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Đo lường lợi nhuận của danh mục đầu tư

2.2. Rủi ro của danh mục đầu tư

2.2.1. Khái niệm

2.2.2. Đo lường rủi ro của danh mục đầu tư

2.3. Mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro của danh mục đầu tư

2.3.1. So sánh với đầu tư riêng lẻ

2.3.2. Yêu cầu về lợi nhuận và rủi ro của danh mục đầu tư

CHƯƠNG III: CÁC LÝ THUYẾT QUẢN TRỊ DANH MỤC ĐẦU TƯ

3.1. Tài sản phi rủi ro

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Vai trò

3.2. Lý thuyết phân bổ vốn đầu tư giữa tài sản phi rủi ro và tài sản rủi ro

3.2.1. Lý thuyết đường phân bổ vốn (CAL)

3.2.2. Tỷ lệ phân bổ vốn giữa tài sản phi rủi ro và tài sản rủi ro

3.3. Lý thuyết phân bổ vốn giữa các tài sản rủi ro

3.3.1. Đường biên hiệu quả của các tài sản rủi ro

3.3.2. Tỷ lệ phân bổ vốn giữa các tài sản rủi ro

3.4. Lý thuyết danh mục đầu tư tổng thể

3.4.1. Khái niệm danh mục đầu tư tổng thể

3.4.2. Quy trình xây dựng danh mục đầu tư tổng thể

CHƯƠNG IV: CHIẾN LƯỢC QUẢN TRỊ DANH MỤC ĐẦU TƯ

4.1. Khái niệm chiến lược quản trị danh mục đầu tư

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Phân loại

4.2. Chiến lược quản trị danh mục đầu tư chủ động

4.2.1. Khái niệm

4.2.2. Nội dung

4.3. Chiến lược quản trị danh mục đầu tư thụ động

4.3.1. Khái niệm

4.3.2. Nội dung

CHƯƠNG V: DANH MỤC ĐẦU TƯ TỐI ƯU

5.1. Khái niệm danh mục đầu tư tối ưu

5.2. Danh mục đầu tư tối ưu của các tài sản rủi ro – Mô hình Markowitz

5.2.1. Mô hình Markowitz

5.2.2. Danh mục đầu tư tối ưu giữa các tài sản rủi ro

5.3. Danh mục đầu tư tổng thể tối ưu

5.3.1. Quy trình xây dựng danh mục đầu tư tổng thể tối ưu

5.3.2. Ứng dụng xây dựng danh mục đầu tư tối ưu trên TTCK Việt Nam

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 3 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giảng viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KIỂM TOÁN CĂN BẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Kiểm toán căn bản; **Mã học phần:** KTCB0123H
- 2. Số tín chỉ:** 03 (45, 0, 90).
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ hai ngành Kiểm toán; sinh viên năm thứ ba ngành Kế toán; sinh viên năm thứ tư ngành Tài chính – Ngân hàng
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ (bao gồm 3 giờ kiểm tra)
 - Thực hành (ThH): 0 giờ
 - Tự học (TH): 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Kế toán tài chính 2
- 6. Mục tiêu của học phần:**
 - Kiến thức: Trang bị những kiến thức cơ bản về hoạt động kiểm toán bao gồm: Khái niệm kiểm toán và các lĩnh vực kiểm toán và tổ chức kiểm toán. Những khái niệm cơ bản trong kiểm toán và ý nghĩa của chúng đối với việc thực hiện kiểm toán. Các phương pháp, kỹ thuật kiểm toán, qui trình một cuộc kiểm toán và các loại ý kiến kiểm toán.
 - Kỹ năng: Giúp cho người học có kỹ năng cơ bản để phân tích, đánh giá tình hình doanh nghiệp. Trang bị cho người học phương pháp cơ bản để tìm hiểu, kiểm tra, và giải quyết vấn đề trong tổ chức.
 - Thái độ: Nắm vững lý thuyết giảng trên lớp. Kết hợp với nghiên cứu tài liệu tham khảo, tham gia thảo luận (theo hướng dẫn của giáo viên) và làm các bài tập tình huống bắt buộc nhằm rèn luyện các kỹ năng, phương pháp. Tích cực tìm hiểu những kiến thức khác về kiểm toán, kế toán tài chính.
- 7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý kiểm toán, những hướng dẫn cụ thể quy trình và các bước để thực hiện một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính.
- 8. Nhiệm vụ của sinh viên:**
 - Sinh viên phải chuẩn bị các nội dung mà giảng viên yêu cầu trước khi lên lớp.
 - Dự lớp đầy đủ theo quy định
 - Làm bài tập đầy đủ và nộp đúng hạn
 - Tham gia thảo luận tích cực
 - Hoàn thành bài kiểm tra cuối học phần
- 9. Tài liệu học tập:**

[1]. Phan Trung Kiên, Kiểm toán, ĐHKQTĐ, 2018.

[2]. GS.TS. Nguyễn Quang Quynh, PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Hoa, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2017.

Các trang Web:

1. <http://www.vacpa.org.vn>

2. <http://www.mof.gov.vn>

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân, bài tập lớn; - Làm bài tập theo nhóm; (<i>Báo cáo/thuyết minh/..., được nhóm xác nhận có tham gia</i>)	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: (<i>tự luận/trắc nghiệm</i>) - Cấu trúc đề kiểm tra: Câu 1: 3đ, câu 2: 3đđiểm, câu 3: 4đ - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: sau khi kết thúc chương 4. - Thời gian làm bài kiểm tra: 90 phút	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: <i>tự luận kết hợp trắc nghiệm.</i> - Cấu trúc đề thi: <i>Câu 1: 2,75đ, Câu 2: 2,75đ, Câu 3: 2,5đ, Câu 4: 2điểm.</i> - Thời gian làm bài thi: <i>90phút</i>	60%	

11. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung:

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng	LT	ThH/	KT	

			số		TL		
1	Chương 1: Tổng quan về kiểm toán	[1], [2]	10	10			20
2	Chương 2: Các khái niệm cơ bản trong kiểm toán	[1], [2]	10	10			20
3	Chương 3: Hệ thống phương pháp kiểm toán	[1], [2]	7	7			14
4	Chương 4: Chọn mẫu kiểm toán	[1], [2]	6	6			12
5	Chương 5: Quy trình kiểm toán Báo cáo tài chính	[1], [2]	12	12		3	24
	Cộng		45	45		3	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra.

B. Nội dung chi tiết:

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN VÀ CÁC DỊCH VỤ ĐẢM BẢO

1.1. Kiểm toán và các đặc trưng của kiểm toán

1.1.1. Kiểm toán

1.1.2. Chức năng của kiểm toán

1.1.3. Phân loại kiểm toán

1.1.4. KTV và tổ chức nghề nghiệp của KTV

1.2. Đạo đức nghề và trách nhiệm của KTV

1.2.1. Đạo đức nghề nghiệp của KTV

1.2.2. Trách nhiệm của KTV

1.3. Lịch sử phát triển của kiểm toán

CHƯƠNG 2: CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG KIỂM TOÁN

2.1. Gian lận và sai sót

2.1.1. Gian lận

2.1.2. Sai sót

2.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến gian lận và sai sót

2.2. Trọng yếu và rủi ro kiểm toán

2.2.1. Trọng yếu

2.2.2. Rủi ro kiểm toán

2.3. Cơ sở dẫn liệu, bằng chứng kiểm toán và hồ sơ kiểm toán

2.3.1. Cơ sở dẫn liệu

2.3.2. Bằng chứng kiểm toán

2.3.3. Hồ sơ kiểm toán

CHƯƠNG 3: HỆ THỐNG PHƯƠNG PHÁP KIỂM TOÁN

3.1. Tổng quan về hệ thống phương pháp kiểm toán

3.1.1. Cơ sở xây dựng phương pháp

3.1.2. Các phương pháp kiểm toán

3.2. Hệ thống phương pháp kiểm toán

3.2.1.Phương pháp kiểm toán tuân thủ

3.2.2.Phương pháp kiểm toán cơ bản

CHƯƠNG 4: CHỌN MẪU KIỂM TOÁN

4.1. Khái quát về chọn mẫu trong kiểm toán

4.1.1.Khái niệm chọn mẫu kiểm toán

4.1.2.Các loại rủi ro chọn mẫu

4.1.3.Các loại mẫu kiểm toán

4.1.4.Kỹ thuật phân tổ

4.2. Phương pháp chọn mẫu

4.2.1.Chọn mẫu xác suất

4.2.2.Chọn mẫu phi xác suất

CHƯƠNG 5: QUI TRÌNH KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1. Khái quát chung

5.2. Chuẩn bị kiểm toán

5.2.1.Chấp nhận khách hàng

5.2.2.Tìm hiểu về khách hàng

5.2.3.Xác lập mức trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán

5.2.4.Xây dựng kế hoạch và chương trình kiểm toán

5.3. Thực hiện kiểm toán

5.4. Kết thúc kiểm toán

5.4.1.Tổng hợp kết quả kiểm toán

5.4.2.Lập Báo cáo kiểm toán

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

- Thời lượng của học phần: 3 TC được phân bổ 45 giờ lý thuyết (trong đó có 3 giờ kiểm tra giữa kỳ), 0 giờ thực hành.

- Sinh viên sẽ phải kiểm tra 01 bài và hoàn thành các nhiệm vụ ở mục 8.

- Giảng viên cần chuẩn bị đầy đủ giáo án, bài giảng, tài liệu tham khảo trước khi lên lớp. Áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy phù hợp với môn học, thực hiện đúng các quy định trong quy chế đào tạo và quản lý sinh viên hiện hành do trường Đại học Lao động – Xã hội và Bộ giáo dục ban hành.

- Chương trình sẽ được rà soát chỉnh sửa 2 năm/1 lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

- 1. Tên học phần:** Ngân hàng phát triển; **Mã học phần:** NHPT0123L
- 2. Số tín chỉ:** 3TC (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ tư ngành Tài chính - Ngân hàng.
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)
 - Tự học (TH): 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Tài chính - tiền tệ, Nhập môn ngân hàng thương mại
- 6. Mục tiêu của học phần**

Về kiến thức:

Môn học trang bị cho sinh viên chuyên ngành Ngân hàng – Tài chính những kiến thức cơ bản về các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng phát triển như hoạt động huy động vốn, hoạt động sử dụng vốn, đặc biệt là hoạt động cho vay các dự án phát triển và các hoạt động đặc thù như cho vay lại vốn ODA, hỗ trợ sau đầu tư...

Về kỹ năng:

Môn học trang bị cho sinh viên công cụ phân tích các tình huống xảy ra trong quá trình vận động thực tế của các ngân hàng phát triển, tư duy về hoạt động quản trị ngân hàng phát triển.

Về thái độ:

Có thái độ nghiêm túc, đúng đắn và khoa học về bản chất của các vấn đề ngân hàng phát triển, vấn đề vận dụng các kiến thức vào lĩnh vực tài chính ngân hàng.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Nội dung học phần đi sâu tìm hiểu các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng phát triển như huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau để đảm bảo khả năng tài trợ các dự án phát triển có quy mô lớn đòi hỏi nguồn vốn dài hạn và có chi phí bình quân thấp. Nghiên cứu nội dung hoạt động tài trợ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội cũng là một nội dung chủ yếu của học phần, trong đó đi sâu phân tích khía cạnh kinh tế, tài chính dự án mà ngân hàng cần đặc biệt quan tâm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Phan Thị Thu Hà (2005). *Ngân hàng Phát triển*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.

[2] Phan Thị Thu Hà (2013). *Ngân hàng Thương mại*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương II - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Hình thức thi: tự luận - Cấu trúc đề thi: Theo đề thi kết thúc học phần.	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về Chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước	[1], [2]	5	5			10
2	Chương II: Tổng quan về Ngân hàng phát triển	[1], [2]	10	10			20
3	Chương III: Một số mô hình ngân hàng phát triển trên thế giới	[1], [2]	10	10			20
4	Chương IV: Phân tích tài	[1], [2]	15	15		1	30

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
	chính dự án của ngân hàng phát triển						
5	Chương V: Phân tích hiệu quả xã hội của dự án	[1], [2]	5	5			10
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

1.1. Mục tiêu của chính sách

1.1.1. Cơ sở hình thành chính sách

1.1.1.1. Cơ sở khách quan về sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế

1.1.1.2. Cơ sở từ đối tượng nhận tài trợ: Dự án phát triển

1.1.2. Mục tiêu của chính sách

1.2. Nguyên tắc của chính sách

1.3. Nội dung của chính sách

1.3.1. Chính sách ngành, vùng và lĩnh vực đầu tư

1.3.2. Các hình thức cấp tín dụng

1.3.3. Điều kiện tín dụng

1.3.4. Chính sách về hạn mức

1.3.5. Chính sách khuyến khích

1.3.6. Chính sách quản lý rủi ro

CHƯƠNG II: TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

2.1. Sự cần thiết của NHPT

2.1.1. Khái niệm NHPT

2.1.2. Vai trò của NHPT trong nền kinh tế

2.1.3. Sự tiến triển của NHPT cùng với sự phát triển kinh tế

2.1.4. Những nhân tố tác động đến sự phát triển của NHPT

2.2. Hoạt động chủ yếu của NHPT

2.2.1. Huy động và tiếp nhận vốn

2.2.2. Tín dụng đầu tư

2.2.3. Tín dụng xuất khẩu

2.2.4. Các hoạt động khác của NHPT

2.3. Đánh giá kết quả hoạt động của NHPT

2.3.1. Đánh giá sự an toàn trong hoạt động

2.3.2. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển

2.3.3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu tài chính

CHƯƠNG III: MỘT SỐ MÔ HÌNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN TRÊN THẾ GIỚI

3.1. Tổng quan về hệ thống ngân hàng phát triển trên thế giới.

3.1.1. Về lịch sử hình thành

3.1.2. Hoạt động huy động vốn

- 3.1.3. Hoạt động sử dụng vốn
- 3.1.4. Vai trò của chính phủ trong hoạt động của các NHPT.

3.2. Ngân hàng phát triển Trung Quốc

- 3.2.1. Chức năng, nhiệm vụ của ngân hàng
- 3.2.2. Các hoạt động chủ yếu của ngân hàng
- 3.2.3. Quản trị ngân hàng

3.3. Ngân hàng phát triển Hàn Quốc

- 3.3.1. Chức năng, nhiệm vụ của ngân hàng
- 3.3.2. Các hoạt động chủ yếu của ngân hàng
- 3.3.3. Quản trị ngân hàng

CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

4.1. Khái niệm, nội dung, vai trò của phân tích tài chính dự án

- 4.1.1. Khái niệm
- 4.1.2. Nội dung
- 4.1.3. Vai trò

4.2. Các phương pháp phân tích tài chính dự án

- 4.2.1. Phương pháp thời gian hoàn vốn (PP).
- 4.2.2. Phương pháp giá trị hiện tại ròng (NPV)
- 4.2.3. Phương pháp tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR)

4.3. Bài tập tình huống về phân tích tài chính dự án

CHƯƠNG V: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN

5.1. Khái niệm hiệu quả xã hội và mục tiêu phân tích hiệu quả xã hội.

5.2. Phân tích lợi ích- chi phí xã hội

5.3. Tỷ lệ chiết khấu xã hội

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Học phần bao gồm 3 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giảng viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỰC TẬP CUỐI KHÓA

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Thực tập cuối khóa; **Mã học phần:** TTTC0224T

2. Số tín chỉ: 04 (0,180,0)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ tư ngành Tài chính - Ngân hàng

4. Phân bổ thời gian

- Lý thuyết (LT): 0 giờ

- Thực tập cơ sở (TTCS): 180 giờ

- Tự học (TH): 0 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Quản trị ngân hàng thương mại, Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao

6. Mục tiêu của học phần

Học phần thực tập tốt nghiệp yêu cầu sinh viên thực tập toàn thời gian tại cơ sở thực tập trong 10 tuần với những mục tiêu cụ thể sau đây:

- Giúp sinh viên vận dụng lý thuyết vào thực tiễn

- Tạo điều kiện cho sinh viên tiếp tục phát triển kiến thức, mở rộng hiểu biết, tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của đơn vị, vận dụng những kiến thức đã được trang bị trong nhà trường vào thực tiễn, góp phần đạt chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

- củng cố kiến thức đã học, đi sâu tìm hiểu và nắm bắt cách thức tổ chức trong từng đơn vị cụ thể.

- Vận dụng kiến thức đã tích lũy trong quá trình học tập tại trường để phân tích, đánh giá thực tế tổ chức và vận hành bộ máy tổ chức trong các đơn vị, đề xuất các giải pháp giải quyết các tồn tại trong hoạt động của cơ sở thực tập.

- Giúp sinh viên bước đầu làm quen với môi trường thực tiễn, rèn luyện tác phong làm việc chuyên nghiệp, rèn luyện kỹ năng ứng xử trong môi trường làm việc, kỹ năng thích nghi với cuộc sống sau khi tốt nghiệp.

- Kiến thức:

Củng cố các kiến thức chuyên ngành đã học và biết cách vận dụng vào thực tiễn.

- Kỹ năng:

Sau khi thực tập xong học phần này, sinh viên có các kỹ năng phân tích, tổng hợp và tự nghiên cứu các vấn đề sâu hơn liên quan đến Tài chính - ngân hàng, Cụ thể:

Biết cách nghiên cứu và đánh giá sự phù hợp hoạt động của tổ chức với bộ máy nhân sự tại bộ phận tài chính, kế toán, các hoạt động trong doanh nghiệp, các hoạt động trong tổ chức tín dụng và các các đơn vị thực tập khác.

Biết cách nghiên cứu và tổ chức quy trình một số hoạt động chủ yếu của đơn vị (hoạt động huy động vốn, hoạt động tín dụng, dịch vụ thẻ, dịch vụ khách hàng, kế toán ngân hàng... tại Ngân hàng thương mại, phân tích đầu tư chứng khoán, các phương thức huy động vốn đối với doanh nghiệp, ưu điểm và hạn chế đối với từng phương thức huy động vốn, định giá tài sản, tài chính doanh nghiệp, lập hồ sơ vay vốn các tổ chức tín dụng, tư vấn đầu tư,...).

Biết cách thiết kế quy trình kiểm soát rủi ro tài chính tại đơn vị

Có khả năng phân tích, đánh giá sự phù hợp của các hoạt động tại Ngân hàng thương mại, tại các doanh nghiệp với sự tuân thủ của chế độ, các quy định quản lý tài chính của Nhà nước

Có khả năng phân tích tình hình tài chính của đơn vị để đưa ra những khuyến nghị hữu ích đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin khác nhau của các đối tượng liên quan đến đơn vị

- Thái độ:

+ Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc, khách quan và khoa học trong việc đánh giá thực tế tổ chức kế toán và công tác kế toán của đơn vị.

+ Có ý thức nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý thuyết và thực tiễn liên quan đến công tác kế toán trong các đơn vị.

+ Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp trong tương lai ngay từ khi còn là sinh viên.

+ Đảm bảo các yêu cầu về kỹ năng nghiên cứu, đạo đức nghiên cứu, và kỹ năng trình bày một sản phẩm khoa học.

7. Mô tả vấn đề nội dung của học phần

Học phần này trang bị cho sinh viên kinh nghiệm nghiên cứu thực tế các hoạt động tại các tổ chức tín dụng, bộ phận tài chính, kế toán trong doanh nghiệp

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham gia đủ các buổi giảng viên hướng dẫn tập trung trên lớp.
- Tự liên hệ địa điểm thực tập, đi thực tập đầy đủ.
- Xây dựng kế hoạch thực tập
- Chủ động tìm hiểu, học hỏi nghiệp vụ từ cán bộ ở đơn vị thực tập

- Hoàn thành các thủ tục hành chính liên quan đến thực tập cuối khóa theo quy định

- Hoàn thành và nộp báo cáo thực tập cuối khóa đúng yêu cầu về nội dung, hình thức và thời gian quy định.

9. Tài liệu học tập

[1] Đề cương thực tập tốt nghiệp

[2] Quy định về thể thức báo cáo thực tập tốt nghiệp

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên

TT	Nội dung	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Điểm quá trình	Giảng viên đánh giá ý thức trong quá trình tham dự lớp hướng dẫn thực tập cuối khóa, gặp gỡ, trao đổi và làm việc với giảng viên hướng dẫn	20%
		Giảng viên đánh giá ý thức trong quá trình thực tập ở đơn vị thông qua nhật ký thực tập và nhận xét của đơn vị thực tập	20%
2	Thi kết thúc học phần	Báo cáo thực tập cuối khóa theo quy định của Trường	60%

Điểm báo cáo thực tập cuối khóa (60%) được chấm theo đáp án chi tiết như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Điểm
1	Hình thức trình bày đúng quy định, đảm bảo độ dài, văn phong mạch lạc, trích dẫn đầy đủ	1
2	Chương 1	3
3	Chương 2	3
4	Chương 3	3

11. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

B. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	TTCS	KT	
1	Liên hệ địa điểm thực tập				10		
2	Xây dựng kế hoạch thực tập	[1]			10		
3	Thực tập tại cơ sở, thu thập số liệu, tài liệu...	[1], [2]			80		
4	Viết báo cáo	[1], [2]			60		
5	Hoàn thiện báo cáo	[1], [2]			20		
	Tổng số				180		

Ghi chú: LT: Lý thuyết; TTCS: Thực tập cơ sở; KT: Kiểm tra.

B. Yêu cầu nội dung của báo cáo thực tập

Báo cáo thực tập có số trang từ 30 đến 40 trang và phải có các nội dung sau:

Chương 1. Tổng quan về doanh nghiệp/ ngân hàng

- 1.1. Thông tin chung về đơn vị
- 1.2. Quá trình hình thành và phát triển của đơn vị
- 1.3. Lĩnh vực kinh doanh và quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm (chức năng nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp)
- 1.4. Tổ chức quản lý và tổ chức kinh doanh của công ty (tổ chức hoạt động của đơn vị sự nghiệp)
- 1.5. Kết quả kinh doanh/hoạt động của đơn vị trong các năm gần đây (từ 3 đến 4 năm)
 - Trình bày các chỉ tiêu:
 - + doanh thu, lãi gộp, lãi ròng (đối với DN)
 - + tình hình sử dụng kinh phí sự nghiệp, kết quả hoạt động một số năm (đơn vị sự nghiệp)

Chương 2. Hoạt động kinh doanh một số nghiệp vụ cơ bản của đơn vị thực tập

Đối với đơn vị thực tập là ngân hàng và các tổ chức tín dụng

- 2.1. Hoạt động tín dụng
- 2.2. Hoạt động nguồn vốn

2.3. Hoạt động dịch vụ

2.4. Hoạt động marketing

• Sinh viên có thể tiếp cận dưới một trong các cách dưới đây để trình bày cho các nội dung trong chương 2

- Tìm hiểu chức năng, nghiệp vụ của: Bộ phận Tín dụng, Bộ phận Kế hoạch nguồn vốn, Bộ phận Kế toán Ngân quỹ, Bộ phận Thanh toán quốc tế, Bộ phận dịch vụ Marketing,...

- Tìm hiểu chức năng, nghiệp vụ của: Bộ phận Khách hàng doanh nghiệp, Bộ phận Khách hàng thể nhân, Bộ phận Dịch vụ khách hàng doanh nghiệp, Bộ phận khách hàng thể nhân, Bộ phận quản lý nợ, Bộ phận Quản lý ngân quỹ,...

• Chọn ít nhất hai bộ phận gợi ý trên để trình bày chi tiết về cơ cấu tổ chức, quy trình hoạt động, nhiệm vụ, chức năng, những đóng góp của bộ phận cho đơn vị thực tập

Đối với đơn vị thực tập là các doanh nghiệp

2.1. Hoạt động huy động vốn trong doanh nghiệp

2.2. Hoạt động quản lý tài sản trong doanh nghiệp

2.3. Hoạt động kiểm soát tài chính trong doanh nghiệp

2.4. Hoạt động quản lý doanh thu – chi phí trong doanh nghiệp

2.5. Hoạt động kế hoạch tài chính doanh nghiệp

Chọn ít nhất hai bộ phận gợi ý trên để trình bày chi tiết về cơ cấu tổ chức, quy trình hoạt động, nhiệm vụ, chức năng, những đóng góp của bộ phận cho đơn vị thực tập

Chương 4. Nhận xét và đề xuất một số giải pháp cơ bản để hoàn thiện hoạt động kinh doanh của tổ chức

3.1. Ưu điểm

3.2. Hạn chế

3.3. Đề xuất một số giải pháp cơ bản để hoàn thiện hoạt động kinh doanh của tổ chức

Kết luận

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Đối với Khoa chuyên ngành: Chuẩn bị và cung cấp Giấy giới thiệu thực tập tốt nghiệp cho sinh viên theo số lượng sinh viên được tham gia thực tập; Phân công giảng viên hướng dẫn thực tập; Xây dựng và thống nhất quy định về thể thức trình bày báo cáo thực tập tốt nghiệp theo đặc thù chuyên ngành.

- Đối với giảng viên: Bố trí thời gian làm việc với sinh viên theo tiến độ chung, xác nhận lịch gặp và các hoạt động thực tập của sinh viên theo nhật ký thực tập; Bảo đảm nội dung thực tập và hướng dẫn sinh viên hoàn thành kế hoạch, nội dung thực tập; Phối hợp với cơ sở thực tập để kiểm tra việc thực hiện nội quy, quy chế, kế hoạch thực tập của sinh viên; Báo cáo với khoa về tình hình thực tập của sinh viên. Nếu có trường hợp phát sinh đặc biệt, cần báo cáo kịp thời để có hướng giải quyết; Trong thời gian thực tập, các giảng viên hướng dẫn chịu trách nhiệm trước khoa về các vấn đề của sinh viên có liên quan đến nhiệm vụ thực tập và có trách nhiệm tổng kết đợt thực tập, báo cáo khoa bằng văn bản; Đặt lịch kiểm tra chương trình thực tập của học viên trước khi cho điểm chính thức.

- Học phần này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 04 năm/ lần.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐỊNH GIÁ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

- 1. Tên học phần:** Định giá tài chính doanh nghiệp; **Mã học phần:** ĐGTC0123L
- 2. Số tín chỉ:** 3 TC (45, 0, 90)
- 3. Trình độ:** Sinh viên năm thứ tư ngành Tài chính – Ngân hàng
- 4. Phân bổ thời gian:**
 - Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)
 - Tự học (TH): 90 giờ
- 5. Điều kiện tiên quyết:** Quản trị Tài chính doanh nghiệp nâng cao
- 6. Mục tiêu của học phần**

Về kiến thức:

Sau khi học xong học phần định giá tài chính doanh nghiệp, sinh viên hiểu được những kiến thức nền tảng về định giá tài chính doanh nghiệp. Theo đó, sinh viên nắm bắt các khía cạnh cơ bản như: các mô hình định giá tài sản; các phương pháp định giá... để ứng dụng vào các phạm trù công việc liên quan.

Về kỹ năng:

Học phần cung cấp các kỹ năng cần thiết để sinh viên có khả năng định giá tài chính. Sinh biết cách vận dụng các mô hình định giá phù hợp vào các bài tập tình huống, giải thích được tính hữu ích về định giá doanh nghiệp.

Sinh viên viên có đủ kiến thức và kỹ năng ước lượng giá trị doanh nghiệp, những rủi ro có thể gặp khi đưa ra các mô hình định giá khác nhau.

Về thái độ:

Có thái độ nghiêm túc, tự giác trong quá trình học, tích cực đối thoại với giảng viên. Tăng cường làm việc nhóm, tìm hiểu thực tế.

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên nền tảng lý thuyết về định giá trong hoạt động tài chính doanh nghiệp. Sinh viên sẽ được tiếp cận với các phương pháp định giá doanh nghiệp ở mức độ nắm bắt các nội dung phương pháp và các công thức như phương pháp tài sản, phương pháp định giá cổ phiếu, trái phiếu, phương pháp sử dụng dòng tiền tự do đối với doanh nghiệp, dòng tiền tự do đối với vốn chủ sở hữu.

- 8. Nhiệm vụ của sinh viên:** Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập, tìm hiểu thực tế.

9. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Tấn Bình, Quản trị tài chính, NXB Tổng hợp TP.HCM, 2017

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân. - Tìm hiểu thực tế	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương III - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	Hình thức thi: tự luận Cấu trúc đề thi: theo đề thi kết thúc học phần	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về định giá tài chính doanh nghiệp	[1]	5	5			10
2	Chương II: Các nguyên tắc và phương pháp định giá	[1]	10	10		1	20
3	Chương III: Rủi ro và giá trị doanh nghiệp	[1]	8	8			16

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
4	Chương IV: Định giá bằng chiết khấu dòng tiền	[1]	12	12			24
5	Chương V: Định giá tương đối	[1]	10	10			20
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH GIÁ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Các vấn đề cơ bản về định giá

- 1.1.1 Cơ sở lý luận của hoạt động định giá
- 1.1.2 Tổng quan về hoạt động định giá
- 1.1.3 Vai trò của định giá

1.2 Tổng quan về các phương pháp định giá

- 1.2.1 Phương pháp định giá bằng chiết khấu dòng tiền
- 1.2.2 Phương pháp định giá tương đối
- 1.2.3 Phương pháp định giá tài sản có giá trị phụ thuộc

CHƯƠNG II: Các nguyên tắc và phương pháp định giá

2.1 Các nguyên tắc định giá

- 2.1.1 Nguyên tắc sử dụng cao nhất và tốt nhất
- 2.1.2 Nguyên tắc thay thế
- 2.1.3 Nguyên tắc dự báo
- 2.1.4 Nguyên tắc cung cầu
- 2.1.5 Nguyên tắc dự kiến lợi ích tương lai
- 2.1.6 Nguyên tắc đóng góp
- 2.1.7 Nguyên tắc phù hợp

2.2. Khái quát các phương pháp định giá

- 2.2.1. Phương pháp so sánh thị trường
- 2.2.2 Phương pháp chi phí
- 2.2.3 Phương pháp vốn hóa thu

CHƯƠNG III: – RỦI RO VÀ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

3.1 Những vấn đề cơ bản về rủi ro

- 3.1.1 Khái niệm rủi ro

- 3.1.2 Rủi ro vốn cổ phần và suất sinh lời kỳ vọng
- 3.1.3 So sánh các mô hình đo lường rủi ro và tỷ suất sinh lợi
- 3.1.4 Những mô hình đo lường rủi ro vỡ nợ

3.2 Tỷ suất lợi nhuận phi rủi ro và phần bù rủi ro

- 3.2.1 Tỷ suất lợi nhuận phi rủi ro
- 3.2.2 Phần bù rủi ro vốn cổ phần

3.3 Ước tính các nhân tố rủi ro và chi phí tài chính

- 3.3.1 Chi phí vốn cổ phần
- 3.3.2 Chi phí vốn bình quân gia quyền

CHƯƠNG 4 – ĐỊNH GIÁ BẰNG CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN

4.1 Các mô hình chiết khấu dòng cổ tức

- 4.1.1 Mô hình tổng quát
- 4.1.2 Các phiên bản của mô hình
- 4.1.3 Những vấn đề trong việc sử dụng mô hình chiết khấu cổ tức

4.2 Các mô hình chiết khấu dòng tiền tự do của vốn cổ phần

- 4.2.1 Đo lường lợi nhuận mà các cổ đông nhận được từ công ty
- 4.2.2 Các mô hình định giá FCFE

4.3 Phương pháp chi phí vốn và phương pháp giá trị hiện tại có điều chỉnh

- 4.3.1 Dòng tiền tự do của công ty (FCFF)
- 4.3.2 Định giá công ty- phương pháp chi phí vốn
- 4.3.3 Định giá công ty- phương pháp giá trị hiện tại có điều chỉnh (APV)

4.4 Ước tính tỷ lệ tăng trưởng

- 4.4.1 Tầm quan trọng của tỷ lệ tăng trưởng
- 4.4.2 Tỷ lệ tăng trưởng lịch sử
- 4.4.3 Các nhân tố cơ bản quyết định tỷ lệ tăng trưởng
- 4.4.4 Các thành phần định tính của tăng trưởng

4.3 Ước tính giá trị còn lại cuối kỳ dự báo

- 4.3.1 Kết thúc quy trình định giá
- 4.3.2 Ước tính giá trị còn lại tại thời điểm kết thúc quy trình định giá

CHƯƠNG V: ĐỊNH GIÁ TƯƠNG ĐỐI

5.1 Những nguyên tắc cơ bản của phương pháp định giá tương đối

- 5.1.1 Mức độ phổ biến của phương pháp
- 5.1.2 Chuẩn hóa các giá trị và bội số

5.2 Các bội số

- 5.2.1 Các bội số lợi nhuận
- 5.2.2 Các bội số giá trị sổ sách
- 5.2.3 Các bội số doanh thu và bội số đặc trưng khu vực

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 3 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giảng viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ DÒNG TIỀN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 435/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 24/4/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

1. Tên học phần: Quản trị dòng tiền; **Mã học phần:** QTDT0123L

2. Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 90)

3. Trình độ: Sinh viên năm thứ tư ngành Tài chính - Ngân hàng

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết (LT): 45 giờ (trong đó bao gồm 01 giờ kiểm tra)

- Tự học (TH): 90 giờ

5. Điều kiện tiên quyết: Quản trị Tài chính doanh nghiệp

6. Mục tiêu của học phần

Về kiến thức:

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức liên quan đến cách xác định dòng tiền vào, dòng tiền ra của doanh nghiệp. Sau khi học xong học phần Quản trị dòng tiền, sinh viên có khả năng lập kế hoạch dòng tiền, dự báo dòng tiền trong doanh nghiệp

- Kỹ năng lập kế hoạch dòng tiền
- Kỹ năng dự báo dòng tiền
- Kỹ năng quản trị tiền/quản trị ngân quỹ
- Kỹ năng xử lý ngân quỹ (phát sinh)

Về kỹ năng:

Học phần Quản trị dòng tiền cấp các kỹ năng cần thiết để sinh viên có kỹ năng xác định dòng tiền vào, dòng tiền ra của doanh nghiệp. Sinh viên có kỹ năng để quản trị ngân quỹ và biết cách xử lý ngân quỹ tại doanh nghiệp. Đặc biệt, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức được học ở học phần này để lập kế hoạch ngân quỹ, tư vấn cho doanh nghiệp

Biết cách thiết lập ngân quỹ tối ưu, tránh tình trạng mất khả năng thanh khoản của doanh nghiệp, trên cơ sở đó tối đa hóa giá trị tài sản cho chủ sở hữu.

Về thái độ:

Có thái độ nghiêm túc, tự giác trong quá trình học, tích cực đối thoại với giảng viên. Tăng cường làm việc nhóm để trao đổi, chia sẻ kỹ năng quản trị dòng tiền, lập kế hoạch dòng tiền, dự báo ngân quỹ

7. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị dòng tiền của doanh nghiệp. Do đó, các nội dung tập trung vào các vấn đề cơ bản trong quản trị doanh nghiệp: khả năng chi trả của doanh nghiệp, khả năng dự báo dòng tiền, lập kế hoạch thu chi và lập kế hoạch dòng tiền, xây dựng mô hình ngân quỹ trong quản trị ngân quỹ và ứng dụng trong quản trị dòng tiền, xử lý ngân quỹ của doanh nghiệp.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Nghiên cứu tài liệu, nghe giảng, làm bài tập.

9. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Tấn Bình (2007), *Quản trị tài sản ngắn hạn*, NXB Thống kê.

[2] Rob Reider and Peter B. Heyler (2003), *Managing cash flow*, John Wiley & Sons, Inc.,

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

STT	Điểm thành phần	Nội dung	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần	Sinh viên tham gia đầy đủ giờ học trên lớp; tinh thần học tập, . . .	10%	Điểm bộ phận 40%
2	Điểm bài tập (cá nhân, nhóm)	- Sinh viên chuẩn bị trước bài ở nhà; - Làm bài tập cá nhân. - Tìm hiểu thực tế	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ (trên lớp)	- Hình thức kiểm tra: tự luận - Thời gian thực hiện bài kiểm tra: Sau chương III - Thời gian làm bài kiểm tra: 90'	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	Hình thức thi: tự luận Cấu trúc đề thi: Theo đề thi kết thúc học phần.	60%	

11. Thang điểm:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

12. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian(tiết)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về quản trị dòng tiền	[1], [2]	10	10			20
2	Chương II: Quản trị thu - chi	[1], [2]	10	10			20
3	Chương III: Lập kế hoạch dòng tiền	[1], [2]	10	10			20
4	Chương IV: Mô hình dự báo dòng tiền	[1], [2]	10	10		1	20
5	Chương V: Mô hình quản trị tiền và xử lý ngân quỹ	[1], [2]	5	5			10
	Tổng số		45	45		1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ DÒNG TIỀN

1.1. Khái niệm và vai trò của quản trị dòng tiền

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Vai trò

1.2. Mục tiêu và quy trình lập kế hoạch dòng tiền

1.2.1 Mục tiêu lập kế hoạch dòng tiền

1.2.2 Quy trình lập kế hoạch dòng tiền

1.3. Nội dung cơ bản về quản trị dòng tiền

1.3.1. Thu, chi và báo cáo lưu chuyển tiền tệ (quản trị vốn lưu động)

1.3.2. Lập kế hoạch dòng tiền

1.3.3. Mô hình dự báo dòng tiền

1.3.4 Mô hình quản trị tiền và xử lý ngân quỹ

1.4 Các chỉ tiêu phản ánh quản trị dòng tiền của doanh nghiệp

1.4.1 Chỉ tiêu về khả năng chi trả

1.4.2 Chỉ tiêu về khả năng tạo tiền

CHƯƠNG II: QUẢN TRỊ THU - CHI

2.1 Xác định vốn lưu động và nhu cầu vốn lưu động

2.1.1 Dòng tiền vào và dòng tiền ra của doanh nghiệp

2.2.2 Xác định nhu cầu vốn lưu động

2.2 Chu kỳ tiền và chu kỳ hoạt động

2.2.1 Chu kỳ tiền

2.2.2 Chu kỳ hoạt động

2.2.3 Nhân tố tác động tới sự không ăn khớp về chu kỳ về chu kỳ tiền và chu kỳ hoạt động

CHƯƠNG III: LẬP KẾ HOẠCH DÒNG TIỀN

3.1 Dòng tiền vào và dòng tiền ra

3.1.1 Dòng tiền vào

3.1.2 Dòng tiền ra

3.2 Lập kế hoạch dòng tiền

3.2.1 Dòng tiền kế hoạch

3.2.2 Ngân quỹ/ số dư tiền

CHƯƠNG IV: MÔ HÌNH DỰ BÁO DÒNG TIỀN

4.1. Nhân tố tác động tới dự báo dòng tiền

4.2. Các phương pháp dự báo dòng tiền

4.3. Nghiên cứu ứng dụng trong dự báo dòng tiền

CHƯƠNG V: MÔ HÌNH QUẢN TRỊ TIỀN VÀ XỬ LÝ NGÂN QUỸ

5.1 Kế hoạch hóa dòng tiền

5.2 Mô hình quản trị tiền

5.3 Xử lý ngân quỹ

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Học phần bao gồm 3 tín chỉ được phân bổ như sau: 45 giờ lý thuyết và 90 giờ tự học của sinh viên. Sinh viên sẽ phải làm 1 bài kiểm tra giữa kỳ (theo lịch của giảng viên giảng dạy) và 1 bài thi kết thúc học phần (theo lịch thi của nhà trường).

- Học phần sẽ được rà soát, chỉnh sửa: 2 năm/lần

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng